

THẨM  
PHỤC

phù  
sinh  
lực  
kỷ

TRAO ĐỔI  
Châu Hải Dương dịch

NHÀ XUẤT BẢN  
HỘI NHÀ VĂN



# Mục Lục

Lời giới thiệu

Về tác giả

Vui khuê phòng

Thú nhân tình

Sầu trắc trở

Khoái lãng du

Trải Trung Sơn

Nhàn dưỡng sinh

Phụ lục

Đề Phù Sinh Lục Ký của xử sĩ Thẩm Tam Bạch

Lời tựa sách “Phù Sinh Lục Ký” của Cận Tăng

Lời tựa sách “Phù Sinh Lục Ký” của Dương Dẫn Truyền cư sĩ

Lời bạt sách “Phù Sinh Lục Ký” của Vương Thao

Tặng Tâm Thần muối muối, mong muối muối luôn vui vẻ, dù trong tình cảnh nào!

***Hồn Nện Ca Ca!***

## Lời giới thiệu

Cách đây ít năm, tôi tình cờ đọc một bài trả lời phỏng vấn trên báo của nhà văn nổi tiếng Trung Quốc - Phùng Ký Tài về công việc sáng tác tản văn, trong đó có một đoạn hỏi đáp khiến tôi chú ý; khi phóng viên hỏi: “Nếu phải ở trên một hòn đảo cách biệt được chăm lo đầy đủ, nhưng chỉ được mang theo một cuốn tản văn yêu thích, thì ông sẽ mang theo cuốn sách nào? Vì sao?” Phùng Ký Tài đã không ngần ngại trả lời ngay rằng: “Cuốn sách ấy là Phù sinh lục ký, vì nó có thể đọc đi đọc lại, giống như thơ vậy, đọc lên thấy thích thú và gợi cho mình nhiều suy nghĩ khác nhau.”

Câu trả lời ấy của Phùng Ký Tài khiến tôi rất tò mò về cuốn Phù sinh lục ký mà ông nhắc đến, đồng thời, cũng thấy một cảm giác rất quen thuộc, tựa hồ mình đã được nghe về cuốn sách đó ở đâu rồi. Sau khi lục soát lại trí nhớ của mình, tôi mới à lên một tiếng: Hóa ra tôi đã từng được nghe đến tên cuốn sách, và được đọc một vài phiến đoạn của nó qua cuốn Sống đẹp của Lâm Ngữ Đường, được Nguyễn Hiến Lê dịch. Trong tôi chợt dấy lên một mong muốn tìm hiểu trọn vẹn tác phẩm mà Lâm Ngữ Đường Phùng Ký Tài đều đánh giá cao, thậm chí dẫn dụng trong tác phẩm của mình này, cũng như về tác giả của nó.

Phù sinh lục ký là một tiểu thuyết tản văn, thể tự truyện đặc sắc của nhà văn đời Thanh - Thẩm Phục. Thẩm Phục tự Tam Bạch hiệu Mai Dật, xuất thân trong một gia đình sĩ tộc Tô Châu. Theo như tự thuật trong tác phẩm, ông sinh năm 1763, không rõ năm mất. Có thể nói, Phù sinh lục ký là một bông hoa lạ trong khu vườn văn học Trung Quốc. Tác giả là một người có tình cảm phong phú, tính cách hào sảng, tài hoa dồi dào, có thể gây lên một tình điệu cao nhã, và phát hiện ra những điều thú vị độc đáo ngay từ cuộc sống bình thường. Cho nên, tuy phải sống trong cảnh nghèo khó, trải qua nhiều nỗi trắc trở, ông vẫn có một tâm thái lạc quan trước cuộc đời, khiến cho cuộc sống bình thường trở nên tràn đầy xúc cảm nghệ thuật. Trên một bình diện nào đó, cuốn sách đã trở thành kim chỉ nam cho việc phẩm vị hóa cuộc sống cũng như nhã thú của văn nhân.

Tiếc rằng, do tác giả của cuốn sách không có danh vị cao trong xã hội, gia cảnh lại khốn quẫn, nên tác phẩm đã không được ấn hành ngay thời ông

còn sinh tiền, mà chỉ có bản chép tay lưu truyền ở đời. Đến năm Quang Tự thứ ba (1877), khi Dương Dẫn Truyền lần đầu tiên ấn hành tác phẩm, thì “sáu ký đã mất hai”, khiến cho bản Phù sinh lục ký truyền thế giống như bức tượng thần Vệ Nữ bị mất cánh tay, chỉ còn lại bốn ký đầu mà thôi. Tuy nhiên, văn chương của Phù sinh lục ký đã lập tức khiến văn đàn sừng sốt và hâm mộ, đến nỗi không lâu sau đó, trên thị trường đã xuất hiện một bản được gọi là Túc bản Phù sinh lục ký (Phù sinh lục ký bản đầy đủ), bổ sung thêm quyển kỷ thứ 5: Trãi Trung Sơn, và thứ 6: Nhân dưỡng sinh. Song, qua khảo chứng của rất nhiều học giả, thì đều có một nhận định chung rằng: hai quyển kỷ bổ sung ấy đều là ngụy tác. Có thể nói, trong lịch sử văn học Trung Quốc, các tác phẩm, hoặc một phần tác phẩm ngụy tác là không ít, song một tác phẩm xuất hiện muộn, ngay trong đời Thanh mà có những phần được ngụy tác, cũng là hiếm có và phải vô cùng đặc biệt.

Lâm Ngữ Đường, trong lời tựa bản dịch tiếng Anh cuốn Phù sinh lục ký năm 1936, có nói: “Tôi đoán chừng rằng, trong các tầng thư gia đình ở Tô Châu, hay các tiệm sách cũ, nhất định sẽ có một bản toàn vẹn, nếu có may mắn ấy, thì có thể chúng ta sẽ phát hiện được.” Đến nay, tuy chưa ai phát hiện được một bản toàn vẹn như Lâm Ngữ Đường nói (không tính bản ngụy tác), nhưng cũng rất may mắn, vào năm 2005, nhà sưu tập Bành Lệnh, đã sưu tầm được một cuốn sách viết tay có nhan đề là Ký sự châu của Tiền Vịnh - học giả, nhà thư pháp nổi tiếng đời Thanh, người sống cùng thời với Thẩm Tam Bạch, trong đó đã tìm thấy có những đoạn ghi chép của Tiền Vịnh về Phù sinh lục ký, đặc biệt là thiên: Sách phong Lưu Cầu quốc ký lược,<sup>((1) Lưu Cầu: tức quần đảo Ryukyu, thuộc tỉnh Okinawa, cực nam của Nhật Bản ngày nay.)</sup> đã được rất nhiều học giả nhận định là sao lục từ quyển thứ 5 - Trãi Trung Sơn (hay còn gọi Hải quốc ký) của Thẩm Tam Bạch. Tuy những phần Tiền Vịnh sao lục chưa đầy đủ quyển kỷ thứ 5 - Trãi Trung Sơn - đã thất truyền của Thẩm Tam Bạch, nhưng cũng cho chúng ta thấy phần nào trong nguyên tác của ông.

Kể từ lần đầu tiên ấn hành cho đến nay, Phù sinh lục ký đã được xuất hơn 120 lần ở Trung Quốc. Quyển 2 – Thú nhân tình của tác phẩm còn được trích một đoạn dùng trong sách Ngữ văn cho học sinh phổ thông Trung Quốc như là một khuôn mẫu về cổ văn. Đồng thời, tác phẩm được

dịch ra nhiều ngôn ngữ như: Anh, Đức, Pháp, Đan Mạch, Thụy Điển, Nhật Bản, Mã Lai... và ở nhiều nước khác. Tuy nhiên cho đến nay, tác phẩm vẫn chưa từng được dịch và giới thiệu một cách đầy đủ ở Việt Nam. Trong lần xuất bản đầu tiên này, chúng tôi lựa chọn cách giới thiệu tác phẩm tới các bạn đọc giả như là một “Túc bản” với phần chính đầy đủ sáu quyển ký, để độc giả có thể hình dung được diện mạo chung của tác phẩm, dầu rằng hai quyển sau được cho là ngụy tác. Ngoài ra, chúng tôi có dịch bổ sung thêm Sách phong Lưu Cầu quốc ký lược từ Ký sự châu của Tiền Vịnh, cùng một số lời tựa, lời đề bạt của sách trong phần Phụ lục để độc giả tiện tham khảo.

Văn chương Phù sinh lục ký cô đọng, súc tích, giàu chất thơ, dịch giả tuy đã cố gắng, nhưng cũng chưa thể truyền đạt hết được cái hay cái đẹp của tác phẩm, rất mong các bậc cao minh bác nhà lượng tình cảm thông (chỉ giáo giúp thêm ý kiến để tác phẩm có thể hoàn thiện hơn nữa.

*Tháng đầu thu, Mậu Tuất, 2018*

*Dịch giả*

## Về tác giả

Thẩm Phúc tự Tam Bạch hiệu Mai Dật, xuất thân trong một gia đình sĩ tộc ở Tô Châu. Theo như tự thuật trong tác phẩm, ông sinh năm 1763, không rõ năm mất.

Có thể nói, Phù sinh lục ký là một bông hoa lạ trong khu vườn văn học Trung Quốc. Tác giả là một người có tình cảm phong phú, tính cách hào sảng, tài hoa dồi dào, có thể gây lên một tình điệu cao nhã, và phát hiện ra những điều thú vị độc đáo ngay từ cuộc sống bình thường.

Cho nên, tuy phải sống trong cảnh nghèo khó, trải qua nhiều nỗi trắc trở, ông vẫn có một tâm thái lạc quan trước cuộc đời, khiến cho cuộc sống bình thường trở nên tràn đầy xúc cảm nghệ thuật. Trên một bình diện nào đó, cuốn sách đã trở thành kim chỉ nam cho việc phẩm vị hóa cuộc sống cũng như nhã thú của văn nhân.

## Vui khuê phòng

Tôi sinh ngày hăm hai tháng Mười một, mùa đông năm Quý Mùi niên hiệu Càn Long, <sup>(Tức năm 1763)</sup> gặp thuở thái bình thịnh thế, lại xuất thân nhà áo mũ, ở bên đình Thương Lang, Tô Châu. Ông trời hậu đãi tôi, có thể nói là rất mực vậy. Đông Pha có câu: “Việc như xuân mộng, hết khôn lưu!”,

(Nguyên văn chữ Hán: Sự như xuân mộng liễu vô ngân. Đây là câu thơ trong bài Nữ Vương thành họa thi của Tô Đông Pha) nếu chẳng đem bút mực mà ghi lại thì sao khỏi có lỗi với tình hậu ái của ông xanh. Nhân nghĩ đến thơ Quan thư là đứng đầu trong ba trăm thiên <sup>(Ba trăm thiên: chỉ Kinh Thi. Sách Luận ngữ có câu “Thi tam bách thiên” nghĩa là Kinh Thi có ba trăm bài (thực tế hiện có 305 bài), nên người ta dùng chữ “Tam bách thiên” để chỉ Kinh Thi. Bài Quan thư thuộc Chu Nam - Quốc Phong, là bài đầu tiên trong Kinh Thi, nói về tình yêu đôi lứa)</sup>, nên mới sắp chuyện phụ phụ ở đầu tiên, rồi sẽ lần lượt mà nói đến những chuyện khác. Chỉ thẹn rằng tuổi trẻ thất học, biết dăm ba chữ xoàng, chẳng qua là ghi lại tình thực việc thực mà thôi. Nếu như có ai khảo đính đến văn pháp, thì tất thành ra tấm gương mờ vậy.

Lúc còn nhỏ tôi có hỏi cưới Vu thị ở Kim Sa, nhưng khi tám tuổi thì yêu vong. Lại lấy Trần thị. Nàng tên là Vân, tự Thục Trần, là con gái Tâm Dư tiên sinh, cậu của tôi. Vân sinh ra đã dính ngộ thông tuệ, khi học nói, được dạy truyền khẩu bài Tì Bà hành liền thuộc ngay. Lên bốn thì mất cha, chỉ còn mẹ là Kim thị, em trai là Khắc Xương, nhà chỉ có bốn bức tường trống. Vân lớn lên, giỏi kim chỉ khâu thùa, nhà ba miệng ăn đều nhờ vào mười ngón tay nàng cung cấp, Khắc Xương theo thầy học chữ, tiền lưng gạo góp không thiếu bao giờ. Một bữa, Vân tìm được một bản Tì Bà hành trong rương sách, lần lượt theo từng câu mà nhận mặt, bèn biết chữ. Những lúc thêu thùa rảnh rỗi, dần hiểu việc ngâm vịnh, từng làm câu thơ rằng: “Sương giăng hoa cúc mập; Thu lẫn bóng người gầy.”

Năm tôi mười ba, theo mẹ về quê, hai đứa bé chúng tôi không tị hiềm gì, được thấy văn chương của nhau, tuy khen ngợi tài tứ dung nhan, mà trộm lo mình chẳng dày phúc trạch, nhưng trong lòng tôi luôn thương nhớ không nguôi, bảo với mẹ rằng: “Nếu muốn chọn vợ cho con, thì phi chị Thục sẽ chẳng lấy ai” Mẹ tôi cũng mến Vân tính nết nhu mì, bèn lập tức



tháo chiếc nhẫn vàng trên tay mà đánh nhân duyên. Hôm ấy là ngày mười sáu tháng Bảy, năm Ất Mùi niên hiệu Càn Long.

Đông năm ấy, nhân có người em gái họ xuất giá, tôi lại theo mẹ về quê. Vân cùng tuổi với tôi, mà hơn tôi mười tháng, từ nhỏ đã gọi nhau là chị em, nên vẫn gọi là chị Thục. Bấy giờ thấy đầy nhà quần áo tươi mới rực rỡ, duy Vân mặc quần áo trắng giản dị, chỉ có đôi hài là mới mà thôi. Thấy hài được thêu may tinh xảo, hỏi ra là vẫn tự mình làm lấy, mới biết thêm rằng tuệ tâm của nàng chẳng phải chỉ ở bút mực vậy. Hình dong Vân vai nhỏ cổ cao, gầy mà không lộ cốt, mày cong mắt đẹp, ánh nhìn đầy thần thái, chỉ có hai chiếc răng hơi lộ, tựa hồ không phải tướng tốt. Một vẻ yếu điệu thướt tha, thật khiến người khác phải tiêu hồn. Tôi đòi xem thi cao của nàng, thấy có khi chỉ có một cặp đối, hoặc ba, bốn câu, phần đa chưa tròn bài. Vặn hỏi duyên do, Vân cười nói: “Thiếp viết mà chẳng ai dạy dỗ, mong được người tri kỷ chịu làm thầy mà sửa cho thành vậy.” Tôi đùa đề trên đầu tập mấy chữ “Cẩm nang giai cú” (Câu thơ đẹp trong túi gấm) (Lý Thượng Ẩn trong Lý Hạ tiểu truyện có : “Lý Hạ mỗi khi cười lừa ra ngoài, lại dẫn theo một tiểu đồng đeo chiếc túi gấm, gặp khi nghĩ được câu thơ hay nào thì liền ghi lại bỏ vào túi.” Vì Lý Hạ chết khi mới hai mươi chín tuổi, nên tác giả mới nói câu mình đề trên đầu tập cho nàng Vân là điểm xấu). Nào có ngờ đâu cái cơ thọ yếu đã ẩn tàng sẵn trong đó vậy.

Tối hôm đó, đưa dâu ra ngoài thành, đến khi quay về thì giọt đồng hồ đã điểm canh ba, tôi đói bụng đi tìm cái gì ăn, mấy bà bổ đem mứt táo ra, nhưng tôi không thích đồ ngọt. Vân thầm kéo tay áo tôi, đi theo đến phòng mình, thì thấy có đĩa sắn cháo ấm và mấy món nhỏ, tôi mừng quá cầm ngay lấy đĩa. Bỗng nghe tiếng anh họ của Vân là Ngọc Hành gọi: “Thục muội, mau lại đây!” Vân vội vàng đóng cửa nói: “Em mệt lắm, sắp đi nằm rồi.” Ngọc Hành lách mình chen vào, thấy tôi đang sắp ăn cháo, bèn cười nháy mắt với Vân, bảo: “Vừa nãy ta hỏi cháo thì muội nói ‘Hết rồi. Hóa ra là đem giấu ở đây đợi cho riêng cậu rể đấy?’ Vân ngượng cuống chạy đi, khắp mọi người trên dưới đều cười ồ cả lên. Tôi cũng tức mình, kéo lão bộc về trước.

Từ khi cho tôi ăn cháo bị trêu chọc, lần sau tôi trở lại, là Vân lại lần tránh, tôi biết là nàng sợ bị người khác trêu cười vậy.

Cho đến đêm hoa chúc ngày hăm hai tháng Giêng năm Canh Tý, niên hiệu Càn Long, tôi vẫn thấy Vân vóc người gầy nhỏ sợ sệt y như thuở trước. Khăn phủ đầu gỡ xuống, bốn mắt ngây ngất nhìn nhau. Uống chén hợp cần xong, chúng tôi cùng sánh vai ngồi ăn bữa tối. Tôi ngằm nắm chặt lấy cổ tay nàng dưới bàn, thấy cổ tay nhỏ ấm, trơn mịn, trống ngực bất giác đập thành thịch. Tôi mời Vân ăn trước, khi ấy đúng dịp nàng ăn chay, thói quen ấy đã mấy năm nay rồi. Tôi thầm tính, khi Vân mới bắt đầu ăn chay là đúng khi tôi bị lên đậu, bèn cười bảo: “Nay tôi mình mẩy trơn tru bóng bẩy không hề gì, nàng có thể thôi ăn chay từ giờ được chứ?” Vân gật gật đầu ánh mắt tươi cười.

Hôm hăm tư là ngày nàng vu quy, hăm ba là ngày quốc kỵ, không được nổi nhạc, nên tối hăm hai là ngày chúng tôi mời tiệc cưới. Vân ra nhà ngoài mời tiệc, tôi ở buồng trong uống rượu với mấy người phù dâu, chơi đoán ngón tay bị thua hoài, uống say nằm ngủ, đến khi tỉnh dậy thì Vân đang trang điểm buổi sáng chưa xong.

Hôm ấy, thân bằng nối gót nhau đến, sau khi lên đèn mới nổi nhạc.

Đúng giờ Tý ngày hăm tư, tôi làm chàng rể mới tiến bên đằng vợ về, cuối giờ Sửu mới quay về nhà, thì đèn đã tắt, mọi người đều ngủ cả. Lặng lẽ vào buồng, vú già ngủ gật dưới giường, còn Vân đã gỡ đồ trang sức nhưng chưa đi nằm, đuốc bạc còn châm cao, cổ phần đường cúi thấp, không biết đọc sách gì mà say sưa như thế. Tôi nhận võ vai hỏi: “Nàng mấy ngày nay vất vả, sao vẫn còn không biết mệt như thế?” Vân vội ngoảnh lại, đứng dậy nói: “Vừa nãy thiếp đã định đi nằm, mở tủ thấy cuốn sách này, đọc xem mà bất giác quên cả mệt. Cái tên Tây sương, nghe quen đã lâu, mà nay mới được thấy, thực không hổ danh tài tử, nhưng không tránh khỏi hình dung khắc bạc vậy.” Tôi cười bảo: “Duy có tài tử, bút mực mới có thể khắc bạc được như thế.” Vú già ở bên giục già đi ngủ, bảo đóng cửa rồi đi trước. Hai chúng tôi bèn ngồi sánh vai cười đùa, tựa như đôi bạn thân vừa gặp lại. Tôi đùa sờ vào ngực áo nàng, thấy rõ tim nàng đang đập rộn. Tôi cúi đầu ghé tai nàng nói nhỏ: “Sao tim đập mạnh thế?” Vân đưa mắt nhìn tôi mỉm cười. Tôi cảm thấy như có một sợi tơ tình lay động cả hồn phách, bèn ôm nàng bế vào trong màn, chẳng biết ngoài kia hừng đông đã rạng.

Vân làm dâu mới, ban đầu rất ít nói, trọn ngày không có chút nóng giận bao giờ, cùng nói chuyện thì chỉ biết mỉm cười mà thôi. Thờ người trên thì cung kính, với kẻ dưới thì ôn hòa, lúc nào cũng nghiêm cẩn chưa từng lầm lỗi bao giờ. Mỗi khi thấy ánh mặt trời vừa lên cửa sổ, là liền khoác áo trở dậy, như có người thúc gọi vậy. Tôi cười bảo: “Nay đâu phải thuở ăn cháo khi trước, mà còn sợ người trên chọc?” Vân nói: “Xưa giấu cháo đãi chàng, thành ra câu chuyện cười cho người ta. Bây giờ không phải sợ trên cười, mà là e cha mẹ nhà trên bảo nàng dâu lười nhác.” Tôi tuy tham ngủ lười, nhưng khen Vân như vậy là đúng, nên cũng dậy sớm theo. Từ đó chúng tôi đầu gối má kề, như hình với bóng, tình yêu dấu chẳng lời nào có thể tả xiết được.

Nhưng vui sướng dễ qua, chớp mắt đã hơn một tháng. Khi ấy cha tôi là Giá Phu công<sup>(Giá Phu là tên hiệu, công là cách gọi tôn kính)</sup> ở mạc phủ Cối Kê, sai người đặc biệt đến đón tôi tới thụ nghiệp dưới cửa Triệu Tĩnh Trai tiên sinh ở Vũ Lâm<sup>(Vũ Lâm: một biệt danh xưa của Hàng Châu)</sup>. Tiên sinh dẫn dụ dạy bảo lần lần, đến ngày nay tôi có thể cầm bút mà viết được thế này, ấy là nhờ công sức của tiên sinh vậy. Hôm tôi về nhà thành hôn, vốn có hẹn ngày sẽ trở lại học quán hầu thầy. Nay thầy gửi thư tới hỏi, tôi nhận thư mà lòng buồn bã vô cùng, sợ rằng Vân biết chuyện sẽ khóc với mình. Nhưng ngược lại, Vân gượng tỏ ra vui vẻ mà khuyên nhủ, rồi giúp tôi chuẩn bị hành trang. Tối ấy, chỉ thấy thần sắc nàng hơi khác một chút mà thôi. Lúc lên đường, Vân nhìn tôi nói nhỏ: “Không có ai chăm giúp đỡ, xin chàng hãy tự giữ lòng cẩn trọng.

Kịp lên thuyền, nhổ sào, buổi ấy chính mùa đào mạn tranh nhau khoe sắc, thế mà tôi thì chỉ thấy hốt hoảng như chim rừng lạc bầy, trời đất tối sầm một sắc!

Đến học quán rồi, cha tôi lại lập tức qua sông sang miền đông. Ở đó ba tháng mà thấy xa cách tựa mười năm. Vân tuy ở thi thoảng vẫn có thư qua, nhưng thầy chỉ hỏi hai đáp một, quá nửa là những câu khuyên nhủ, còn lại đều là những lời phù phiếm, trong lòng tôi buồn bực vô cùng. Mỗi khi gió qua sân trúc, trăng hiện song tiêu, trông cảnh nhớ người, mộng hồn điên đảo. Thầy tôi biết tình ấy, liền gửi thư cho cha tôi, ra mười đề bài, rồi cho về nhà tạm nghỉ. Tôi vui sướng không khác gì lính thú được tha vậy.

Lên thuyền về rồi, còng thấy một khắc tựa năm. Kịp tới nhà, qua chỗ mẹ tôi vẫn an xong, liền vội vào buồng, Vân đứng lên đón, cầm tay chừa nói nên lời, mà cả hai hồn phách phiêu diêu như hóa thành mây thành khói, thấy trong tai như có tiếng nổ ùng, chẳng hay rằng vẫn còn tấm thân này vậy.

Khi ấy là tháng Sáu, trong buồng nóng như hun, may là chúng tôi ở vách mé tây của Ái Liên cư, đình Thương Lang, trong cầu ván có cái hiên vươn ra dòng nước, đặt tên là “Ngã Thủ”, lấy ý từ câu “Thanh tứ trạc anh, trọc tứ trực túc” (trong thì ta giặt lều mũ, đục thì ta rửa chân)<sup>(Câu này trong thiên Ly lâu thượng sách Mạnh Tử, nói về nước sông Thương Lang, đầy đủ là: “Thanh tứ trực anh, trọc tứ trực túc, tự thủ chi dã.” (Trong thì giặt lều mũ, đục thì rửa chân, ấy là (nước) tự giành lấy cho mình như vậy.)</sup> Nên tác giả mới giải thích về ý nghĩa cái tên hiên “Ngã thủ” như vậy) vậy.

Trước mái hiên có một cây cổ thụ, bóng rợp che song cửa, khiến mặt người cũng hóa màu xanh. Bên bờ đối diện khách du lại qua không ngớt. Ấy là nơi Giá Phu công - cha tôi, buồng rèm tiếp khách. Tôi bèn bẩm mệnh với mẹ, rồi dắt Vân ra ở đó đến qua hết mùa hè. Vì nắng nóng nên lần thôi việc thêu thùa, cả ngày chỉ cùng đọc sách luận cổ, phẩm nguyệt bình hoa với tôi mà thôi. Vân không giỏi uống rượu, ép lắm thì được ba chén, tôi bèn bày cho trò xạ phúc<sup>(Xạ phúc: một trò chơi dùng làm tửu lệnh khi uống rượu thời xưa. Cách chơi là người ta dùng âu hay bát... úp kín một vật gì đó, rồi để mọi người đoán xem là thứ gì. Nếu đoán sai thì phải uống một chén rượu)</sup> để làm tửu lệnh, tự cho rằng sự hoan lạc ở nhân gian, chẳng có gì hơn được thế nữa.

Một hôm, Vân hỏi: “Các loại cổ văn, tông theo đâu là hơn?”

Tôi nói: “Quốc sách, Nam hoa thì hay ở chỗ linh hoạt; Khuông Hành, Lưu Hưởng thì hay ở chỗ nhã khỏe; Sử Thiên, Ban Cố thì hay ở chỗ rộng lớn; Xương Lê thì hay ở chỗ hồn hậu; Liễu Châu thì hay ở chỗ cao vợi, Lư Lăng thì hay ở chỗ mệnh mang; Tam Tô thì hay ở chỗ biện bác; Còn các cái khác như: sách đối của Giả, Đồng, biến thể của Dữu, Từ tấu nghị của Lục Chí, những cái có thể lấy làm vốn chẳng thể nói ra hết được, chỉ ở tuệ tâm lĩnh hội của người ta thôi.”<sup>(Trong đoạn này: Quốc sách chỉ Chiến Quốc sách - một tác phẩm sử học về thời kỳ Tiên Tần, không rõ tác giả, sau được Lưu Hưởng biên tập san định lại. Nam Hoa tức Nam Hoa kinh của Trang tử. Khuông Hành, Lưu Hưởng: hai học giả nổi tiếng đời Tây Hán. Khuông Hình nổi tiếng về chú giải Kinh Thi, Lưu Hưởng cũng có nhiều tác phẩm, như Biệt lục, Thuyết uyển, Liệt nữ truyện... Sử Thiên: tức Tư Mã Thiên, nhà sử học đời Tây Hán, tác giả bộ Sử ký. Ban Cố: cũng là nhà sử học đời Tây Hán, tác giả bộ Hán thư.</sup>

Xương Lê: tức Hàn Dũ, tự Xương Lê, nhà văn đời Đường. Liễu Châu: tức Liễu Tông Nguyên, nhà văn đời Đường, từng làm chức Liễu Châu Tư mã. Lư Lăng: tức Âu Dương Tu, nhà văn đời Tống, vốn sinh ở Cát Thủy, Lư Lăng. Tam Tô: chỉ ba cha con anh em: Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt đời Tống. Giả, Đồng: chỉ nhà văn Giả Nghị, và nhà Kinh học Đồng Trọng Thư đời Hán. Dữu, Từ: chỉ hai nhà văn Dữu Tín và Từ Lăng đời Nam Bắc triều. Lục Chí: tác gia đời Đường, sở trường về văn chính luận)

Vân nói: “Cổ văn thầy đều kiến thức cao vời, khí thế hùng vĩ, nữ nhân e khó học đến nơi được. Riêng có môn làm thơ, thì thiếp còn hơi có chút lĩnh ngộ.”

Tôi nói: “Nhà Đường lấy thơ để chọn kẻ sĩ, mà những bậc thầy về thơ tất phải suy tôn Lý, Đỗ”(Lý, Đỗ: chỉ hai nhà thơ lớn đời Đường Lý Bạch và Đỗ Phủ). Nàng muốn tông theo người nào?”

Vân luận rằng: “Đỗ thị thì lão luyện tinh thuần, Lý thi thì tiêu sái tự nhiên. Học theo cái thâm nghiêm của họ Đỗ, chẳng bằng học theo cái hoạt bát của họ Lý vậy.”

Tôi nói: “Công Bộ(Công Bộ: chỉ Đỗ Phủ. Vì ông từng làm chức Kiểm hiệu Công bộ Viên ngoại lang, nên được người đời gọi là Đỗ Công Bộ) là bậc đại thành của thi gia, những kẻ học giả phần nhiều đều tông theo, riêng nàng lại học theo họ Lý là như thế nào?”

Vân nói: “Cách luật nghiêm cẩn, ngôn từ lão luyện, thực là sở trường riêng có của Đỗ. Nhưng thơ của Lý uyển chuyển như tiên nữ trên núi Cô Xạ(Theo Trung tử - Tiêu Diêu du núi Cô Xạ là nơi thần tiên cư ngụ), có cái thú vị của hoa rơi nước chảy, khiến người ta yêu mến. Không phải là Đỗ kém hơn Lý một bậc, chẳng qua là ý riêng của thiếp, nhẹ lòng học Đỗ, mà nặng lòng mến Lý vậy.”

Tôi cười bảo: “Thật lúc đầu ko thể ngờ rằng Trần Thục Trân chính là tri kỷ của Lý Thanh Liên.”( Thanh Liên: là tên hiệu của Lý Bạch)

Vẫn cười nói: “Thiếp còn có người thầy vỡ lòng là tiên sinh Bạch Lạc Thiên(Bạch Lạc Thiên: tức Bạch Cư Dị tự Lạc Thiên, là tác giả bài Tì bà hành), thiếp vẫn luôn cảm kích trong lòng, chưa quên bao giờ.”

Tôi nói: “Nói vậy là thế nào?”

Vân nói: “Chẳng phải đó là người đã viết bài Tì bà hành ư?” Tôi cười bảo: “Lạ thay! Lý Thái Bạch là tri kỷ, Bạch Lạc Thiên là thầy võ lòng, ta là chồng nàng, lại vừa vặn có tên tự là Tam Bạch. Nàng sao mà có duyên với chữ Bạch đến thế?”

Vân cười nói: “Có duyên với chữ Bạch, sau này e là lại gần liền với chữ Biệt vậy.” (Giọng đất Ngô, đọc chữ Biệt thành Bạch). Rồi, cả hai cùng cười lớn với nhau.

Tôi nói: “Nàng đã hiểu thơ, hẳn cũng biết cái hay cái dở của phú.”

Vân nói: “Sở từ là ông tổ của thể phú, thiếp học cạn khó mà hiểu được. Còn trong số những người đời Hán, đời Tấn, tình điệu cao vợi, ngôn ngữ điêu luyện, thì dường Tương Như<sup>(Tương Như: tức Tư Mã Tương Như, tự Trường Khanh, người Tứ Xuyên, là nhà từ phú nổi tiếng đời Tây Hán)</sup> là hơn nhất.”

Tôi đùa bảo: “Thuở ấy, Văn Quân<sup>(Văn Quân: tức Trác Văn Quân, là con gái Trác Vương Tôn, dung mạo xinh đẹp, ở góa tại nhà, Tư Mã Tương Như trông thấy, bèn gảy đàn cầm trên ghẹo. Văn Quân nghe đàn, bèn bỏ nhà theo Tư Mã Tương Như)</sup> chạy theo Trường Khanh, nhẽ chẳng phải vì ở tiếng đàn, mà là ở lời phú ấy chăng?” Cả hai lại cùng cả cười với nhau, rồi thôi.

Tính tôi hào sảng thẳng thắn, thoải mái không câu nệ. Vân lại như kẻ hủ nho, tuân thủ theo nhiều nghi lễ. Ngẫu nhiên có khi tôi làm việc chỉnh áo, sửa tà giúp cho, thì nàng tất liền mồm nói câu: “Đắc tội!”. Hoặc có khi tôi đưa khăn, trao quạt cho, cũng tất đứng dậy đón nhận. Tôi lấy làm không thích, nói: “Nàng muốn lấy lễ mà trói buộc ta ư? Có câu: Lễ nghi nhiều tất là giả dối đấy.” Vân hai má đỏ bừng nói: “Thiếp cung kính nên giữ lễ, làm sao lại nói rằng giả dối?” Tôi nói: “Cung kính là ở trong lòng, chứ đâu phải ở lời nói bên ngoài.” Vân nói: “Chí thân chẳng ai bằng cha mẹ, nhưng có thể chỉ kính trong lòng mà bề ngoài tùy ý buông thả ư?” Tôi bảo: “Câu ta nói khi này là đùa nàng thế thôi.” Vân nói: “Người thế gian giao giờ với nhau, phần đa do đùa cợt gây nên. Từ sau xin chớ nói oan cho thiếp, khiến người ta ức chết như thế!” Tôi bèn kéo Vân ôm vào lòng mà an ủi, nàng mới nguôi lòng vui vẻ mỉm cười. Từ đó những câu “Không dám”, “Đắc tội” càng thành những câu trợn ngữ không thể thiếu vậy.

Nâng án ngang mày (Đây chỉ tích vợ chồng Lương Hồng, Mạnh Quang kính trọng lẫn nhau như khách, mỗi khi vợ mang cơm cho chồng đều nâng mâm cao đến ngang mày) ăn ở với nhau hai mươi ba năm, thời gian càng dài tình càng khăng khít. Ở trong gia đình, có khi gặp nhau nơi ngõ hẹp, chốn buồng không, tất cũng cầm tay nhau hỏi: “Mình đi đâu thế?” mà trong lòng thấp thỏm như sợ người ngoài trông thấy. Thực thì chuyện cùng đi cùng ngồi, lúc đầu còn tránh người, lâu rồi mới không còn để ý nữa. Có khi Vân đang ngồi nói chuyện với người khác, trông thấy tôi đến, tất khấp nép đứng dậy, tôi đến bên cạnh, đôi bên đều chẳng biết phải làm thế nào, mới đầu cũng lấy làm thẹn, về sau quen đi dần cho là thường. Riêng lấy làm lạ rằng, những vợ chồng lâu năm vẫn hay nhìn nhau như cừu thù, chẳng biết là ý thế nào? Có người lại nói: “Chẳng như ý thế, thì làm sao được bạch đầu giai lão?” Câu ấy là đúng ru?

Thất tịch năm ấy, Vân bày hương nến đưa quả, để cùng lễ bái Thiên Tôn (Thiên Tôn: tên sao, tức Chúc Nữ. THÁNH THÀNH) ở hiên Ngã Thủ. Tôi khắc câu “Nguyện sinh sinh thế thế gi phu phụ” (Nguyện đời đời kiếp kiếp làm vợ chồng) làm hai con dấu, tôi giữ con dấu khắc nổi, vẫn giữ con dấu khắc chìm, để dùng khi viết thư qua lại cho nhau. Tối ấy, trăng sáng rất đẹp, cái nhìn dòng sông, sóng vờn như lụa, chúng tôi cầm cây quạt lụa mỏng, ngồi bên nhau cạnh song cửa trên bờ nước, ngừng nhìn mây bay ngang trời, biến hóa muôn hình vạn trạng.

Vân nói: “Vũ trụ bao la, cũng như một mặt trăng này. Chẳng biết trên thế gian hôm nay, còn ai cũng có tình thú như hai ta chăng?”

Tôi nói: “Hóng mát trông trăng, nơi nào chả có. Nhưng nếu là phẩm bình mây ráng, hay tầm cầu buồng thêu khuê các, thì hẳn những kẻ tuệ tâm thấu ngộ cố nhiên không ít. Còn như chúng ta, phu phụ cùng thưởng trăng thì cái điều thưởng thức phẩm bình e chẳng phải là ở mây ráng này vậy.”

Không mấy lâu, thì nến tắt trăng tàn, bèn dọn quả bánh về buồng nằm.

Rằm tháng Bảy, tục gọi là Tết vong. Vân chuẩn bị chút rượu nhắm, dự tính vợ chồng trông trăng uống rượu vui. Đến tối, bỗng mây đen như đêm ba mươi, Vân rầu rĩ nói: “Nếu thiếp có thể sống cùng chàng đến bạch đầu giai lão, thì trăng sẽ ló ra.” Tôi cũng buồn bã. Chỉ thấy bờ bên kia

muôn vàn ánh đóm chập chờn khi sáng khi tối, đan dệt giữa những bãi rong ngàn liễu. Tôi với Vân cùng nổi thơ liên cú giải khuây, mà mới được đôi vắn, càng nổi càng rời rạc, không ăn nhập ý tứ gì, chỉ tiện miệng đọc bừa. Vẫn cười không ra tiếng, chảy cả nước mắt nước mũi, gục vào lòng tôi. Tôi chợt thấy bên tóc mai nàng, mùi hương nhài ngan ngát đưa vào cánh mũi, bèn vỗ lưng Vân, lựa lời hỏi dò: “Cứ ngỡ cổ nhân cho hoa nhài hình dạng màu sắc tựa như ngọc châu, cho nên dùng cài lên mái tóc mà trang điểm, nào hay hoa này đem sức cho tóc keo má phấn, mùi hương thơm lại càng đáng yêu, hương phật thủ vẫn dùng đáng phải chịu lui ba xá (Một xá là ba mươi dặm) vậy.” Vân liền ngừng cười, nói: “Phật thủ là quân tử trong đám hương thơm, chỉ phảng phất trong khoảng hữu ý vô ý. Còn hoa nhài là tiểu nhân trong đám hương thơm, cho nên phải mượn thể người khác, hương của nó cũng tựa như so vai cười nịnh vậy.” Tôi nói: “Thế sao nàng lại xa quân tử mà gần tiểu nhân?” Vân bảo: “Thiếp cười bậc quân tử yêu kẻ tiểu nhân đấy!”

Đang còn trò chuyện, thì giọt đồng hồ đã điểm canh ba, dần thấy gió đưa mây tản, một vầng trăng vụt hiện ra, hai chúng tôi đều mừng rỡ. Tựa song đối ẩm, rượu chưa được ba tuần, bỗng nghe thấy dưới cầu thăm một tiếng, như có người rơi xuống nước. Chạy ra cửa sổ nhìn kỹ, thì thấy mặt nước sáng phảng như gương, chẳng thấy một vật gì, chỉ nghe tiếng con vịt chạy vội trên bãi sông. Tôi biết bên đình Thương Lang vốn có ma chết đuối, nhưng sợ Vân khiếp hãi, chẳng dám nói ra. Vân nói: “Ôi chao! Cái tiếng ấy ở đâu mà ra thế nhỉ?” Rồi không ngăn được sởn cả gai ốc, vội vàng đóng cửa sổ, xách rượu về buồng. Một ngọn đèn hạt đậu, màn trướng chùng buông, mà thần hồn nát thần tính, mãi vẫn chưa hết sợ hãi. Tắt đèn vào màn, Vân đã hàn nhiệt phát bệnh. Tôi cũng kể theo ốm, khốn đốn mất hai chục ngày. Đúng thực như người ta nói “vui quá hóa buồn”, cũng là cái điềm chẳng trợn bực đầu vậy.

Ngày Trung thu, bệnh tôi mới khỏi. Thấy Vân về làm dâu đã nửa năm mà chưa từng đến đình Thương Lang ở ngay sát vách nhà bao giờ, bèn trước hết bảo lão bộc sang hẹn với người coi đình, chớ để cho người vắng lai vào. Chiều gần tối, tôi cùng Vân, và em gái nhỏ của mình, có một vú già và một con sen theo hầu đỡ, có lão bộc đi trước dẫn đường, qua cầu đá, vào cửa rồi rẽ sang phía đông, theo lối quanh co đi vào. Có đá xếp thành núi, cây cối xanh um. Đình dựng trên đỉnh núi đất, men theo bậc mà lên



đến giữa đình, nhìn ra khắp xung quanh có thể xa tới mấy dặm, chỉ trong bốn phía khói mờ, ráng chiều rực rỡ. Nơi bờ đối diện gọi là Cận Sơn lâm, là nơi tụ hội yến ẩm của Đại hiến, Hành đài, (Đại hiến: chỉ các chức Tuần phủ, Án sát; Hành đài: chỉ chức Hành thượng thư đài) bấy giờ Chính Nghị thư viện còn chưa được dựng. Chúng tôi mang theo một tấm thảm, trải ra giữa đình, rồi cùng ngồi quây tròn dưới đất, người coi đình đã pha trà dâng lên.

Một lát, vầng trăng sáng đã lên đến đầu cây, dần thấy gió đùa tay áo, trăng in lòng sông, nổi tục lòng trần, chợt tan biến thư thái. Vân nói: “Buổi du ngoạn hôm nay vui quá! Giá được cưỡi một lá thuyền con, qua lại dưới đình, chẳng phải càng khoái ý ư!” Bấy giờ đã lên đèn, nhớ lại nỗi kinh hãi tối hôm rằm tháng Bảy, chúng tôi bèn đỡ nhau xuống định về nhà. Tục đất Ngô, tối hôm Trung thu này, phụ nữ chẳng phân biệt nhà giàu nhà nghèo thấy đều ra đường kết từng đội đi chơi, gọi là “đi chơi giăng”. Đình Thương Lang u nhã thoáng rộng, thì lại chẳng có một ai đến cả.

Giá Phu công - cha tôi, thích nhân nghĩa tử, vì cố ấy mà tôi có tới hai mươi sáu người anh em khác họ. Mẹ tôi cũng có chín người nghĩa nữ, trong số chín người ấy, thì có hai Vương, cô sáu Du là thân thiết với Vân nhất. Vương ngờ nghệch mà giỏi uống rượu, Du thì hào sảng lại hay chuyện. Mỗi khi mấy người ấy cùng nhau tụ tập, tất đuổi tôi ra ở phòng ngoài, để được ba chị em nằm một giường. Đó chính là kế của cô sáu Du. Tôi cười bảo: “Đợi sau khi cô lấy chồng, tôi sẽ mời chồng cô đến, mỗi lần ở chục hôm liền cho biết.” Du nói: “Em cũng đến đây, ngủ cùng giường với chị dâu, thế chẳng hay lắm ư?” Vân với Vương nghe vậy chỉ mỉm cười mà thôi.

Lúc em trai tôi là Khải Đường lấy vợ, chúng tôi dời sang ngô Thương Mễ, gần cầu Ấm Mã. Phòng ốc tuy rộng rãi, nhưng không có được cái u nhã như ở đình Thương Lang.

Bữa sinh nhật mẹ tôi, nhà mời gánh kịch tới diễn, Vân mới thấy cho là lạ lắm. Cha tôi vốn chẳng kiêng kỵ gì, bèn chọn diễn mấy vở buồn như Thảm Biệt, nhà trò khéo diễn, ai xem cũng cảm động. Tôi nhìn qua rèm, thấy Vân bỗng đứng dậy đi vào, rất lâu vẫn không quay ra. Tôi đi vào buồng tìm, Du và Vương cũng nổi gót đến sau. Chỉ thấy Vân hai tay chống cằm, ngồi một mình bên hộp gương trang điểm. Tôi hỏi: “Làm sao

nàng lại không vui thế?” Vân nói: “Xem kịch vốn để thư thái tâm tình, vở kịch hôm nay lại khiến người ta đau lòng làm vậy.” Du với Vương đều cười. Tôi bảo: “Đây đúng là người nặng tình.” Du nói: “Chị dâu định ngồi một mình ở trong này cả ngày ư?” Vân nói: “Đợi có vở nào khá hơn thì chị lại ra vậy.” Vương nghe thấy thế đi ra trước, xin mẹ tôi chọn mấy vở như Thích Lương, Hậu Sách, (Thích Lương: tên một màn trong vở Ngư Gia Lạc của Chu Tá Triều - nhà viết kịch đời Thanh, nói về chuyện cô gái thuyền chài ] Phi Hà đâm chết Lương Ký báo thù cho cha. Hậu Sách: tên một màn trong vở Hậu Tầm Thần Ký của nhà viết kịch Diêu Từ Ý đời Thanh) rồi mời Vân ra xem, bấy giờ nàng mới lộ vẻ vui thích.

Bác tôi là Tổ Tôn công mất sớm, không có con trai, cha tôi cho tôi thừa tự bác. Mộ bác ở bên cạnh mộ ông nội tôi trên núi Phúc Thọ, cạnh đầm Tây Khoa. Hàng năm, cứ đến tiết xuân, tôi đều đưa Vân đến tảo mộ bái tế. Cô hai Vương nghe nói ở đó có Qua Viên là nơi cảnh đẹp, cũng xin cùng đi theo. Vân trông thấy đá cuội dưới đất có rêu bám thành hoa văn, loang lổ rất đẹp, bèn chỉ cho tôi xem, rồi nói: “Lấy đá này về xếp thành hòn non bộ, thì còn có vẻ cổ kính tinh tế hơn đá bạch thạch của Tuyên Châu.” Tôi nói: “Những viên như thế e là chẳng nhiều.” Vương nói: “Nếu chị dâu thích thì em nhặt cho.” Rồi liền mượn của người coi mộ một cái túi gai, nhảy chân sáo đi nhặt đá, mỗi khi được một viên, tôi khen “Đẹp”, thì bèn thu lấy, tôi bảo “Không!” thì lại vứt đi. Chả bao lâu, Vương đã mồ hôi mồ kê nhễ nhại, kéo túi quay về nói: “Nhặt thêm nữa thì không có sức đâu mà xách nổi!” Vân vừa nhặt vừa bảo rằng: “Tôi nghe người ta thu hoạch trái cây trên núi, tất phải nhờ đến sức lũ khỉ, quả nhiên là vậy!” Vương tức giận, giơ mười đầu ngón tay ra bộ chực cào, tôi vội ngăn lại, trách Vân: “Người ta vất vả cho nàng được nhàn, lại còn nói câu ấy, chớ trách em Vương tức giận nhé!”

Trên đường về, vào chơi vườn Qua Viên, hoa đỏ lá xanh, đua nhau khoe sắc. Vương vốn ngốc nghếch, thấy bông hoa nào cũng bứt, Vân nạt rằng: “Đã chẳng có bình cầm, lại không cài tóc, em hái nhiều thế làm gì?” Vương nói: “Chúng có biết đau đớn đâu, hái thì hại gì?” Tôi cười trêu bảo: “Sau này phạt em gả cho chàng rẽ mặt rỗ rậm râu, để rửa hờn cho hoa!” Vương lừ mắt nhìn tôi vẻ tức giận, ném hoa xuống đất, lại lấy chân đá xuống dưới hồ, bảo: “Sao bắt nạt người ta quá thế!” Vân cười xòa khuyên giải đi mới thôi.

Vân hồi đầu thường lặng lẽ ít nói, chỉ thích nghe tôi nghị luận. Tôi đem lời khiêu khích, như người ta lấy lá cỏ khích dế chọi, nàng mới dần dà cùng tranh luận. Vân hàng ngày ăn cơm đều lấy nước trà chan, lại thích ăn cải muối đậu phụ, tục đất Ngô gọi là “đậu phụ thối”, và thích ăn trái dưa muối tôm. Hai món ấy, bình sinh tôi chúa ghét, nhân nói đùa Vân rằng: “Chớ không có dạ cho nên ăn được phân, là vì không biết đến mùi xú uế; Bọ hung về phân mà hóa thành ve, (Truyền thuyết xưa cho rằng bọ hung sau hóa thành ve sầu) là vì muốn rèn sửa bản thân cho trở nên cao cả vậy. Nàng là chó chảnh? Hay là ve chảnh?” Vân nói: “Đậu phụ thì giá rẻ mà có thể ăn được với cháo với cơm, từ nhỏ thiếp ăn quen rồi, nay đến nhà chàng, đã như bọ hung hóa ra ve, nhưng vẫn còn thích ăn, là vì không quên gốc vậy. Đến như vị dưa muối tôm, thì tới đây mới được nếm” Tôi nói: “Như vậy thì nhà ta là cái ổ chó hảnh?” Vân quần bí, nhưng vẫn gượng giảng giải rằng: “Phân thì người ta ai mà chẳng có, khác nhau chủ yếu là ở chỗ ăn với không ăn mà thôi. Như chàng thích ăn tỏi, thiếp cũng gượng mà ăn. Đậu phụ thiếp không dám ép, nhưng dưa muối thì chàng có thể bịt mũi mà nếm thử, nuốt vào cổ rồi sẽ thấy mùi ngon của nó, ấy cũng như Vô Diêm (Vô Diêm: tức Chung Ly Xuân, người ấp Vô Diêm đời Chiến Quốc, nên còn được gọi là Chung Vô Diêm (sau ngoa truyền thành Chung Vô Diễm/Diễm), dung mạo xấu xí, nhưng có đức, từng tự đến gặp Tề Tuyên vương, và được nạp làm Vương hậu) về ngoài xấu xí mà có đức tốt vậy.” Tôi cười nói: “Nàng buộc ta phải làm chó ư?” Vân nói: “Thiếp làm chó đã lâu rồi, phiền chàng thử nếm xem sao.” Nói rồi, gấp một thìa cứ nhét vào miệng tôi. Tôi bịt mũi mà nhai, tựa hồ cũng thấy vị giòn ngon. Thả mũi ra nhai, rốt lại thành một mùi vị khác, từ đó cũng thích ăn món ấy. Vẫn dùng dầu vừng, cho thêm chút đường trắng đánh đều cùng với đậu phụ muối, cũng thành một thứ rất ngon. Lấy dưa muối giã nát, nguấy với đậu phụ muối, gọi tên là “Song tiên tương”, cũng có một vị rất lạ. Tôi nói: “Ta mới đầu ghét món này mà rốt cuộc lại thích, thật không hiểu là lẽ gì?” Vân nói: “Vì tình chung đức nên, dù xấu cũng chẳng hiểm.”

Người vợ của Khải Đường - em trai tôi, là cháu gái của Vương Hư Chu tiên sinh. Khi “thôi trang”(Thôi trang: tục hôn lễ xưa, khi con gái xuất giá, nhà trai phải nhiều lần đưa đồ trang sức giục già, mới trang điểm khởi hành (để tỏ ý quyến luyến nhà cha mẹ), gọi là “thôi trang”) ngẫu nhiên thiếu một chiếc hoa ngọc, Vân bèn đem cái mà mình nhận được hôm làm lễ nạp thái đưa trình mẹ tôi. Mấy vú già, đưa ở

đứng bên lấy làm tiếc, Vân bảo: “Phàm là đàn bà, đã thuộc khí thuần âm, mà ngọc châu lại là tinh của khí thuần âm, đem dùng trang sức, sẽ khắc hết dương khí, có gì mà quý hóa?” Ấy thế nhưng với những bức họa tàn, sách nát, thì nàng lại cực kỳ trân quý. Những cuốn sách nào tàn khuyết không toàn vẹn, thì tất sưu tập các chương, gom đóng lại thành quyển, thầy đều đặt tên là “Đoạn giản tàn biên” (Tức giấy rách, quyển tàn). Những bức thư họa rách hỏng, tất đều tìm giấy cũ dán bồi thành bức, có chỗ nào khuyết thiếu, lại bảo tôi bổ vào cho đầy đủ, rồi làm thành trục cuốn, gọi là “Khí dự tập thưởng” (Tức thu thập thưởng ngoạn từ những thứ đã bị vứt bỏ). Ngoài những khi làm việc nữ công bếp núc, nàng lại bận rộn cả ngày với những việc lặt vặt, nhưng chẳng hề kêu ca mệt nhọc gì. Trong những đồng giấy nát quyển rách, ngẫu nhiên tìm thấy mảnh nào chữ nghĩa đẹp đẽ, thì Vân cứ như bắt được của báu. Bà lão Phùng hàng xóm vẫn thường gom những sách vở cũ đem sang bán cho.

Sở thích của Vân cũng giống tôi, lại giỏi hiểu ý, ánh mắt nét mày, nhất cử nhất động, chỉ cần lộ ra vẻ mặt, là chẳng gì nàng không hiểu rõ.

Tôi từng nói: “Tiếc rằng nàng là phận gái, chứ nếu có thể hóa nữ thành nam, rồi chúng ta cùng đi thăm danh sơn, tìm thắng tích, ngao du thiên hạ, chẳng cũng thích lắm à?”

Vân nói: “Việc ấy nào có khó gì, đợi đến khi thiếp bạc mái đầu rồi, tuy chẳng thể xa chơi Ngũ Nhạc, nhưng những chỗ gần đây như Hồ Phụ, Linh Nham, (Tên hai ngọn núi ngoài thành Tô Châu) nam đến Tây Hồ, bắc đến Bình Sơn, thấy đều có thể cùng chàng tới chơi được.”

Tôi nói: “E là khi nàng bạc mái đầu, thì một bước đi cũng khó.”

Vân nói: “Kiếp này chẳng thể, thì hẹn kiếp sau.”

Tôi nói: “Kiếp sau nàng nên là trai, còn ta là gái theo nàng.” Vân nói: “Tất không được quên kiếp này, thì mới thấy hết tình thú.”

Tôi cười bảo: “Chuyện một bát cháo hồi nhỏ mà còn nói mãi không hết, nếu như kiếp sau lại không quên kiếp này, thì đêm hợp cần, nói lại chuyện kiếp trước, chắc chúng ta cả đêm không chớp mắt được.”

Vân bảo: “Người đời truyền rằng Nguyệt Hạ lão nhân chuyên lo việc hôn nhân của thế gian, kiếp này vợ chồng ta đã nhờ ơn tác hợp, chuyện

nhân duyên kiếp sau cũng nên nhờ ở sức thần, sao chúng ta không họa một bức chân dung ngài mà thờ cúng?”

Bấy giờ có Thích Liễu Đề, tên là Tuân, người Thiều Khê, rất giỏi vẽ tranh nhân vật. Tôi bèn nhờ vẽ bức tranh Nguyệt lão, một tay cầm dây tơ đỏ, một tay cầm cây gậy, trên treo cuốn sổ nhân duyên, vẽ mặt như trẻ con, mà tóc bạc như cước, đi lại giữa khoảng chẳng phải mây chẳng phải khói. Đó là một bức tranh đặc ý của Thích quân. Người bạn tôi là Thạch Trác Đường (Thạch Trác Đường: tên là vấn Ngọc, tự Chấn Như, người Ngô Giang, Tô Châu, đã Trạng nguyên năm Càn Long thứ 5, từng làm Sơn Đông Án sát sứ, sau bãi quan và chủ trì Tử Dương thư viện ở Tô Châu hơn hai mươi năm) lại đề cho lời tán ở phía trên, rồi đem treo trong nhà. Mỗi khi gặp tuần sóc, vọng, vợ chồng tôi thấy đều thấp hươg cầu khẩn. Về sau, vì gia đình xảy nhiều biến cố, bức tranh ấy rốt cuộc bị mất, chẳng biết là đã lưu lạc đến nhà nào vậy. “Kiếp sau chưa bói, kiếp này xong!”, hai kẻ si tình, chẳng biết có được thần minh chứng giám cho chăng?

Dời sang ở ngõ Thương Mễ, tôi bèn đề biển ngạch chỗ ở buồng ngủ trên gác của mình là Tân Hương các, ấy là lấy ý từ tên của Vân và hàm nghĩa Tương kính như tân (Trọng nhau như khách) vậy. Sân hẹp, tường cao, không có gì đáng kể. Phía sau, có lầu chái, thông đến chỗ cất sách, mở cửa sổ là nhìn ra khu vườn bỏ không của nhà họ Lục, duy chỉ thấy một vẻ hoang lạnh. Vân lúc nào cũng khắc khoải trong lòng phong cảnh ở Thương Lang.

Có bà lão sống ở phía đông cầu Kim Mẫu, mé bắc ngõ Canh, vây quanh nhà đều là vườn rau, ken hàng rào làm cửa, ngoài cửa có ao rộng ước một mẫu, bóng cây sắc hoa, xen nhau bên dậu. Đất ấy chính là nền cũ vương phủ của Trương Sĩ Thành (Trương Sĩ Thành: cuối đời Nguyên, từng khởi binh chống lại triều đình, sau phải đầu hàng, bị tướng nhà Minh bắt làm tù binh rồi tự tử) cuối đời Nguyên vậy. Mẹ tây nhà, cách mấy bước chân, mảnh gạch ngói còn chất đống thành núi. Trèo lên trên đỉnh, có thể nhìn được ra mãi xa, đất rộng người thưa, thú quē dào dạt. Bà lão ngẫu nhiên kể chuyện cho hay, Vân bèn canh cánh ghi lòng, bảo tôi rằng: “Từ khi xa cách Thương Lang, mộng hồn vẫn thường vấn vít. Nay không làm sao được, chợt nghĩ đến chỗ khác, là chỗ mà bà lão ở ấy!” Tôi bảo: “Liền mấy bữa nắng thu hun người ta cũng đang nghĩ muốn tìm một nơi mát mẻ để tránh nóng ít hôm.

Nếu nàng muốn tới đó, ta sẽ tới trước xem nhà cửa ở đây có thể ở được không, rồi lập tức sắp xếp hành lý tới đó, ở lại một tháng, có được không?” Vân nói: “Chỉ em không cho.” Tôi bảo: “Ta tự sẽ xin mẹ.” Qua hôm sau, tôi tới nơi ấy, thấy nhà chỉ có hai gian, trước sau cách biệt, mà chia làm bốn buồng, cửa giấy giường tre, rất có nhã thú. Bà lão biết ý tôi, vui vẻ đem buồng ngủ cho thuê, bốn bên vách lại lấy giấy trắng dán lại, chốc lát chợt thấy khác hẳn.

Tôi bèn bấm mệnh với mẹ, rồi dắt Vân đến đó ở. Hàng xóm chỉ có một đôi vợ chồng già, sống bằng nghề trồng rau. Biết vợ chồng tôi đến nghỉ mát ở đó, bèn sang trước thăm hỏi ân cần, lại câu cá dưới ao, hái rau trong vườn đem cho. Chúng tôi trả tiền, hai người không lấy. Vẫn bèn khâu hài tặng lại, họ mới cảm tạ mà nhận.

Bấy giờ mới tháng Bảy, cây xanh rợp bóng, mặt nước gió đùa, tiếng ve ra rả. Ông lão hàng xóm lại làm cần câu cho, tôi với Vân cùng ẩn sâu trong bóng liễu ngồi câu cá. Khi mặt trời lặn, thì lên núi ngắm ráng chiều tịch dương, tùy ý nổi thơ ngâm ngợi, có câu rằng: “Con thú mây nuốt dưng dương lặn; Câu cung trăng bắn đạn sao sa.” Chốc lát, ánh trăng in xuống mặt ao, tiếng trùng nổi lên bốn phía, kể chổng tre dưới dậu, bà lão nói rượu đã ấm, Cơm đã chín, bèn cùng nhau chuốc chén dưới trăng, ngà say thì ăn cơm. Đi tắm xong, xẻ đôi dép lê cầm quạt lá chuối, hoặc nằm hoặc ngồi, nghe ông lão hàng xóm kể chuyện nhân quả báo ứng. Trống canh ba, thì về buồng ngủ, thân thể thanh mát, tựa hồ không còn biết mình từng ở nơi phố thị vậy.

Tôi lại nhờ ông lão hàng xóm mua hoa cúc về trồng đầy dưới dậu. Tháng Chín, hoa nở, lại cùng Vân đến đó ở mười ngày. Mẹ tôi cũng vui vẻ đến thăm, mang theo cua để vừa ăn vừa ngắm cúc, (Tục tiết Trùng cửu, người Trung Quốc hay ngắm hoa cúc, ăn thịt cua, vì cua mùa này thịt ngon chắc) thưởng ngoạn cả ngày. Vân vui vẻ bảo: “Sau này, thiếp với chàng tìm chỗ làm nhà ở đây mà ở, mua chục mẫu vườn rau quanh nhà, bảo ban thì bộc trồng rau dưa mà lấy tiền củi gạo. Chàng vẽ tranh, thiếp thêu thùa, để có cái mua rượu. Mặc áo vải, ăn cơm rau, mà khá trọn đời vui thú, bất tất phải tính kế viễn du làm chi.” Tôi rất lấy làm phải. Nay, đã có được mảnh đất như thế, thì tri kỷ lại không còn nữa, làm sao cho khỏi thổn thức!

Cách nhà tôi độ nửa dặm, ở ngõ Thổ Khố có đền thờ Động Đình quân, tục vẫn gọi là miếu Thủy Tiên. Trong miếu, hành lang quanh co uốn khúc, có tòa đình trên vườn hoa nhỏ. Vào dịp đản nhật của thần, mỗi dòng họ trong vùng lại nhận một góc, treo đầy đèn pha lê, ở giữa đặt cỗ ngai báu, bên cạnh đặt bình, kỷ, cắm hoa bày biện, để thi đua với nhau xem họ nào đẹp hơn. Ban ngày chỉ có diễn kịch, đến đêm thì cắm đầy những đèn nến giữa các bình hoa, cái cao cái thấp, gọi là “Hoa chiếu”. Ánh đèn sắc hoa, đỉnh hương khói tỏa, tựa như dạ yến dưới long cung. Những người chấp sự, hoặc đàn sáo xướng ca, hoặc pha trà đàm đạo, người đến xem đông như kiến, dưới hiên đều phải dựng hàng rào lan can để giới hạn. Tôi được các bạn mời đi, cắm hoa xếp đặt, nhân đó được đích thân vào xem thịnh điển.

Về nhà, tôi cứ khen ngợi mãi mà kể cho Vân nghe, Vân nói: “Tiếc rằng thiếp chẳng phải nam nhi, nên không được tới đó.” Tôi nói: “Nàng đội mũ của ta, mặc áo của ta, thì cũng là cách biến nữ thành nam vậy.” Vì vậy, bèn chải lại tóc thành đuôi sam, vẽ đậm thêm nét mày, chụp cái mũ của tôi vào, hai bên tóc mai hơi lộ, cũng có thể che dấu được. Vân mặc áo của tôi, bị dài mất một tấc rưỡi, bèn kéo gấp chỗ eo lên khâu lại, bên ngoài lại mặc thêm cái áo cánh. Vân nói: “Dưới chân thì làm thế nào?” Tôi bảo: “Ở các cửa tiệm có bán hài con bướm, cỡ lớn cỡ nhỏ có cả, mua để như bõn, hơn nữa, khi sớm khi tối, lại có thể dùng thay cho dép lê, chẳng cũng tốt hay sao?” Văn vẻ hơn hở lắm.

Tới chiều tối, ăn cơm xong, nai nịt đầu đầy, Vân lại bắt chước học cách chấp tay, bước đi của cánh nam giới hồi lâu, xong chợt đổi ý bảo: “Thiếp chẳng đi nữa đâu. Bị người ta nhận ra thì thật bất tiện, mà mẹ nghe biết chuyện cũng không hay.” Tôi khuyên dụ rằng: “Những người chấp sự trong miếu, ai chẳng biết ta, nếu như có nhận ra chẳng qua cũng chỉ cười xòa mà thôi. Còn mẹ giờ đang ở bên nhà chồng của em chín, chúng ta bí mật đi, bí mật về, làm sao bà biết được.”

Vân cầm gương lên soi, cười ngặt ngẽo mãi không thôi. Tôi cứ kéo nàng, lẳng lặng đi thẳng ra cửa. Chúng tôi đi xem chơi khắp trong miếu, mà chẳng một ai nhận ra đó là con gái cả. Hoặc có người hỏi là ai, tôi lại đáp là em họ bên ngoài, còn nàng chỉ vòng tay với chào mà thôi. Cuối cùng, đến một nơi, có những thiếu phụ và bé gái ngồi sau một chỗ đặt cỗ ngai

báu, chính là quyển thuộc của chấp sự họ Dương. Vân bỗng tiến tới chào hỏi, vừa mới nghiêng mình, thì bất giác chạm vào vai một thiếu phụ. Một vú già, con ở đứng bên cạnh tức giận đứng dậy nói: “Tên cuồng sinh nào thế này, sao chẳng hiểu phép tắc gì cả?” Tôi định kiểm câu nói đối lập đi, thì Vân thấy tình thế không hay, bèn bỏ mũ, giơ chân ra cho họ thấy, bảo: “Tôi cũng là nữ nhi đây thôi.” Một người ấy nhìn nhau ngạc nhiên, rồi chuyển giận làm vui, giữ lại uống trà ăn bánh, và gọi kiệu đưa về.

Tiền Sư Trúc ở Ngô Giang bị bệnh qua đời, cha tôi gửi thư về, sai tôi tới phúng điếu. Vẫn bảo riêng với tôi: “Đi Ngô Giang tất phải qua Thái Hồ, thiếp muốn đi cùng chàng, để được mở mang tầm mắt.” Tôi nói: “Ta đang lo phải đi một mình đơn độc, có nàng đi cùng cố nhiên là tuyệt, nhưng không biết mượn cớ gì mà xin cho phải.” Vân nói: “Lấy cớ là về quê thăm nhà. Chàng lên thuyền trước, thiếp sẽ theo sau mà tới.” Tôi nói: “Nếu như vậy, trên đường về chúng ta sẽ đậu thuyền dưới cầu Vạn Niên, ta với nàng lại cùng hóng mát trông trăng, nối tiếp chuyện phong nha đình Thương Lang thuở trước.” Hôm đó là ngày mười tám tháng Sáu.

Sáng ấy trời mát mẻ, tôi dắt một tên người nhà đến bến Tư Giang trước, lên thuyền ngồi đợi, Vân quả nhiên ngồi kiệu tới. Thuyền nhổ neo ra đến cầu Hồ Khiếu, dần đã thấy âu bay, buồm lướt, trời nước một màu. Vân bảo: “Đây là chỗ người ta vẫn gọi là Thái Hồ chăng? Nay được thấy vẻ rộng lớn của đất trời, kiếp này coi như không uổng. Thiết tưởng, những người trong chốn buồng khuê hẳn có kẻ hết đời cũng không được thấy cảnh này!” Chuyện phiếm chưa bao lâu, chợt thấy gió đùa bờ liễu, chúng tôi đã tới Giang thành.

Tôi lên bờ vào điếu tể xong, quay về thuyền thấy trống trơn không có một ai, vội hỏi người lái đò. Người lái đò chỉ tay bảo: “Ông không thấy mấy người đang đứng dưới gốc liễu bên Trường Kiều, xem chim cốc bắt cá kia à?” Hóa ra Vân đã theo con gái nhà đò lên bờ rồi. Tôi đi đến phía sau, thấy Vân mồi hôi đầm đìa đang đứng tựa cô con gái nhà đò, đắm đắm nhìn ra phía xa. Tôi vỗ vai nàng bảo: “Áo là ngấm hết mồ hôi rồi!” Vân ngoảnh đầu lại bảo: “Thiếp sợ nhà họ Tiền có người tới thuyền, nên tạm lánh mặt đi. Sao chàng về mau thế?” Tôi cười bảo: “Vì muốn bắt kẻ chạy trốn!” Nói rồi cùng đờ về thuyền, quay sào đến dưới cầu



Vạn Niên, mặt trời vẫn còn chưa xuống núi. Cửa sổ trên thuyền mở hết, gió mát nhẹ đưa, chúng tôi quạt lụa áo là, cùng nhau bồ đưa giải khát. Lúc sau, ráng ánh cầu son, khói lồng liểu tối, vầng trăng bạc sắp nhô lên, lửa thuyền chài đầy mặt nước. Tôi bảo tên người nhà lên đầu thuyền cùng uống rượu với người lái đò.

Cô con gái nhà đó tên là Tố Vân, có uống chén rượu xã giao với tôi, con người cũng không tục, tôi bèn mời lại cùng ngồi với Vân. Trên thuyền không thắp đèn nến, chúng tôi trông trăng chuốc chén, cùng chơi trò xạ phúc để làm tửu lệnh. Tố Vân hai mắt sáng ngời, nghe xem hồi lâu, nói: “Các trò trên bàn rượu tôi cũng biết nhiều lắm, nhưng trước giờ chưa nghe thấy kiểu tửu lệnh này, xin dạy cho biết.” Vẫn bèn thử lấy ví dụ ra mà chỉ dẫn cho, nhưng rốt cô ta vẫn mơ mơ hồ hồ. Tôi cười bảo: “Xin bà giáo chớ giảng bài nữa, tôi có một câu tỉ dụ này, lập tức hiểu ngay nhé.” Vân nói: “Chàng tỉ dụ ra làm sao?” Tôi bảo: “Hạc giỏi múa mà chẳng biết cày, trâu giỏi cày mà chẳng biết múa, ấy là tính tự nhiên của muôn vật vậy. Bà giáo lại định làm ngược lại đạo lý ấy mà dạy, chẳng cũng nhọc Công ư?”

Tố Vân cười đánh vào vai tôi nói: “Ông chửi tôi đấy hả?” Vân ra tửu lệnh rằng: “Chỉ được động khẩu, không được động thủ. Ai vi phạm phạt một cốc lớn.” Tố Vân tửu lượng cao, rót đầy cốc to, uống một hơi cạn. Tôi nói: “Động thủ chỉ cho sờ mó, không cho đánh người.” Vân cười, kéo Tố Vân đẩy vào lòng tôi, bảo: “Mời chàng sờ mó cho thỏa chí đi.” Tôi cười bảo: “Nàng chẳng hiểu ý người khác gì cả, sờ mó chỉ làm giữa lúc nửa vô tình nửa hữu ý thôi. Chứ ôm lấy mà sờ mó lung tung, thì chỉ có bọn giai cày mới làm thế!”

Lúc ấy, hoa nhài cài bên tóc mai hai người, bị hơi rượu quện vào, hòa cùng mùi hương phấn sáp, nồng nàn xông vào cánh mũi. Tôi đùa bảo: “Mùi vị tiểu nhân đầy khắp một thuyền, khiến người phát ớn.” Tố Vân không ngăn được lại nắm tay đâm tôi thùm thụp, nói: “Ai bảo ông ra sức ớn lấy?” Văn hộ bảo: “Trái lệnh! Phạt hai cốc lớn.” Tố Vân nói: “Ông ấy lại mắng tôi là tiểu nhân, chẳng phải đáng bị đánh sao?” Vân nói: “Tiểu nhân mà ông ấy nói là có duyên do đấy. Xin uống cạn cốc rượu này đi, rồi tôi nói cho hay.” Tố Vân uống cạn liền hai cốc, Vân bèn đem chuyện khi xưa chúng tôi ngồi hóng mát ở nhà cũ bên đình Thương Lang

ra kể lại cho nghe. Tổ Vân nói: “Nếu đúng thế, thì đúng là tôi đã trách nhầm ông ấy rồi, phải phạt thêm lần nữa.” Rồi lại uống cạn một cốc.

Vân nói: “Từ lâu đã nghe cô Tổ hát hay, có thể cho chúng tôi được nghe điệu âm một lần chẳng?” Tổ bèn cầm đĩa ngà gõ vào đĩa mà hát. Vân vui thích uống mãi, say lúc nào không biết, bèn đi kiệu về trước. Tôi ở lại uống trà nói chuyện với Tổ Vân một lúc, rồi đi bộ dưới trăng mà về.

Bấy giờ, tôi ở nhờ trong lầu Tiêu Sáng của nhà người bạn là Lỗ Bán Phảng. Qua mấy hôm, Lỗ phu nhân nghe lầm đâu, nói riêng với Vân rằng: “Hôm trước tôi có nghe người ta nói, anh nhà đem theo hai đứa kĩ nữ, uống rượu trên thuyền dưới cầu Vạn Niên, chị có biết không?” Vân nói: “Dạ có. Một trong hai đứa ấy là tôi đây.” Nhân đem chuyện cùng đi chơi kể hết lại đầu đuôi rành rọt cho nghe, Lỗ phu nhân cả cười, rồi vui vẻ ra về.

Tháng Bảy, năm Giáp Dần niên hiệu Càn Long, <sup>(Tức năm 1794)</sup> tôi từ Việt Đông về nhà. Có người đồng bạn, tên là Từ Tú Phong - chồng của cô em họ ngoại của tôi - cũng dẫn người thiếp về, hết sức khen sắc đẹp người thiếp mới lấy, mời Vân tới xem mặt. Đến hôm khác, Vân mới nói với Tú Phong rằng: “Đẹp thì có đẹp rồi, nhưng chưa thấy phong vận.” Tú Phong nói: “Thế chồng chị mà nạp thiếp, thì nhất định phải tìm người vừa đẹp, vừa phong vận, nhỉ?” Vắn đáp: “Đúng thế.” Từ đấy, Vân ra sức để ý tìm một người như vậy cho tôi, nhưng chẳng sẵn tiền mà tốn vào việc ấy.

Khi ấy, có kĩ nữ người Triết Giang tên là Ôn Lãnh Hương, ngụ cư ở đất Ngô, có bốn bài thơ luật Vịnh Liễu Nhứ, xôn xao lưu truyền khắp vùng Ngô Hạ, những kẻ hiếu sự phần đa họa vắn theo. Người bạn tôi là Trương Nhàn Hàm vốn vắn hận thưởng Lãnh Hương, mới đem bài Liễu nhứ đến bảo tôi họa thơ. Vân coi thường hạng người ấy, nên gạt đi không xem. Tôi nhất thời ngửa ngề nên họa lại, trong đó có câu: “Gợi tứ sầu xuân thêm khắc khoải; Trêu người hân biệt lại miên man”, Vân rất lấy làm khen ngợi.

Năm sau, là năm Ất Mão, mùa thu, ngày mồng năm tháng Tám, mẹ tôi sắp đưa Vân đi chơi Hồ Khâu, thì Nhàn Hàm chợt đến, bảo: “Cháu cũng định đến Hồ Khâu chơi, hôm nay xin đặc ý nhờ bác gái làm sứ giả thăm hoa vậy.” Nhân xin mẹ tôi cứ đi trước, hẹn sẽ cùng hội ngộ ở Bán Đường,

Hổ Khâu, rồi kéo tôi đến chỗ Lãnh Hương đang ngủ. Lãnh Hương đã lớn tuổi, có người con gái tên là Hàm Viên, tuổi chừng đôi tám còn chưa gả chồng, vẻ đẹp dễ như ngọc, thật đúng như câu “một khoảnh hồ thu chiều lạnh người” vậy. Trong khi chuyện trò khoan dài, Hàm Viên cũng tỏ ra hiểu biết văn chương bút mực. Lại còn đưa em gái tên là Văn Viên, vẫn còn nhỏ.

Bấy giờ, tôi chẳng có si tưởng gì cả, chỉ nghĩ cuộc rượu tâm tình nơi kỹ viện thế này, một kẻ hàn sĩ chẳng thể có tiền trả nổi. Nay đã bước chân vào đó rồi, lòng riêng chẳng khỏi lo lắng thấp thỏm, chỉ miễn cưỡng thù đáp. Nhân nói nhỏ với Nhàn Hàm rằng: “Tôi chỉ là một kẻ bần sĩ, ngài lại đem vươ vật ra mà đùa bỡn ư?” Nhàn Hàm cười nói: “Không phải thế, hôm nay có người bạn mời Hàm Viên đến để đáp tạ tôi, nhưng ông chủ tiệc lại bị một vị tôn khách kéo đi rồi, nên tôi là khách lại thay mời khách, ông không phải lo nghĩ làm gì.” Tôi nghe vậy mới an tâm.

Đến Bán Đường, thì hai thuyền gặp nhau, tôi bảo Hàm Viên sang thuyền mẹ tôi lạy chào. Vân và Hàm Viên gặp nhau, vui mừng như đã gặp người quen cũ, dắt tay nhau lên núi, xem khắp các nơi danh thắng. Vân riêng mến nơi cảnh “Thiên khoảnh sơn” (Ngàn khoảnh mây) cao rộng, ngồi thưởng ngoạn hồi lâu. Quay lại đến bến Dã Phương, hai thuyền kề bên nhau đậu lại, cùng sướng ẩm vô cùng vui vẻ. Tới lúc nhổ neo, Vân bảo tôi rằng: “Chàng sang cùng Trương quân, để Hàm Viên bên này với thiếp có được chăng?” Tôi bằng lòng. Quay chèo về đến cầu Đô Đình, chúng tôi mới sang lại thuyền mà chia biệt. Lúc về tới nhà thì đã trống canh ba.

Vân nói: “Hôm nay mới được thấy người đẹp mà có phong vận. Vừa rồi thiếp đã hẹn Hàm Viên ngày mai qua chơi nhà mình, để thiếp liệu tính cho chàng.”

Tôi kinh hãi bảo: “Người ấy nếu chẳng phải nơi nhà vàng thì sao chịu ở, học trò nghèo như ta đâu dám có cái vọng tưởng ấy? Huống chi, hai chúng ta đang đôi lứa nông nần, hà tất phải tìm thêm ai nữa?”

Vẫn cười bảo: “Thiếp tự thấy mến cô ấy, chàng cứ tạm chờ đi.”

Trưa hôm sau, Hàm Viên quả nhiên tới nhà. Vân ân cần khoan dài, trong tiệc lại chơi trò đoán thẻ, người thắng ngâm thơ, người thua uống rượu, để làm tữu lệnh, cho tận đến tàn tiệc cũng không nói một câu nào ý

muốn sẵn đón về nhà mình. Kịp tới khi Hàm Viên ra về rồi, Vân mới nói với tôi: “Vừa nãy, thiếp lại có hẹn riêng với cô ấy, ngày mười tám sang đây để cùng kết nghĩa chị em. Chàng hãy chuẩn bị cho mấy thứ muông sinh làm lễ để đợi sẵn.” Rồi lại cười, chỉ chiếc vòng phỉ thúy trên tay bảo: “Nếu chàng thấy cái vòng này đã được trao cho Hàm Viên, thì ấy là việc tất sẽ thành. Khi nãy, thiếp đã ngỏ ý, nhưng còn chưa giao kết đậm sâu trong lòng thôi.” Tôi chỉ đành tạm nghe theo thế.

Ngày mười tám, mưa to. Hàm Viên vẫn đợi mưa mà đến. Hàm vào nhà rất lâu, Vân mới dắt tay dẫn ra. Trông thấy tôi, vẻ mặt có ý thẹn thùng, vì cái vòng phỉ thúy đã đeo trên tay Hàm rồi. Thắp hương kết bái xong, định lại nối tiếp bữa tiệc rượu lần trước, thì gặp khi Hàm Viên có cuộc du ngoạn Thạch Hồ, nên phải các biệt. Vẫn vui vẻ nói với tôi: “Người đẹp đã có được rồi, chàng lấy gì để cảm tạ bà mối đây?”

Tôi hỏi rõ ngọn ngành, Vân nói: “Trước giờ thiếp vẫn không nói gì với Hàm Viên cả, vì sợ cô ấy đã có nơi có chốn rồi. Vừa nãy thiếp dò hỏi, biết cô ấy chưa có nơi nào khác, mới bảo rằng: “Em có biết ý chị ngày hôm nay là gì không? Hàm nói: “Đội ơn phu nhân nâng đỡ, thật là như sợi cỏ bồng được tựa gốc cây ngọc, nhưng mẹ em trông mong ở em nhiều lắm, chỉ e khó mà tự chủ trương được, xin cho đó với đây cùng từ từ tính liệu vậy. Lúc thiếp tháo cái vòng trên tay đưa cho Hàm, lại bảo: Ngọc thì vốn chắc bền, mà vòng dây lại có ý đoàn viên không đứt. Em hãy đeo chiếc vòng này để lấy điềm lành ban đầu? Hàm nói: “Cái quyền cho tự hội thấy đều ở phu nhân vậy. Cứ đó mà xem, thì Hàm Viên trong lòng đã ưng rồi đó. Khó là ở một chỗ Lãnh Hương thôi, tất lại phải tính toán mới được.” Tôi cười bảo: “Nàng định bắt chước theo truyện Lân hương bạn của Lạp Ông (Lạp Ông: tức Lý Ngự (1610-1680), nhà viết kịch đời Thanh Lân hương bạn còn gọi Mỹ nhân hương là một vở kịch của ông, trong đó có nói về một người vợ nặc thiếp cho chồng) ư?” Vân đáp: “Chính thế.”

Từ hôm ấy, chẳng hôm nào chúng tôi không nói đến Hàm Viên. Về sau, Hàm Viên bị một kẻ có thể lực đoạt mất, việc ấy bèn không thành. Vân rớt vì chuyện đó mà chết.

## Thú nhân tình

Tôi nhớ khi còn thơ ấu, có thể mở mắt trông thẳng mặt trời, tinh tới mức nhìn từng chân tơ kẽ tóc. Thấy những vật nhỏ bé tinh vi, tất xem xét kỹ từng đường nét, cho nên thường Có những điều thú vị vượt ra ngoài sự vật.

Mùa hè, muối vo vo như sấm, tôi lại tự nghĩ ra đó là một đàn chim hạc đang múa lượn giữa từng không. Lòng đã nghĩ vậy, thì lập tức cả trăm, hay cả ngàn con muối, quả nhiên hóa thành chim hạc. Tôi vươn đầu nhìn chăm chú, đến nỗi cổ cứng cả ra. Rồi tôi lại nhốt lũ muối trong màn, từ từ thổi khói vào, khiến cho lũ muối bay lượn vo ve trong làn khói, để làm cảnh bạch hạc thanh cân, quả nhiên thấy đúng như đàn hạc kêu trong mây, khiến tôi vô cùng thích thú.

Ở những hốc lồi lõm trên bờ tường đất, hay nơi có những bụi cỏ rậm rạp trên bệ chậu hoa, tôi thường ngồi xổm, để tầm mắt cao ngang bệ, rồi định thần nhìn kỹ, coi bụi cỏ là một khu rừng, những con sâu, kiến là thú rừng, coi những khối đất nhô cao là núi đồi, những chỗ lõm sâu là khe suối, để mặc thần trí ngao du trong ấy, vô cùng khoái hoạt tự đắc.

Một hôm, tôi thấy có hai con bọ chọi nhau trong bụi cỏ, đang say sưa quan sát, thì bỗng thấy một con vật lớn khổng lồ, đổ cây bạt núi xông tới. Hóa ra đó là một con cóc. Nó vừa phóng nhanh lướt ra, thì cả hai con bọ đã đều bị nuốt gọn. Khi ấy tôi còn nhỏ, đang khi chăm chú nhìn xem, bỗng dưng bị nó làm cho bất ngờ kinh hoảng. Đến lúc định thần lại rồi, tôi bèn bắt con cóc, đánh cho mấy chục roi, rồi đuổi đi nơi khác. Sau lớn, nghĩ lại, hai con bọ chọi nhau ấy, chính là chúng đang tơ tít gian tình với nhau vậy. Cổ ngữ nói: “Gian cận sát” (Chuyện gian tà thì cận kề cái chết), hai con bọ ấy chẳng phải đúng thế hay sao? Tôi hay lê la đất cát như vậy, nên “trúng” (tục đất Ngô gọi dương vật là “trúng”) bị giun đốt, sưng to, không đi tiểu được. Người nhà bắt con vệt, vành miệng nó để lấy dãi bôi cho tôi giải độc, mấy vú già người ở ngẫu nhiên tuột tay, con vệt liền vươn cổ đớp như chực mổ nuốt, khiến tôi sợ quá khóc rống lên. Việc ấy sau thành một câu chuyện cười để mọi người kể với nhau. Đó đều là những chuyện nhàn tình của tôi thuở bé vậy.

Kịp đến khi lớn, tôi yêu hoa đến thành nghiện, thích cắt tỉa chậu cảnh. Sau khi quen biết với Trương Lan Pha, tôi mới tinh thông phép cắt cành dưỡng đốt, tiếp đó lại hiểu cách ken hoa xếp đá. Hoa lấy lan làm bậc nhất, vì ở chỗ có u hương nhả vận, thế nhưng những giống lan hơi được xếp hạng, liệt vào hoa phổ cũng chẳng thể dễ mà có được. Lúc Lan Pha lâm chung, có tặng cho tôi một chậu lan xuân Tố Tâm cánh sen. Loại lan này cánh đều, nhị lớn, cuống nhỏ mà bông tinh khiết, đáng được xếp vào hoa phổ, tôi trân trọng như được viên ngọc quý. Khi tôi làm mặc liêu ở ngoài, Vân lại đích thân tưới tắm chăm sóc, nên chậu lan vẫn hoa lá tốt tươi. Chưa đầy hai năm, một buổi bỗng chúng chết khô hết cả. Tôi nhổ lên xem, thấy rễ lan đều trắng như ngọc lại có những mầm mới đang mọc rất nhiều. Mới đầu, tôi không thể hiểu nổi, cho là mình không có phúc được thưởng thức thứ hoa này, chỉ biết than thở mà thôi. Về sau mới hay, có kẻ muốn xin một nhánh mà không được, cho nên đã đem nước sôi dội chết chậu hoa. Từ đó, tôi thì không trồng hoa lan nữa.

Thứ đến là đỗ quyên, tuy đỗ quyên không có hương thơm, nhưng sắc hoa bền có thể chơi được lâu, và cây cũng dễ cắt tỉa. Song, vì Vân hay tiếc cành thương lá, không nhẫn tâm cắt xén, cho nên khó thành dáng. Những thứ cây bồn cảnh khác cũng đều như thế.

Riêng hàng năm, mỗi khi đậu đồng hoa cúc nở vàng, tôi đều yêu đến thành nghiện. Nhưng tôi thường thích hái về cắm bình, chứ không thích trồng chậu. Chẳng phải vì cúc trồng chậu không đẹp, mà là vì nhà tôi không có vườn tược, không thể tự trồng được. Còn mua ở chợ, thì họ đều trồng thành bụi tấp không đủ tinh tế vận vị, cho nên tôi không chọn các chậu. Hoa cắm bình, số bông nên lẻ, không nên chẵn. Mỗi bình cắm một loại hoa, chứ không cắm hai thứ. Miệng bình chọn loại to rộng, không dùng loại bình hẹp miệng. Miệng bình lớn thì mới có thể khiến hoa vươn ra thoải mái không bị gò bó. Từ năm, bảy bông, cho tới ba, bốn chục bông, tất phải thành khóm trên miệng bình mà cùng nở rộ. Làm sao cho hoa không được tản mát, cũng không được chen chúc rối loạn, không được dựa vào miệng bình là đẹp, thế gọi là “Cắm giữ phải chặt” vậy. Có bông vươn cao đứng thẳng, có bông bay múa xiên nghiêng, hoa phải cái cao cái thấp, bông nhụy đan xen, để tránh mắc lỗi để chồng chất đồng như bát đĩa. Lá thì không được rối loạn, cành không được cứng nhắc. Nếu dùng kim để ghim, thì phải che giấu, kim dài thà là bề ngắn,

chứ không được để lộ từng mũi, từng mũi kim ra ngoài cành hoa, thế gọi là “Miệng bình phải thanh” vậy. Lại xem, bàn lớn hay nhỏ, mà một bàn để từ ba cho tới bảy bình thì thôi, nếu nhiều quá thì rối mắt không phân biệt được, chẳng khác gì hàng hoa cúc ở ngoài chợ cả. Kỷ để bình hoa, cao thấp từ ba, bốn tấc, cho tới hai thước năm, sáu tấc thì thôi, tất phải dài ngắn cao thấp khác biệt, mà chiều ứng với nhau, sao cho khí thế liên nối là hơn nhất. Nếu ở giữa cao, mà hai bên thấp, hay sau cao mà trước thấp, thành hàng đối xứng, thì lại phạm vào lỗi mà tục vẫn gọi là “Cầm hồi đôi” (Đống tro gấm)<sup>(Cầm hồi đôi: tương truyền Tiên Tuyền - họa gia đời Nguyên - trong một lần say rượu đã nổi hứng đem những tàn vật ngổn ngang trên bàn ăn sau bữa tiệc như: chân cua, vỏ sò, xương cá... tùy ý vẽ thành một cuốn tranh trường quyển, và để danh là Cầm hồi đôi - Đống tro gấm. Về sau người ta dùng chữ “Cầm hồi đôi” để chỉ những tác phẩm viết, vẽ chơi bằng những bút tàn, mực dư sau khi viết, vẽ của họa sĩ. Ở đây, chữ “Cầm hồi đôi” ý nói hoa cúc để chắt đống không được để tâm sắp đặt)</sup> vậy. Hoặc dày hoặc thưa, hoặc ra hoặc vào, tất cả đều ở để tâm tinh tế, sao cho đạt họa ý là hay.

Nếu dùng chậu, bát, đĩa, ang để cắm hoa, thì dùng phiếu thanh, từng hương, vỏ cây du, bột mì, trộn với dầu, trước tiên đun bằng trấu, sẽ thu được một thứ keo. Lấy miếng đồng đóng đỉnh hương mũi nhọn lên trên, rồi lấy keo đốt cho chảy ra để gắn miếng đồng xuống đáy chậu, bát, hay đĩa, ang. Đợi keo đã khô, thì dùng dây thép nhỏ buộc hoa thành bó, cắm lên trên đỉnh. Nên cắm hoa dịch sang một bên, mà nghiêng xiên để tạo thế, chứ không được để chính giữa, lại càng nên chú ý cành thưa, lá thanh, không được chen chúc chật chội. Sau đó cho nước, lại dùng một ít cát để che lấp miếng đồng đi, để người ngắm ngỡ như khóm hoa được trồng trong bát mới là đẹp.

Nếu là cắm những cành hoa quả thân gỗ vào bình, thì phép cắt tỉa (nếu chẳng thể từng cành từng cành tự mình tìm kiếm, mà nhờ người bề họ thì thường chẳng được hợp ý) tất trước tiên cầm cành trên tay, nhìn ngang, nhìn nghiêng để xem thế, trông sau trông trước để xem dáng. Sau khi đã tạm có chủ định rồi, mới cắt bỏ những nhánh tạp, sao cho có vẻ thưa gầy, cổ quái là đẹp. Rồi lại suy nghĩ xem cắm cành vào bình như thế nào, mà uốn hay bẻ, thì khi cắm vào bình rồi, mới tránh không mắc phải lỗi lật lá, nghiêng hoa. Nếu có trong tay một cành hoa, nếu cứ theo thẳng như cành vốn có mà cắm luôn vào bình, thì thế tất sẽ là cánh cứng

nhánh rối, lá lật hoa nghiêng, đã không ra dáng thế gì, mà càng chẳng nên vận vị vậy.

Cách bẻ cành uốn cong, thì cưa một nửa cành, rồi lấy mảnh gạch đá chen vào chỗ cưa cắt ấy, thì thẳng sẽ thành cong vậy. Nếu như lo cành bị đổ, thì đóng một, hai cái đinh để giữ. Như vậy thì dù là cành phong, cành trúc, CỎ rối, táo gai cũng có thể cắm bình được. Có khi chỉ cần một cành trúc biếc, kết hợp cùng mấy trái cầu kỷ, hay vài cây cỏ nhỏ bạn cùng đôi nhánh táo gai, nhưng nếu được để vào vị trí thích đáng, cũng có cái thú vị khác biệt vậy. Nếu là hoa, cây mới trồng, thì chớ ngại cho chúng có cây nghiêng cây tà để lấy thế, dù có lá bị nghiêng lật cũng được, một năm sau thì cành lá sẽ tự có thể hướng lên trên. Chứ nếu cây nào cây nấy đều trồng thẳng cả, thì sẽ khó mà tạo thế.

Đến như việc cắt tỉa cây trồng trong chậu, trước hết nên chọn những cây có rễ lộ như móng gà, hai bên trái phải cắt đi ba đốt, sau đó mới để nhánh. Mỗi nhánh một đốt, bảy nhánh thì tới ngọn, hoặc chín nhánh thì tới ngọn cây. Nhánh thì tối kỵ để đối xứng như hai tay người, đốt thì tối kỵ để nổi u cục như gối hạc. Nên để các nhánh phân tán tròn bốn xung quanh, không được để hai phía nào đó trụi không, để tránh mắc lỗi hở lưng lộ ngực, lại cũng không thể để nhánh phía trước và sau đâm thẳng ra được. Cái gọi là Song khởi, Tam khởi, tức là từ một gốc rễ mà mọc lên hai hay ba cây vậy. Nếu như rễ cây không nổi vồng lên như hình móng, thì sẽ thành cắm cành, cho nên không dùng được. Nhưng cắt tỉa được một cây, chí ít cũng phải mất ba, bốn mươi năm. Bình sinh, tôi đã thấy ở quê mình có ông họ Vạn, tên gọi Thái Chương, một đời chỉ cắt tỉa được vài cây. Lại ở nhà một người buôn bán ở Dương Châu thấy có vị khách du từ Ngu Sơn mang đến tặng hai chậu cây, một chậu hoàng dương một chậu thuy bách, chỉ tiếc là ngọc sáng ném vào nơi không ai thấy, tôi chưa cho là xứng đáng. Còn nữa, nếu để cành xoay tròn xung quanh thân cây như ngọn tháp, hay nắn cành uốn éo như giun bò, thì sẽ lộ rõ dấu vết nhân tạo vậy.

Điểm xuyết hoa, đá trong bồn, cảnh nhỏ có thể vẽ tranh, cảnh lớn có thể nhập thần. Pha một ấm trà thơm, tinh thần có thể đắm chìm vào đó được, thì bồn cảnh ấy mới đáng để thưởng ngoạn ở chốn u trai vậy.



Trồng thủy tiên, không có đá Linh Bích, tôi từng lấy những viên than có vẻ giống đá mà thay vào. Lôi cải thảo có sắc trắng như ngọc, lấy năm, bảy cái lớn nhỏ, thêm cát đổ vào bồn hình chữ nhật mà trồng, rồi lấy than thay đá xếp dưới gốc, màu đen trắng phân minh, cũng rất có ý vị. Cứ đó mà suy, có thể nói là nhã thú vô cùng, khó có thể nêu ra hết được. Ví như lấy hạt thạch xương bồ, nhai cùng với nước cháo hồ để nguội, ngâm phun lên than cục, rồi để vào nơi mát ẩm, chúng có thể nảy lên những cây xương bồ con, mang ra tùy ý đặt dưỡng trong bồn, trong bát, sẽ được những đám xương bồ xanh mướt đáng yêu. Lấy hạt sen già mài mỏng hai đầu, bỏ vào vỏ trứng gà đem cho gà ấp, đợi khi ổ gà nở con, thì lấy ra. Dùng đất tổ yến lâu năm, gia thêm vị thiên môn đông độ hai phần mười, giã nát trộn đều, rồi đem trồng hạt sen trong ang nhỏ, cho nước sông vào, để dưới nơi có ánh nắng, sen mọc lên sẽ nở hoa nhỏ như chén uống rượu, lá cũng co lại bằng miệng bát, rất xinh xắn khả ái.

Phàm viên đình lầu gác, phòng ốc hành lang, xếp đá làm núi, trồng hoa tạo dáng, lại phải trong lớn thấy nhỏ, trong nhỏ thấy lớn, trong hư có thực, trong thực có hư, hoặc ẩn hoặc lộ, hoặc nông hoặc sâu. Chẳng phải chỉ ở bốn chữ “chu - hồi - khúc - chiết” (Tức vòng quanh, uốn khúc), lại chẳng phải ở đất rộng đá nhiều, tốn công lao của. Có khi chỉ cần đào đất đắp lên thành núi, thỉnh thoảng điểm vài khối đá, trồng cỏ hoa xen kẽ vào, dầu trồng cây mai mà ken, tường kéo dây leo mà phủ, thì dầu không có núi cũng thành núi. Trong lớn thấy nhỏ là ở nơi tản mạn thoáng rộng thì trồng thứ trúc lớn nhanh, ken giống mai mau rậm, để làm bình phong ngăn ra. Trong nhỏ thấy lớn là tường ở trong sân nhỏ thì nên tạo hình lối lõm, lấy màu lục mà trang trí, bắt dây leo bò vào, xếp đá tảng, khắc chữ làm bia đề cảnh, mở cửa sổ ra như trông vách núi, ắt có cảm giác cao vợi vô cùng. Trong hư có thực là ví như hoặc nơi hết non dứt suối, lại ngoặt ra một chỗ sáng sủa rộng rãi, hoặc nơi đặt tủ trong biên gác, mở ra lại thông sang biệt viện. Trong thực có hư là: ví như làm cửa ở chỗ sân không thông đi đâu được, rồi lấy trúc thạch mà ẩn che đi, tưởng như có (cửa) mà thật là không có. Hay, đặt lan can thấp trên đầu tường, tựa như trên đó có đài trông trăng, mà thực thì không có vậy.

Nhà nghèo, buồng chật người đông, nên phỏng theo như cách bài trí chỗ khoang sau trong thuyền Thái Bình ở quê tôi, dời đổi thêm một chút trong đó. Lấy bệ bậc làm giường, trước sau kê gá với nhau, có thể làm được ba

phần, dùng ván dán giấy ngăn cách, thì trước sau trên dưới đều cách tuyệt, tỉ như đi chỗ đường dài, thì sẽ không cảm thấy chật hẹp nữa vậy.

Khi vợ chồng tôi ngụ cư ở Dương Châu, từng học theo cách ấy. Nhà chỉ có hai buồng, nhưng trên dưới, buồng ngủ, nhà bếp, phòng khách đều cách tuyệt, mà vẫn thừa rộng rãi. Vẫn từng cười bảo: “Bài trí tuy tinh tường, nhưng rốt chẳng phải là khí tượng của nhà phú quý vậy.” Thực là như thế ư?

Tôi đi tảo mộ trên núi, nhặt lấy những viên đá có hoa văn đẹp vẻ, bàn với Vân rằng: “Dùng hồ vôi gắn đá Tuyên Châu trong bồn đá trắng, là cốt màu sắc hòa đều nhau. Đá vàng ở núi này tuy cổ phác, nhưng nếu cũng dùng hồ vôi thì màu vàng trắng gián cách, vết ngấn tất lộ ra, làm sao bây giờ?” Vân nói: “Mình chọn lấy những viên không dùng được, đập nhỏ mà rắc vào chỗ ngấn vôi ngay khi còn ướt, bột đá vụn sẽ bám vào đấy, đến khi khô, màu sắc tất đồng đều.”

Tôi bèn theo lời mà làm, lấy cái bồn sành Nghi Hưng hình chữ nhật, xếp đá thành một ngọn núi, lệch sang bên trái mà nhô sang bên phải, lưng núi làm thành vằn gập ngang như phép vẽ đá của Vân Lâm<sup>(Vân Lâm: tức Nghệ Toàn - họa gia đời Nguyên, người Vô Tích, Giang Tô, giỏi về sơn thủy, vẽ đá núi thường dùng nét phết (thuần) gập vuông.)</sup>, chon von lồi lõm, tựa như hình trạng mỏm đá nhô ra bên sông. Phía chậu để không thì lấy bùn sông trồng cỏ bạch tần hoa kép. Trên đá trồng dây tóc tiên, tục gọi là vận tùng. Vất vả mấy hôm thì xong. Đến cuối thu, dây tóc tiên đã bò lan khắp núi, tựa như dây đằng la treo trên vách đá, hoa nở đỏ tươi, bạch tần cũng nở trắng dưới đáy nước, màu đỏ trắng xen nhau. Thả hồn vào đó, chẳng khác chi lên chơi Bồng Lai đảo. Tôi để bồn non bộ dưới mái hiên, cùng văn phẩm để: Chỗ này nên dựng gác thủy tạ, chỗ này nên dựng đình cỏ, chỗ này nên mài đá khắc sáu chữ rằng: “Lạc hoa lưu thủy chi gian”,<sup>(Nghĩa là: Ở giữa khoảng hoa rơi nước chảy)</sup> chỗ này có thể ở, chỗ này có thể ngồi câu, lại chỗ này có thể trông xa nhìn ngắm. Cảnh non nước trong lòng, mà tựa sắp di cư thực vậy. Một tối, hai con mèo tranh ăn với nhau, từ trên mái hiên rơi xuống, khiến cả bồn cùng núi, khoảnh khắc vỡ tan mất. Tôi than bảo: “Để chút mưu toan con con này mà cũng bị con tạo đổ kị thế ru!” Cả hai cùng không ngăn được mà rơi lệ.

Phòng vắng đốt hương, cũng là nhã thú trong khi nhàn rỗi. Vân từng lấy các thứ trầm hương, tốc hương, (Tốc hương: tức hoàng thực hương - một loại hương mộc. Lý Thời Trân trong Bản thảo cương mục có viết: “Phàm hương có ba bậc, là trầm, sạn, hoàng thực vậy... Trong đó, hoàng thực hương, tức là loại hương thoảng nhẹ, chính là loại mà tục vẫn gọi là tốc hương”) xông trong cái chõ đồ xôi, trên lò đặt một cái giá bằng sợi đồng, cách mặt than độ một tấc, để hương cháy từ từ, thì hương thơm u nhã mà không khói. Trái phật thủ kị mùi người say rượu ngửi vào, nếu ngửi thì dễ bị thối. Mộc qua (Mộc qua ở đây tức quả mộc qua Trung Quốc, còn gọi mộc qua hải đường, là loài cây thân gỗ, lá rụng sớm, quả tựa trái lê lớn, chín có mùi hương thơm) thì kị đổ mồ hôi, nếu bị đổ mồ hôi thì phải lấy nước rửa đi. Duy có hương viên (Hương viên: loại quả thuộc họ cam chanh, có hương thơm, nhưng không có ngón như quả phật thủ) thì không kị gì cả. Phật thủ, mộc qua cũng có phép đem làm đồ dâng cúng, không thể ghi hết cả được. Thường có người đem đồ cúng cầm ngửi, tùy ý đặt để, ấy tức là kẻ không biết phép dâng cúng vậy.

Tôi nhàn cư luôn, nên trên đầu bàn chẳng khi nào không có bình hoa. Vân bảo: “Mình cắm hoa, có thể thấy đủ cả cảnh nắng gió mưa sương, có thể nói là tinh diệu nhập thần. Nhưng trong hội họa có cách vẽ côn trùng điểm tuyết vào, chàng thử bắt chước phỏng theo như thế xem.” Tôi nói: “Côn trùng nhảy nhót không yên, nào để mình điều khiển, sao có thể bắt chước được?” Vân nói: “Có một cách này, chỉ e là đầu tiêu ra lại phải tội vậy.” Tôi bảo: “Nàng thử nói xem.”

Vân đáp: “Côn trùng chết đi màu sắc vẫn không đổi, mình tìm lấy mấy con bọ ngựa, ve sầu, bướm bướm, lấy kim đâm chết, rồi dùng dây tơ mảnh buộc chúng vào giữa khóm hoa cỏ, chỉnh cho chân chúng hoặc ôm lấy cành, hoặc đậu trên lá, hết như lúc sống, chẳng cũng hay lắm ư?” Tôi thích quá, theo đúng cách ấy mà làm, ai trông thấy cũng phải tấm tắc khen ngợi. Tìm khắp trong đám phòng khuê, đến nay e là cũng chưa chắc có kẻ nào thấu hiểu lòng nhau như thế vậy.

Tôi và Vân ở nhờ nhà họ Hoa ở Tích Sơn, khi ấy Hoa phu nhân cho hai con gái theo Văn học chữ. Nhà ở thôn quê sân rộng, nắng hạ hun người, Vân bày cho gia đình cách làm những bình phong che nắng bằng hoa tươi rất tuyệt diệu. Mỗi bình phong là một phen rào, dùng hai cành cây ước dài độ bốn năm tấc, làm giống một cái ghế dài thấp, để rỗng giữa, rồi

đặt bốn thanh ngang, dài độ một thước, bốn góc đục lỗ tròn, cắm que tre đan thành chậu mắt vuông. Bình phong cao chừng sáu, bảy thước, lấy những chậu sành trồng đậu ván đặt vào trong bình phong, cho dây đậu leo lên bình phong, hai người là có thể di chuyển được. Đan lấy mấy bức bình phong như thế, tùy ý đem che chắn, chẳng khác gì bóng cây xanh râm mát che cửa sổ, che nắng thoáng gió, quanh co gấp khúc, tùy lúc đổi thay, vì thế mà gọi là bình phong hoa tươi. Có được cách ấy, thì tất cả các giống dây leo, hương thảo, đều có thể tùy chỗ mà dùng. Đó thực là cách hay khi sống ở thôn quê vậy.

Người bạn tôi là Lỗ Bán Phảng, tên Chương, tự Xuân Sơn, giỏi vẽ từng bách cúc mai, tinh thông lối chữ lệ, kiêm nghề triển khắc. Tôi ở nhờ trong lầu Tiêu Sáng nhà Bán Phảng đến một năm rưỡi. Lầu có năm gian, hướng đông, tôi ba gian, dù tối sáng gió mưa, có thể nhìn được rất xa. Trong sân có một gốc hoa mộc, hương thoang thoang trên người. Có tường bao, có nhà chái, quang cảnh vô cùng u tĩnh.

Lúc tôi chuyển nhà, có đưa theo một người ở, một chị vú, dắt theo cả con gái nhỏ đến cùng. Người ở biết may áo, chị vú biết khâu vá. Vì thế, Vân thì khâu thừa, chị vú thì khâu vá, người ở thì cắt may, để lấy tiền chi dụng củi gạo. Tôi vốn mến khách, phàm uống rượu tất có tửu lệnh. Vân rất giỏi nấu nướng làm thức nhắm, rau dưa tôm cá, qua tay Vân làm, đều thành món ngon lạ bất ngờ. Bạn bè biết tôi nghèo, thường lần nào cũng bỏ tiền rượu, để trọn ngày khế khà với nhau. Tôi lại thích sạch sẽ, trong nhà không có tí bụi nào, cũng không bị câu thúc gì, nên mọi người có thể thoải mái chẳng nề hà.

Khi ấy, có Dương Bồ Phàm, tên Xương Tự, giỏi vẽ truyền thần nhân vật, Viên Thiếu Vu, tên Bái, giỏi vẽ sơn thủy; Vương Tinh Lan, tên Nham, giỏi vẽ chim thú hoa cỏ, mến vẽ u nhã của lầu Tiêu Sáng, đều đem đồ vẽ đến. Tôi bèn theo mấy người ấy học vẽ, viết chữ thảo, chữ triện, điêu khắc ấn chương, để kiếm thêm chút tiền nhuận bút, đưa cho Vân sắm trà rượu mời khách, trọn ngày chỉ phẩm thi luận họa mà thôi.

Lại có hai anh em Hạ Đạm An, Hạ Ấp Sơn, cùng hai anh em Mâu Sơn Âm, Mâu Tri Bạch, và mấy người Tưởng Vận Hương, Lục Quất Hương, Châu Khiếu Hà, Quách Tiểu Ngu, Hoa Hạnh Phàm, Trương Nhàn Hàm, đều như én trên nhà, tùy ý tự đến tự đi. Vân dầu gỡ thoa cài đầu đem bán

lấy tiền mua rượu, cũng không hề tỏ vẻ oán trách gì. Cảnh đẹp ngày vui, chẳng bao giờ để phí hoài trôi qua được. Đến bây giờ thì mỗi người một phương, như nước chảy mây trôi, lại thêm ngọc nát hương vùi, chẳng bao giờ có thể quay đầu trở lại được nữa.

Lâu Tiêu Sáng có bốn điều cấm kị là: Bàn chuyện thăng quan tiến chức, thời sự công đường văn chương bát cổ; đánh bài chơi bạc, ai vi phạm tất bị phạt năm cân rượu (Một cân rượu ước độ 0,6 lít). Lại có bốn điều cho phép là: Kháng khái hào sảng, phong lưu hàm xúc; phóng túng không nệ thanh tĩnh yên lặng. Tiết giữa hè rảnh rỗi, lại tụ hội thi đối. Mỗi lần tụ hội tám người, mỗi người đem theo hai trăm tiền. Trước tiên bắt thăm, ai được số một thì làm chủ khảo, ngồi sang một chỗ riêng. Người được số hai thì làm thư ký, cũng ngồi một chỗ riêng. Còn lại tất cả đều là cử tử dự thi, ai nấy đến chỗ thư ký lấy một mảnh giấy, đã được đóng dấu ở trên. Chủ khảo ra câu đối năm chữ, bảy chữ, mỗi loại một câu, đốt hương để hạn định thời gian, cho đi đứng cấu tứ, nhưng không được bàn bạc riêng với nhau. Sau khi đối xong đem bỏ vào một cái hộp, thì mới được phép về chỗ ngồi. Sau khi mọi người đã nộp quyển xong xuôi cả, thư ký mới mở hộp, cùng chép lại ra một quyển, chuyển trình lên chủ khảo, để không được có ý riêng tư với ai. Trong mười sáu câu đối, lấy ra ba câu năm chữ, ba câu bảy chữ. Trong sáu câu đối, lấy câu đứng đầu của ai thì lần sau người ấy được làm chủ khảo, câu đứng thứ hai của ai thì lần sau người ấy làm thư ký. Người nào cả hai câu đều không được chọn thì bị phạt hai mươi đồng, người nào được chọn một câu thì phạt mười đồng, ai nộp muộn quá hạn thì lại bị phạt nhiều hơn nữa. Một vòng thi, chủ khảo được tiền hương một trăm đồng. Một ngày có thể thi tới mười vòng, gom được cả ngàn tiền, tha hồ mà mua rượu vậy. Duy có Vân được tính là “Quan quyền”, (Chế độ khoa cử đời Thanh quy định, con em các quan chức cao cấp tham gia kỳ hương thí thì gọi là quan sinh, quyển thi gọi là Quan quyền. Đây ý nói, nàng Vân thuộc diện đặc cách) cho ngồi mà nghĩ câu.

Dương Bồ Phàm vẽ cho vợ chồng tôi bức tranh đang cùng trồng hoa, trông thần tình tựa hết. Tối hôm ấy, ánh trăng thật đẹp, bóng hoa lan in trên vách phấn, có một vẻ u nhã khác thường, Tinh Lan rượu say nổi hứng bảo: “Bồ Phàm vẽ ảnh cho ông rồi, thì tôi về bóng cho hoa vậy.” Tôi cười bảo: “Bóng của hoa để có thể sánh được ảnh của người ư?”

Tinh Lan bèn lấy một tờ giấy trắng căng lên vách, rồi theo bóng hoa lan in trên đó lấy mực đậm nhạt mà đồ theo. Sáng hôm sau, lấy bức vẽ ra xem, tuy chưa thành tranh, nhưng hoa lá tiêu sơ, tự có cái thú vị dưới trăng vậy. Vân rất lấy làm quý báu, chúng tôi ai nấy cũng để vịnh.

Thành Tô Châu có hai nơi là Nam viên và Bắc viên, mỗi mùa hoa cải vàng đều rất đẹp, chỉ khổ nỗi ở đó không có quán rượu nào mà uống. Cho thức nhắm vào tráp mang đến, ngắm hoa ăn đồ lạnh, thì lại chẳng còn ý vị gì nữa. Có người bàn, đến chỗ nào gần đó tìm quán rượu, có người bàn khi về thì uống. Song rốt chẳng thể nào khoái ý bằng được ngắm hoa mà nhắm đồ nóng. Mọi người còn bàn bạc chưa định thế nào, thì vẫn cười nói: “Ngày mai, chỉ cần các ngài mỗi người bỏ một ít tiền hầu bao ra đây, tôi sẽ gánh hỏa lò đến tận nơi cho.” Mọi người cùng cười mà bằng lòng.

Tất cả tan về rồi, tôi hỏi Vân: “Mình tự gánh bếp đến thật ư?” Vân nói: “Không đâu. Thiếp thấy những người bán văn thẩn trong chợ, gánh hàng có đủ nồi bếp, sao không thuê họ mang đến cho? Thiếp sẽ sắp sẵn các món đồ nhắm trước, sau khi đến đó lại cho đảo nóng lại, trà rượu cũng đều tiện cả.” Tôi bảo: “Rượu nhắm thì rõ là tiện rồi, nhưng trà thì thiếu đồ pha.” Vân nói: “Mang theo một cái ấm đất, lấy chìa sắt xỏ vào quai ấm, nhắc nồi ra, gác ấm lên bếp, bỏ thêm chi vào mà nấu trà, chẳng cũng tiện ư?” Tôi vỗ tay khen phải. Đầu phố có người họ Bão, bán văn thẩn gánh, bèn bỏ một trăm tiền thuê gánh bếp, hẹn đến sau buổi trưa ngày mai mang tới, họ Bão vui vẻ bằng lòng ngay.

Hôm sau, những người đi ngắm hoa đến, tôi nói lại chuyện cho nghe, ai cũng đều tán phục. Ăn cơm xong, mọi người cùng đi, mang theo cả chiếu và đệm ngồi. Đến Nam viên, chọn một bóng liễu rợp ngồi quây quần dưới gốc. Trước tiên pha trà, uống xong, thì hâm rượu đảo lại đồ nhắm. Khi ấy, gió êm nắng ấm, khắp mặt đất hoa như dát vàng, áo xanh tay đỏ, vượt luống băng bờ, bướm bướm bay rồi, khiến người chẳng uống mà say. Rồi đó rượu cùng đồ nhắm đều đã nóng, cùng nhau ngồi dưới đất mà thưởng. Người gánh bếp cũng không phải tục nhân, mọi người cũng kéo lại cùng ngồi uống. Những khách du khách trông thấy thế, chẳng ai không hâm mộ cho là một ý tưởng khác lạ. Chén bát ngon ngang, ai nấy đều đã say sưa, kẻ ngồi người nằm, hoặc ngâm hoặc hát. Mặt trời sắp ngả, tôi nghĩ thèm cháo, người gánh bếp lập tức mua gạo

nấu cho, ăn no bụng rồi về. Vân nói: “Hôm nay đi chơi có vui không?” Mọi người cùng đáp: “Nếu không có phu nhân ra sức, thì sao được thế.” Rồi cùng cười lớn giải tán.

Nhà bần sĩ, cái ăn cái mặc cho tới đồ dùng buông ở, đều nên tiết kiệm mà thanh sạch. Phép tiết kiệm là “tùy việc luận việc”. Tôi thích ăn uống đơn giản, không thích nhiều món. Vẫn bèn làm cho một cái tráp hoa mai: Dùng sau chiếc đĩa sứ trắng bề ngang hai tấc, ở giữa để một cái, xung quanh là năm cái, lấy vôi gắn lại, hình trạng trông tựa bông hoa mai, để và nắp tráp đều theo hình lối lồm cánh hoa, trên nắp lại có núm như đài hoa. Đặt ở trên đầu bàn chẳng khác gì một đóa hoa mai, mở nắp ra xem, tựa hồ món ăn được để trên những cánh hoa. Một tráp sáu món, cùng hai, ba tri kỷ, có thể tùy ý lấy ăn, ăn hết lại thêm. Lại làm một cái mâm tròn cạnh thấp, để tiện đặt chén đĩa, bầu rượu, có thể bày ra ở bất kỳ đâu, mang đi cùng tiện. Ấy cũng là một cách để tiết kiệm đồ ăn vậy.

Những mũ đội, tất chân của tôi đều do Vân tự làm lấy, áo nào bị rách cũng cắt chỗ nọ và chỗ kia, tất đều chỉnh tề sạch sẽ. Màu sắc chọn thứ tối nhạt, để đỡ vết bẩn, vừa có thể mặc tiếp khách, lại có thể mặc thường ngày. Ấy lại là một cách để tiết kiệm đồ mặc vậy.

Lúc mới đến lầu Tiêu Sáng, hiềm rằng buông tối, tôi bèn lấy giấy trắng dán tường, bèn thành sáng sủa. Mùa hè, dưới lầu, bỏ cánh cửa đi, không có chấn song, cảm giác chổng chính không có gì che chắn. Vân nói: “Có cái màn tre cũ ở đây, sao không dùng rèm thay cho chấn song?” Tôi sào ngang, hỏi: “Như thế nào?” Vân nói: “Lấy mấy cái sào tre, màu đen, cây dựng dọc cây bắc ngang, cắt nửa cái màn buộc lên cây để chùng chạm đất, cao ngang cái bàn, ở giữa dựng bốn đoạn tre ngắn, dùng dây gai buộc chặt, sau đó ở chỗ rèm buộc vào cây sào ngang, tìm lấy mấy dải vải đen cũ khâu chặt rèm với cây sào ngang. Như vậy vừa có thể che chắn được, lại không tốn tiền.” Ấy là cách “tùy việc luận việc” vậy. Lấy đó mà suy, câu mà người xưa vẫn nói rằng: mẫu gỗ càn tre đều hữu dụng, thật có lý vậy.

Tháng hè, khi hoa sen mới nở, hoa sen tối cụp sáng xòe. Vắt dùng một túi vải sa nhỏ, đựng một chút trà, bỏ vào giữa bông sen, sớm sau thì lấy ra, pha bằng nước suối trời<sup>(Tức nước mưa)</sup>, hương vị vô cùng tuyệt diệu.



## Sâu trắc trở

Những trắc trở trong đời từ đâu mà ra? Thường thường đều là tự mình gây ra mối nghiệt vậy. Tôi thì không thể, đa tình nhưng trong lời hứa, thẳng thắn mà không câu nệ, song cũng vì vậy mà hóa ra mang lụy. Huống chi, Giá Phu công - cha tôi, lại khảng khái hào hiệp, thường cứu nạn giúp người, thành việc cho người, gả con gái hộ người, nuôi con trai thay người, chẳng đếm xuể được, coi tiền của nhà đất, phần nhiều là vì người khác. Vợ chồng tôi ở nhà, ngẫu nhiên có việc cần chi dùng, thường chẳng tránh được việc phải cầm cố thứ này thứ khác. Mới đầu còn giật gấu vá vai, kể đến thì che bên phải, hở bên trái. Ngạn ngữ có câu: “Ăn ở trong nhà, Không tiền chẳng xong.” Mới đầu thì người ăn kẻ ở bàn ra tán vào, rồi dần đến lượt người nhà chê trách. Câu “con gái không tài chính là đức”, thật là câu danh ngôn thiên cổ vậy!

Tôi tuy là con trưởng, nhưng đứng hàng thứ ba<sup>(Tức Trung Quốc xưa, những anh em con chú bác ruột (tức cùng chung ông nội) thì tính là cùng hàng với nhau, tính hàng từ lớn đến nhỏ, không phân biệt con chú, con bác)</sup>, vì vậy trên dưới trong nhà đều gọi Vân là “mợ ba”. Về sau, bỗng thấy gọi là “bà ba”, mới đầu chỉ là gọi đùa, sau rồi thành quen, thậm chí đến cả những người lớn bé trẻ già cũng đều lấy cái danh “bà ba” mà gọi, nhẽ đó là cái cơ có biến trong nhà chăng?

Năm Ất Ty, niên hiệu Càn Long<sup>(Tức năm 1785)</sup>, tôi theo hầu cha tại nơi làm quan ở Hải Ninh. Vân có gửi kèm theo thư nhà cho tôi một bức thư nhỏ. Cha tôi liền bảo: “Vợ mày đã giới bút mực như thế, thì thư từ trong nhà của mẹ mày nên giao cho nó lo.” Về sau, trong nhà ngẫu nhiên có chuyện nọ chuyện kia bàn tán, mẹ tôi ngờ rằng Vân đã ngồi lê đôi mách, bèn không cho viết thư hộ nữa. Cha tôi thấy thư không phải chữ Vãn viết, hỏi tôi rằng: “Vợ mày ồm ư?” Tôi lập tức viết thư về hỏi, nhưng cũng không có hồi âm. Lâu sau, cha tôi giận bảo: “Chắc vợ mày không thèm viết hộ thư nữa rồi!” Đến khi tôi về nhà, hỏi rõ được cơ sự, định sẽ lựa lời giải thích, thì Vân vội ngăn lại bảo: “Thiếp thà chịu để cho trách mắng, chứ không muốn mất lòng mẹ” Rốt cuộc không cho tôi nói.

Xuân năm Canh Tuất<sup>(Tức năm 1790)</sup>, tôi lại theo hầu cho đến mạc phủ Hàn Giang<sup>(Hàn Giang: tên sông, cũng gọi Hàn Câu, là dòng vận hà nằm trong địa phận tỉnh Giang Tô,</sup>

chảy từ tây bắc thành phố Dương Châu đến phía bắc huyện Hoài An, đổ vào sông Hoài). Có viên đồng sự là Du Phu Đình, đưa gia quyến đến ở đó. Cha tôi nói với Phu Đình: “Tôi một đời vất vả, thường phải ở nơi đất khách, cũng muốn tìm một người hầu hạ quét tước cho mà không được. Con cái nếu quả có thể thể lượng ý cha, thì nên tìm lấy một người ở quê nhà đưa tới, cho tiếng nói nghe quen vậy.” Phu Đình nói lại với tôi, tôi bèn bí mật viết thư cho Vân, nhờ mai mối tìm người thích hợp, cuối cùng tìm được con gái nhà họ Diêu. Vân vì chưa biết rõ việc có thành hay không, nên chưa dám bẩm ngay cho mẹ tôi biết. Khi người ấy tới nhà, Vân bèn nói thác với mẹ tôi rằng, đó là người con gái hàng xóm cùng chơi với mình. Kịp tới khi cha sai tôi đón cô ta đưa đến phủ, Vân lại nghe ý người ngoài xúi, nói thác rằng ấy là người mà cha tôi vốn hợp ý. Lúc mẹ tôi gặp mặt nhận ra, bèn bảo: “Đây là cô hàng xóm cùng chơi đó thôi, làm sao lấy được?” Vân vì vậy bèn mất lòng với mẹ.

Mùa xuân năm Nhâm Tý, tôi đang ở Chân Châu. Cha tôi bị bệnh ở Hàn Giang, tôi tới thăm, cũng lại bị ốm. Em tôi là Khải Đường bấy giờ cũng theo hầu ở đó. Vân gửi thư tới, nói: “Chú Khải Đường từng vay nợ bà hàng xóm, nhờ Vân đứng ra bảo lãnh cho, nay bà ấy đang đòi rất lắm.” Tôi hỏi Khải Đường, Khải Đường lại quay ra cho rằng chị dâu nhiều chuyện. Tôi bèn biến vào cuối thư rằng: “Mấy cha con đều bị bệnh, chưa có tiền trả, đợi đến khi chú Khải về sẽ tự tính toán là được.”

Chưa bao lâu, mọi người đều đã khỏi ốm, tôi lại về Chân Châu. Vân phục thư gửi tới, cha tôi bóc ra xem, trong thư có thuật chuyện Khải vay tiền hàng xóm, lại nói: “Mẹ chàng cho rằng bệnh của ông cụ đều là do cô Diêu mà ra. Nay bệnh của cha đã hơi khỏi, nên bí mật bảo cô Diêu nói thác là nhớ nhà, thiếp sẽ bảo cha mẹ cô ấy đến Dương Châu đón. Đó thực là kế để khỏi bị đội bên trách cứ vậy.”

Cha tôi đọc thư, giận lắm, hỏi Khải Đường chuyện vay nợ hàng xóm thế nào, Khải Đường đáp rằng không hề biết. Cha tôi bèn gửi thư tới ra lệnh cho tôi rằng: “Vợ mày dối chồng vay nợ, rồi vu bậy cho em chồng. Lại còn gọi mẹ chồng là “mẹ chàng”(Nguyên văn “lên đường”: là cách gọi khách sáo với mẹ người ngoài, không thân thiết) gọi cho chồng là “ông cụ”, hỗn hào quá lắm! Ta đã sai người mang thư về Tô Châu đuổi đi rồi. Nếu mày có chút nhân

tâm, cũng nên biết lỗi của mình!” Tôi nhận được thư mà như nghe sấm nổ giữa trời xanh, lập tức viết thư hồi âm kính cẩn nhận lỗi, rồi tìm ngựa vôi vàng chạy về nhà, sợ rằng Vân sẽ nghĩ quẩn. Về đến nhà, tôi nói lại hết đầu đuôi, nhưng người nhà đã mang thư đuổi về tới nơi, trong thư nghiêm trách nhiều tội lỗi, lời lẽ quyết tuyệt vô cùng.

Vân khóc nói: “Thiếp cố nhiên không nên nói bừa thế, nhưng cũng xin cha thứ cho phận gái vô tri.” Qua mấy hôm, cha tôi lại có thủ dụ đến, nói: “Ta cũng không muốn làm quá chuyện này, mà hãy đưa vợ đến chỗ khác ở, đừng để ta thấy mà bức mình là được rồi.” Tôi bèn gửi Vân sang nhà ngoại, nhưng Vân vì có mẹ đã mất, em trai lại bỏ đi, không muốn về nương tựa vào người trong họ. May mắn, có bạn tôi là Lỗ Bán Phẳng hay chuyện thương tình, mời vợ chồng tôi đến ở lầu Tiêu Sảng.

Qua hai năm, cha tôi dần biết đầu đuôi, vừa khi ấy tôi từ Lĩnh Nam về, ông mới tự mình tới lầu Tiêu Sảng, bảo Vân rằng: “Chuyện trước đây ta đã biết hết cả rồi, các con hãy về nhà được không?” Vợ chồng tôi mừng rỡ, lại quay về nhà cũ, cốt nhục đoàn viên. Đâu có ngờ rằng lại có cái nghiệp chướng Hàm Viên nữa!

Vân vốn có bệnh về khí huyết, ấy là vì người em là Khắc Xương bỏ nhà đi không về, mẹ là Kim thị lại nhớ thương con trai đến nỗi bị bệnh mà chết, khiến nàng bị thương quá đổi mà ra như thế. Từ khi quen biết Hàm Viên, hơn một năm liền bệnh không tái phát, tôi đã lấy làm may mắn vì có được phương thuốc hay. Đến khi, Hàm Viên bị kẻ có thế lực đoạt mất, đưa ngàn vàng làm sính lễ, và hứa nuôi dưỡng mẫu thân cho. Vậy là “giai nhân đã thuộc Sa Tra Lợi”(Điển cố theo Liều thị truyện: Hàn Hoành và vợ là Liều thị vì loạn lạc phải xa nhau. Sau, Hàn Hoành về tìm thì vợ đã bị kiêu tướng là Sa Tra Lợi cướp mất. Về sau, nhờ Hứa Tuấn mà Hàn Hoành lại giành được tiêu thị về với mình). Tôi biết chuyện nhưng cũng chưa dám nói gì.

Kịp tới khi Vân tới thăm mới biết, lúc về cứ nức nở mãi, mà bảo tôi rằng: “Thiếp đâu có ngờ Hàm lại bạc tình đến thế!” Tôi bảo: “Ấy là nàng tự tình si vậy. Những người trong giới ấy, làm gì có cái gọi là tình chứ? Huống chi, kẻ ăn ngọc mặc gấm, vị tất có thể chịu yên phận váy sồi thoa gai. So với việc sau này phải hối hận, thì chi bằng chẳng thành là hơn.” Nhân lại yên ủi mấy bận, nhưng vẫn rất vẫn oán hận vì việc bị lừa, bệnh khí huyết phát ra, phải nằm bệt trên giường, thuốc thang vô hiệu,

khi phát khi lui, gây mòn tiều tụy. Chưa được mấy năm mà nợ nần ngày một nhiều, điều tiếng ngày một lắm. Cha mẹ già lại vì chuyện hẹn ước với kĩ nữ, mà ngày càng thêm ghét. Tôi phải đứng giữa điều đình, tưởng đã chẳng còn được ở nơi dương thế nữa vậy.

Vân sinh được một trai một gái. Con gái tên là Thanh Quân, khi ấy mới mười bốn tuổi, rất hiểu sách vở, lại rất hiền hậu giỏi giang, cầm thoa gán áo, may nhờ nó chịu vất vả. Con trai tên là Phùng Sâm, khi ấy mười hai tuổi, cũng đang theo thầy học chữ.

Tôi liền mấy năm không có nơi mồi làm, mở một gian hàng thư họa trong cửa nhà, tiền kiếm được ba ngày chẳng đủ dùng một bữa, vất vả khổn khó, kiệt quệ luôn luôn. Ngày đông tháng giá không có áo ấm, chỉ còn biết ưỡn ngực bước qua. Thanh Quân cũng áo mỏng chân run, nhưng vẫn gượng bảo “không rét”. Vì thế, Vân thể không thuốc thang gì nữa. Ngẫu nhiên hôm ấy dậy được khỏi giường, vừa gặp khi tôi có người bạn là Châu Xuân Hú từ mặc phủ của Phúc quận vương về, muốn thuê người thuê một bản Tâm kinh. Vân nghĩ thuê kinh Phật có thể tiêu tại giáng phúc, vả lại được tiền công cũng hậu, bèn nhận thuê cho. Nhưng Xuân Hú thời gian vội vã, không thể đợi lâu được, mười ngày là phải thuê xong. Vân đang yếu sẵn, lại phải chịu lao nhọc, khiến mắc thêm chứng đau lưng chóng mặt. Đâu có biết rằng người bạc mệnh, Phật cũng chẳng thể phát tâm từ bi mà cứu được vậy! Sau khi thuê kinh, bệnh Vân thêm nặng, gọi nước lấy thuốc, mà chỉ nâng lên đặt xuống không nuốt được nổi.

Có ông Tây thuê nhà ở bên trái quán thư họa của tôi, chuyên làm nghề cho vay lãi, thì thoảng thuê tôi vẽ tranh cho, nên thành quen. Có người bạn tôi đến vay hần năm mươi đồng vàng, xin tôi đứng ra bảo lãnh cho. Tôi nể tình, không thể từ chối được, bèn bằng lòng, nhưng rốt cuộc bạn lại ầm tiền trốn biệt đi xa. Ông Tây cứ nhè kẻ bảo lãnh mà đòi, thì thoảng lại đến làm ầm lên. Mới đầu tôi còn có thể đem tranh, chữ ra gán được ít nhiều, rồi sau chả có gì để mà trả cho hần nữa. Cuối năm, cha tôi ở nhà, ông Tây lại đến đòi nợ, ầmingoài cửa. Cha tôi nghe được, gọi tôi vào trách hỏi: “Chúng ta là nhà áo mũ, ai cho mày vay nợ thứ tiều nhân ấy?”

Tôi còn đang phân trần, thì đúng lúc có người chị kết nghĩa từ nhỏ của Vân là Hoa thị ở Tích Sơn, hay tin Vân ốm, sai người tới thăm. Cha tôi

lầm tưởng là người của Hàm Viên sai đến, lại càng giận, nói: “Vợ mày không giữ nét phòng khuê, kết nghĩa với bọn kĩ nữ. Mày cũng không nghĩ đến việc tiến thủ, chơi bời bừa bãi với lũ tiểu nhân. Nếu bắt mày vào chỗ chết, thì ta cũng không nỡ lòng nào. Nay tạm khoan hạn cho mày ba ngày, mau mau mà liệu tính đi, nếu chậm thì tao sẽ đi các quan tội nghịch của mày!”

Vân nghe thấy thế khác nói: “Cha mẹ tức giận như thế, đều là tội nghiệt của thiếp. Thiếp chết trên đường chàng đi, chàng tất không nỡ lòng. Mà thiếp ở lại, một mình chàng đi, chàng tất không bỏ được. Hay là chàng bí mật cho gọi người nhà họ Hoa vào đây, thiếp sẽ gượng hỏi chuyện xem.”

Nói rồi bèn sai Thanh Quân đỡ ra nhà ngoài, gọi người mà họ Hoa sai sang vào, hỏi: “Là bà chủ bên ấy sai bác sang, hay là bác tiện đường mà vào đây?” Người ấy đáp: “Bà chủ tôi bấy lâu nghe tin phu nhân nằm bệnh, vốn muốn đích thân sang thăm, nhưng trước nay chưa từng tới nhà, nên không dám đường đột. Lúc tôi đi, bà chủ còn dặn rằng: Nếu phu nhân không chỉ ở chốn thôn quê giản lậu, thì xin mời phu nhân về làng điều dưỡng, thế theo như những lời đã nói dưới đèn thuở trước.” Ấy là vì khi xưa, lúc Vân với Hoa thị còn cùng ở buồng thêu, hai người đã có lời thế khi bệnh tật thì giúp đỡ lẫn nhau vậy. Vân nhân bảo người ấy: “Phiền bác nhanh chóng trở về, bẩm lại với bà chủ, trong hai ngày nữa, bí mật cho thuyền tới đây.”

Người ấy đi rồi, Vân nói với tôi: “Chị kết nghĩa họ Hoa tình cảm còn hơn cốt nhục, nếu chàng chịu đến nhà chị ấy, thì cứ đi với thiếp không ngại, nhưng đưa theo các con cùng đi thì cũng bất tiện, mà để lại làm lụy song thân cũng không được, tất phải sắp xếp ổn thỏa trong hai ngày tới.” Bấy giờ, có người anh bên ngoài tôi là Vương Tẩn Thần, có đứa con trai tên là Uẩn Thạch, muốn đón Thanh Quân về làm dâu. Vân nói: “Nghe nói cậu Vương nhu nhược bất tài, chẳng qua chỉ là đứa ăn không của nhà thôi, nhà họ Vương thì lại chả có gì mà cho ăn không cả. Nhưng may cũng là nhà thi lễ, vả lại là con một, thôi gả cho cũng được.” Tôi bảo với Tân Thần: “Cha tôi với anh vốn có cái nghĩa Vị Dương (Chỉ quan hệ cậu cháu. Thơ Vị Dương trong Tân Phong, Kinh Thi có câu: “Ngã tống cứu thị; Viết chỉ Vị Dương” (Tôi tiễn ông cậu; Rằng đến Vị Dương)), anh muốn xin hỏi Thanh Quân về làm dâu, thì

cũng chẳng có gì là không được. Nhưng đợi đến lớn mới gả, tình thế bây giờ không thể được. Sau khi vợ chồng tôi đến Tích Sơn rồi, anh hãy bấm ngay với song thân tôi, xin đưa cháu về làm dâu từ bé, anh thấy thế nào? Tấn Thần mừng bảo: “Xin kính cẩn theo lời.” Còn Phùng Sâm, tôi cũng nhờ người bạn là Hạ Áp Sơn giới thiệu cho đi học việc buôn bán.

Sắp đặt dâu đầy rồi thì thuyền nhà họ Hoa vừa tới, hôm ấy là ngày hăm nhăm tháng Chạp năm Canh Thân<sup>(Tức năm 1800)</sup>. Vân nói: “Lủi thủi ra đi, chẳng những sẽ khiến làng xóm cười chê, mà món nợ ông Tây chưa trả được, e là cũng chẳng tha cho. Trống canh năm ngày mai chúng ta tất phải lẳng lặng mà đi sớm mới được.” Tôi nói: “Mình đang ốm như thế, có nhẽ nào đợi rét mướt tinh sương mà đi được ư?” Vân bảo: “Sống chết có mệnh, chàng chớ lo lắng nhiều làm gì.” Tôi mật bấm với cha, ông cũng cho là nên như thế.

Tối ấy, tôi cho đem nửa gánh hành lý xuống thuyền trước, bảo Phùng Sâm ngủ sớm, Thanh Quân thì ngồi bên mẹ mà khóc. Vân dặn bảo: “Mẹ con số khổ, lại sẵn tình si, đến nỗi phải truân chuyên thế này. May là cha có hậu tình với mẹ, nên lần này đi nhẽ cũng chẳng có gì phải lo. Trong vòng đôi ba năm, tất sẽ sắp đặt để lại đoàn viên. Con về nhà chồng rồi, nên trọn đạo làm vợ, chớ giống như mẹ. Cha mẹ chồng con vẫn lấy làm may vì hỏi được con về làm dâu, nên tất sẽ đối xử tốt với con. Những đồ tạp vật mẹ để lại trong rương hòm, cho hết con đem đi theo. Em con còn nhỏ tuổi, nên chữa cho nó biết làm gì, chia tay rồi cứ bảo là mẹ đi chữa bệnh, mấy hôm thì về. Đợi mẹ đi xa rồi, hãy nói cho nó biết duyên do, và bấm với ông nội con hay là được.”

Cạnh nhà có bà lão quen biết từ lâu, tức là bà lão tôi đến thuê nhà tránh nóng khi trước đã kể, xin đi tiễn chân đến tận làng, nên khi ấy cũng ngồi bên, cứ lau nước mắt mãi không thôi. Sắp đến canh năm, cùng ăn chút cháo nóng lót dạ. Vân gượng cười bảo: “Xưa, một chén cháo mà tụ hội, nay một chén cháo mà chia ly, nếu viết thành câu chuyện truyền kỳ, có nhẽ lấy tên là Truyện ăn cháo được.” Phùng Sâm nghe tiếng cũng trở dậy, hỏi về ngái ngủ: “Mẹ làm gì vậy?” Vân nói: “Mẹ sắp đi đến thầy lang ấy mà.” Phùng Sâm nói: “Sao mẹ dậy sớm thế?” Văn đáp: “Đường xa lắm. Con với chị cứ ở yên nhà, chớ có quấy bà nội. Mẹ với cha con cùng đi, mấy ngày sẽ về thôi.”

Gà gáy ba bận, Vân nuốt lệ đỡ bà lão, mở cửa sau chục bước ra, thì Phùng Sâm bỗng khóc vang lên: “Hu hu, mẹ không về nữa rồi!” Thanh Quân sợ có người nghe thấy, vội vàng bịt miệng nó lại đỡ dành. Lúc bấy giờ, hai người chúng tôi đều như cắt từng khúc ruột, chẳng thể nói thêm được câu gì, chỉ biết ngăn nó bảo “Đừng khóc nữa” mà thôi. Thanh Quân đóng cửa lại rồi, Vân ra ngõ được hơn chục bước thì đã mệt nhọc không thể đi nổi, phải bảo bà lão cầm đèn, để tôi cũng đi tiếp. Sắp đến chỗ thuyền đậu, thì suýt bị phu tuần giữ lại, may mà có bà lão nhận Vân là con gái đang bị ốm, còn tôi là con rể, lại được những người trên thuyền đều là người làm công của nhà họ Hoa, nghe tiếng chạy tới giúp cùng đỡ nhau xuống thuyền. Thuyền nhỏ sào đi rồi, Vân mới đau đớn khóc ròng. Chuyển đi ấy, rồi thành ra mẹ con vĩnh quyết!

Họ Hoa, tên là Đại Thành, ở núi Đông Cao, Vô Tích. Nhà dựng đối diện với núi, sống bằng nghiệp canh nông vốn là người thật thà chất phác. Vợ là Hạ thị, tức là chị kết nghĩa của Vân vậy. Hôm ấy, độ giờ ngọ, giờ mùi, thì chúng tôi mới tới nhà họ Hoa. Hoa phu nhân đã tựa cửa đứng đợi sẵn, đem theo hai con gái nhỏ tới thuyền, cùng gặp nhau mừng rỡ, đỡ Vân lên bờ, ân cần khoản đãi. Đàn bà trẻ con bốn xung quanh hàng xóm cũng í ới gọi nhau kéo sang, vây quanh Vân mà xem, người thì hỏi han, người thì thương cảm, nghiêng đầu ghé tai, ồn ã cả nhà. Vân nói với Hoa phu nhân: “Hôm nay thật chả khác gì ngư phủ lực chốn đào nguyên vậy!” Hoa thị nói: “Muội đừng cười, người quê thấy ít, nên là nhiều như vậy đó.” Từ bấy cùng nhau yên ổn ở đó qua năm mới.

Đến Nguyên tiêu, mới cách hai chục ngày mà Vân đã dần có thể trở dậy đi lại được. Tối ấy, xem long đăng<sup>(Long đăng: dùng đèn lồng kết thành hình rồng mà múa, rước, gọi là “long đăng”)</sup> trên ruộng mạch, tinh thần sắc diện của Vân đã dần hồi phục như trước, tôi mới thấy yên lòng. Tôi nói riêng với Vân: “Ta ở đây không phải là kế lâu dài, mà muốn đi chỗ khác lại không đủ tiền, biết làm thế nào?” Vân nói: “Thiếp cũng đã trù tính rồi. Anh rể chàng là Phạm Huệ Lai hiện đang làm kế toán trong dinh coi việc muối ở Tỉnh Giang, mười năm trước từng vay chàng mười lạng bạc, khi ấy trong nhà không đủ số tiền ấy, thiếp phải đem cầm cành hoa lấy tiền gom vào, chàng có nhớ không?” Tôi đáp: “Quên rồi.” Vân nói: “Nghe đâu Tỉnh

Giang cách đây cũng không xa, hay chàng tới đó một phen.” Tôi bèn theo như lời.

Tiết trời khi ấy đã ấm lắm, mặc áo vải ngắn, khoác áo choàng nhung, đã cảm thấy nóng. Bữa ấy là ngày mười sáu tháng Giêng năm Tân Dậu<sup>(Tức năm 1801)</sup>. Tối đó tôi nghỉ lại quán trọ ở Tích Sơn, thuê một tấm chăn mà nằm. Sáng sớm trở dậy, đi dò dọc Giang Âm, suốt chặng đường thuyền ngược gió, rồi lại mưa phùn. Tối thì đến cửa sông Giang Âm, cái lạnh đầu xuân thấu tận xương tủy, phải mua rượu uống cho đỡ rét, trong túi sạch nhẵn. Trừ trừ cả đêm, đang tính cởi áo ngoài ra cầm lấy tiền mà qua sông.

Ngày mười chín, gió bắc càng mạnh, tuyết rơi thêm dày, tôi không ngăn được nổi thâm sầu mà rơi nước mắt, thầm tính tiền phòng trọ, phí sang đò, mà không dám uống rượu nữa. Đang khi lòng lạnh chân run, bỗng nhiên trông thấy một lão ông, đi dép cỏ áo tơ nón lá, khoác cái túi màu vàng vào quán, đưa mắt nhìn tôi, tựa hồ “Ông chẳng phải là họ Tào ở Thái Châu đó ư?” Ông lão đáp: “Chính phải. Tôi mà không có ngài, thì đã chết dấp ở nơi ngòi rãnh rồi vậy! Giờ, tiểu nữ đã được yên lành, vẫn nhắc đến công đức của ngài luôn. Chẳng ngờ hôm nay lại được gặp nhau, làm sao ngài lại ở chỗ này?” Số là khi tôi còn trong mặc phủ ở Thái Châu, có họ Tào, vốn người nghèo hèn, sinh được một người con gái có nhan sắc, đã hứa gả cho người ta. Có kẻ thế lực đem tiền cho vay, nhằm mưu chiếm người con gái ấy, đến nỗi kiện tụng lên công đường. Tôi có điều đình bảo vệ giúp trong việc ấy, khiến người con gái vẫn gả được cho người đã hứa hẹn. Họ Tào bèn tới cửa công đường dập đầu tạ ơn, xin làm phục dịch, cho nên biết nhau. Tôi đem chuyện đến nhà người thân, nhưng gặp khi tuyết lớn ngăn trở kể lại cho nghe, lão Tào nói: “Ngày mai trời tạnh, tôi sẽ tiện đường đưa ngài đi.” Lại bỏ tiền mua rượu, khoản đãi chu đáo vô cùng vui vẻ.

Ngày hai mươi, chuông sớm vừa mới gióng, đã nghe thấy tiếng gọi dò ngoài cửa sông, tôi giật mình tỉnh giấc, gọi lão Tào cùng sang đò. Lão Tào nói: “Không cần vội, ăn no đã rồi hãy lên thuyền.” Rồi bèn trả giúp cho tôi cả tiền phòng tiền cơm, mà kéo tôi ra mua đồ ăn. Tôi vì đã phải đậu lại mấy hôm, sốt ruột muốn sang sông, ăn không nuốt nổi, chỉ gắng



gượng nhai hai cái bánh vùng. Tới khi lên thuyền, gió sông buốt như tên đâm, tứ chi run bần bật. Lão Tào nói: “Nghe đâu Giang Âm có người treo cổ ở Tỉnh Giang, vợ ông ta thuê thuyền này tới đó, tất phải đợi người thuê đến thì mới đi được.” Thế là tôi bụng rỗng chịu rét, đến giờ ngọ thuyền mới nhổ sào. Tới được Tỉnh, thì khói chiều đã mờ mịt bốn bề vậy.

Lão Tào nói: “Ở Tỉnh Giang có hai công đường, chỗ ngài muốn tới là ở trong thành, hay ở ngoài thành?” Tôi loạng choạng theo sau, vừa đi vừa đáp lời: “Thật không biết là ở trong hay ngoài nữa.” Lão Tào nói: “Thế thì tạm dừng lại nghỉ đã, ngày mai hãy tới hỏi vậy.” Vào quán trọ, giày tất đã bị bùn đất ướt bẩn cả, phải kê lửa mà hong. Ăn uống láo nháo, rồi mệt quá ngủ lịm đi. Đến sáng sớm trở dậy, thì tất đã cháy mất một nửa, lão Tào lại trả tiền trọ tiền cơm giúp cho.

Hỏi thăm đến trong thành, thì Huệ Lai vẫn còn chưa dậy, nghe nói tôi đến, khoác áo đi ra, trông thấy bộ dạng tôi, kinh hãi bảo: “Cậu làm sao mà tả tơi ra thế?” Tôi nói: “Anh tạm chớ hỏi, có bạc trắng cho em mượn trước hai đồng, để biếu cho người đưa đi đã.” Huệ Lai lấy hai đồng bạc nước ngoài<sup>(Chỉ đồng bạc của nước ngoài được mang vào Trung Quốc khi ấy, chủ yếu là tiền Tây Ban Nha)</sup> đưa cho, tôi lập tức đem biếu lão Tào. Lão hết sức chối từ, chỉ nhận một đồng rồi đi.

Tôi bèn thuật lại những chuyện mình đã gặp phải, và nói rõ ý định đến đây của mình. Huệ Lai nói: “Cậu là người chí thân, dù cho không có món nợ cũ, cũng phải nên tận lực và giúp. Song hiện giờ, có thuyền muối vượt bể vừa bị cướp, nên hiện đang phải kết toán sổ sách, tôi không thể lấy tạm ra mà giúp cậu nhiều được, trước mắt cố gắng gom lấy hai mươi đồng bạc nước ngoài coi như trả nợ cũ tôi vay của cậu, có được không?” Tôi vốn cũng không mong muốn gì nhiều, bèn bằng lòng. Ở lại đó hai ngày, trời đã ấm tạnh, tôi bèn tính đường ra về.

Ngày hăm năm thì về đến nhà họ Hoa. Vân hỏi: “Chàng gặp tuyết chăng?” Tôi kể lại nỗi khổ sở cho hay, Vân buồn thảm nói: “Bữa có tuyết, thiếp cứ nghĩ chàng đã tới được Tỉnh Giang rồi, hóa ra vẫn còn bị kẹt lại ở cửa sông. May mà gặp ông Tào, chết đuối vớ được Cục, đúng thực là ở hiền gặp lành vậy.” Qua mấy hôm, thì nhận được thư của Thanh Quân, mới biết Phùng Sâm đã được Ấp Sơn giới thiệu vào một

tiệm buôn. Tẩn Thần cũng đã thỉnh mệnh cha tôi, chọn ngày hôm tự tháng Giêng sẽ đến đón Thanh Quân về bên nhà. Chuyện của con cái, coi như thế là tạm ổn, nhưng chia lìa đến vậy, khiến ai cũng thấy thảm thương vậy.

Đầu tháng Hai, gió êm nắng ấm, tôi lấy số tiền từ món nợ thu được ở Tĩnh Giang, chuẩn bị một ít hành trang gọn nhẹ, đến thăm người bạn cũ là Hồ Khăng Đường ở sở muối Hàn Giang. Có các ông lo việc ở Cống cục<sup>(Cống cục: nha môn lo giữ việc tô thuế xưa)</sup> cùng nhau mời tôi vào cục, lo giúp việc bút mực, từ bấy giờ thân tâm mới hơi yên định lại được.

Đến năm sau, là năm Nhâm Tuất, tháng Tám, tôi nhận được thư Vân nói: “Thiếp bệnh đã khỏi hẳn rồi, chỉ có điều ăn nhờ ở đậu nhà người chẳng phải thân chẳng phải hữu, rốt cuộc không phải là kế lâu dài, xin cho thiếp cũng đến Hàn Giang, để được thăm danh thắng Bình Sơn.” Tôi bèn mượn một căn nhà hai gian buồng kề bên sông, ở ngoài cửa Tiên Xuân, Hàn Giang, rồi tự mình đến nhà họ Hoa đón Vân cùng đi. Hoa phu nhân tặng cho một đứa ở tên gọi A Song, để giúp đỡ việc bếp núc. Lại ước hẹn sau này cùng về làm hàng xóm với nhau. Khi ấy đã là tháng Mười, núi Bình Sơn còn lạnh lẽo, chúng tôi cùng hẹn đến mùa xuân sẽ lên chơi, trong lòng tràn đầy hy vọng rằng sẽ thư thái điều dưỡng cho khỏe, rồi dần dà tính đến chuyện cốt nhục đoàn viên. Chưa đầy một tháng, thì bỗng các chân lo việc ở Cống cục phải cắt giảm đi mười lăm người. Tôi thuộc hạng bạn của bạn, vì vậy bèn bị cho nghỉ việc.

Vân mới đầu còn tìm trăm phương ngàn kế tính toán giúp tôi, gượng vui an ủi, chưa từng oán trách chút nào. Đến tháng giữa xuân năm Quý Hợi, thì bỗng bệnh khí huyết lại bộc phát. Tôi định rằng lại đến Tĩnh Giang, nhờ anh rể giúp, Vân nói: “Nhờ họ hàng chẳng bằng nhờ bè bạn!” Tôi nói: “Cậu ấy tuy phải, thân hữu tuy quan tâm, nhưng hiện cũng đều mất việc ở không, tự lo cho mình còn không xong.” Vân bảo: “May mà khí trời đã ấm, đường đi nhẽ không còn phải lo mưa tuyết ngăn trở, mong chàng đi nhanh về nhanh, bệnh của thiếp không cần phải lo nghĩ. Nếu như sức khỏe chàng có điều bất ổn, thì tội thiếp lại càng nặng vậy.”

Lúc ấy trong nhà củi gạo đã đứt bữa, tôi giả vờ rằng thuê con la để đi cho Vân an lòng, nhưng thực chỉ cho mấy cái bánh khô vào túi đi bộ, vừa đi vừa ăn. Tôi nhằm hướng đông nam mà dần bước, hai lần qua sông Xoa Hà, đi ước tám, chín mươi dặm, trông ra bốn bề chẳng có làng mạc gì cả. Đến độ canh một, chỉ thấy cát vàng mờ mịt, sao sáng chập chờn, có một ngôi miếu thổ địa, cao độ hơn năm thước, tường thấp vây quanh, trồng hai cây bách. Tôi bèn khấu đầu trước thần mà khẩn rằng: “Thấm mỗ ở Tô Châu, đến nhà họ hàng chẳng may lạc đường đến đây, muốn ngủ nhờ lại miếu thờ ngài một tối, xin ngài thương tình mà phù hộ cho.” Rồi bèn xê cái lư hương nhỏ bằng đá sang một bên, lách mình ghé vào, miếu nhỏ chỉ đủ nửa người. Tôi cái mũ úp lên mặt, ngồi nửa người vào trong, thò hai chân ra ngoài, nhắm mắt lắng nghe, chỉ có tiếng gió xào xạc mà thôi. Chân mỗi người mệt, bất chợt ngủ thiếp đi lúc nào không hay. Kịp đến khi tỉnh dậy, thì hừng đông đã sáng. Bên ngoài tường thấp chợt có tiếng bước chân cùng tiếng người trò chuyện, tôi vội ra nhìn xem, thì hóa ra là người địa phương đi chợ ngang qua đó. Tôi hỏi thăm đường, họ nói: “Đi về phía nam mười dặm thì đến huyện thành Thái Hưng, xuyên qua thành đi về hướng đông nam, cứ mười dặm thì có một ụ đất, qua tám ụ như thế thì tới Tỉnh Giang, đường đều to rộng để đi.”

Tôi bèn trở lại, đặt lư hương về nguyên vị, khấu đầu tạ ơn thần rồi đi. Qua Thái Hưng thì có xe nhỏ có thể nhờ đi. Tới giờ thân thì tới Tỉnh Giang, đưa danh thiếp vào xin gặp. Hồi lâu, người canh cửa ra bảo: “Ông Phạm có việc công đã đi Thường Châu rồi.” Nghe lời nói điệu bộ có vẻ như thoái thác, tôi hỏi lại rằng: “Hôm nào thì ông ấy về?” Người ấy đáp: “Không biết.” Tôi nói: “Dù là một năm tôi cũng sẽ đợi.” Người canh cửa hiểu ý tôi, hỏi riêng rằng: “Ông là cậu em ỷ ruột của vợ ông Phạm hả?” Tôi nói: “Không phải em ruột thì tôi đã chẳng đợi ông ấy về làm gì.” Người canh cửa nói: “Thế ông cứ tạm đợi đi vậy.” Qua ba ngày, thì tôi được báo Phạm Huệ Lai đã về Tỉnh Giang. Cuối cùng vay được cả thầy hai mươi lăm lạng bạc.

Tôi thuê con la vội vã chạy về, trông thấy Vân hình dong thê thảm, đang nước mắt sụt sùi. Thấy tôi về, thốt nhiên Vân bảo: “Chàng có biết, trưa qua A Song đã cuốn gói bỏ trốn rồi không? Thiếp đã nhờ người tìm kiếm khắp nơi, nhưng đến nay vẫn chưa tìm thấy. Mất đồ là chuyện nhỏ, chứ người thì mẹ nó trước lúc đi đã dặn dò nhờ vả mấy lần. Nay nếu nó trốn

về, giữa đường phải qua sông lớn, đã đáng lo ngại lắm rồi. Giả như cha mẹ nó lại giấu con mưu đồ gian trá, thì biết làm sao? Hơn nữa, còn mặt mũi nào mà gặp chị kết nghĩa của thiếp nữa?” Tôi bảo: “Không phải sốt ruột, nàng đã lo nghĩ quá rồi. Giấu con mưu đồ gian trá, thì phải mưu trá với nhà giàu có, chứ ai mưu đồ với vợ chồng mình chỉ hai bàn tay trắng thế này. Huống chi, từ khi chúng ta đem nó theo đến nay nửa năm, nhường Cơm xẻ áo, chưa từng đánh mắng bao giờ, hàng xóm láng giềng đều biết cả. Chuyện này thực là đứa trẻ nhỏ táng tận lương tâm, thừa lúc chủ nguy nan mà trộm cắp bỏ trốn. Chị kết nghĩa nhà họ Hoa tặng ta đứa trộm cắp, thì chị ấy không có mặt mũi nào gặp nàng, chứ nàng làm sao lại nói là không có mặt mũi nào gặp chị ấy? Bây giờ, nên một mặt trình quan huyện lập án, để ngăn hậu họa sau này là được rồi.”

Vân nghe tôi nói, ý chừng cũng hơi an lòng. Nhưng từ đó, ngủ mơ nói nhảm, khi thì kêu “A Song trốn rồi”, lúc thì kêu “Sao Hàm phụ ta”, mà bệnh tình cũng ngày một nặng thêm.

Tôi muốn mời thầy lang chẩn trị, nhưng lần ngăn bảo: “Bệnh thiếp vốn ban đầu là vì chuyện em đi, mẹ mất, khiến đau buồn quá đỗi, kể đến là vì tình cảm, sau nữa lại bởi phần uất, mà thường ngày lại hay lo lắng quá, vốn mong muốn gắng sức làm một người dâu tốt mà không thể được, dẫn đến các chứng chóng mặt hoa mắt, hồi hộp đau tim đều mắc phải cả, chính như người ta nói “bệnh nhập cao hoang, lương y thúc thủ, xin chàng chớ làm việc hoang phí vô ích nữa. Nhớ lại thiếp đã cùng chàng phu xướng phụ tùy hai mươi ba năm, được chàng yêu thương, trăm phần thông cảm, không vì xấu nét cứng đầu mà ruồng bỏ. Được một người chồng tri kỷ như chàng, thì đời này thiếp đã không còn nuối tiếc gì nữa. Ấm áo vải, no Cơm rau, một nhà vui vẻ, rong chơi tuyến thạch như những cảnh ở đình Thương Lang, lầu Tiêu Sáng, ấy thực là thần tiên giữa cõi trần rồi vậy. Thần tiên biết tu mấy đời mới có thể thành được, chúng ta là người thế nào, mà dám mong được như thần tiên thế? Nếu cứ cưỡng cầu, tất khiến tạo vật đổ kị, mà xui ra giống tình ma quấy nhiễu. Thầy đều bởi chàng quá đa tình, mà thiếp thì bạc mệnh vậy!”

Rồi Vân lại ghen ngào bảo: “Đời người trăm năm, chung quy đều phải một lần chết. Nay giữa đường phải lìa nhau, bỗng nhiên li biệt mãi, chẳng thể trọn đời quét dọn hầu chàng, mà được thấy Phùng Sâm lấy vợ,

lòng này thực canh cánh khôn nguôi.” Nói xong, nước mắt sa xuống như mưa. Tôi gằng gượng an ủi bảo: “Nàng ốm đã tám năm, những khi thoi thóp tưởng chết cũng đã nhiều, hôm nay làm sao bỗng lại nói những câu đoạn trường như thế?” Vân nói: “Mấy hôm liền thiếp nằm mơ thấy cha mẹ mình dong thuyền lại đón, nhắm mắt lại thì lại thấy thân thể bỗng bệnh, như đi trên mây trên khói, có phải là hồn đã lìa chỉ còn thân xác đó chăng? Tôi bảo: “Đó là tâm thần thất tán, uống mấy thang thuốc bổ, tĩnh tâm điều dưỡng, tất sẽ yên khỏi thôi.”

Vân lại than thở bảo: “Thiếp mà có một chút sinh cơ may nào, thì nhất định không dám nói những câu khiến chàng lo sợ. Nay đường xuống âm ti đã gần, nếu mà không nói thì chẳng còn khi nào để nói nữa. Khiến chàng phải mất lòng cha mẹ, bôn ba lặn lội, đều là vì thiếp. Thiếp chết đi rồi, thì tấm lòng song thân tự có thể vãn hồi, chàng cũng có thể khỏi phải đeo đẳng nữa. Song thân tuổi tác đã cao, sau khi thiếp chết, chàng nên sớm trở lại nhà. Nếu như không thể đem hài cốt thiếp về cùng, thì cứ tạm ký táng ở đây đợi sau này sẽ tính cũng chẳng sao. Mong chàng tìm lấy một người khác có đủ đầy dung đức, để phụng dưỡng song thân, chăm lo cho con trai của thiếp, thì thiếp có chết cũng được nhắm mắt vậy!” Nói đến đó, thì đau đớn tưởng đứt từng khúc ruột, bất giác bật khóc thảm thiết.

Tôi nói: “Nếu như nàng quả giữa đường lìa bỏ nhau, thì nhất định ta không có lẽ gì mà tái tục nữa. Huống chi, ‘Đã qua biển biếc, đâu là nước; Trừ chốn non Vu, chẳng phải mây.’”(Nguyên văn: Tằng kinh thương hải nan vị thủy; Trừ khước Vụ sơn bất thị vân, đây là hai câu trong bài thơ Li tư của Nguyên Chấn đời Đường, ý nói: từng thấy nước biển lớn, thấy mây non Vu rồi thì chẳng còn nước ở đâu, mây ở đâu đáng gọi là nước là mây nữa, ý rằng không thấy ai bằng vợ mình cả) Vân bèn nắm tay tôi, dường muốn nói thêm điều gì nữa, nhưng chỉ lắp bắp nói đứt đoạn được hai chữ “kiếp... sau”, rồi bỗng nhiên thở dốc, cầm khẩu, hai mắt mở to, dù muôn hốt ngàn gọi cũng đã không thể nói được nữa. Chỉ thấy huyết lệ hai hàng, đầm đầm tuôn chảy, rồi đó hơi thở dần nhỏ, nước mắt dần khô, linh hồn phiêu diêu, rớt ra đi mãi mãi. Khi ấy là ngày ba mươi tháng ba năm Quý Hợi niên hiệu Gia Khánh.(Tức năm 1803)

Đương khi ấy, tôi một đèn một bóng, nhìn quanh không có ai thân thích, hai bàn tay trắng, tắc lòng tưởng chừng vỡ vụn. Dằng dặc hận này, làm

sao lại đến cực độ như vậy! Nhờ có người bạn là HỒ Tĩnh Đường giúp cho mười lạng bạc, tôi cũng dốc hết những gì còn lại trong nhà ra, bán sạch sành sanh, để lo việc tang cho Vân.

Ôi chao! Vân chỉ là một người con gái, nhưng lại có tấm lòng cùng tài năng hiểu biết như một bậc nam nhi. Sau khi về nhà tôi, tôi hàng ngày bồn tẩu lo cái ăn cái mặc, ăn uống thiếu thốn, nhưng vẫn đều có thể tính liệu chu toàn không lo ngại gì. Kịp khi tôi ở nhà, chỉ biết đem chữ nghĩa bàn luận với nhau mà thôi. Bỗng đâu bệnh tật lưu li, mang hận mà chết, hỏi ai gây nên nông nỗi thế này? Tôi đã phụ lòng người lương hữu chốn buồng khuê, hỏi làm sao còn có thể xứng với đạo lý nữa! Xin có lời khuyên cho những vợ chồng trên thế gian, cố nhiên không được coi nhau như kẻ cừu thù, nhưng cũng chớ nên hết mực yêu thương nhau quá đỗi.

Ngạn ngữ có câu: “Ân ái phu thê chẳng tốt cùng”, chính như tôi đây, có thể coi là vết bánh xe đi trước làm gương vậy.

Đến ngày hồi sát, tục truyền vào ngày ấy linh hồn người chết sẽ theo trùng sát mà về, cho nên trong buồng phải bày biện y như lúc người chết còn sinh tiền, phải xếp những quần áo cũ vẫn thường mặc của người chết lên giường, đặt hài cữu ở dưới giường, để cho hồn về nhìn xem. Vùng Ngô Hạ tương truyền gọi đó là “thu nhân quang. Lại mời đạo sĩ đến làm phép, trước tiên mời hồn vào giường, rồi sau bảo đi, gọi là “tiếp sảnh”. Tục lệ ở Hàn Giang, phải bày rượu cùng đồ ăn trong buồng của người chết, rồi cả nhà tránh đi hết, gọi là “tị sảnh”. Vì thế mà có nhà trong khi “tị sảnh” bị trộm vào khoắng sạch.

Ngày “sảnh” của Vân, chủ nhà vì là cùng ở nên đi ra ngoài tránh. Hàng xóm bảo tôi bày đồ ăn xong cũng nên tránh xa đi. Tôi chỉ mong hồn phách nàng về để được một lần gặp gỡ, nên cứ ậm ừ không đáp. Có người đồng hương là Trương Vũ Môn can tôi rằng: “Chuyện nhân và nhập tà, anh cũng nên tin rằng có, chớ nên thử mà ở lại đấy.” Tôi nói: “Tôi sợ dĩ không tránh mà ở lại đợi, chính là vì tôi tin rằng có chuyện ấy.” Trương lại nói: “Hồi sát nếu mình phạm phải trùng sát, sẽ chẳng lợi cho người sống. Dẫu hồn phu nhân có về, nhưng nghiệp đã âm dương cách biệt, chỉ e rằng chẳng thấy người muốn gặp đâu, mà lại vướng phải mũi dao của thứ nên tránh vậy.”

Khi ấy, tôi tâm si không hiểu, một mực đáp rằng: “Sống chết có mệnh. Nếu anh quả quan tâm lo lắng, thì đi cùng tôi được không?” Trương nói: “Tôi sẽ đứng canh ngoài cửa. Nếu anh thấy có sự lạ gì, cứ kêu lên tôi sẽ lập tức vào ngay.”

Tôi bèn cầm đèn vào buồng, thấy đồ dùng bày biện y nguyên, mà người thì âm dung mờ mịt, chẳng thể ngăn nỗi đau lòng rơi lệ. Lại e là mắt lệ nhòe mờ, không nhìn thấy được gì, mới nén nước mắt mở to hai mắt, ngồi xuống giường đợi. Đưa tay ve vuốt những y phục của Vân khi xưa còn để lại, thấy sắc áo còn tươi, mùi hương phảng phất, tôi bất giác quặn đứt trong lòng, tối sầm trước mắt mà mê đi. Chợt nghĩ mình đến đây để đợi linh hồn Vân trở về, làm sao lại bỗng ngủ mê đi thế này? Mở mắt nhìn ra bốn xung quanh, thấy trên bàn có hai ngọn nến lửa xanh leo lét, sáng nhỏ như hạt đậu, chợt sồn da dựng tóc, toàn thân lạnh toát run rẩy. Với xoa hai tay lau trán, chăm chú nhìn kĩ, thấy hai ngọn lửa dần bốc lên, cao đến cả thước, trần nhà dán giấy, suýt nữa thì bị thiêu rụi.

Tôi đang nhờ ánh sáng ấy mà nhìn khắp bốn xung quanh, thì ánh lửa đã thu nhỏ lại y như trước. Bấy giờ tim đập chân run, muốn gọi người canh ở bên ngoài vào xem, nhưng nghĩ hồn phách yếu ớt, e là bị khí thịnh dương lấn át. Thầm gọi tên Vân mà khẩn nguyện, nhưng buồng không tịch mịch, chẳng thấy một thứ gì nữa. Khoảnh khắc lửa nến lại sáng, không còn cao vụt lên nữa. Tôi ra, kể lại cho Vũ Môn nghe, Vũ Môn cũng phải phục tôi lớn mật, có biết đâu tôi thực chỉ là nhất thời tình si mà thôi.

y

Sau khi Vân mất, nhớ đến câu “vợ là mai, con là học” của Hòa Tĩnh<sup>(Hòa Tĩnh: tức Lâm Bộ, tự Quân Phục, là nhà thơ đời Bắc Tống, từng ẩn cư ở Hàng Châu, không có vợ con, chỉ coi mai là vợ, hạc là con. Sau khi Lâm Bộ qua đời, được Tống Nhân tông ban thụy hiệu là Hòa Tĩnh tiên sinh)</sup> xưa, tôi bèn tự lấy biệt hiệu là Mai Dật, mua một ngôi đất, theo như lời di ngôn, tạm an táng Vân ở núi Kim Quế - tục gọi là Hác gia Bảo tháp - ở ngoài cửa tây, thành Dương Châu. Ôm bài vị về quê, mẹ tôi thấy cũng đau buồn thương tiếc. Thanh Quân, Phùng Sâm cũng về nhà khóc lóc phục tang. Khải Đường nói với tôi: “Cha vẫn còn chưa nguôi giận, anh nên trở lại Dương Châu, đợi khi cha trở lại nhà, em sẽ lựa lời khuyên giải, rồi gửi thư gọi anh về.”

Tôi bèn bái biệt mẹ già, chia tay con cái, đau đớn khóc than một hồi rồi trở lại Dương Châu, bán tranh độ nhật. Vì thế, lại thường luôn được đến mộ Vân mà khóc, hình đơn bóng chiếc, vô hạn thê lương. Ngẫu nhiên đi qua nơi ở cũ, lại mất thăm lòng sầu. Tiết Trùng dương, các mộ bên cạnh cỏ đều úa vàng cả, duy mộ Vân cỏ vẫn xanh tươi. Người giữ mộ bảo: “Chỗ huyết này tốt, nên địa khí còn vượng như thế.” Tôi thầm khẩn rằng: “Gió thu đã gấp, mà thân ta chỉ có manh áo đơn, nếu nàng có thiêng, xin phù hộ cho ta có một chỗ làm, qua đặng cuối năm này, để đợi tin tức quê nhà.”

Không bao lâu, thì có người mặc khách ở Giang Đô là Chương Ngự Am tiên sinh muốn về Triết Giang lo việc tang cho thân nhân, nhờ tôi giữ giúp công việc trong ba tháng, thế là tôi được đủ áo chần khỏi rét. Đến khi công đường niêm phong nghỉ Tết, Trương Vũ Môn lại mời đến ở nhà ông ấy. Trương cũng mất việc, Tết nhất khó khăn, bàn bạc với tôi, tôi bèn dốc hết túi lấy hai mươi lạng bạc cho mượn, bảo: “Số tiền này tôi vốn để chi dùng vào việc đưa linh cữu vong thế về quê, đợi đến khi nào có tin tức ở quê nhà tới, thì ông trả lại cho tôi là được.”

Năm ấy, tôi ở lại ăn Tết ở nhà Trương. Sớm mong chiều ngóng, mà quê nhà âm tín vẫn tuyệt không. Đến tháng Ba, năm Giáp Tý, thì tiếp được thư của Thanh Quân, mới biết tin cha tôi bị bệnh, tôi muốn về Tô Châu ngay, nhưng lại sợ làm ông tức giận. Đang khi còn chần chừ trông ngóng, thì lại nhận được thư của Thanh Quân, mới đau đớn biết rằng cha tôi đã dứt nghiệp trần mà tạ thế rồi. Tôi đau lòng buốt tủy, kêu trời chẳng thấu, không có thời gian nghĩ gì khác nữa, lập tức đi ngày đêm về nhà, dập đầu trước linh sàng, kêu khóc đến rỏ máu.

Cha tôi một đời vất vả, bôn tẩu ở ngoài. Sinh được tôi lại là đứa con chẳng ra gì, đã ít chăm nom dưới gối, lại không hầu thuốc bên giường, cái tội bất hiếu ấy, trốn làm sao được! Mẹ trông thấy tôi, khóc bảo: “Sao con đến hôm nay mới về?” Tôi đáp: “Con biết mà về là may nhờ nhận được thư của cháu Thanh Quân vậy.” Mẹ đưa mắt nhìn đứa em dâu tôi, rồi lặng im không nói gì nữa.

Tôi ở nhà thủ tang đến hết tuần đầu, mà rốt chẳng một ai đem việc nhà nói với mình, đưa việc tang bàn với mình cả. Thăm nghĩ, mình chẳng



trộn đạo làm con, cho nên cũng chẳng mặt mũi nào mà hỏi ai về chuyện ấy.

Một hôm, bỗng có một toán người đến đòi nợ, vừa vào cửa liền lên giọng to tiếng gọi tôi. Tôi ra tiếp lời, bảo: “Thiếu nợ không trả, cố nhiên phải đòi, nhưng cha tôi nằm đó xác còn chưa lạnh, nhân khi nhà người ta có chuyện tại hung mà đến gọi đòi, chẳng phải là làm quá lắm ư?” Trong số ấy có một người bảo riêng tôi rằng: “Chúng tôi có người gọi bảo đến đây, ông hãy tạm tránh ra, để chúng tôi đòi tiền người gọi chúng tôi đến.” Tôi nói: “Tôi nợ thì tôi trả, các ông mau về đi.” Bọn họ đều vâng dạ rồi đi.

Tôi nhân gọi Khải Đường ra, nói với nó rằng: “Anh tuy không ra gì, nhưng cũng chưa từng vô cớ làm ác. Nếu như nói anh đã đi ăn thừa tự rồi, tang chế phải giáng bậc<sup>(Thẩm Phục được cho thừa tự người bác mình. Theo tang chế xưa, người con nào đã ra thừa tự chú, bác, thì chịu tang cha mẹ giáng một bậc theo như hàng cháu)</sup>, thì trước nay anh chưa từng được may mắn nhờ cậy của thừa tự gì. Lần này về chịu tang cha, vốn là cái đạo làm con phải thế, chứ há lại là vì về để tranh giành tài sản đâu? Đại trượng phu quý ở chỗ tự lập lấy mình, anh đã tay không về đây, sẽ lại tay không ra đi vậy!” Tôi nói xong, quay vào trong trường, không ngăn được bật khóc lên thành tiếng. Khấu đầu từ biệt mẹ, lại đến nói cho Thanh Quân biết, rằng sẽ vào non sâu, tìm Xích Tùng Tử<sup>(Tương truyền là một vị tiên đời xưa)</sup> lánh khỏi cõi đời vậy.

Thanh Quân đang khuyên ngăn, thì hai anh em người bạn tôi là Hạ Nam Huân tự Đạm An, và Hạ Phùng Thái tự Ấp Sơn theo sau chạy đến nơi, lớn tiếng khuyên can rằng: “Gia đình mà như thế, cố nhiên khiến người ta phải phẫn hận, nhưng tức hạ tuy cha mất song mẹ vẫn còn, vợ chết mà con chưa lập, nay rốt lại định tiêu diêu xuất thế, có an tâm được chăng?” Tôi nói: “Vậy biết làm sao đây?” Đạm An nói: “Xin hãy tạm thời hạ cố đến ở tệt xá. Nghe nói ông Điện soạn<sup>(Điện soạn: Đời Minh, đời Thanh, các vị Trạng nguyên đều được trao chức Hàn lâm viện tu soạn, nên người ta cũng gọi Trạng nguyên là Điện soạn)</sup> Thạch Trác Đường vừa có thư xin nghỉ phép về quê, hãy ở chỗ tôi đợi đến khi ông ấy về thì cùng đến thăm một thể, ông ấy tất có cách bố trí một chân nào đó cho ông.” Tôi nói: “Tôi đang khi có tang còn chưa qua trăm ngày, mà các anh trong nhà còn có cha già, tôi đến e rất không

tiện.” Ấp Sơn. nói: “Ngu huynh đệ mời túc hạ lại nhà, cũng chính là ý của cha vậy. Nếu như túc hạ cứ giữ ý cho là bất tiện, thì ở mé tây lân cận có ngôi chùa, thầy phượng trượng vốn rất thân thiết với tôi, kê một chỗ nằm cho túc hạ đến ở trong chùa, có được chăng?” Tôi bèn đồng ý.

Thanh Quân nói: “Gia sản ông nội con để lại, chẳng dưới ba, bốn ngàn lạng, cho dù chẳng lấy một phân một hào nào, nhưng hồ dễ đến hành lý cũng vứt bỏ cả hay sao? Con sẽ đến lấy, rồi mang thẳng tới chùa cho cha có được không?” Vì thế mà ngoài đồ hành lý của mình, Thanh Quân còn đem cho tôi cả mấy món tranh ảnh sách vở, ống bút, nghiên mực mà cha tôi để lại.

Sư chùa bố trí cho tôi ở trên gác Đại Bi. Gác quay hướng nam, phía đông đặt tượng Phật, cách đầu phía tây một gian, trổ cửa sổ ngấm trăng, đối diện trước gian thờ Phật, vốn là chỗ để những người làm Phật sự dùng trai thực, tôi bèn kê chỗ nằm ở đó. Trước cửa có tượng Quan Thánh đứng cầm đao, cực kỳ uy vũ. Trong sân có một cây ngân hạnh, lớn tới ba người ôm, bóng trùm hết cả căn gác, đêm yên tĩnh tiếng gió nghe như gấm thét.

Ấp Sơn thường đem rượu quả đến cùng đối ẩm, bảo: “Túc hạ một mình ở đây, đêm khuya không ngủ, có thấy sợ không?” Tôi nói: “Kẻ hèn này cả đời ngay thẳng, trong tâm không có uế niệm, có gì mà phải sợ?” Ở đó chưa bao lâu, thì có cơn mưa lớn như trút nước, hết ngày lại đêm, suốt hơn ba mươi hôm, tôi lúc nào cũng lo cây ngân hạnh gãy cành đà vào nóc gác. May nhờ thần linh phù hộ, rốt cuộc tôi cũng được bình yên vô sự. Trong khi ở ngoài phố, những nhà bị ở đổ tường sụp mái không thể đếm hết được bao nhiêu, những ruộng lúa ở gần đó cũng đều bị cuốn trôi hết sạch. Tôi thì ngày ngày chỉ cùng vẽ tranh với tăng nhân, chẳng nghe chẳng thấy gì hết.

Đầu tháng Bảy, trời mới tạnh. Cha của Ấp Sơn hiệu là Thuần Hương có việc buôn bán đến Sùng Minh, gọi tôi đi cùng để lo giúp việc sổ sách giấy tờ, được hai chục lạng bạc. Đến khi về, thì vừa kịp sắp đến ngày an táng cha tôi. Khải Đường sai Phùng Sâm đến bảo tôi rằng: “Chú vì việc tang của ông nên không đủ tiền chi dụng, muốn cha giúp cho một, hai chục lạng bạc.” Tôi định dốc hết túi ra đưa, nhưng Ấp Sơn không cho, chia lại một nửa. Tôi bèn dẫn Thanh Quân đến nơi đặt mộ trước. An táng cho xong xuôi, tôi lại quay về gác Đại Bi.

Thi Cuối tháng Chín, Ấp Sơn có ruộng ở bãi Vĩnh Thái, Đông Hải, lại kêu tôi cùng đi đến đó thu hoa lợi. Vất vả hai tháng, đến khi trở về thì đã cuối đông, tôi dờ vào ngụ ở Tuyết Hồng tháo đường trong nhà qua Tết. Thực là người cốt nhục khác họ vậy.

Tháng Bảy năm Ất Sửu,<sup>(Tức năm 1805)</sup> Trác Đường mới từ kinh đô về tới làng. Trác Đường tên là Uẩn Ngọc, tự Chấn Như - Trác Đường là tên hiệu vậy - vốn giao du với tôi từ thuở bé, đậu Trạng nguyên năm Canh Tuất niên hiệu Càn Long<sup>(Tức năm 1790)</sup>, được ra làm Quận thú Trùng Khánh, Tứ Xuyên. Loạn Bạch Liên giáo, ông lo việc binh mã ba năm, rất có công lao. Kịp khi về, chúng tôi cùng gặp nhau vui lắm. Chớp mắt, đến tiết Trùng Cửu, Trác Đường đưa cả gia quyến lại tới nơi nhậm chức ở Trùng Khánh, Tứ Xuyên, mời tôi cùng đi. Tôi lập tức đến từ biệt mẹ ở chỗ nhà người em rể lấy cửu muội của tôi là Lục Thượng Ngô, vì nhà cũ của cha tôi đã về tay người khác rồi. Mẹ tôi dặn bảo: “Em trai con không thể trông cậy gì được, chuyện này con đi nên gắng sức. Chấn hưng lại tiếng tăm nhà ta, giờ chỉ trông chờ vào con đó!” Phùng Sâm tiên tôi đến nửa đường, bỗng rơi nước mắt khóc mãi không thôi, tôi đành bảo nó quay về không cần tiễn nữa.

Thuyền ra đến Kinh Khẩu, Trác Đường có người bạn cũ là Hiếu liêm Vương Dịch Phu hiện đang làm ở sở muối Hoài Dương, bèn vòng đến thăm, tôi cũng đi cùng, nên lại được đến thăm mộ Vân nương một bận. Thuyền quay lại, ngược dòng Trường Giang mà đi lên, dọc đường chơi thăm các nơi danh thắng. Đến Kinh Châu, Hồ Bắc, thì Trác Đường lại nhận được thư thăng lên làm Đồng Quan Quan sát, bèn để tôi ở lại với con trai của ông ấy là Đôn Phu cùng gia quyến tạm ngụ ở Kinh Châu. Còn Trác Đường thì đi ngựa cùng vài người tùy tùng đến Trùng Khánh, ăn Tết xong sẽ từ Thành Đô theo đường sạn đạo đến nơi nhậm chức.

Tháng Hai năm Bính Dần, gia quyến của Trác Đường mới theo đường thủy đến, tới Phan Thành thì lên bờ. Đường xa, phí lớn, xe nặng người nhiều, ngựa chết trực gãy, ném đủ mùi vất vả. Đến được Đồng Quan thì đã vừa tháng Tư, Trác Đường lại thăng làm Liêm phủ<sup>(Tức Án sát sứ)</sup> ở Sơn Tả<sup>(Tức Sơn Đông)</sup>, quan lộ phơi phới. Quuyến thuộc không thể cùng đi theo cả, phải mượn tạm Đồng Xuyên thư viện làm nơi cư ngụ.

Cuối tháng Mười, Trác Đường mới được chi tiền bổng của chức Liêm phủ Sơn Tả, sai người đến đón thân quyến. Lại mang theo giúp cả thư của Thanh Quân gửi cho tôi, kinh hãi biết tin Phùng Sâm đã yếu vong tháng Tư vừa rồi! Mới hay, khi trước nó rơi nước mắt mà tiên tôi, ấy cũng là khi cha con vĩnh quyết vậy.

Ô hô! Vân chỉ có một đứa con trai, thế là đã không có người kế nối nữa! Trác Đường hay tin, cũng phải thở than hoài, rồi tặng cho tôi một người thiếp, khiến tôi lại bước vào một giấc mộng xuân. Từ đó rồi rồi bời bời, lại chẳng biết khi nào thì mộng tỉnh vậy.

## Khoái lãng du

Tôi theo việc quan các nơi trải ba mươi năm, những nơi chưa đến trong thiên hạ, chỉ có Thục Trung, Kiếm Trung và Diên Nam mà thôi. Tiếc rằng rong ruổi ngựa xe, chỗ nào cũng phải theo người khác, nên sông núi vui tình, khói mây qua mắt, bất quá chỉ lĩnh hội được đại khái, chứ chẳng thể tìm tòi được hết những nơi vắng vẻ thâm u vậy. Phàm việc gì, tôi cũng thích tự làm theo ý mình, không thêm theo đúng sai của người khác. Đến như việc luận thơ thưởng họa, cũng vẫn có cái ý người quý mà ta bỏ, người bỏ mà ta trọng. Cho nên những nơi danh thắng, cũng quý ở chỗ mình tâm đắc, có nơi danh thắng mà mình chẳng thấy gì là đẹp, có nơi chẳng phải danh thắng mà mình lại tự cho là tuyệt vời. Xin trộm đem những nơi bình sinh đã từng trải mà ghi lại.

Năm tôi mười lăm tuổi, Giá Phu công - cha tôi làm dưới trướng Triệu minh phủ<sup>(Tức Huyện lệnh)</sup> ở Sơn Âm. Có Triệu Tĩnh Trai tiên sinh, tên là Truyền, vốn là bậc túc nho ở đất Hàng, được Triệu minh phủ mời tới nhà dạy học cho con trai mình, cha tôi cũng sai tôi đến xin học dưới cửa thầy.

Những ngày rảnh rỗi đi chơi, tôi được đến núi Hồng Sơn, cách thành độ hơn chục dặm, nhưng không thông đường bộ. Gần núi có một động đá, trên có phiến thạch, đưa ngang nứt ra như muốn rơi xuống, chúng tôi liền bơi thuyền qua dưới đó mà vào. Bên trong chợt thấy mở rộng, bốn mặt đều là vách đá dựng đứng, tục gọi đó là “Thủy Tiên” (vườn nước). Kế bên bờ nước có dựng năm gian gác đá, trên vách đá đối diện có ba chữ “Quan ngư được” (xem cá nhảy). Nước đó sâu không thể đo được, tương truyền có cá lớn vẫn ẩn lặn dưới đáy sâu. Tôi ném mồi xuống thử xem sao, nhưng chỉ thấy những con cá chưa đầy một thước ra ăn mà thôi. Sau gác có lối thông ra vườn khô, măng đá tua tủa đâm lên, có cái đưa ngang rộng như hình bàn tay, có cái như trụ đá trên đỉnh bằng phẳng, đỡ thêm một khối đá lớn, dấu vết để gọt vẫn còn, chẳng có gì gọi là đáng kể. Du ngoạn xong rồi, lại cùng ăn uống trên thủy các, sai những người đi cùng đốt pháo, một tiếng nổ vang, muôn núi cùng vang dội lại, như nghe tiếng sấm sét. Đó là cuộc khoái du đầu tiên khi còn nhỏ. Tiếc rằng những nơi như Lan Đình, Vũ Lăng<sup>(Tức lăng Hạ Vũ. Tương truyền Hạ Vũ nam tuần đến núi Cối Kê thì mất, được táng đó.)</sup> chưa từng được tới, đến nay vẫn lấy làm tiếc.

Ở Sơn Âm đến năm sau, thì thấy tôi vì cố cha mẹ già không đi xa nữa, mở lớp dạy học tại nhà, tôi bèn theo đến Hàng Châu. Nhân đó lại được du lãm thắng cảnh Tây Hồ. Kết cấu tinh diệu, thì tôi cho Long Tĩnh là hơn cả, thứ thì đến vườn Tiểu Hữu Thiên. Đá thì có Phi Lai Phong ở Thiên Trúc, Thụy Thạch cổ động ở núi Thành Hoàng. Nước thì có suối Ngọc Tuyền, trong mà nhiều cá, có cái thú vị hoạt bát sống động vậy. Đại khái không đáng xem nhất, là chùa Mã Nảo trên Cát Lĩnh. Còn lại, những cảnh như đình Hồ Tâm, suối Lục Nhất, mỗi nơi đều có cái đẹp riêng, chẳng thể kể hết được, nhưng đều không thoát ra được khỏi hơi son phấn, rớt chẳng bằng được vẻ u tịch, thanh nhã mà gần tự nhiên của nơi tĩnh thất nhỏ.

Mộ Tô Tiểu Tiểu (Tô Tiểu Tiểu: người Tiền Đường, là danh sĩ nổi tiếng đời Nam Tề.) ở bên cầu Tây Linh. Người bản thổ cho biết mới đầu đó chỉ là năm đất vàng thâm thấp. Năm Canh Tý niên hiệu Càn Long (Tức năm Càn Long thứ bốn mươi lăm, 1780), thánh giá nam tuần, từng một lần hỏi đến. Xuân năm Giáp Thìn, Hoàng đế lại cử thịnh điển nam tuần lần nữa, thì mộ Tô Tiểu Tiểu đã được xây lại bằng đá, thành hình bát giác, trên dựng một tấm bia, viết mấy chữ lớn: “Mộ Tô Tiểu Tiểu người Tiền Đường. Từ bấy, những tạo nhân diếu cổ, không cần phải băn khoăn tìm hỏi nữa. Tôi nghĩ thầm, tự cổ đến nay những bậc liệt phách trung hồn bị mai một không được truyền lại, đã không biết bao nhiêu mà kể, đến những người được truyền lại nhưng chẳng được lâu dài cũng không ít. Tiểu Tiểu chỉ là một danh sĩ, mà từ đời Nam Tề đến nay, người đời chẳng ai không biết. Đó chẳng phải là do linh khí chung đúc, để điểm xuyết cho nơi núi hồ ư?

Qua phía bắc cầu mấy bước, có Sùng Văn thư viện, tôi từng cùng bạn học là Triệu Tập Chi tới thi ở đó. Khi ấy đang giữa mùa hè, chúng tôi dậy sớm lắm, ra khỏi cửa Tiền Đường, qua chùa Chiêu Khánh, lên Đoạn kiều, ngồi trên lan can đá. Nắng sớm sắp lên, ráng mai ánh ngoài rặng liễu, quang cảnh thật đẹp. Trong hương sen trắng, gió mát thoảng đưa, khiến người ta thấy như thanh sạch đến tận tâm cốt. Bước tới thư viện, đề thi vẫn còn chưa đưa ra vậy. Sau giờ ngọ nộp quyển, tôi với Tập Chi lại cùng đến động Tử Văn hóng mát. Động có thể chứa được mấy chục người, lỗ đá phía trên ánh mặt trời có thể soi xuống được. Có người bày

mấy chiếc ghế thấp bàn Con bán rượu ở đó. Chúng tôi cởi áo cùng uống đôi chén, nhắm với nem hươu rất tuyệt, lại kèm thêm ấu tươi ngó trắng, ngà say mới ra khỏi động. Tập Chi nói: “Phía trên có Triều Dương đài, rất cao thoáng, sao chúng ta không lên chơi một bận?” Tôi cũng hứng chí, gắng sức leo lên đến đỉnh núi, thấy Hồ Tây như mảnh gương con, thành Hàng Châu tựa viên bi nhỏ, sông Tiền Đường như dải dây lưng, nhìn hết tầm mắt có thể thấy xa vài trăm dặm. Ấy là quang cảnh rộng lớn được thấy lần đầu trong đời vậy.

Ngồi hồi lâu, vùng ô sắp lặn, chúng tôi cùng dắt nhau xuống núi, thì tiếng chuông chiều Nam Bình đã thu không. Những cảnh Thao Quang, Vân Thê vì đường xa chưa tới được, còn hoa mai ở Hồng Môn cực, cây lim ở miếu Cô Cô, bất quá cũng đến thế thôi. Động Tử Dương tôi cho là tất sẽ khả quan, nhưng hỏi tìm được tới nơi, thì cửa động chỉ nhỏ như ngón tay, có một dòng suối chảy rì rào thôi. Truyền rằng trong đó có nơi động thiện, nhưng hận là chẳng thể khoét cửa mà vào được.

Ngày Thanh Minh, thấy tôi đi tảo mộ tế xuân cùng theo. Mộ ở núi Đông Nhạc, nơi ấy nhiều tre trúc, người coi mộ đào lấy măng non còn chưa mọc lên khỏi đất, trông hình trạng tựa trái lê mà nhọn, nấu canh mời khách ăn. Tôi thấy ngon, ăn hết liền hai bát. Thấy bảo: “Ôi! Món này ăn tuy ngon nhưng hai tâm huyết, nên ăn nhiều thịt để giải đi.” Tôi vốn không ham ăn những món sát sinh, vì thế cơm ăn cũng vì măng mà giảm đi. Trên đường về cảm thấy phiền nhiệt, môi lưỡi có mấy chỗ nẻ cả ra. Qua động Thạch Thất, nhưng không có gì đẹp lắm. Động Thủy Nhạc vách núi nhiều dây leo, vào trong động như gian nhà nhỏ, có suối chảy rất xiết, tiếng reo ào ào. Vụng nước rộng chỉ ba thước, sâu độ năm tấc, chẳng tràn cũng chẳng cạn. Tôi cúi mặt xuống dòng nước mà uống, phiền nhiệt nhất thời hết sạch. Ngoài động có hai cái đình nhỏ, ngồi trong đó có thể nghe được tiếng suối chảy. Nhà sư mời tới xem cái vại vạn năm. Vại để ở Hương Tích trù<sup>(Hương Tích trù: tên gọi thông dụng các nơi bếp ăn, trai đường trong chùa)</sup>, hình trạng rất to lớn, lấy ống vầu dẫn nước suối đổ vào, để mặc cho đầy tràn, qua nhiều năm, Có rêu dày tới hàng thước, ngày đông cũng không đóng băng, cho nên không bị vỡ nứt.

Năm Tân Sửu,<sup>(Tức năm 1781. 3. Tức bệnh sốt rét)</sup> mùa thu, tháng Tám, cha tôi mắc bệnh ngược, phải về quê, lạnh thì đòi lửa, nóng thì đòi nước đá, tôi

khuyên can nhưng không nghe, rốt cuộc ra bị thương hàn, bệnh tình ngày càng nặng. Tôi hầu hạ thuốc thang, ngày đêm không được chợp mắt, gần suốt một tháng. Vợ tôi là Vân nương cũng ốm nặng, phải nằm bẹp trên giường. Tôi trong lòng trĩu nặng, không thể nói được ra thế nào. Cha gọi tôi vào dặn bảo: “Bệnh cha e khó mà qua khỏi, may ôm mấy cuốn sách, rốt cuộc phải là kế sinh nhai. Để cha gửi may tới người em kết nghĩa là Tưởng Tư Trai cho kế nghiệp ta mới được.” Qua ngày thì Tư Trai đến, cha lập tức bắt tôi bái làm thầy ngay trước giường bệnh. Ít lâu sau thì cha tôi được danh y Từ Quan Liên chẩn trị, bệnh tình dần khỏi. Vân cũng nhờ tài thầy Từ mà dậy được khỏi giường, nhưng tôi thì từ đó theo học việc trong mạc phủ. Đó chẳng phải là việc thích thú gì, sao lại chép vào đây? Xin thưa: Chuyện vớt sách lãng du của tôi là bắt đầu từ đó, cho nên ghi lại vậy.

Tư Trai tiên sinh tên là Tương, mùa đông năm ấy tôi lập tức theo tiên sinh học những việc mạc phủ ở Phụng Hiền quan xá. Cùng học việc với tôi, có họ Cố, tên là Kim Giám, tự là Hồng Can, hiệu Tử Hà, cũng người Tô Châu. Hồng Can là người khảng khái cương nghị, thẳng thắn chân thành, lớn hơn tôi một tuổi, nên tôi vẫn gọi là huynh. Hồng Can cũng không ngần ngại gọi tôi là đệ, giao du với nhau rất hết lòng. Đó là bạn tri giao đầu tiên của tôi. Tiếc rằng, anh mất khi mới hai mươi hai tuổi, khiến tôi thành người cô lẻ quả giao. Năm nay tôi đã bốn mươi sáu tuổi rồi, mặt mờ bể cả, chẳng biết đời này có còn gặp được một người tri kỷ như Hồng Can nữa hay không?

Nhớ lại, khi còn chơi với Hồng Can, tâm hồn cao rộng, thường có ý muốn được dựng nhà trong núi mà ở. Ngày Trùng Cửu, tôi với Hồng Can cùng ở Tô Châu, có tiền bối là Vương Tiểu Hiệp cùng Giá Phu công - cha tôi gọi nhà trò đến diễn kịch, mời khách dự tiệc ở nhà tôi. Tôi chán sự ồn ào, bèn trước đó một hôm hẹn Hồng Can đến Hàn Sơn đăng cao chơi núi, đồng thời tìm hỏi chỗ để ngày sau dựng nhà. Vân giúp tôi chuẩn bị một be rượu nhỏ. Tới ngày hẹn, trời vừa sắp sáng, Hồng Can đã đến cửa gọi đi. Tôi bèn xách be ra cửa Tư Môn, vào hàng mì, ai nấy ăn no, rồi qua Tư Giang, đi bộ đến cầu Tảo Thị ở Hoàn Đường. Thuê một chiếc thuyền nhỏ đi tới núi, còn chưa tới giờ ngọ. Người phụ thuyền rất thật thà tốt bụng, tôi bảo đi mua gạo về nấu cơm, còn hai chúng tôi cùng lên bờ, trước tiên đến chơi chùa Trung Phong.



Chùa ở phía nam ngôi cổ sát Chi Hình, men đường mà lên, chùa ẩn sâu dưới những tán cây, sơn môn tĩnh lặng, cảnh vắng sự nhàn, thấy hai chúng tôi không áo không giày, cũng chẳng buồn ra tiếp đón. Chúng tôi chẳng phải cốt đến đó, nên cũng không vào sâu. Quay về thuyền, Cơm cũng đã chín. Cơm xong, phu thuyền cầm be đi theo cùng, chỉ dẫn đưa con trai ở lại trông thuyền. Từ Hàn Sơn đến Bạch Vân Tịnh Xá ở vườn Cao Nghĩa, hiên vườn ra vách núi cao, dưới đào tạo một ao nhỏ, vây lan can đá. Một khoảnh nước thu, vách núi dây leo, bên tường rêu mọc. Cùng ngồi dưới hiên, chỉ nghe thấy lá rụng lao xao, lặng thinh không dấu chân người qua lại.

Ra khỏi cửa có một đình nhỏ, chúng tôi bảo phu thuyền ngồi đó đợi, rồi theo khe đá đi vào trong, chỗ ấy gọi là “Nhất tuyến thiên”. Theo bậc đá quanh co, lên thẳng tới đỉnh núi, gọi là “Thượng bạch cân”, thấy có cái am đã đổ nát, còn một lầu cao, nhưng chỉ có thể nhìn từ xa mà thôi. Ngồi nghỉ giây lát, rồi đỡ nhau đi xuống. Phu thuyền bảo: “Các ông đăng cao, mà quên không cầm be rượu này.” Hồng Can nói: “Chúng tôi đi chơi đây, là muốn tìm nơi cùng ở ẩn vậy, đâu phải chỉ là chuyện đăng cao?” Phu thuyền nói: “Từ đây đi về phía nam hai, ba dặm, có thôn Thượng Sa, nhiều nhà dân ở, có chỗ đất không, tôi có người bà con bên ngoại là họ Phạm thôn ấy, hay các ông tới đó chơi một chuyến?” Tôi mừng bảo: “Đó là nơi ẩn cư của Từ Sĩ Trai tiên sinh cuối đời Minh vậy. Có khu vườn, nghe nói rất u nhã, mà tôi chưa từng đến chơi đó bao giờ.” Phu thuyền bèn dẫn đi.

Thôn nằm trên lối đi giữa hai khe núi. Vườn tựa vào núi, nhưng không có đá, nhiều cây cổ thụ thế quanh co uốn khúc, đình tạ hiên song, hết sức giản dị. Nhà có rào tre, không hồ là nơi ở của người ẩn sĩ. Trong vườn có đình Tạo Kiệp, cây bồ kết lớn đến hai ôm. Trong số những đình viên mà tôi đã từng qua chơi, nơi đây là đầu tiên vậy.

Bên trái vườn có núi, tục gọi là núi Lồng Gà. Đỉnh núi dựng đứng, chống phía trên có khối đá lớn, tựa như Thụy Thạch cổ động ở Hàng Châu, nhưng không được lung linh như thế. Bên cạnh có một sập đá xanh, Hồng Can nằm lên trên bảo: “Chỗ này ngửa trông đỉnh núi, cúi xem viên đình, đã rộng thoáng lại u tĩnh, có thể lấy rượu ra uống được đấy.” Nhân

kéo phu thuyền ngồi xuống cùng uống, kẻ ngâm người hát, tùy thích mặc lòng.

Dân địa phương thấy chúng tôi đến tìm đất, ngỡ là thầy địa lý, nói cho biết chỗ nọ chỗ kia có phong thủy tốt. Hồng Can nói: “Chỉ cần hợp ý, bất luận phong thủy.” Phải chăng lời ấy sau thành ra câu nói gở? Be rượu đã cạn, ai nấy lại hái hoa cúc đại cầm đầy hai bên mái tóc.

Thuyền quay về, thì mặt trời đã sắp lặn. Độ canh một tôi về đến nhà, khách khứa vẫn còn chưa tan. Vân nói riêng với tôi: “Trong số mấy đào hát có cô Lan, đoan trang đáng yêu lắm” Tôi giả truyền lệnh mẹ, gọi Lan vào trong nhà, nắm lấy cổ tay, mà chăm chú nghiêng nhìn, thấy quả nhiên đầy đặn trắng trẻo. Tôi quay sang Vân bảo: “Đẹp thì đẹp rồi, nhưng rất hiềm danh bất xứng thực.” Vân bảo: “Người béo thì có phúc tướng.” Tôi nói: “Cái họa Mã Ngôi, thì phúc của Ngọc Hoàn ở đâu?” Vân lựa cố ra nói Lan đi, rồi vào bảo tôi: “Hôm nay chàng lại say khướt rồi phải không?” Tôi bèn đem chuyện đi chơi kể lại lần lượt cho nghe, Vân cũng như thả hồn theo đó hồi lâu vậy.

Xuân năm Quý Mão<sup>(Tức năm 1783)</sup>, tôi theo thầy Tu Trai đến nơi mời dạy ở Duy Dương,<sup>(Tức Dương Châu)</sup> mới được thấy diện mạo Kim Sơn, Tiêu Sơn. Kim Sơn nên nhìn xa, mà Tiêu Sơn thì nên ngắm gần. Tiếc rằng tôi qua lại nơi ấy mà chưa từng trèo lên ngọn chơi. Qua sông lên phía bắc, đứng như Ngư Dương<sup>(Tức Vương Sĩ Trinh (1634-1711), tự Di Thượng, biệt hiệu Ngư Dương Sơn Nhân, nên người ta vẫn gọi là Vương Ngư Dương, nhà văn nổi tiếng đầu đời Thanh)</sup> nói “Dương xanh thành quách ấg Dương Châu” - chỉ một câu mà đã hiện lên sống động vậy!

Bình Sơn Đường cách thành ước độ ba, bốn dặm, đi thăm hết lượt cũng độ tám, chín dặm, tuy toàn là cảnh nhân tạo, nhưng ý tưởng kỳ ảo, điểm xuyết tự nhiên, đến Lăng Uyển, Dao Trì, lầu quỳnh điện ngọc, e cũng không hơn được vậy. Điểm tuyệt diệu là ở chỗ đó là đình vườn của hơn mười nhà hợp lại thành một, nối nhau tới tận núi, khí thế xuyên suốt. Chỗ khó sắp đặt nhất ở đó là ra khỏi thành tiến vào cảnh, có độ một dặm men sát theo vòng thành ngoài. Phàm, thành quách phải điểm xuyết giữa núi non ở chỗ thoáng rộng, mới có ý cảnh khả dĩ vẽ vào tranh được. Vườn cảnh mà có chỗ như thế, thì thực ngu xuẩn lắm vậy. Thế nhưng

xem đó, thì thấy hoặc đình hoặc đài, hoặc tường hoặc đá, hoặc trúc hoặc cây, đều nửa ẩn nửa lộ, khiến khách du chơi không bị chướng mắt, cái ấy chẳng phải được người có sẵn núi khe trong lòng thì nhất định khó mà hạ thủ được vậy.

Hết thành, thì có Hồng Viên là đầu tiên, ngoặt lên phía bắc, có cây cầu đá tên gọi là Hồng Kiều. Chẳng rõ tên vườn là lấy theo tên cầu chăng? Hay là tên cầu lấy theo tên vườn chăng? Chèo thuyền qua một nơi là Trường để xuân liễu, cảnh ấy không điểm tuyết ở chân thành, mà lại sắp đặt ở đây, càng thấy bố trí tuyệt khéo. Lại ngoặt sang phía tây, thấy đắp đất dựng miếu, gọi tên là Tiểu Kim Sơn, có cảnh ấy ngăn cách, càng thấy khí thế liên sát, cũng không phải là bố trí tầm thường. Nghe nói nơi này vốn là đất cát, nhiều lần xây dựng không được, sau phải dùng cọc gỗ đóng xuống, rồi đắp tiếp đất lên, tốn phí mấy vạn lạng mới nên vậy. Nếu chẳng phải là nhà thương gia, thì đâu có thể làm nổi.

Đi qua đó, thì có Thăng Khái, hàng năm người ta đều đứng trên đó xem đua thuyền. Mặt sông khá rộng, có cầu Liên Hoa vươn từ nam sang bắc, cửa cầu thông tám mặt, trên cầu dựng năm đình, người Dương Châu gọi đó là “bốn mâm một nổi chõ”. Đó chính là trí cùng sức kiệt mà làm ra, không có gì là đáng kể. Phía nam cầu có chùa Liên Tâm, trong chùa vụt lên một tòa tháp Lạt Ma màu trắng, chớp vàng chuỗi ngọc, cao đến tận mây. Góc điện tường đỏ, từng bách chen nhau, thì thoảng lại nghe tiếng chuông khánh, đó là điểm mà những vườn cảnh thiên hạ chưa đâu có vậy. Qua cầu thấy ba tầng gác cao, cột vẽ mái vươn, ngũ sắc sặc sỡ, xây bằng đá Thái Hồ, vây lan can đá trắng, đặt tên là Ngũ Vân Đa Xứ, như một đại kết cấu trong bài văn vậy. Qua đó đến cảnh Thục Chương Triều Dương, bình thường không có gì lạ, chỉ là cảnh phụ thêm. Gần tới dưới núi, mặt sông dần thu lại, người ta đắp đất trồng tre trồng cây, cho sông thành bốn, năm khúc quanh, tựa như chỗ sơn cùng thủy tận, rồi bỗng nhiên lại vụt mở rộng rãi, rừng Vạn Tùng của Bình Sơn đã hiện ra trước mặt vậy.

Ba chữ Bình Sơn Đường là của Âu Dương Văn Trung (Tức Âu Dương Tu, nhà văn nổi tiếng đời Tống) viết. Đệ Ngũ Tuyên ở Hoài Đông mà người ta vẫn nói, suối thật thì ở trong động của hòn giả sơn, nhưng chỉ như một miệng giếng mà thôi, vị nước như nước mưa. Còn giếng có lan can sắt sáu lỗ ở

trong Hà Đình, thì là tuổi già, nước không uống được. Vườn Cửu Phong nằm ở một nơi u tĩnh ở cửa Nam, lại có một thú vị tự nhiên khác, tôi cho là đứng đầu trong các vườn. Còn cảnh Khang Sơn thì tôi chưa tới, chẳng biết như thế nào.

Đó là nói đại lược như vậy, những chỗ công phu, tinh xảo, chẳng thể kể hết được. Đại thể nên nhìn nhận với con mắt như khi nhìn một mỹ nhân trang điểm lộng lẫy, chứ không thể nhìn như người đẹp khi còn giặt lụa bên suối vậy. Tôi vừa vặn kính gặp dịp thịnh điển xa giá tuần du phương nam, các phường thợ khắp nơi đều ra sức làm xong, để điểm tô tiếp giá, do vậy được thỏa sức xem đại cảnh quan, cũng là chuyện hiếm gặp trong đời người vậy.

Xuân năm Giáp Thìn,<sup>(Tức năm 1784)</sup> tôi theo hầu cha dưới trướng Ngô Giang minh phủ, cùng làm việc có Chương Tần Giang người Sơn Âm, Chương Ánh Mục người Vũ Lâm, Cố Ái Tuyền người Thiều Khê, phụng mệnh lo việc bố trí hành cung ở Nam Đầu Vu, nên lại được chiêm ngưỡng long nhan lần thứ hai. Một hôm, trời đã về chiều, chợt muốn về nhà. Khi ấy đang có sẵn thuyền nhẹ để sai việc, thuyền có hai cột buồm, hai tay chèo, lướt nhanh như bay trên Thái Hồ, tục đất Ngô gọi là Xuất thủy bí đầu (ngựa dưới nước), chớp mắt đã đến cầu Ngô Môn. Đầu có cưỡi hạc bay trên không cũng chẳng sáng khoái được như vậy. Tôi về tới nhà, thì cơm tối vẫn còn chưa chín.

Quê tôi xưa giờ vốn chuộng phồn hoa, đến nay chuyện tranh kỳ đoạt thắng so với trước kia lại còn xa xỉ hơn nữa. Đèn màu chói mắt, đàn hát inh tai, những cái mà cổ nhân nói như “cột vẽ gạch chạm”, “màn thêu rèm châu”, “lan can ngọc”, “tàn lộng gấm”, cũng chẳng thể hơn được. Tôi bị bạn bè kẻ kéo người lôi, để tới giúp cắm hoa kết lụa, mỗi khi rảnh rỗi là lại gọi bạn gọi bè, sướng lắm cuồng ca, thỏa tình du lãm, thiếu niên hào hứng, chẳng biết mệt nhọc là gì. Nếu sinh ra gặp thời thịnh thế, nhưng lại ở nơi vắng vẻ, thì làm sao được du lãm thưởng thức như vậy?

Năm ấy, Hà minh phủ về việc bị hặc, cha tôi bèn theo lời mời đến làm dưới trướng Vương minh phủ ở Hải Ninh. Ở Gia Hưng có ông Lưu Huệ Giai, vốn tín Phật ăn chay trường, đến bái kiến cho tôi. Nhà ông Lưu ở bên cạnh lầu Yên Vũ, có một căn gác dựng bên sông, gọi tên là Thủy Nguyệt Cư, chính là nơi ông ấy tụng kinh, yên tĩnh sạch sẽ như nơi tăng

xá. Lầu Yên Vũ ở trong Kinh Hồ, bốn xung quanh bờ đều là liễu biếc, chỉ tiếc là không nhiều trúc. Từ ban công có thể trông xa được, thấy thuyền câu rải rác, sóng nhẹ mênh mang, rất hợp lên ngắm những đêm trăng. Nhà sư sắp cho một mâm cơm chay ngon lắm.

Đến Hải Ninh, cùng làm việc với Sử Tâm Nguyệt người Bạch Môn, Du Ngộ Kiều người Sơn Âm. Tâm Nguyệt có một con trai tên là Chúc Hành, tính tình thanh tĩnh kín đáo, văn chương nho nhã, rất tâm đầu ý hợp với tôi. Đó chính là người bạn tri tâm thứ hai trong đời tôi vậy. Chỉ tiếc rằng gặp nhau bèo nước, tụ hội chẳng được bao ngày.

Đi chơi vườn An Lan của nhà họ Trần, vườn rộng tới trăm mẫu, mấy lần lầu gác, xen lối hành lang. Một cái ao rất rộng, có cầu quanh có sáu khúc. Đá đầy bìm sắn, che được hết dấu vết đẽo tạo, cổ thụ ngàn cây, đều có thể vươn tận trời cao. Chim kêu hoa rụng, như vào chốn non sâu. Nét nhân công mà hết như thiên nhiên ấy, trong số những viên đình giả sơn dựng nơi đồng bằng mà tôi từng xem qua, thì chỗ này là đệ nhất. Tôi từng bày tiệc ở trong lầu Quế Hoa, các món ăn đều bị hương hoa thơm át hết cả đi, chỉ có mùi hương gừng là bất biến. Gừng quế có tính càng già càng cay, người ta vẫn lấy ra để tử dụ lòng trung của kẻ làm tôi, quả là không ngoa.

Ra khỏi cửa Nam là biển lớn, một ngày hai bận triều dâng, như con đê bạc dài muôn trượng, vươn khỏi mặt biển mà đi. Thuyền có cái đón sóng mà đi, sóng đến, phải quay ngược mái chèo lại, ở đầu thuyền lắp một cái mộc chiêu, hình trạng tựa thanh đại đao chuôi dài. Bẻ ngoặt cái mộc chiêu, thì sáng lập tức rẽ phá ra, thuyền sẽ theo mộc chiêu mà tiến vào trong con sóng, khoảnh khắc mới lại nổi lên, lại ngoặt đầu thuyền theo sóng mà đi, chớp mắt có thể đi được trăm dặm. Trên bờ biển có viện tháp, tối Trung thu, tôi từng theo cha đến xem sóng ở đó. Men theo phía đông bờ đi ước ba mươi dặm, đến một nơi gọi là Tiêm Sơn, một ngọn núi cao vọt lên giữa biển. Trên đỉnh núi có gác, biển ngạch đề bốn chữ Hải khoát thiên không (Biển rộng trời cao). Đứng đó đưa tầm mắt nhìn ra xa không biết đâu là bến bờ, chỉ thấy sóng dâng liền trời mà thôi.

Năm hăm năm tuổi, tôi theo lời mời, đến làm ở chỗ Khắc minh phủ ở Tích Khê, Huy Châu. Từ Vũ Lâm xuống Hạ Sơn thuyền, qua núi Phú

Xuân, lên đài câu cá của Tử Lăng (Tử Lăng: tức Nghiêm Quang, tự Tử Lăng, người đời Đông Hán, là bạn thân của Quang Vũ đế. Vì không muốn làm quan, nên ẩn cư ở núi Phú Xuân. Đời sau truyền rằng ở đó có đài câu cá của ông). Đài ở lưng núi, một ngọn cao hẳn lên, cách mặt nước hơn mười trượng. Há vào đời Hán, mực nước lại ngang với mỏm núi ấy ư? Đêm trăng, đậu thuyền ở Giới Khẩu, có nhà tuần kiếm ở đó. “Non cao trăng nhỏ, nước xối đá nhô”, (Nguyên văn Sơn cao nguyệt tiểu, thủy lạc thạch xuất - là câu trong Hậu Xích Bích phủ của Tô Đông Pha) thật tựa hệt như cảnh ấy. Núi Hoàng Sơn thì chỉ trông thấy chân, tiếc chưa được xem diện mục.

Thành Tích Khê ở giữa muôn trùng núi non, chỉ là một tiểu ấp nhỏ như hòn đạn, dân tình rất thuần hậu. Gần thành có núi Thạch Kính, theo thế núi vòng cung quanh co uốn khúc tới gần một dặm, có thác treo bên vách, nên cây lá mươn mướt như muốn nhỏ giọt xanh. Trèo lên cao dần, tới lưng chừng núi, có một tòa phương đình đá, bốn mặt đều là vách núi dựng đứng. Vách núi bên trái đình phẳng như một tấm bình phong, sắc xanh bóng láng, có thể soi gương được. Tục truyền rằng gương đá ấy có thể soi thấy được kiếp trước, Hoàng Sào (Hoàng Sào (820-884), người Tào Châu (nay thuộc Sơn Đông) - Thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân cuối đời Đường, về sau thất bại) tới đó, soi vào thấy là hình một con vượn, bèn phóng hỏa đốt, vì vậy mà sau soi không còn thấy hiện nữa.

Cách thành mười dặm, có Hỏa Vân động thiên, vân đá cuộn xoắn, lồi lõm chồm, như bút ý của Hoàng Hạc Sơn Tiểu (Hoàng Hạc Sơn Tiểu: tức Vương Mông - họa gia nổi tiếng đời Nguyên, người Hồ Châu, Triết Giang. Ông từng ẩn cư ở núi Hoàng Hạc, Nhân Hòa, nên có biệt hiệu là Hoàng Hạc Sơn Tiểu), nhưng tạp loạn không có bố cục, đá trong động thấy đều có sắc đỏ sẫm. Bên cạnh có một cái am rất u tĩnh, nhà buôn muối Trình Hư Cốc từng mời tôi cùng đi chơi, và thiết yến ở đó. Trong bữa tiệc có món bánh bao nhân thịt, một chú tiểu đứng ở bên cứ hau háu nhìn, chúng tôi bèn đưa tặng bốn cái bánh. Đến khi ra về lại lấy hai đồng bạc nước ngoài cảm tạ, nhưng sơn tăng không biết thứ bạc ấy, từ chối không nhận. Chúng tôi bảo cho biết rằng, một đồng bạc ấy có thể đổi ra hơn bảy trăm tiền, nhưng sự lấy cớ rằng gần đây không có chỗ nào đổi cả, nên vẫn không nhận. Chúng tôi bèn bảo nhau góp tiền xu đồng lại được sáu trăm đồng đưa cho, bấy giờ sự mới vui vẻ cảm tạ.

Ngày khác, tôi lại mời mấy người cùng nhau xách bầu rượu lại tới đó chơi. Lão tăng dặn dò bảo: “Bữa trước, tiểu đồ đệ của tôi không biết ăn cái gì mà bị đi tả, hôm nay các ông đừng cho nó cái gì nữa nhé.” Mới hay, bụng đã quen ăn rau lê rau hoắc, thì không chịu nổi vị thịt, đáng than thay! Tôi bảo những người đi cùng rằng: “Đã làm hòa thượng, tất nên những chỗ xa xôi vắng vẻ thế này, trọn đời không thấy không nghe gì cả, nhẽ mới có thể tu chân dưỡng tính. Chứ như núi Hổ Khâu ở quê ta, suốt cả ngày mắt trông thấy bọn yêu đồng diễm kỹ, tai nghe thấy tiếng đàn sáo sênh ca, mũi ngửi thấy mùi giai hào mỹ tửu, thì làm sao được thân như khô mộc, lòng tựa tro tàn đây!”

Lại cách ngoài thành ba mươi dặm, có nơi gọi là Nhân Lý, có hội hoa quả, mười hai năm mới tổ chức một lần, mỗi khi tổ chức, ai nấy lại đem hoa trồng trong chậu ra thi đua với nhau. Khi tôi ở Tích Khê, thì vừa vặn gặp kỳ mở hội, tôi thích lắm cũng muốn đi, chỉ khổ nỗi không có ngựa kiệu gì. Tôi bèn bảo chặt tre làm đòn khiêng, buộc ghế vào làm kiệu, rồi thuê người khiêng đi. Cùng đi chơi với tôi chỉ có viên đồng sự là Hứa Sách Đình, trông thấy chúng tôi đi kiệu như thế chẳng ai không lấy làm buồn cười. Đến nơi, thấy có một ngôi miếu, chẳng biết là thờ vị thần nào. Trên bãi trống trước miếu, người ta dựng một cái sân khấu cao, cột vuông kèo vẽ, cực kỳ sặc sỡ. Đến gần xem, thì ra là dán giấy vẽ màu, lấy sơn dầu quét lên. Chợt nghe tiếng thanh la tiến lại, có bốn người khiêng một đội nển, to như cây cột, tám người khiêng một Con lợn, to như con trâu mộng, hóa ra người ta đã cùng nhau nuôi chung suốt mười hai năm, giờ mới mổ thịt để tế thần. Sách Đình cười bảo: “Con lợn này cố nhiên thọ lâu, mà ông thần rằng cũng sặc thật. Nếu tôi mà là thần, thì chẳng thể ăn được món đồ cúng này!” Tôi bảo: “Như thế đủ thấy cái lòng thành của họ cũng ngu muội thật.” Vào miếu, hiên sân, hành lang ngoài điện bày đầy những thứ hoa quả, bồn cảnh, nhưng chẳng hề cắt cành tỉa lá gì cả, tất thấy chỉ lấy già nua cổ quái làm đẹp, quá nửa là trồng Hoàng Sơn tùng. Rồi đó, mở màn diễn kịch, người xem kéo nhau tới như sóng cồn, tôi cùng Sách Đình bên tránh đi. Chưa đầy hai năm, thì tôi với đồng sự không hợp ý nhau, bèn phát áo về quê.

Từ sau khi đi Tích Khê về, tôi trong chốn quan trường ồn ã, chỉ thấy một bộ dạng ti tiện không vào mắt chút nào, nhân đó đổi nghiệp nho sang nghề buôn bán. Tôi có người chú rể là Viên Vạn Cửu, làm nghề nấu

rượu ở Tiên Nhân Đường, Bàn Khê, tôi bèn cùng Thị Tâm Canh góp vốn phụ giúp cùng chung việc làm ăn. Rượu nhà họ Viên vốn bán qua đường biển, chưa được một năm, gặp khi có loạn Lâm Sảng Văn (Lâm Sảng Văn: người Đài Loan đời Thanh, từng phát động cuộc khởi nghĩa vào năm Càn Long thứ 51, về sau bị trấn áp) ở Đài Loan, đường biển bị trở ngại, hàng tồn vốn đọng, không biết làm sao được, lại phải quay về nghiệp cũ. Ở Giang Bắc bốn năm, chẳng có cuộc du lãm khoái ý nào đáng để ghi lại.

Kịp tới khi đến ở lầu Tiêu Sảng, đang phải làm thần tiên giữa chốn nhân gian, (Ý nói rảnh rỗi không việc) thì có người chồng đưa em gái họ là Từ Tú Phong từ Việt Đông về, thấy tôi nhàn cư, khảng khái bảo: “Như túc hạ bây giờ đợi sương mà nấu, cày bừa kiếm ăn, rốt chẳng phải là kế lâu dài, hay là cùng tôi đi Lĩnh Nam làm ăn? Tất sẽ chẳng phải chỉ kiếm được chút lợi cởn con đâu.” Vân cũng khuyên tôi rằng: “Nhân khi bây giờ cha mẹ còn khỏe, chàng cũng đang tráng niên, so với việc lo củi tính gạo mà lấy làm vui, chi bằng vất vả một phen mà được an nhàn mãi mãi.” Tôi bèn bàn bạc với các bạn bè cùng giao du, vay mỗi nơi một ít góp lấy chút vốn liếng. Vân cũng tự chuẩn bị một ít đồ theo, cùng những thứ như rượu Tô, cua muối mà Lĩnh Nam không có. Tôi bầm cha mẹ hay, rồi đến ngày mồng mười tháng Mười, cùng Tú Phong từ Đông Bối xuống thuyền ra cửa Vu Hồ.

Lần đầu đi dọc Trường Giang, trong lòng muôn phần thích thú. Mỗi tối sau khi đậu thuyền, tất lên đầu thuyền uống chút rượu. Thấy người đánh cá, giăng tấm lưới không đầy ba thước, mắt lưới lớn ước chừng bốn tấc, kẹp đai sắt bốn góc, dường như để cho dễ chìm. Tôi cười bảo: “Thánh nhân tuy dạy rằng lưới không dùng loại mắt dày, (Điển cố xuất xứ theo sách Mạnh tử - Lương Huệ vương thượng) nhưng lưới hẹp mà mắt lớn thế kia, làm sao bắt được con gì?” Tú Phong nói: “Loại lưới này chuyên dùng để bắt cá vền.” Chỉ thấy họ buộc vào lưới một sợi thùng, lúc lúc lại kéo lên hạ xuống, tựa như thăm xem cá đã mắc lưới hay chưa. Không bao lâu, bỗng kéo vọt lên khỏi mặt nước, đã thấy có con cá Vền lớn mắc vào mắt lưới rồi. Tôi bùi ngùi bảo: “Mới biết, kiến thức của một mình mình, thì chưa thể hiểu hết những điều ảo diệu trên đời vậy.”



Một hôm, thấy giữa dòng sông một ngọn núi mọc vọt lên, trơ trọi bốn bên không hề tựa vào đâu. Tú Phong nói: “Đó là Tiểu Cô Sơn đấy!” Giữa rừng lá đỏ, điện gác thấp cao, thuyền thuận gió lướt qua, tiếc rằng chưa được lên chơi một bận. TUẤN

Đến Đằng Vương các, thấy tựa như đem gác Tôn Kinh trong nhà Phủ học ở Tô Châu quê tôi dời ra ngoài bến cảng ngoài cửa Tư Môn vậy, những điều nói trong bài tựa của Vương Tử An<sup>(Vương Tử An: tức Vương Bột, tự Tử An - nhà thơ đời Đường, nổi tiếng với bài Đằng Vương các tự)</sup> thật không đáng tin vậy. Bèn đổi sang ngồi một cái thuyền đầu cao đuôi vểnh ở dưới gác, gọi là thuyền “tam bản tử, đi từ Cổng Quan đi đến Nam An thì lên bờ. Đúng bữa ấy là sinh nhật của tôi tròn ba mươi tuổi, Tú Phong bèn sửa soạn món mì chúc mừng.

Hơn ngày nữa thì đến Đại Dữu lĩnh, trên đỉnh núi có một ngôi đình, biển đề bốn chữ Cử đầu nhật cận (Ngẩng đầu gần ngay mặt trời), để nói rằng cao vậy. Núi chia làm đôi, hai bên là vách cao dựng đứng, ở giữa có đường đi, như một cái ngõ đá. Chỗ cửa vào dựng hai tấm bia, một tấm viết mấy chữ Cấp lưu dừng thoái (Dừng cảm lùi lại khi đang tiến nhanh), một tấm viết mấy chữ Đặc ý bất khả tái coãng (Chuyện đặc ý chẳng thể lại đến lần nữa). Trên đỉnh núi có đền thờ Mai tướng quân, không biết là người đời nào. Người ta vẫn nói “Lĩnh thương mai hoa” (hoa mai trên Đại Dữu lĩnh), nhưng đến một cây mai cũng chẳng thấy, có lẽ là lấy tên Mai tướng quân mà gọi là Mai Lĩnh chẳng? Cây mai trồng trong chậu mà tôi mang theo đi làm quà, đến nay đã gần sang tháng Chạp, nên hoa đã rụng mà lá cũng vàng hết cả rồi.

Qua khỏi Đại Dữu lĩnh, bèn thấy non sông phong vật khác hẳn. Phía tây lĩnh có một ngọn núi, trong động có nhu đá lung linh, tôi đã quên mất tên. Phu xe nói: “Trong động có giường tiên.” Nhưng đang khi vội vã đi qua, buồn rằng chưa được lên chơi đó.

Đến Nam Hùng, thuê một chiếc thuyền rồng cũ, qua trấn Phật Sơn, thấy trên bờ tường nhà dân để nhiều chậu hoa, lá như lá đông thanh, hoa như hoa mẫu đơn, có ba loại hoa màu đỏ sẫm, màu phấn bạch, và màu phấn hồng, chính là hoa sơn trà vậy.

Rằm tháng Chạp mới tới tỉnh thành, tới ngụ phía trong cửa Tỉnh Hải, thuê căn lầu ba gian ở mặt phố cửa nhà họ ở Vương. Hàng hóa của Tú Phong đều đem đổ cả cho những nhà buôn ở đấy, tôi cũng theo đó khai đơn, mời khách. Rất nhiều người muốn mua đồ làm quà, nối nhau đến mua hàng, chưa đầy chục hôm, hàng hóa của tôi cũng bán hết. Hôm Trừ tịch, tiếng muỗi kêu như sấm. Sáng mồng một Tết, chúc mừng năm mới, có người lại mặc áo bông ngoài áo sa. Chẳng phải chỉ có khí hậu khác biệt, mà ngay cả con người đó, dấu ngừ quan diện mạo vẫn vậy, nhưng thần tình thì khác hẳn.

Qua rằm tháng Giêng, có ba người bạn đồng hương làm trong dinh phủ ở đó đến kéo tôi đi chơi sông xem kỹ nữ, đó gọi là “Đả thủy vi”, còn kỹ nữ thì gọi là “Lão cừ. Thế là cùng kéo nhau ra ngoài cửa Tỉnh Hải, xuống một chiếc thuyền nhỏ, hình trạng như nửa cái trứng gà có lắp thêm mui. Trước tiên ra ngoài đảo Sa Diện, thuyền kỹ nữ gọi là “Hoa đình”, đều đối đầu nhau, sắp thành hàng hai bên, ở giữa để lối đi cho thuyền nhỏ qua lại được. Mỗi bang ước có một, hai chục thuyền, để một cây gỗ ngang buộc chặt cố định lại với nhau, để tránh gió bể. Giữa hai thuyền lại đóng một cọc gỗ, lấy dây mây đánh thành vòng đai neo lại, để tiện lên xuống theo thủy triều. Tú bà ở đó gọi là “bà chải đầu”, trên đầu dùng một cái giá bằng sợi bạc, cao độ chừng bốn tấc, giữa để trống mà vấn tóc ra phía ngoài, lấy cành trâm dài cài một bông hoa lên búi tóc, mình khoác áo ngắn màu xanh đen, mặc váy dài cũng màu xanh đen, vạt váy chừng tới mu bàn chân, bên lưng thắt dải khăn, hoặc đỏ hoặc xanh, chân không xỏ dép, ăn vận tựa như đào nương trong gánh hát vậy.

Lên trên thuyền, “bà chải đầu” lập tức cúi mình cười nghênh đón. Vén rèm vào khoang, bên cạnh xếp ghế ngồi, ở giữa đặt một bếp lò, có một cửa thông ra đuôi thuyền. Bà chủ gọi “có khách”, lập tức nghe tiếng guốc lộc cộc chạy ra, Có cô bện tóc, có cô vấn đầu, phấn trát như tường vôi, son tô như lửa lựu, hoặc áo đỏ váy xanh, hoặc áo xanh váy đỏ. Có nàng thì đi tất ngắn mà xỏ hài cánh bướm thêu hoa, có nàng thì để chân trần mà đeo vòng bằng bạc. Người thì ngồi trên | bếp lò, người thì đứng tựa cửa, hai mắt lúng liếng, mà không nói câu nào.

Tôi quay sang Tú Phong bảo: “Thế này là làm sao?” Tú Phong bảo: “Nhìn ưng ai rồi, vậy lại thì họ mới đến bên.” Tôi thử vậy một cô, quả nhiên

lập tức nét mặt vui mừng đi lại trước mặt, lấy trầu cau trong tay áo ra mời. Tôi lấy một miếng cho vào miệng nhai mạnh, thấy chất đắng không thể chịu nổi, vội nhổ ngay ra, lấy giấy lau miệng, nước trầu nhổ ra đỏ như máu. Cả thuyền cùng cười lớn.

Lại đến chơi Quận Công Xưởng, kĩ nữ ở đó cũng ăn vận tương tự như vậy, duy khác là lớn nhỏ đều biết chơi đàn tỳ bà. Cùng trò chuyện, thường thấy đáp rằng “chi”, “Chi” tức là “gi” vậy. Tôi bảo: “Có câu còn trẻ chớ tới Quảng Đông, vì tới đó tất phải tiêu hồn. Nói năng trang điểm thế này, hỏi ai người chẳng động tâm?” Một người bạn nói: “Nghe nói kĩ nữ bang Triều Châu ăn vận như tiên, hôm nào qua chơi một chuyến.”

Đến bang Triều Châu, cũng thấy sắp thuyền như ở Sa Diện. Có tú bà nổi tiếng tên là Tố Nương, ăn vận như đào nương diễn kịch Hoa cổ. (Kịch Hoa cổ (Hoa cổ hỷ): là một loại hình hí kịch phổ biến ở các tỉnh miền nam Trung Quốc) Kĩ nữ

trong bang đều mặc áo cổ cao, trên cổ nhất loạt đeo dây chuyền, tóc phía trước trán cắt để chấm mi, tóc phía sau để chúng tới vai, ở giữa búi lại thành một búi như tóc bện. Người bó chân thì mặc váy, người không bó chân thì đi tất ngắn, cũng xỏ hài bướm, vạt váy buông chùng, nói năng có thể hiện nhận được. Nhưng tôi vẫn hiềm là ăn mặc khác lạ, chẳng thấy hứng thú gì.

Tú Phong nói: “Bến đối diện của Tỉnh Hải, có bang Dương Châu, đều là trang phục đất Ngô, ông đến chỗ ấy tất có người hợp ý đấy.” Một người bạn lại bảo: “Tiếng là bang Dương Châu, nhưng chỉ có một tú bà gọi là Thiệu quả phụ, dắt theo một con dâu gọi là Đại Cô, là vốn từ Dương Châu đến, còn lại đều là người Hồ Quảng, Giang Tây thôi.” Nhân lại đến chơi bang Dương Châu. Hai hàng thuyền sắp đối nhau, chỉ có hơn chục cái, những người ở đó đều tóc mây mướt mướt, phấn sáp nhạt tô, váy dài tay rộng, nói năng rõ ràng. Tú bà mà người ta vẫn gọi là Thiệu quả phụ, ân cần đón tiếp. Một người bạn khác lại gọi một thuyền uống rượu, thuyền lớn gọi là “Hàng lư, thuyền nhỏ gọi là “Sa cô đình”, làm chủ mời, bảo tôi chọn kĩ nữ.

Tôi chọn một cô đào non, dáng người vẻ mặt có nét giống như Vân nương - vợ tôi, nhưng bàn chân rất nhỏ, tên là Hỉ Nhi. Tú Phong gọi một cô đào tên là Thúy Cô. Những người còn lại ai nấy đều có đào quen cũ. Thuyền thả neo giữa dòng sông, mọi người cùng mặc tình yến ẩm. Đến

độ canh một, tôi e rằng không uống nổi nữa, nhất quyết đòi về chỗ trọ nghỉ, nhưng công thành đã đóng từ lâu rồi. Là vì thành ở ven biển nên cứ lặn mặt giời là đóng cổng ngay, mà tôi không biết. Kịp đến khi tàn tiệc, có người thì nằm hút nha phiến, có người thì ôm đào mà đùa bỡn. Ai nấy được người ở trên thuyền đưa chần gối đến, trải nệm nằm nối nhau nghỉ đêm ở trên thuyền.

Tôi hỏi nhỏ Hỉ Nhi: “Thuyền của nàng có thể nằm nghỉ được không?”

Đáp: “Có lẽ có thể nghỉ được, nhưng không biết có khách dùng chưa.”

(Lều, là cái gác trên nóc thuyền) Tôi nói: “Cứ thử qua xem thế nào.” Bèn gọi một thuyền nhỏ đưa về thuyền họ Thiệu, chỉ thấy cả bang đèn đuốc thấp đối nhau như hành lang dài, vừa vặn lều không có khách nào dùng cả. Tú bà ra đón, cười bảo: “Tôi biết hôm nay có quý khách đến, cho nên giữ lều lại để đợi khoản đãi quý khách đấy.” Tôi cười bảo: “Bà đúng là tiên dưới lá sen vậy.”

Bên có một người ở cầm nến dẫn đi, theo lối thang từ sau thuyền trèo lên, lều hết như cái chòi con, bên cạnh kê một cái phản dài, cùng bàn ghế đủ cả. Lại vén rèm bước vào sâu hơn, thì đến khoang đầu thuyền, cũng kê giường bên cạnh, ở giữa có cửa sổ vuông lắp kính pha lê, chẳng cần đèn mà ánh sáng đầy buồng, ấy là nhờ có ánh đèn của thuyền bên cạnh rọi qua kính vậy. Chăn rèm gương soi hộp phấn, đều rất mực hoa mỹ. Hỉ Nhi bảo: “Ở trên nóc có thể ngắm trăng được.” Chúng tôi liền mở cánh cửa sổ ở trên chỗ cửa thang lên, rồi bò ra ngoài, thì ra chỗ nóc phía đuôi thuyền. Ba mặt đều có lan can thấp, một vùng trắng sáng, nước rộng trời cao. Dọc ngang, lác đác như lá rụng nổi trên mặt nước là những thuyền rượu; Lập lòe tỏa ánh như sao sáng khắp bầu trời, là đèn trên thuyền rượu; Lại có những con thuyền nhỏ qua lại như thoi đưa, tiếng đàn hát sênh ca hòa vào trong tiếng sóng triều sôi sục, thực khiến tâm tình người ta phải lay động.

Tôi bảo: “Câu tuổi trẻ chớ tới Quảng Đông, là ở chỗ này đây!” Chỉ tiếc Vân Nương vợ tôi không thể cùng đi theo đến chơi đây được. Ngoảnh lại nhìn Hỉ Nhi, dưới ánh trăng trông phảng phất thấy hết như Vân, tôi nhân ôm lấy rồi xuống khỏi nóc thuyền, tắt đèn đi nằm. Trời sắp sáng, bọn Tú Phong đã ồn ào kéo đến. Tôi khoác áo dậy đón, bọn họ cùng đưa nhau

trách cứ tôi tối qua trốn đi. Tôi bảo: “Chẳng qua tôi sợ các ông sẽ vén màn tung chần của tôi, chứ không có gì khác!” Bèn cùng kéo nhau về chỗ trọ.

Qua mấy hôm, tôi lại cùng Tú Phong đến chơi chùa Hải Châu. Chùa ở giữa sông, có tường vây như thành. Bốn xung quanh, cách mặt sông độ năm thước, có lỗ châu mai, đặt pháo lớn để phòng cướp biển, triều lên triều xuống, theo nước nổi chìm. Bổng dừng cửa pháo lại lúc cao lúc thấp như thế, đúng là vật lý chẳng thể nào mà lường hết được vậy.

Mười ba phố Tây<sup>(Thập tam Dương hàng, cũng gọi Quảng Châu thập tam hàng, được lập ra thời Khang Hy, là khu vực được nhà Thanh đặc biệt lập ra cho phép người Tây dương kinh doanh buôn bán ở Quảng Châu)</sup> ở phía tây của U Lan, được xây dựng hết như trong tranh châu Âu. Phía bên đối diện có nơi gọi là Hoa địa, cây cối hoa lá rất rậm rạp tốt tươi, là chỗ bán hoa của Quảng Châu. Tôi vẫn tự phụ là chẳng thứ hoa gì không biết, nhưng tới đó mười phần cũng chỉ biết được sáu, bảy. Hỏi đến tên hoa, thì có loại trong Quân phương phổ còn chưa có ghi chép, hoặc do tên địa phương gọi khác đi chăng?

Chùa Hải Tràng quy mô cực lớn. Trong sơn môn có trồng một cây đa, lớn đến hơn mười sải tay, tán xòe rộng như cái lọng, mùa thu, mùa đông cũng không rụng lá. Trong chùa, cột hiên, cửa sổ, lan can đều làm bằng gỗ thiết lê. Có cây bồ đề, lá tựa như lá hồng, ngâm nước cho tan phần thịt lá đi, gân lá bên trong mảnh như cánh ve, có thể bồi giấy làm cuốn sách nhỏ mà viết kinh Phật.

Trên đường về, chúng tôi ghé thăm Hỉ Nhi ở Hoa đình. Vừa vặn gặp khi hai đào Thúy, Hi đều không có khách. Uống trà xong chúng tôi định đi thì hai nàng cùng mấy phen giữ lại. Tôi vốn có ý muốn được lên lầu, nhưng nàng dâu họ Thiệu là Đại Cô đã có tửu khách trên đó rồi, bèn bảo với bà chủ Thiệu rằng: “Nếu như có thể đưa theo hai nàng ấy về chỗ chúng tôi, cùng trò chuyện một bữa thì cũng không hề gì.” Bà Thiệu bảo được, Tú Phong bèn về trước, dặn dò tòng nhân sửa soạn tiệc rượu. Tôi dẫn Thúy, Hỉ cùng về chỗ trọ.

Đang khi nói cười, thì có Vương Mậu Lão từ trong dinh quận không hẹn mà tới, bèn kéo lại cùng ngồi uống. Rượu đang mềm môi, bỗng nghe dưới lầu có tiếng người huyên náo, tựa như có ý muốn lên lầu, hóa ra là đứa cháu của ông chủ nhà vốn là đứa vô lại, biết tôi mời kĩ nữ về, cho

nên kéo người tới định bày mưu gian trá. Tú Phong oán trách bảo: “Chuyện này đều do Tam Bạch nhất thời cao hứng, không dừng tôi cũng nghe theo như thế.” Tôi bảo: “Việc đã đến nước này, nên mau nghĩ kế lui binh, chưa phải lúc đấu khẩu với nhau vậy.” Mậu Lão nói: “Để tôi xuống trước thuyết phục bọn chúng.”

Tôi lập tức gọi người ở bảo mau đi thuê lấy hai cỗ kiệu, để trước tiên cho hai kĩ nữ thoát thân đã, rồi sẽ tính kế ra khỏi thành. Nghe dưới lầu Mậu Lão thuyết phục mà bọn chúng không đi, cũng không lên lầu. Hai cỗ kiệu đã chuẩn bị đâu đấy, người ở của tôi chân tay nhanh nhẹn, tôi bèn bảo hân đi trước mở đường, Tú Phong đỡ Thúy Cô đi kế theo sau, còn tôi đỡ Hỉ Nhi đi cuối cùng, hò nhau kéo xuống. Tú Phong và Thúy Cổ nhờ có đứa ở giúp sức đã ra được khỏi cửa. Hỉ Nhi bị một tay cường bạo tóm được, tôi vội tung chân đá một cước trúng tay nó, khiến phải buông tay ra cho Hỉ Nhi thoát được, tôi cũng thừa thể thoát thân chạy ra. Đứa người ở của tôi vẫn giữ ở cửa, để phòng bọn chúng đuổi theo cướp người. Tôi vội hỏi: “Có thấy Hỉ Nhi không?” Người ở nói: “Thúy Cô đã lên kiệu đi rồi, Hỉ nương thì chỉ thấy đã ra khỏi, nhưng chưa thấy lên kiệu.” Tôi vội vàng châm đuốc soi, thấy cái kiệu không vẫn ở bên đường, vội vàng đuổi theo tới cửa Tỉnh Hải, trông thấy Tú Phong bám bên kiệu Thúy Cô mà đứng, tôi lại hỏi, thì đáp rằng: “Có lẽ đáng phải chạy về phía đông, lại chạy về phía tây chẳng?” Tôi vội vàng quay lại, qua chỗ trọ hơn chục nhà, nghe thấy trong bóng tối có người gọi mình, soi đuốc lại, thì hóa ra là Hỉ Nhi, bèn cho lên kiệu khiêng đi.

Tú Phong cũng chạy tới nơi, bảo: “Cửa U Lan có chỗ cửa cống, có thể ra được, tôi đã nhờ người hối lộ để họ mở khóa cho, Thúy Cô đã đi rồi, Hỉ Nhi cũng nên nhanh đi.” Tôi nói: “Anh mau về chỗ trọ tìm kế lui binh, Thúy, Hỉ cứ để tôi lo.” Đến bên cửa cống, quả nhiên đã thấy mở khóa, Thúy đã đến đó trước rồi. Tôi bên tay trái xốc nách Hỉ, tay phải đỡ tay Thúy, khom mình lội từng bước, bì bõm ra khỏi cống. Đúng lúc ấy trời lại đổ cơn mưa nhỏ, đường trơn như mỡ, đến Sa Diện ngoài bờ sông, thì tiếng sênh ca vẫn còn náo nhiệt. Trên chiếc thuyền nhỏ có người biết Thúy Cô, bèn gọi lên thuyền. Khi ấy tôi mới thấy Hỉ Nhi đầu bù tóc rối, thoa vòng đều chẳng có gì. Tôi hỏi: “Nàng bị cướp mất đồ rồi ư?” Hỉ Nhi cười bảo: “Nghe nói mấy thứ ấy toàn là vàng ròng cả, là đồ của ma ma đấy. Lúc thiếp xuống lầu đã tháo hết ra giấu ở trong túi rồi, chứ nếu bị

cướp mất, lại làm tội chàng phải đền.” Tôi nghe thấy thế, trong lòng lấy làm cảm động, bèn bảo sửa sang đeo lại thoa, vòng, chớ kể chuyện cho ma ma biết, chỉ nói thác là chỗ trọ nhiều người tạp nham, cho nên lại về thuyền. Thúy Cô theo đúng như thế nói với ma ma, lại bảo: “Cơm rượu đã no rồi, chỉ xin một nồi cháo là được.”

Khi ấy, tầu khách trên lều đã đi hết, Thiệu ma ma sai Thúy cùng theo tôi lên lều. Nhìn hai đối hài thù, nước bùn ngấm cả, ba người cùng nhau ăn cháo tạm cho khỏi đói. Đốt nển chuyện trò, mới hay Thúy vốn quê Hồ Nam, Hỉ cũng người đất Dự, <sup>(Dự tức tỉnh Hà Nam)</sup> vốn họ Âu Dương, cha chết, mẹ cải giá, bị người chú tệt bạc bán vào kĩ viện. Thúy Cô kể cho biết nỗi khổ của kẻ đưa người cửa trước trước người cửa sau, lòng chẳng vui cũng phải gượng cười, rượu không hay cũng phải cố uống, thân chẳng thích cũng phải gượng hầu, hòng chẳng thông cũng phải liều hát. Lại có những kẻ tính tình hung hãn, hơi chẳng được như ý, là lập tức ném chén hất bàn, lớn tiếng nhục mạ, ma ma chẳng xét, lại cho rằng tiếp đãi không chu đáo. Rồi còn những khách ác liệt suốt đêm giày vò, quấy chẳng kham nổi. Hỉ Nhi tuổi nhỏ mới đến, nên ma ma còn thương tiếc. Kể rồi bất giác nước mắt theo lời mà rơi lã chã, Hỉ Nhi cũng lặng lẽ khóc theo. Tôi bèn kéo Hỉ vào lòng mà vỗ về. Rồi bảo Thúy CôngỬ ở giường ngoài, vì là người quen của Tú Phong vậy.

Từ đó, cứ cách mười ngày, hoặc năm ngày, Hỉ Nhi tất sai người đến mời tôi, cũng có khi Hi đi thuyền nhỏ đích thân vào bờ sông đón tôi. Mỗi khi tôi tới đó tất mời Tú Phong, chứ không mời ai khác, cũng không tới thuyền nào khác. Một tối vui vậy, cũng chỉ cần bốn đồng bạc nước ngoài mà thôi. Tú Phong thì nay Thúy, mai Hồng, tục gọi là “đổi gió”, thậm chí có lần gọi luôn hai kĩ nữ. Tôi thì chỉ một mình Hỉ Nhi mà thôi. Ngẫu nhiên có khi đi một mình, thì hoặc uống chút đỉnh trên nóc thuyền, hoặc chuyện trò tâm sự trong lều, không bắt hát ca, không ép uống nhiều, ôn tồn thương mến, một thuyền vui vẻ, những kĩ nữ bên cạnh đều lấy làm hâm mộ. Có ai rảnh rồi không có khách, biết tôi ở trên lều, tất lên thăm hỏi. Kĩ nữ cả bang, chẳng một ai không biết tôi, mỗi khi tôi đến thuyền chơi, ai nấy cùng đua nhau gọi chẳng dứt lời. Tôi cũng hết trông bên trái,

lại quay bên phải, đáp lời mỗi miệng, điều ấy dường có người tiêu tốn muôn vàng đã chắc gì Có được.

Tôi ở đó bốn tháng, tổng cộng phí tổn hơn trăm lạng bạc, nhưng được nếm trái vải tươi ngon, (Trái vải ngũ ý loại trái ngon lạ ở Lĩnh Nam, ở đây ý nói đến Hỉ Nhi) cũng là một việc khoái ý lúc bình sinh. Sau, tú bà muốn đòi năm trăm lạng bạc ép tôi nạp Hỉ Nhi làm thiếp, tôi ngại bà ta gây rối, bèn tính kế về quê. Tú Phong mê mết ở đó quá, tôi nhận khuyên ông ấy mua lấy một người tiểu thiếp, còn mình thì theo đường cũ trở lại đất Ngô quê nhà. Năm sau, Tú Phong lại tới đó lần nữa, cha tôi không cho phép tôi đi cùng, tôi bèn theo lời mời đến làm cho Dương minh phủ ở Thanh Phố. Kịp khi Tú Phong quay về, có kể đến Hỉ Nhi, vì tôi không tới nữa, nên suýt mấy phen nghĩ quẩn. Ôi! Thật là “Nửa năm vừa tỉnh Dương bang mộng; Được tiếng thuyền hoa kẻ bạc tình”(Nguyên văn: “Bán niên nhất giác Dương bang mộng; Doanh đắc hoa thuyền bạc hân danh” - câu này phỏng theo câu thơ: “Thập niên nhất giác Dương Châu mộng; Doanh đắc thanh lâu bạc hân danh” - Mười năm chợt tỉnh Dương Châu mộng; Được tiếng lầu xanh kẻ bạc tình - trong bài thơ Khiến hoài của Đỗ Mục đời Đường) vậy.

Tôi từ Việt Đông quay về, ở Thanh Phố hai năm, không có chỗ lãng du nào vui đáng để thuật lại cả. Không bao lâu sau, thì Vân với Hàm Viên gặp nhau, rồi những chuyện lời ra tiếng vào âm ỹ, khiến Vân uất ức phần hận đến thành bệnh. Tôi với Trình Mặc An mở một gian hàng thuốc họa ở cạnh cửa nhà, để kiếm chút đỉnh thêm cặp vào tiền thuốc thang cho nàng.

Hai ngày sau tết Trung thu, có Ngô Vân Khách cùng Mao Úc Hương, Vương Tinh Lan mời tôi cùng đi chơi tiểu tịnh thất ở Tây Sơn. Vừa gặp khi tôi công việc bận rộn không được rảnh tay, mới bảo họ cứ đi trước. Ngô nói: “Ông có thể ra được thành, thì trưa mai cùng đợi nhau ở am Lai Hạc chỗ cầu Thủy Đạp ở trước núi.” Tôi bằng lòng.

Hôm sau, để Trình ở lại trong cửa hàng, tôi đi bộ một mình ra cửa Xương Môn. Đến trước núi, qua cầu Thủy Đạp, theo bờ ruộng đi về phía tây, thì thấy một cái am mở cửa quay về hướng nam, phía trước có một dòng sông trong vắt. Lột cộc gỗ cửa hỏi thăm, nghe bên trong có tiếng đáp lời: “Ông khách ở đâu ta?” Tôi trả lời, thì nghe thấy cười bảo: “Đây là am



Đắc Vân ạ. Ông khách không trông trên biển ư? Am Lai Hạc đã đi quá rồi.” Tôi bảo: “Từ chân cầu tới đây, tôi chưa trông thấy có cái am nào.” Người ấy đưa tay chỉ, rồi nói: “Ông khách không nom thấy chỗ có nhiều tre trúc rợp phía trong bức tường đất kia à? Chính là chỗ ấy đấy.”

Tôi lại quay lại đến dưới tường, thấy cửa nhỏ chặt then, tôi ghé qua khe cửa nhìn trộm vào trong, men bờ rào thấp, một con đường quanh co, trúc xanh mướt mướt, tịch tịch không nghe thấy một tiếng người nào. Gõ cửa, cũng không thấy ai đáp lại. Có một người đi ngang qua, bảo: “Trong hốc tường có cục đá, để gõ cửa đấy.” Tôi thử gõ liền một hồi, quả nhiên thấy một chú tiểu ra đáp lời. Tôi theo lối nhỏ đi vào, qua cây cầu đá nhỏ, rẽ sang me tây, mới trông thấy sơn môn treo bức hoành phi sơn then, đề hai chữ “Lai Hạc” màu trắng, phía sau có một đoạn bạt<sup>(Bài đề bạt viết kèm sau bức tranh, hay thư pháp, sách vở, thường có nội dung tương đối dài, trong bức thư pháp thì thường viết chữ nhỏ hơn so với chính văn)</sup> dài, nhưng không kịp đọc kĩ. Vào cửa rồi qua điện Vi Đà, trên dưới đều thoáng đặng sạch sẽ, chẳng có một hạt bụi nào, tôi biết đó chính là tiểu tịnh thất. Bỗng lại thấy hành lang bên trái có một chú tiểu bưng hồ rượu đi ra, tôi cất giọng gọi hỏi, liền nghe trong buồng có tiếng Tinh Lan cười nói: “Thế nào? Tôi nói Tam Bạch nhất định không thất tín mà!” Quay lại thì trông thấy Vân Khách ra đón, bảo: “Đang đợi anh ăn sáng, sao đến muộn thế?” Một vị sư bước kế theo sau, cúi đầu chào tôi, hỏi thăm mới biết đó là Trúc Dật hòa thượng. Vào trong tịnh thất, chỉ là căn nhà nhỏ ba gian, biển đề hai chữ “Quế Hiên”, trong sân hai cây quế hoa đang nở rộ. Tinh Lan, Úc Hương cùng kéo nhau đứng dậy kêu to: “Đến muộn phạt ba chén!”

Trên tiệc món chay tinh khiết, rượu thì đủ cả hai loại vàng, trắng. Tôi hỏi: “Các ngài đã đi chơi mấy chỗ rồi?” Vân Khách nói: “Hôm qua tới đây thì đã muộn, sáng nay mới tới đình Đắc Vân Hà thôi.” Bên cùng vui vẻ uống hồi lâu.

Cơm xong, lại từ đình Đắc Vân Hà cùng nhau đi chơi tám, chín chỗ, đến Hoa Sơn mới thôi, nơi nào cũng có chỗ đẹp riêng, chẳng thể kể hết được. Trên đỉnh Hoa Sơn có ngọn Liên Hoa, vì khi ấy trời đã ngả về chiều, nên đành hẹn nhau lần sau sẽ lên chơi. Hoa quế đang mùa, đến dịp này là nở rộ nhất, cùng kéo nhau đến ngồi dưới hoa uống một ấm trà thơm, rồi lên cang đi thẳng về Lai Hạc.

Phía đông Quế Hiên, lại có một gian gác nhỏ sạch sẽ, đã có chén bát bày la liệt. Trúc Dật nói, chỉ ngồi tĩnh tọa, nhưng hiếu khách, giỏi uống rượu. Mới đầu còn bỏ quế chuyển hoa làm tầu lênh, rồi kể đến thì mỗi người một lênh, uống đến canh hai mới thôi.

Tôi nói: “Đêm nay có trăng sáng lắm, cứ say nằm ở đây, thì không khỏi phụ ánh trăng ngà. Giá có chỗ nào cao rộng mà ngắm trăng thì mới không uống một đêm đẹp thế này vậy.” Trúc Dật nói: “Lên đình Phóng Hạc có nhẽ được đấy.” Vân Khách nói: “Tinh Lan có ôm cây đàn tới, mà còn chưa được nghe tuyệt diệu, lên đó đàn một khúc được chăng?” Bên cùng nhau đi. Chỉ thấy trong hương hoa quế, một rẻo rừng sương, trời rộng trăng trong, muôn âm thanh đều tĩnh lặng. Tinh Lan đàn khúc Mai hoa tam lộng, nghe phiêu diêu như ở cõi tiên. Ưc Hương cũng nổi nhả hứng, lấy trong tay áo ra cây thiết địch, thổi nghe réo rắt. Vân Khách bảo: “Những kẻ ngắm trăng trên Thạch Hồ đêm nay, có ai được khoái lạc như chúng ta thế này chăng?” Nguyên là Tô Châu quê tôi, cứ ngày mười tám tháng Tám lại có mở hội ngắm xuyên nguyệt ở dưới cầu Hành Xuân trên Thạch Hồ, (Thạch Hồ: hồ ở phía đông núi Thượng Phương, Tô Châu. Ngắm xuyên nguyệt ở Thạch I là một tập tục dân gian của Tô Châu. Nguyên trên cầu Hành Xuân (cũng gọi cầu Bảo Đới) có năm mươi ba cái lỗ, đêm Trung thu, ánh trăng chiếu xuyên qua đó in xuống mặt hồ thành một chuỗi mặt trăng tròn như chuỗi hạt, nên gọi là “xuyên nguyệt”) du thuyền xếp hàng chen chúc, suốt đêm hát xướng, tiếng rằng là ngắm trăng, mà thực chỉ là dặt ki nữ cùng đi uống rượu mà thôi. Hồi lâu, trăng tà sương lạnh, hứng hết cùng về đi nằm.

Sáng hôm sau, Vân Khách bảo tôi rằng: “Chỗ này có am Vô Ảnh, vô cùng u tịch, các ngài có ai đến chơi đó chưa?” Tất cả cùng nói rằng: “Chẳng những chưa đến, mà còn chưa từng được nghe nói đến.” Trúc Dật nói: “Am Vô Ảnh bốn mặt đều là núi vây quanh, chỗ ấy rất vắng vẻ, sư cũng chẳng thể lâu đó được. Năm xưa tôi từng đến đó một bận, thấy đã đồ nát hoang phế. Từ sau khi Bành cư sĩ ở Xích Mộc trùng tu lại, tôi chưa từng đến lại lần nữa, nhưng nay vẫn loáng thoáng còn nhớ. Nếu như các ngài muốn tới đó chơi, thì tôi xin dẫn đường.” Ưc Hương nói: “Đem bụng rỗng thế này mà đi ư?” Trúc Dật cười bảo: “Tôi đã chuẩn bị món mì chay rồi, xin nhờ đạo nhân xách theo be rượu đi cùng cho” ăn mì xong, cùng kéo nhau đi bộ đến. Qua vườn Cao Nghĩa, Vân Khách muốn ghé thăm Bạch Vân tinh xá, vào cửa vừa ngồi, chợt có một nhà sư chậm rãi đi ra,

hướng về phía Vân Khách chấp tay nói: “Hai tháng rồi không gặp, trong thành có tin tức gì mới không? Phủ quân vẫn ở quân doanh chứ?” Úc Hương bỗng đứng dậy nói: “Đồ trọc!” rồi phẩy tay áo đi thẳng ra ngoài. Tối với Tinh Lan nhìn cười đi theo sau. Vân Khách, Trúc Dật thưa gửi mấy câu, rồi cũng từ biệt trở ra.

Vườn Cao Nghĩa tức là mộ của ông Phạm Văn Chính, (Tức Phạm Trọng Yên (989-1052) tự Hy Văn, là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà văn nổi tiếng thời Bắc Tống. Ông làm quan trải nhiều chức vụ, khi chết được ban thụy là Văn Chính, nên cũng gọi Phạm Văn Chính)

Bạch Vân tình xá ở bên cạnh đó, có một hiện đối diện vách núi, phía trên đây leo chằng đầy, dưới đào một khuôn hồ, rộng độ một trường, một khoảng nước trong xanh, có cá vàng tung tăng bơi lội, đặt tên là Bát Vu tuyền. Lò trúc bếp trà, sắp đặt cực kỳ u tĩnh. Phía sau hiên, thấp thoáng giữa muôn vàn cây lá xanh tươi có thể nhìn xuống xem được đại khái vườn họ Phạm. Chỉ tiếc rằng tầng nhân phạm tục, không cùng ngồi chơi được lâu. Khi ấy, từ thôn Thượng Sa, đi qua núi Kê Lung, tức là chỗ tôi và Hồng Can từng lên chơi núi khi trước. Cảnh vật vẫn y nguyên, mà Hồng Can thì đã mất, khiến tôi không khỏi cảm khái về nỗi xưa nay.

Đang khi buồn bã trong lòng, chợt thấy có dòng suối chặn ngang đường, không có cách nào đi tiếp được nữa. Dăm ba đứa trẻ nhà quê đang tìm hái nấm trong bụi cỏ, chợt gãi đầu gãi tai nhoẻn cười, tựa hồ ngạc nhiên sao lại có nhiều người tới đây như thế. Hỏi đường đến am Vô Ấn lối nào, chúng đáp: “Đường trước có nước lớn không thể đi được, xin các ông quay lại vài bước, thấy phía nam có một lối nhỏ, trèo qua núi là đến.”

Chúng tôi theo lời, trèo qua núi đi về phía nam độ một dặm, dần thấy tre trúc cây cối xen nhau, bốn bề núi non vây bọc, đường ngập cỏ xanh, chẳng dấu chân người. Trúc Dật bồi hồi nhìn bốn xung quanh, nói: “Nhẽ ở đây đây, nhưng đường đi không thể nhận ra được, làm sao bây giờ?”

Tôi bèn ngồi xuống nhìn kỹ chung quanh, thấp thoáng giữa ngàn cây tre trúc thấy ẩn hiện có khoảng tường nhà xếp đá, bèn băng ngang qua từng khóm trúc lợi thẳng tới nơi, thì thấy một cửa, trên đề mấy chữ: “Vô Ấn Thiền Viện - Ngày... tháng... năm..., Nam Viên lão nhân Bành mô trùng tu”. Mọi người cùng mừng rỡ nói: “Nếu không có ông thì chỗ này đã thành Vũ Lăng nguyên” (Vũ Lăng nguyên tức Đào Hoa nguyên, trong tích xưa ngư phủ lạc lối Đào Nguyên) rồi vậy!”

Sơn môn đóng chặt, gõ cửa hồi lâu mà không có người đáp lời. Chợt thấy bên cạnh cánh cửa nhỏ mở ra, xạch một tiếng, một thiếu niên áo quần rách rưới lộ ra, sắc mặt xanh xao, chân đi dép rách, cất tiếng hỏi: “Ông khách có việc chi?” Trúc Dật cúi đầu nói: “Chúng tôi mướn cảnh u tĩnh ở đây, nên đặc ý đến chiêm ngưỡng.” Thiếu niên nói: “Núi nghèo thế này, tăng nhân tan tác, không có ai tiếp đãi, xin các ông đi chơi chỗ khác vậy.” Nói xong, bèn đóng cửa định quay vào. Vân Khách vội ngăn lại, xin cậu ta hãy mở cửa cho vào chơi, hứa tất sẽ có thù tạ. Thiếu niên cười nói: “Trà cũng không có, sợ rằng khinh mạn quan khách, chứ há dám mong thù tạ sao?”

Cửa sơn môn vừa mở, lập tức thấy tượng Phật, ánh vàng phản chiếu với sắc lá xanh, trên bậc đá sân thêm, rêu dày như trái gấm. Đại điện có đài cao như tường, bao lơn đá vòng quanh. Men theo đài cao đi về phía tây, có khối đá hình như chiếc bánh bao, cao chừng hai trượng, trúc nhỏ mọc quanh dưới chân. Lại từ phía tây rẽ lên hướng bắc, theo hành lang nghiêng dốc lần bậc đi lên, đến khách đường ba gian, đối diện ngay trước khối đá lớn. Dưới đá tạc một ao trắng nhỏ, một dòng suối trong, rong le vắn vít. Phía đông khách đường tức là chính điện, phía trái điện quay về hướng tây là tăng phòng và nhà bếp, phía sau điện, sát vách núi cao, cây cối rậm rạp che kín, ngửng lên nhìn không thấy trời. Tinh Lan đã mệt, ra bờ ao ngồi nghỉ, tôi cũng theo sau. Đang định mở be rượu uống một ngụm, chợt nghe giọng Úc Hương trên ngọn cây, gọi to: “Tam Bạch, nau lại đây, chỗ này có cảnh đẹp lắm!” Ngẩng lên nhìn không thấy người đâu, tôi bèn cùng Tinh Lan lần theo tiếng nói mà tìm. Từ chái phía đông đi ra một cửa nhỏ, ngoặt lên phía bắc, có bậc đá như cái thang, chừng mấy chục bậc, trong vườn trúc nhác trông thấy một tòa lầu. Lại theo thang mà lên, lầu có tám cửa mở thông, biển đề ba chữ “Phi Vân Các”. Bốn bên núi ôm bọc như thành, chỉ khuyết một góc tây nam, trông ra đằng xa, thấy một khoảnh nước liền trời, cánh buồm ẩn hiện, tức là Thái Hồ vậy. Tựa song nhìn xuống, gió đưa ngọn trúc, như đùa trên sóng lúa. Úc Hương hỏi: “Thế nào?” Tôi đáp: “Quả thực là diệu cảnh!” Bỗng lại nghe Vân Khách ở mé tây lầu kêu to: “Úc Hương mau lại đây! Chỗ này lại có cảnh đẹp hơn!” Nhân lại kéo nhau xuống lầu, rẽ lên phía tây hơn mười bậc, chợt thấy quang cảnh mở rộng sáng bừng, bằng như một cái đài. Ước lượng chỗ ấy, là ở trên vách núi dựng đứng phía sau điện,

móng tàn gạch vỡ vẫn còn, chính là nền điện thuở trước vậy. Trông xung quanh núi non quây bọc, SO với nơi gác khi nãy lại càng thỏa thích hơn. Ưc Hương ngoảnh nhìn Thái Hồ hú dài một tiếng, tức thì muôn ngọn núi đều ứng thanh vang vọng lại. Bên cùng ngồi bệt xuống đất bày chén uống rượu. Chợt thấy bụng đói cồn cào, thiếu niên định nấu CƠM cháy mời thay trà, bèn bảo cậu ta đổi thành nấu cháo, và mời ngồi ăn cùng một thể.

Hỏi thăm thiếu niên, cố chi mà nơi này lại hoang tàn đến vậy, thiếu niên đáp: “Chỗ này bốn chung quanh không Có người ở, đêm đến hay có những khách hung đồ, tích trữ lương thảo thường bị trộm cướp. Đến như trồng rau quả, cũng bị bọn hái củi lấy mất quá nửa. Chỗ này là hạ viện của chùa Sùng Ninh, trưởng bếp mỗi tháng lại đưa tới cho một thạch CƠM khô, một vại dưa muối mà thôi. Tôi là hậu duệ của họ Bành, tạm ở đây trông nom, cũng sắp về rồi, chẳng bao lâu nữa, chỗ này sẽ không còn dấu chân người vậy.” Vân Khách đưa một đồng bạc nước ngoài cảm tạ.

Quay về đến am Lai Hạc, tôi thuê thuyền về nhà. Tôi vẽ một bức tranh Vô Ảnh đồ tặng cho Trúc Dật để ghi lại một chuyên khoái du vậy.

Đông năm ấy, tôi đứng ra bảo lãnh cho người bạn vay tiền, thành ra bị liên lụy, khiến gia đình bất hòa, phải đến ở nhờ nhà họ Hoa ở Tích Sơn. Mùa xuân năm sau, tôi định đi Duy Dương, <sup>(Tức Dương Châu)</sup> nhưng chưa đủ tiền, nhân có người quen cũ là Hàn Xuân Tuyền đang ở Thượng Dương mặc phủ, bèn đến hỏi Áo rách dép lê, không dám vào nơi dinh phủ, tôi phải gửi thư hẹn gặp Hàn ở đình trong vườn Quận Miếu. Kịp Hàn ra gặp, thấy tôi buồn khổ quá, khảng khái giúp cho mười lạng bạc. Vườn ấy là của thương nhân ngoại quốc quyên tiền xây dựng nên, quy mô rất rộng lớn, chỉ tiếc là các cảnh điểm tuyệt, rối loạn không có bố cục gì, phía sau vườn xếp đá làm núi cũng thiếu vẻ cao thấp hài hòa.

Trên đường quay về, tôi chợt nghĩ đến danh thắng Ngu Sơn, vừa vặn có thuyền tiện đường tới đó, tôi bèn đi theo cùng. Khi ấy đang tiết giữa xuân, đào mận thi nhau khoe sắc, lặn lội trên đường, khổ nỗi không có bạn đi cùng, bèn giắt lưng ba trăm đồng tiền, lững thững đến Ngu Sơn thư viện. Từ ngoài tường nhìn vào, chỉ thấy cây kia hoa nọ xen nhau, hồng thắm xanh non, tựa núi kề sông, dỗi dằn u nhã, chỉ tiếc rằng không thấy có cửa mà vào xem. Toan hỏi thăm đường, chợt thấy có người che

lấn bán trà, tôi bèn vào, chủ quán pha trà Bích La Xuân mang ra mời, uống thấy vị cực ngon.

Tôi hỏi thăm, Ngu Sơn chỗ nào đẹp nhất, một người đi chơi nói: “Từ đây đi ra cửa tây, gần Kiếm Môn, cũng là một chỗ đẹp nhất của Ngu Sơn, ông có muốn đến đó, tôi xin dẫn đường.” Tôi liền vui vẻ bằng lòng.

Ra khỏi cửa tây, men theo chân núi, lên cao xuống thấp đi chừng mấy dặm, thì dần thấy đỉnh non sừng sững, đá núi in từng vệt vằn ngang, đến nơi thì là một ngọn núi chia đôi giữa, hai vách bên lồi bên lõm, cao vài chục nhải. Lại gần ngẩng nhìn, thế núi tưởng như chục đồ ụp xuống. Người ấy bảo: “Tương truyền trên đó có động phủ, lắm cảnh tiên, tiếc là chẳng có lối mà lên.” Tôi nổi hứng, xắn tay vén áo, bám đá trèo lên như vượn, thẳng tới đỉnh núi cao. Chỗ mà người ta nói là động phủ, sâu chỉ độ một trượng, trên có kẽ đá, hở nhìn thấy trời. Cúi đầu nhìn xuống, chân run chừng muốn ngã, bèn bám úp bụng vào vách đá, men bám dây rừng mà xuống. Người kia tấm tắc bảo: “Hằng hái quá! Hứng du chơi hào sảng thật, tôi chưa thấy ai được như ông đâu đấy!” Tôi khát khô cổ muốn uống chút rượu, bèn mời ông ta vào một quán quê cùng uống vài chén. Kim ô sắp lặn mà còn chưa chơi được khắp, tôi nhặt lấy hơn chục viên đá đỏ, gói vào áo đem về chỗ trọ, rồi đeo gùi xuống một chiếc thuyền đêm đến Tô Châu, rồi lại về Tích Sơn. Ấy cũng là một cuộc khoái du trong quãng đời sầu khổ của tôi vậy.

Mùa xuân năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Khánh<sup>(Tức năm 1804)</sup>, tôi đau đớn gặp biến cố cha qua đời, gia đình li tán, định bụng bỏ nhà trốn biệt đi xa, may có người bạn là Hạ Ấp Sơn giữ lại ở nhà ông ấy. Mùa thu, tháng Tám, ông ấy lại mời tôi cùng đến bãi Vĩnh Thái, Đông Hải khám thu hoa lợi. Bãi ấy thuộc đất Sùng Minh, ra khỏi cửa sông Lưu Hà, đi thuyền trên biển hơn trăm dặm mới đến. Bãi mới được bồi, nên còn chưa có phố xá gì. Mênh mông lau lách, khói bếp vắng tanh, chỉ có mấy chục gian nhà kho của người đồng bạn với Ấp Sơn là họ Đinh, bốn xung quanh đào cù, xung quanh bên ngoài đắp để trồng liễu.

Đinh tự Thực Sơ, nhà ở Sùng Minh, là nhà đứng đầu ở bãi Vĩnh Thái. Người làm kế toán cho Đinh là họ Vương, cả hai đều hào sảng hiếu khách, không câu nệ lễ tiết, vừa mới gặp tôi mà đã chẳng khác gì bạn thân từ lâu vậy. Mỗi lợn mời ăn, dốc bình mời uống. Tữu lệnh thì đầu

ngón tay, chứ không hay thơ văn; Ca ngâm thì nầy hò vè, chứ không tưởng âm luật. Rượu say, thì vung tay múa quyền vật nhau mà chơi. Trong nhà Đình nuôi hơn trăm con trâu mộng, đều ngủ ngoài trời trên bờ đê. Nuôi ngỗng để kêu báo hiệu, mà đề phòng cướp biển. Ngày thì dắt chó mang ửng đi săn trong bãi lau ngoài cồn cát, phần nhiều bắt được các giống chim bay. Tôi cũng theo đi rong ruổi, mệt lại nằm nghỉ. Đình đưa ra xem những nơi ruộng vườn đã làm lâu ngày, mỗi khu đều được đắp đê cao xung quanh để phòng triều dâng. Giữa để có cống thoát nước, dùng cánh đóng mở, hạn thì đợi triều lên, mở cánh cống lấy nước vào tưới tẩm, lụt thì đợi triều xuống mở cánh cống mà tháo nước ra. Những người lĩnh canh đều ở tản mát xung quanh như sao rắc, hô một tiếng là tụ tập đến, gọi nhà chủ ruộng là “sản chủ”, răm rắp nghe lời, rất chất phác đáng yêu. Thế nhưng một khi nói điều phi nghĩa mà kích động họ, thì còn dữ dội hơn cả hổ lang; nhưng nếu một câu công bằng, thì lại sẵn sàng bái phục. Khi sáng tối, lúc gió mưa, phảng phất tựa như đời thái cổ. Nằm trên giường nhìn ra, là trông thấy sóng đào, tiếng triều reo bên gối, chẳng khác nghe chiêm trống.

Một tối, chợt thấy độ mấy chục dặm ngoài xa, có một vật tựa như ngọn đèn màu đỏ, to bằng cái giành, nổi lên trên mặt bể. Lại thấy ánh đỏ ngập trời, tựa như lửa cháy. Thực Sơ nói: “Chỗ này mỗi lần thấy có thần đăng thần hóa như thế, thì chẳng bao lâu nữa, lại có bãi sa bồi nổi lên.” Ấp Sơn vốn hứng trí hào sảng, đến nơi này càng thêm phóng túng. Tôi càng thoải mái không ngại ngần gì, lưng trâu cuồng ca, đầu bãi say múa, cứ mặc lòng tùy hứng, thực là cuộc khoái du không câu nệ trong đời mình vậy. Việc xong, đến tháng Mười chúng tôi mới trở về.

Danh thắng Hồ Khâu ở Tô Châu quê tôi, tôi chỉ ứng một nơi là Thiên Khoảnh Vân ở núi sau, thứ thì đến Kiếm Trì mà thôi. Còn lại, đều quá nửa là qua bàn tay người sang sửa, vả lại bị nhiễm thói điểm phấn tô son, đã mất hết cả bản tướng sơn lâm rồi vậy. Đến những nơi mới dựng như đền Bạch Công, cầu Tháp Ảnh, thì chẳng qua cũng chỉ là lưu nhả danh như thế thôi. Chỗ bến Dã Phưong Tân (“Dã Phưong” là phưong đúc, có lẽ bến sông ở gần chỗ phưong đúc, nên có tên ấy. Còn “Dã Phưong” nghĩa là: hoa đại, vì tác giả cho cảnh ấy chỉ là tô điểm lòe loẹt như kỹ nữ, nên gọi đùa tên ấy), tôi đùa đổi gọi thành Dã Phưong Tân, càng chẳng qua là một chỗ trong đám tô son trát phấn, làm hình dong ra vẻ phì nhiêu mơn mớn mà thôi. Sư Tử Lâm là một nơi nổi danh nhất

trong thành Tô Châu, tuy nói là có vẻ đẹp như nét vẽ trong tranh của Vân Lâm (Vân Lâm: tức Nghệ Toản (1301-1374) tự Nguyên Trấn, hiệu Vân Lâm, người Vô Tích (nay thuộc Giang Tô), là họa gia nổi tiếng đời Nguyên), vả lại có chất đá lung linh, trong vườn nhiều cổ thụ, nhưng lấy đại thể mà xem, rốt cũng giống như đồng xỉ than để rồi, có rêu mốc mọc xanh, kiến chui làm tổ, chứ chẳng hề có chút khí thế sơn lâm gì cả. Cứ như điều tôi quẩn khuy (Quẩn khuy: nói tắt từ thành ngữ “quần trung khuy bảo”: lấy ống tre mà nhìn con báo, chỉ thấy một chấm đen mà không thấy nhiều chấm khác. Ý nói, kiến vẫn hạn hẹp, nhìn nhận phiến diện) thấy được, thì chẳng biết đẹp ở chỗ nào.

Núi Linh Nham là di chỉ cung Quán Oa của Ngô vương thuở xưa, trên núi có những danh thắng như động Tây Thi, hiên Hưởng Tiệp, đường Thái Hương, nhưng hình thể tản mạn, trống không chẳng có giới hạn, so ra lại chẳng bằng núi Thiên Bình, núi Chi Hình sẵn vẻ u tịch thú vị hơn.

Núi Đặng Úy, lại có tên là Nguyên Mộ, phía tây nhìn ra Thái Hồ, phía đông đối diện núi Cẩm Phong, gác xanh vách đỏ, trông tựa một bức họa đồ. Dân sống ở đó có nghề trồng mai, đến mùa hoa nở suốt mấy chục dặm, trông tựa như tuyết phủ, nên được gọi tên là Hương Tuyết Hải. Bên trái núi có bốn cây bách cổ thụ, được gọi bốn cái tên là Thanh, Kỳ, Cổ, Quái. Cây Thanh một thân cao vút, tán lá xanh như cái lọng. Cây Kỳ thân nằm trên đất thành ba khúc như hình chữ chi. Cây Cổ cụt ngọn thân bạnh rộng, đã mục một nửa trông như bàn tay lớn. Cây Quái thân như xoắn ốc, cành lá vẫn nguyên. Tương truyền, bốn cây bách ấy đã có trước đời Hán vậy.

Tháng đầu xuân, năm Ất Sửu, (Tức năm 1805) cha của Ấp Sơn là Thuần Hương tiên sinh cùng người em tên là Giới Thạch, dẫn bốn người con cháu, đến nhà thờ tổ ở Phục Sơn làm lễ tế xuân, đồng thời quét dọn mộ tổ, có vôi tôi đi cùng. Tiễn đường, đến chơi núi Linh Nham trước, ra cầu Hồ Sơn, rồi theo sông Phí Gia đi thuyền vào thượng mai ở Hương Tuyết Hải. Đến Phục Sơn nằm ẩn mình trong rừng mai của Hương Tuyết Hải. Bấy giờ, hoa mai đang rộ, trong hơi thở cũng đầy hương hoa thơm. Sau, tôi từng vẽ cho Giới Thạch mười hai cuốn tranh “Phục Sơn Phong Mộc Đồ”.



Tháng Chín năm ấy, tôi theo ông Điện soạn Thạch Trác Đường đến nơi nhậm chức ở phủ Trùng Khánh, Tứ Xuyên, ngược dòng Trường Giang mà lên. Thuyền đến Hoàn Thành. Trên sườn núi Hoàn Sơn có mộ của Dư Công (Tức Dư Khuyết (1303-1358) tự Đình Tâm, đỗ Tiến sĩ năm Nguyên Thống nguyên niên (1333), làm Hoài Tây Tuyên úy Phó sứ, cầm quân giữ thành An Khánh chống quân khởi nghĩa Hồng Cân. Thành thất thủ, ông nhảy xuống sông tự trầm) - trung thần cuối đời Nguyên.

Gần bên cạnh mộ, có ba gian nhà, đề tên là Đại Quan Đình, trước mặt trông xuống Nam Hồ, sau lưng tựa vào Tiềm Sơn. Đình dựng trên sông núi, có thể nhìn ra được rất xa. Bên cạnh có hành lang sâu hút, cửa sổ phía bắc để không. Khi ấy đang độ sương sa lá đỏ, khắp núi non rực rỡ tựa hoa đào, hoa mận. Cùng đi với tôi có Tưởng Thọ Bằng, Sái Tử Cầm. Phía nam, ngoài thành, lại có vườn họ Vương, thế đất đông tây thì dài, mà nam bắc thì hẹp, vì rằng phía bắc tựa sát vào thành, mà phía nam bị chặn bởi hồ nước. Đã bị hạn chế về kiểu đất, nên cũng rất khó mà sắp đặt bố trí, tôi xem kết cấu trong vườn thì thấy họ có cách làm kiểu trùng đài điệp quán. Trùng đài là trên nhà lại lấy đài ngấm trăng ra làm sân, xếp đá trồng hoa trên đó, khiến du khách không biết rằng dưới chân mình lại là nhà ở. Vì rằng, phía trên xếp đá làm núi giả, thì dưới phải thực, còn phía trên chỉ làm sân thì dưới có thể hư, cho nên cây cối vẫn được đủ khí đất mà sinh trưởng. Còn điệp quán là trên lầu làm hiên, trên thiên lại làm bình đài. Trên dưới quanh co, trùng điệp bốn tầng, lại làm cả hồ nước nhỏ, nước cũng không bị ngấm rỉ, càng khó mà lường được đâu là hư đâu là thực. Dưới chân thấy đều được xây bằng gạch đá, những chỗ chịu sức nặng thì học theo cách dựng cột của người Tây dương. May mắn là đối diện phía trước là Nam Hồ, nên tầm mắt không bị vướng khuất, thả hồn du lãm, lại hơn vườn chỉ trên mặt đất, thực là cái kỳ tuyệt của sức người vậy.

Lầu Hoàng Hạc ở Vũ Xương, nằm trên mũi Hoàng Hộc, phía sau kéo dài tới núi Hoàng Hộc, tục vẫn gọi là Xã Sơn. Lầu có ba tầng, cột vẽ mái đao, tựa thành đứng sừng sững, trước mặt là dòng Hàn Giang, đối diện với gác Tình Xuyên phía Hán Dương. Tôi với Trác Đường đội tuyết lên lầu, ngừng nhìn tầng không, tuyết bay lả tả như hoa ngọc, chỉ tay nhìn ra xa ngân sơn ngọc thụ phau phau, thẳng thốt tưởng như mình đang ở chốn Dao Đài vậy. Thuyền con qua lại giữa dòng, ngang dọc giữa nghiêng, tựa như sóng cuốn lá rơi, bao lòng danh lợi đến đây thấy đều nguội lạnh.

Trên vách lầu đề vịnh rất nhiều, chẳng thể nhớ nổi, chỉ nhớ hai câu đối trên cột rằng:

*Hà thời hoàng hạc trùng lai, thả cộng đảo kim tôn, nghiêu châu chữ thiên niên phương thảo;*

*Đẫn kiển bạch cân phi khứ; cánh thùy suy ngọc địch, lạc giang thành ngũ nguyệt mai hoa.*

*(Thuở nào hoàng hạc lại về, để cùng rót chén vàng, rưới cồn bãi ngàn năm cỏ biếc;*

*Chỉ thấy bạch vân bay khuất, ấy ai vang sáo ngọc, rụng thành sông tháng hạ hoa mai.)*

Xích Bích tại Hoàng Châu, ở ngoài cửa Hán Xuyên của phủ thành, vách núi đứng sừng bên bến sông, hết như bức tường, sắc đá thấy đều màu đỏ, cho nên có tên như vậy. Sách Thủy kinh nói là ở Xích Ty sơn. Còn Tô Đông Pha đi chơi ở chỗ này mà làm hai bài phú, cho là chỗ quân Ngô, Ngụy giao tranh thuở xưa, thì chẳng phải vậy. Dưới chân vách núi đã thành đất liền, trên dựng đình Nhị Phú (Đình hai bài phú).

Tháng giêng đông năm ấy thì tới Kinh Châu, lại được tin Trác Đường được thăng làm Đồng Quan Quan sát, để tôi ở lại Kinh Châu, khiến tôi không khỏi buồn lòng vì chưa được thấy núi sông ở đất Thục Trung vậy. Khi ấy Trác Đường vào Tứ Xuyên, chỉ còn người con trai là Đôn Phu và quyến thuộc, cùng Sái Tử Cầm, Tịch Chi Đường là lưu lại cả ở Kinh Châu, ngụ trong khu vườn cũ nhà họ Lưu. Tôi còn nhớ, trên sảnh đường nhà ấy có bức hoành phi đề là: Tử đằng hồng thụ sơn phòng, sân thêm có bao lơn đá vây quanh. Trong vườn đào một cái hồ vuông rộng một mẫu, trên hồ lại dựng đình có cầu đá bắc sang, sau đình bồi đất xếp đá, cây cối um tùm, còn đại phần đa đều là đất trống, lầu gác đều đổ nát cả.

Ở nơi khách cư vô sự, khi ngâm thơ, khi hò hát, khi du ngoạn, khi luận đàm. Cũ cuối năm tuy phí dụng thiếu thốn, nhưng trên dưới vui vầy, cầm áo lấy tiền mua rượu, mà vẫn bày ra khoa chiêng gõ trống làm vui. Tối nào cũng uống, uống tất hành tửu lệnh. Túng quá thì chỉ vài be rượu nhạt, nhưng vẫn tất phải có tửu lệnh đâu ra đấy.

Gặp có người đồng hương cũng họ Sái, Sái Tử Cầm trò chuyện hỏi thăm chi thứ tôn tộc, thì hóa ra là hàng con cháu cùng họ, bèn nhờ anh ta dẫn đi chơi các nơi danh thắng. Đến lầu Khúc Giang ở trước nhà Phủ học, xưa khi Trương Cửu Linh<sup>(Trương Cửu Linh: nhà thơ nổi tiếng đời Đường, từng làm chức Kinh Châu Trưởng sử)</sup> làm Trưởng sử ở đây, từng viết thơ trên lầu. Chu tử<sup>(Chu tử: tức Chu Hy - nhà tư tưởng nổi tiếng đời Tống)</sup> cũng có câu thơ rằng: Nhớ nhau muốn ngoảnh lại; Lầu Khúc cứ lên cao. Trên thành lại có lầu Hùng Sở, do họ Cao xây từ đời Ngũ đại, quy mô hùng vĩ cao vợi, lên đó có thể nhìn ra xa tới vài trăm dặm. Xung quanh thành, bên bờ nước thấy đều trồng dương liễu, thuyền nhỏ khua chèo qua lại, trông chẳng khác chi tranh vẽ. Phủ thự Kinh Châu chính là soái phủ của Quan Tráng Mậu,<sup>(Quan Tráng Mậu: tức Quan Vũ, tự Vân Trường, người đời Tam Quốc, sau khi qua đời được tặng Tráng Mậu hầu, nên còn được gọi là Quan Tráng Mậu)</sup> trong cửa nghi môn, có cái máng ngựa gãy bằng đá xanh, tương truyền là cái máng ăn của con ngựa xích thố. Tôi hỏi thăm nhà cũ của La Hàm<sup>(La Hàm: người Lỗi Dương, đời Tấn, được Hoàn Ôn rất trọng dụng. Sau khi trí sĩ ông về Kinh Châu, dựng nhà ở phía tây thành, trước thềm trồng đầy lan cúc)</sup> trên hồ nhỏ phía tây thành, nhưng không thấy, lại đi hỏi thăm nhà cũ của Tống Ngọc<sup>(Tống Ngọc: nhà từ phú nổi tiếng người nước Sở đời Chiến quốc)</sup> ở phía bắc thành. Xưa, Dữu Tán<sup>(Dữu Tán: tự Tử Sơn, người Tân Dã, Nam Dương, nhà văn nổi tiếng đời Nam Bắc triều)</sup> gặp loạn Hầu Cảnh, trốn về Giang Lăng, có ở nhà cũ của Tống Ngọc, kể đó lại đổi thành quán rượu, đến nay đã không thể biết ở đâu nữa rồi.

Trừ tịch năm ấy, sau tuyết trời rất lạnh, qua Tết mừng xuân, không bị phiền về nổi chúc tụng đầu năm, trọn ngày chỉ đốt sáo, thả diều, dán đèn lồng làm vui. Rồi đó, gió báo tin hoa, mưa gột bụi xuân, các thể thiếp của Trác Đường đem theo các con trai gái ấu thơ, xuôi dòng Trường Giang xuống phía đông, Đôn Phu cũng chỉnh đốn hành trang, tập hợp mọi người lên đường. Từ Phàn Thành lại lên bộ, đi thẳng đến Đồng Quan.

Từ phía tây huyện Thụ Hương ở nam Hào Sơn, ra cửa Hàm Cốc, thấy có bốn chữ “Tử khí động lại”, tức là nơi Lão tử cưỡi trâu xanh đi qua. Hai bên vách núi sát đường đi, chỉ đủ cho hai con ngựa đi song song, chừng mười dặm thì tới Đồng Quan. Phía trái dựa lưng vào vách núi dựng đứng, phía phải kề sông Hoàng Hà. Cửa quan ở giữa khoảng núi sông, chặn nơi

yết hầu mà dựng lên, trên có trùng lâu, ụ lũy, vô cùng hùng vĩ, mà xe ngựa vắng không, khói bếp thừa thốt. Thơ Xương Lê<sup>(Tức Hàn Dũ - nhà văn nhà thơ nổi tiếng đời Đường)</sup> có câu: “Nắng rọi Đồng Quan bốn cửa không”, nhẽ cũng là nói đến sự vắng vẻ ở đó chẳng?

Trong thành, dưới chức Quan sát, chỉ có một chân Biệt giá. Nha môn đạo viên ở kề sát phía bắc thành, phía sau có vườn tược, dài rộng độ ba mẫu. Hai phía đông tây đào hai cái hồ, lấy nước từ phía tây nam ngoài tường chảy vào, xuôi sang phía đông đến khoảng giữa hai hồ, thì chia làm ba nhánh: một chảy theo hướng nam đến nhà bếp, để dùng hàng ngày, một chảy theo hướng đông đổ vào hồ phía đông, một chảy theo hướng bắc, rồi ngoặt sang tây, theo miệng con rồng đá phun vào hồ phía tây, vòng đến phía tây bắc, lại đặt cửa cống để tháo nước, rồi theo chân thành chuyển hướng bắc, qua cống mà ra, đổ thẳng xuống Hoàng Hà, ngày đêm lưu chuyển, khiến người cũng thấy thật thanh vắng. Trúc mộc rợp bóng, ngẩng đầu nhìn không thấy trời. Trong hồ phía tây có đình, hoa sen mọc qua tả hữu. Mệ đông có thư phòng ba gian quay mặt hướng nam, trước sân có giàn nho, dưới kê phiến đá vuông, có thể đánh cờ hay bày chén uống rượu, ngoài nữa đều là ruộng cúc. Mệ tây có ba gian nhà hiên quay mặt hướng đông, ngồi đó có thể nghe tiếng nước chảy. Phía nam hiên có cửa nhỏ có thể thông vào buồng trong. Phía bắc hiên, dưới cửa sổ, lại đào một ao nhỏ, phía bắc ao có miếu nhỏ, thờ thần hoa. Chính giữa vườn dựng một tòa lầu ba tầng, kề sát tường thành phía bắc, cao ngang mặt thành, cái nhìn ra ngoài thành tức là sông Hoàng Hà vậy. Phía bắc Hoàng Hà, núi non lớp lớp như bình phong, đã là địa giới của tỉnh Sơn Tây. Thực là một đại cảnh quan vậy.

Tôi ở phía nam vườn, ngôi nhà như một con thuyền, trước sân có núi đất, trên có đình nhỏ, trèo lên đó có thể thấy đại lược cảnh trong vườn, tán cây xanh che kín bốn bên, giữ mùa hè cũng không thấy hơi nóng. Trác Đường để biển ngạch cho chỗ nhà tôi ở là Bất hệ chi chu (Con thuyền không buộc). Ấy là căn nhà đẹp nhất mà tôi được ở kể từ khi rong ruổi đi giúp việc quan đến nay. Trên hòn núi đất, trồng mấy chục loại hoa cúc, chỉ tiếc là còn chưa kịp đơm bông thì Trác Đường đã lại được điều đi làm Liêm phông ở Sơn Tả, quyến thuộc đều dời cả đến ở trong Đồng Xuyên thư viện, nên tôi cũng theo đến ở trong đó.

Trác Đường đến nơi nhậm chức trước, tôi cùng bọn Tử Cầm, Chi Đường không việc lại đi du ngoạn. Cưỡi ngựa đến miếu Hoa Âm, qua làng Hoa Phong, thì tức là chỗ thuở xưa vua Nghiêu nhận ba câu chúc. Trong miếu rất nhiều những cây hòe, cây bách từ đời Tần, đời Hán, thấy đều lớn ba, bốn ôm, có cây hòe mọc ôm lấy cây bách, lại có cây bách mọc ôm lấy cây hòe. Trước sân điện rất nhiều bia cổ, trong đó có tấm bia của Trần Hy Di (Tức Trần Đoàn - người đời Bắc Tống, tương truyền sau thành tiên ở Hoa Sơn) đề chữ Phúc Thọ. Dưới chân núi Hoa Sơn có viện Ngọc Tuyền, tức là nơi Hy Di tiên sinh hóa hình thoát cốt vậy. Có động đá như căn buồng nhỏ, tạc tượng tiên sinh đang nằm trên giường đá. Đất ấy nước trong cát trắng, cỏ đa phần có sắc đỏ, suối chảy rất mau, trúc cao vây bọc. Ngoài động có một ngôi đình vuông, biển đề ba chữ Vô Ưu Đình, bên cạnh có ba cây cổ thụ, vẫn như than nứt, lá tựa hòe mà sắc sẫm hơn, không biết tên gọi là gì, nhưng người ở đó thì cứ gọi là cây Vô Ưu. Núi Thái Hoa không biết cao mấy ngàn nhẵn, tiếc rằng tôi chưa được đem lương ăn mà trèo lên chơi đó. Trên đường về, trông thấy những cây hồng rừng đã chín vàng, bèn lập tức hái lấy ăn, người ở đó ngăn bảo đừng, mà tôi không nghe, mới cắn một miếng đã thấy vị chát xít ở cổ, phải vội vàng nhổ ra. Rồi xuống ngựa, tìm nước suối súc miệng, mới có thể nói được, khiến mấy người địa phương đều cười ầm lên. Hóa ra hồng ấy phải hái xuống, đun sôi, mới hết chát, mà tôi không biết.

Đầu tháng Mười, Trác Đường từ Sơn Đông cho người đến đón quyền thuộc. Bèn ra khỏi Đồng Quan, từ Hà Nam đi vào đất Lỗ.

Trong phủ thành Tế Nam, Sơn Đông, phía tây có hồ Đại Minh, trong đó có những danh thắng như đình Lịch Hạ, đình Thủy Hương. Mùa hè, dưới bóng liễu xanh um, hoa sen vươn lên mặt nước, chở rượu, bơi thuyền, thật vô cùng u nhã. Tôi đến đó mùa đông, chỉ thấy liễu tàn khói lạnh, một vùng mặt nước mênh mang mà thôi. Báo Đột Tuyền là con suối hàng đầu trong bảy mươi hai suối ở Tế Nam. Suối có ba “mắt”, từ dưới đáy nước phun vọt lên cao, tựa đang sôi sùng sục. Phàm suối đều chảy từ trên xuống dưới, riêng suối này lại chảy từ dưới vọt lên, cũng là một sự lạ vậy. Trên hồ có lầu, thờ tượng Lã Tổ, du khách phần đa đến uống trà ở đó.

Tháng Hai năm sau, thì tôi đến theo hầu ở Lại Dương. Đến mùa thu năm Đinh Mão, <sup>(Tức năm 1807)</sup> Trác Đường giáng chức xuống làm Hàn lâm, tôi cũng theo về kinh. Cảnh Đăng Châu hải thị <sup>(Đăng Châu: địa danh thuộc Sơn Đông nay. “Hải thị” tức thành phố trên biển - một loại ảo ảnh với hình bầu gác nhà cửa thường xuất hiện trên các vùng biển hay sa mạc. Tương truyền vùng biển Đông Châu - Sơn Đông hay xuất hiện loại ảo ảnh này)</sup> mà người ra vẫn nói, rốt chưa từng một lần được thấy vậy.

## Trải Trung Sơn

Năm Gia Khánh thứ tư, nhằm năm Kỷ Mùi, (Tức năm 1799) Trung Sơn vương Thượng Mục của nước Lưu Cầu qua đời. Thế tử là Thượng Triết lại đã mất trước đó bảy năm, nên thế tôn là Thượng Ôn dâng biểu xin tập phong. Triều đình rủi thương đến nơi phiên quốc xa xôi, ban cho ân mệnh, hoàng đế ra hiên với gặp, mà đặc ý sai kẻ nhỏ thân sang sứ.

Vì thế, tiên sinh Triệu Giới Sơn, tên là Văn Khải, người Thái Hồ, giữ chức Hàn lâm viện tu soạn được sung làm Chánh sứ. Tiên sinh Lý Hòa Thúc, tên là Đình Nguyên, người Miên Châu, giữ chức Nội các trung thư làm Phó sứ, cùng đi sứ Lưu Cầu. Giới Sơn gửi thư hẹn tôi cùng đi, nhưng tôi vì cố cha mẹ già, rất ngại phải đi xa. Kể đó lại nghĩ, mình rong ruổi theo việc quan hai mươi năm, đã thấy khắp bắc nam, nhưng vẫn chỉ là quanh quẩn xó vườn, chứ chưa từng được thấy nơi cõi khác, cũng nên trải xem những thắng cảnh xa xôi, để mở mang hiểu biết thêm nhiều điều mới lạ. Tôi bèn bẩm với cha, ông cũng bằng lòng cho đi theo. Cả thấy có năm người tòng khách cùng đi là: Vương Văn Hạo, Tần Nguyên Quân, Mâu Tụng, Dương Hoa Tài, và tôi.

Ngày sóc, tháng Năm, năm Gia Khánh thứ năm, dương cờ tiết lên đường, gió lành đưa buồm, cá thần đỡ lái, qua sáu ngày đêm, thì tới nước Lưu Cầu.

Phàm những điều tôi được mục đích, đều viết cả vào sổ tay: nào núi sông lạ đẹp, nào sản vật lạ lùng, nào điển chương quan lại, nào tiết hạnh gái trai. Văn chẳng cốt lạ kỳ, việc chỉ ghi sự thực. Riêng hiềm thô lậu, lấy gầu đo biển đành lòng Muốn phải truyền ngôn, dựng gác lừng trời cứ nói, vậy.

Ngày sóc tháng Năm, vừa vặn nhằm ngày Hạ chí, thì cùng khoác tay nải lên thuyền. Trước giờ, mỗi khi sang sách phong cho Trung Sơn vương đều chọn ngày Hạ chí, nhân gió tây nam mà lên đường, còn khi về thì lấy ngày Đông chí, để thuận gió đông bắc, gió luôn chuẩn tín như thế. Thuyền có hai chiếc, Chánh sứ và Phó sứ cùng ngồi một chiếc, thân thuyền dài bảy thước, đầu đuôi để không ba trượng, sâu một trường ba thước, rộng hai trượng hai thước, so với những thuyền đi sách phong trước nay thì nhỏ hơn chừng một nửa. Trước sau thuyền đều có một cột

buồm, dài sáu trường có dư, chu vi ba thước, trước khoảng giữa có một cột buồm, dài mười trượng có dư, chu vi sáu thước, làm bằng gỗ phiên mộc. Tất thủy thuyền có hai mươi tư khoang, đáy khoang trữ đá, tải trọng chở được hơn mười một vạn cân, cửa thuyền đặt một đại pháo, hai bên mạn tả hữu mỗi bên đặt hai đại pháo, binh khí thì để cả trong khoang. Dưới cột buồm lớn, để một cây gỗ to làm ròng rọc, khi dời pháo, lên buồm đều phải dùng đến ròng rọc này. Tay chèo có mấy chục người. Trên mặt khoang thuyền là chiến đài, lầu ở cuối thuyền là tướng đài, dựng cờ xí, xếp khiên mây để làm sảnh sự của sứ thần. Phía dưới tức là buồng lái, phía trước lái có khoang nhỏ, đổ đầy cát đặt la bàn. Khoảng giữa có cầu thang đi xuống, cao độ sáu thước, là chỗ buồng ăn của đoàn sứ. Khoảng trước chứa thuốc súng, chứa gạo, khoang sau để binh lính ở. Sau đuôi thuyền là khoang chứa nước, tất cả có bốn bể chứa. Thuyền thứ hai cũng tương tự như thế, mỗi thuyền ước có hơn hai trăm sáu chục người, thuyền nhỏ người đông, đến nỗi không có chỗ trống cắm dùi nào. Gió mùa đã đến, nếu lại muốn đổi thuyền khác, thì e là sẽ kéo dài mất thời nhật vậy.

Ngày mồng hai, giờ ngọ, dong thuyền ra đậu ở cửa Ngao Môn. Giờ thân, có mây lành hiện ở phía tây, năm sắc văn vít, vừa vắn chiếu ánh với cờ xí dựng trên lầu thuyền, những người trông thấy chẳng ai không tấm tắc là điềm lành kỳ lạ. Đám mây khi như miếng ngọc khuê đen, khi như miếng ngọc kha trắng, khi như nấm linh chi, khi như giống lúa ngọc, khi như thứ lụa đỏ, khi như thứ sa tía, khi như lá văn hạnh, khi như quả hàm đào, khi như cỏ trên đồng mùa thu, khi như sóng sông Tương tiết xuân. Trước nay tôi chỉ được đọc trong bài phú của Trường Khanh, đến nay mới rõ cái diệu kỳ trong sự hình dung vậy.

Họa sĩ Thi Sinh, vẽ bức tranh Hàng hải hành lạc đồ, đẹp lắm. Tôi trông thấy bức vẽ ấy, thì chỉ còn biết gác bút. Hương Nhai dẫu vẽ giỏi, cũng chẳng thể làm được đến như vậy.

Ngày mồng bốn, giờ Hợi thì nhổ neo, nương theo sóng triều đi đến tháp La Tinh. Biển rộng trời cao, nhìn hết tầm mắt cũng không biết đâu là bờ bến. Vân nương - vợ tôi, khi trước đi Thái Hồ, có nói được thấy cảnh trời đất to rộng, thực không uống một đời. Giá như nàng lại được trong cảnh biển trời này, thì không biết còn vui sướng đến đâu nữa?



Ngày mồng chín, giờ mao, đã thấy núi Bành Gia, ba ngọn sắp thành hàng phía đông cao hơn, phía tây thấp dần. Giờ thân thì thấy Điều Ngư đài, ba ngọn cách rời nhau đứng sững, như cái giá gác bút, đều là cốt đá cả. Bấy giờ nước trời một sắc, thuyền phẳng lặng mà đi, chỉ thấy vô số chim trắng, bay lượn quanh thuyền như đưa tiễn, chẳng biết chúng từ đâu bay tới nữa.

Đêm xuống, ánh sao nghiêng nghiêng nằm ngang, bóng trăng vỗ vụn, khắp mặt biển là những đốm lửa, ẩn hiện nổi chìm, chính như trong bài Hải phú của Mộc Hoa<sup>(Mộc Hoa: tự Huyền Hư, người Quảng Xuyên, nhà từ phú đời Tây Tấn, từng làm Chủ bạ cho Thái phó Dương Tuấn. Hiện còn bài Hải phủ, được Tiêu Thống đời Lương thu thập vào tập Văn tuyển)</sup> nói là: “lửa trăng lặng chìm” vậy.

Ngày mồng mười, đúng giờ thìn, thì thấy đảo Xích Vĩ. Đảo có hình vuông mà sắc đỏ, hai phía đông tây nhô cao, mà giữa thì lõm xuống, giữa khoảng lõm ấy lại có hai ngọn núi nhỏ. Thuyền đi qua phía bắc núi, có hai con cá lớn, kèm hai bên thuyền mà đi, không trông thấy đầu đuôi, lưng đen mà hơi xanh, tựa cây cổ thụ lớn tới mười ôm, áp ngay bên cạnh thuyền. Người trên thuyền đều cho là sắp nổi gió lớn, nên cá đến bảo vệ sẵn trước. Giờ ngọ, mưa to sấm lớn ầm ầm, gió chuyển hướng đông bắc, lái không làm chủ nổi thuyền nữa, khiến thuyền nghiêng ngả thậm nguy. May mà có cá lớn kèm đỡ bên thuyền, nên vẫn không hề gì. Bỗng nghe một tiếng sét nổ vang, rồi mưa gió chợt ngừng. Đến giờ thân, gió lại chuyển hướng tây nam và thổi mạnh, cả thuyền ai nấy cũng đưa tay lên vỗ trán cho là được thần linh phù trợ. Tôi làm hai bài thơ để ghi lại việc ấy. Thơ rằng: Bình sinh đạo gót khắp Tề Châu; Thuyền sứ nay theo cuộc viễn du. Cá biết phù nguy, trời gió thuận; Mây hồng góc bể ấu Lưu Cầu.

Sóng bạc trùng trùng núng côi hoang; Ngoảnh động, trời biển những mệnh mang. Thư sinh này dịp thêm gan dạ Tay nắm phong lối, chí khí ngang.

Tự cho là đã viết được gần hết quang cảnh lúc bấy giờ vậy. Ngày 11, giờ ngọ, đã thấy núi Cô Mễ. Núi có tất cả tám lớp, mỗi lớp có một, hai ngọn, hoặc tách rời, hoặc nối liền nhau. Giờ mùi, gió lớn mưa to như trút nước, song tuy mưa lớn, nhưng giá thuận. Giờ dậu, thuyền đã tới gần núi. Người Lưu Cầu cho núi Cô Mễ nhiều đá ngầm, nên đêm tối thì không

dám vào, phải đợi đến sáng mới cập được, nhưng cũng không thả neo, chỉ hạ hết buồm, neo thuận theo chiều gió, thì thuyền cứ bập bênh nhưng không thể lùi lại được. Giờ tuất, thuyền nổi hiệu lửa, trên núi Cô M cũng có người làm tín hiệu đáp lại. Hối ra mới biết, đó là ám lệnh của người Lưu Cầu, ban ngày thì phóng pháo, ban đêm thì nổi lửa, trong phép tắc gọi là được tin, chính là việc này.

Ngày mười hai, giờ thìn, qua núi Mã Xỉ (răng ngựa).

Núi như răng lược xen cài vào nhau, bốn đỉnh đứng rời mỗi nơi một ngọn, tựa như con ngựa đang phi trên không vậy. Lại đi bảy canh<sup>(Canh: mỗi canh là khoảng thời gian đi được 60 dặm)</sup> nữa, thì thuyền theo hướng giáp dần,<sup>(Tức hướng đông đông bắc)</sup> đến cảng Na Bá. Ngoảnh lại nhìn thấy thuyền đón sổ sách phong đã ở phía sau, ai nấy cùng nhau mừng rỡ. Trước nay, theo lịch trình đường đi, còn thấy có qua Tiểu Lưu Cầu, núi Kê Lung, đảo Hoàng Ma. Những hành trình lần này không thấy những nơi ấy. Tôi hỏi viên hỏa trưởng<sup>(Tức thuyền trưởng)</sup> người Lưu Cầu, tuổi đã sáu mươi, từng đi biển qua lại Trung Quốc tám lần, mỗi lần đi lại xem xét kỹ, nên rất chuẩn xác. Ông ấy nhận rằng lối đi cũ không ra ngoài hai hướng thìn, mao, mà riêng trong hướng ất mao thì kim la bàn lại dịch nhiều về hướng ất<sup>(Hướng mao là hướng chính đông, các hướng ất, thìn thì lần lượt dịch dần xuống đông nam mỗi hướng 15 độ)</sup> hơn. Vì vậy lần này mới đi tắt nhanh hơn, và cũng chỉ qua ba núi là đến Cô Mễ. Hướng la bàn, đầu tiên là theo hướng thìn, sau khi đi được bảy canh, thì chuyển hướng ất mao, rồi sau đó chỉ đi hướng ất, qua Cô Mễ rồi lại theo hướng ất mao, duy có việc chỉ dùng cây hương để xác định “canh” thì thật khó mà chuẩn xác được. Tôi nghĩ thầm, từ Ngũ Hồ Môn đến Quan Đường, tính dặm đã có định số, nhân theo biểu tính giờ mà chia ra, thì mỗi giờ ước đi được một trăm mười dặm. Từ giờ mùi, ngày mồng tám khởi hành, tính giờ trong mười hai ngày, tổng cộng năm mươi tám giờ. Ngày mồng mười gặp gió lớn, phải dừng mất hai giờ, đêm ngày mười một sợ đêm phải đá ngấm, dừng mất ba giờ, thời gian đi thực là năm mươi ba giờ, tính ra thì phải là năm ngàn tám trăm ba mươi dặm, nhưng tính ra đến cảng Na Bá, đường thực đi lại là sáu ngàn dặm có dư. Theo như lời hỏa trưởng Lưu Cầu nói: Đi thuyền trên biển, gió nhỏ cố nhiên không thể đi được, nhưng gió lớn quá cũng không thể đi. Gió lớn thì sóng lớn, sóng lớn lại cản thuyền, tiến được một thước thì lại lùi hai

tắc. Chỉ có gió độ bảy phân, sóng độ năm phân, là phù hợp cho thuyền đi nhất, lần đi này chính gặp được như thế, xưa nay qua biển, chưa có lần nào thuyền đi được bình yên như lần này. Khi ấy, người Lưu Cầu chèo mấy chục cái thuyền độc mộc, dùng dây chèo kéo thuyền đi, ba lần gặp đón sứ sách phong theo đúng nghi thức. Giờ thìn, vào cảng Na Bá. Khi trước, vào ngày mồng mười, thuyền thứ hai nhìn không thấy đâu cả, đến đây thì hóa ra đã tới trước rồi. Thuyền đón sách phong cũng theo sau tới nơi, thấy đều đậu cả trước ngôi chùa bên bờ bể. Người hỏa trưởng nói: Trước nay chưa có ba thuyền đến cùng một lúc bao giờ.

Giờ ngọ thì lên bờ, nhân sĩ cả nước Lưu Cầu đều tụ tập đứng xem ở hai bên đường. Thế tôn dẫn bá quan ra nghênh chiếu như nghi thức. Thế tôn tuổi mới mười bảy, vẻ người trắng trẻo mà đầy đặn, phong độ ung dung, viết chữ đẹp, rất có bút ý của Tùng Tuyết (Tùng Tuyết: tức Triệu Mạnh Phủ - nhà thư pháp nổi tiếng đầu đời Nguyên của Trung Quốc. Ông vốn dòng dõi tôn thất nhà Tống, sau làm quan nhà Nguyên, ngoài thư pháp, ông còn là một họa sĩ). Xét sách Trung Sơn thế giám, sứ giả nhà Tùy là Vũ kỵ úy Chu Khoan đến nước ấy, giữa muôn lớp sóng dồi, thấy địa hình tựa như con cầu long nổi trên mặt biển, nên mới gọi là Lưu Cầu (流虬), nhưng trong Tùy thư lại chép là Lưu Cầu (流求), Tân Đường thư chép là Lưu Quỷ (流鬼), Nguyên sử lại viết là Li Cầu (璃求), đến đời Minh thì viết là Lưu Cầu (璃球). Thế giám lại chép là năm Diên Hựu nguyên niên đời Nguyên, nước Lưu Cầu chia ra làm ba đại lý, (Đại lý: đơn vị hành chính ở đó. Trong Sách phong Lưu Cầu quốc ký ở phần Phụ lục Có nhắc tới là ba phủ) cộng mười tám nước, hoặc xưng là Sơn Nam vương, hoặc xưng là Sơn Bắc vương. Tôi chơi trải gần khắp Nam Sơn, Trung Sơn, chỉ là một thôn lớn, chưa bằng hai làng, nhưng đã xưng là nước, chẳng cũng khoa trương lắm ru? Người Lưu Cầu mỗi khi nói gió lớn, tất gọi là đài cụ. Xét, thơ Hàn Xương Lê có câu: “Lôi đình bức cụ út” (Sấm sét bức bão giông), thì “út” là cùng xưng chung với “cụ” vậy. Sách Ngọc thiên chép “Út, là gió lớn vậy. ừ bút thiết.” Sách Đường thư - Bách quan chí chép: “Có đạo Út Hải.” có lẽ là chép lầm Lưu Cầu ra vậy. Sách Tùy thư viết: “Lưu Cầu có các giống hồ sói, gấu beo.” Nay xem thực là không có. Lại nói là không có trâu, dê, lừa, ngựa. Lừa thì đúng là không có, nhưng ngoài ra thì lục súc ở đó chẳng thiếu giống gì. Mới hay, chẳng thể tin cả vào sách được vậy.

Quán Thiên sứ ở hướng tây, phỏng theo như phủ thự của Trung Hoa, dựng hai cột Cờ, trên treo lá cờ vàng sách phong. Có bình phong, có đông tây viên môn, hai bên tả hữu có đình để trống, có phòng trực ban. Trên cửa lớn có đề ba chữ Thiên sứ quán, trong cửa là bốn gian buồng có hành lang. Cửa nghi môn đề là Thiên trạch môn, là chữ của sứ thần đời Vạn Lịch nhà Minh, Hạ Tử Dương đề, chỗ ghi năm tháng vì lâu ngày nên đã mòn mờ, được sứ giả trước kia là Từ Bảo Quang<sup>(Từ Bảo Quang tự Trực Lượng, người Trường Châu, Giang Tô, làm chức Biên tu đời Khang Hy. Năm Khang Hy thứ năm mươi bảy (1718), ông phụng chỉ làm Phó sứ sang sách phong Lưu Cầu, trong thời gian đó ông có soạn sáu quyển Trung Sơn truyền tín lục)</sup> bổ lại. Trong cửa, hai bên tả hữu, mỗi bên có mười một gian phòng, giữa là đường đi, phía tây đường có một cây đa, lớn đến mười ôm, do chính tay ông Từ trồng. Cuối cùng phía tây là nhà bếp, có năm gian đại đường, đề biển là Phu mệnh đường, là chữ của sứ giả Uông Tiếp<sup>(Uông Tiếp (1626-1689): tự Thứ Chu, người Hữu Ninh, An Huy, tính thẳng hào sảng, ham học hỏi. Năm Khang Hy thứ mười tám (1679) sau khi đậu khoa Bác học hồng nho, ông được trao chức Hàn Lâm viện kiểm thảo, Toàn tu Minh sử. Năm Khang Hy thứ hai mươi hai (1683) ông làm Chánh sử sang sách phong Lưu Cầu)</sup> trước kia đề. Dịch lên phía bắc là biển ngạch bốn chữ Hoàng luân tam tích của Từ Bảo Quang viết. Sau đại đường có nhà nối thông xuống nhị đường, nhị đường có năm gian, trong đó là nơi Phó sứ tụ họp ăn cơm, sứ giả trước là Châu công<sup>(Châu công ở đây tức Châu Hoàng, người Phẫu Châu, đỗ Tiến sĩ năm Đinh Ty, niên hiệu Càn Long, làm quan đến Binh bộ Thượng thư. Năm Càn Long thứ 21 (1756) ông từng làm Phó sứ sang sách phong cho Trung Sơn vương Thượng Mục, có soạn sách Lưu Cầu quốc chí lược)</sup> đề mấy chữ Thanh giáo động tiệm. Hai bên tả hữu tức là buồng ngủ. Sau nhị đường, phía nam, phía bắc mỗi bên có một tòa lầu. Lầu phía nam là chỗ Chánh sứ ở, Uông Tiếp đề biển là Trường Phong các. Lầu phía bắc là chỗ Phó sứ ở, sứ giả trước là Lâm Lân Xướng<sup>(Lâm Lân Xướng tự Thạch Lai, hiệu Ngọc Nham, người Bồ Điền, Phúc Kiến, đậu tiến sĩ năm Canh Tuất niên hiệu Khang Hy (1670), làm Trung thứ xá nhân. Năm Khang Hy thứ 22 (1683), ông phụng chỉ đi sứ Lưu Cầu)</sup> đề biển là Đình Vân lâu, phía bắc biển có bia khắc bài thơ do Hải Sơn tiên sinh đề. Chung quang mài đá tảng mà xây tường, trông phải tới trăm trĩ.<sup>(Trĩ: đơn vị đo diện tích tường thành xưa, mỗi khoảng dài ba trượng, cao một trượng thì là một trĩ)</sup> Trên tường thấy trồng thứ cây Hỏa phượng, Can phương, không có hoa, chỉ có gai, tựa như cây roi của Bá vương, lá tựa lá cỏ Thận hỏa, tục cho rằng nó có thể tránh được lửa, gọi tên là Cát Cô La. Phía nam sân có giếng nước. Lầu thì trên mái lợp ngói, dưới lát gạch vuông. Trong sân phẳng như xoa

cát, bàn ghế giường màn đều phỏng theo kiểu của Trung Quốc. Ký Trần cảm hứng làm bốn bài thơ, trong đó có câu: “Cùng nhìn lầu gác trong mây dựng, Chính thị Bồng Lai ở đảo chơi.” Lại có câu: “Cắt lối, một thuyền nhờ sức gió; Dương buồm, năm buổi đậu bè trăng.” Ấy đều là nói tình thật cảnh thật vậy.

Khổng Tử miếu ở thôn Cửu Mỹ, có đại đường ba gian, trong đặt tượng, trông như vương giả đội mũ miện có tua, hông giắt ngọc khuê. Nhưng thần chủ thì đề là: “Chí thánh tiên sư Khổng tử thần vị”. Hai bên tả hữu có hai khám, mỗi khám có tượng hai người đứng hầu, mỗi người trên tay cầm một cuốn kinh, đề là: Dịch, Thư, Thi, Xuân Thu, ấy tức là tứ phối vậy. Phía ngoài đại đường là đài cao, đông tây đài có mười bậc để đi lên, dựng hàng rào như cửa Linh Tinh, (Cửa Linh Tinh: tức cửa chính của Văn miếu bên Trung Quốc) giữa phỏng theo Kích môn, (Kích môn: tức cửa Thái miếu đời nhà Minh) dựng bình phong lưng lửng để ngăn người đi. Ngoài nữa, sát bên mép nước là tường hoa. Phía đông đại đường là Minh Luân đường, phía bắc đại đường thờ Khải thánh. (Tức Thúc Lương Ngột - cha của Khổng Tử) Những học trò ở Cửu Mỹ ai học giỏi, đều được cho vào học ở đó. Chọn những người văn lý tinh thông để làm thầy, hàng năm đều cấp cho lương bổng. Kỳ Đình tế, cũng giống như nghi thức của Trung Quốc. Tôi kính đề một bài thơ để tỏ lòng ngưỡng mộ rằng:

*Trần ngập thanh danh khắp bốn bề;*

*Đảo xa cũng biết lễ tiên sư.*

*Miếu đường nghiêm túc nào khuê miện;*

*Thánh giáo giờ đây khắp Cửu di.*

Các chùa trong nước, thì có chùa Viên Giác là lớn nhất. Qua cây cầu trên hồ ngấm sen, có ngôi đình thờ Biện Tài thiên nữ, tức là Đầu mục vậy. Sắp vào cửa, lại có ao gọi là Viên Giám, dưới ao rong tảo dọc ngang, ấu sen chen chúc. Cửa chùa cao rộng, có lầu ở hai bên cánh. Tả hữu có bốn pho tượng Kim Cương, quy cách cũng tương tự Trung Quốc. Phật điện bảy gian. Đi tiếp vào sâu nữa, lại đến đại điện cũng bảy gian, gọi là Long Uyên điện. Giữa là Phật đường, hai bên tả hữu thờ các bài vị, vừa là thần vị các bậc tiền vương, vừa là thần vị của tổ tiên đời xa của nhà vua. Dãy bên trái là phương trượng, dãy bên phải là nhà khách, đều cho

trái chiếu, xung quanh cặp khẩu vải, bề mặt rất phẳng mà sạch, gọi là “Đạp cước miên”. Phía trước phương trường là đình Bồng Lai. Phía trái là Hương Tích trù (bếp), bên cạnh có giếng, tên gọi là Bất Lãm Tuyền. Phía phải nhà khách là dãy núi Cổ Tùng, dị thạch lởm chởm, la liệt giữa những cây tùng. Chái bên tả là nhà Tăng, chái bên hữu là hang Sư Tử. Phía nam nhà Tăng có lầu Nhạc lâu, phía nam lầu có vườn, trồng các loại cây hoa. Đó là đại khái về cảnh đẹp của chùa Viên Giác vậy.

Lại có chùa Hộ Quốc, là nơi Quốc vương cầu mưa. Trong khám có tượng thần, sắc đen mà ở trần, tay chống kiếm, hình trạng rất hung dữ. Có chuông, được đúc năm Cảnh Thái thứ 7 đời Minh trước đây. Sau chùa trồng nhiều cây chuối đuôi phượng, còn có một tên khác là thiết thụ. Lại ở chùa Thiên Vương, có quả chuông, cũng đúc năm Cảnh Thái thứ 7. Ở chùa Định Hải, thì có quả chuông, đúc năm Thiên Thuận thứ 3 đời Minh. Còn đến các chùa Long Độ, Thiện Hưng, Hòa Quang, thì hoang phế không có gì để nói cả.

Nước này, các món hải vị có rất nhiều đặc sản, hiếm khi thấy có ở Trung Quốc. Có thứ gọi là Thạch cự (bạch tuộc), trông tựa như con cá mực mà lớn hơn, bụng tròn như con nhện, hai râu tám tay, mọc xúm xít ở hai bên vai, trên có gai tựa hải sâm, không có chân, không có mai vỏ như bào ngư. Ở Đẳng Lai có thứ gọi là Bát đới ngư, lấy hình trạng mà xét, thì có lẽ chính là Thạch cự, hoặc cũng là một loại khác của cá mực chăng? Lại có thứ gọi là Hải xà (rắn biển), dài tới ba thước, cứng đơ như khúc củi, sắc đen, hình trạng rất dữ tợn. Người đất ấy nói rằng có thể sát trùng, khỏi bệnh kinh niên, hết bệnh tràng nhạc (bệnh nổi hạch quanh cổ), tựa như loại dị xà ở Vĩnh Châu, người ở đó rất trọng, coi là một món quý. Lại có thứ gọi là Hải đảm, tựa như con nhộng, bỏ da lấy thịt, giã nát bỏ vào hũ nhỏ, có thể dùng ăn được.

Lại có thứ Ốc ký sinh, (Đây tức là con cua kí cư, hay còn gọi ốc mượn hồn) lớn nhỏ không nhất định, dài ngắn cũng khác nhau, đều mang vỏ mà đi, trong vỏ ốc có con cua, tám chân hai càng, chân thì bốn cái lớn, bốn cái nhỏ, dùng chân lớn mà đi lại, càng cũng một cái lớn, một cái nhỏ, cái nhỏ thường ẩn, cái lớn dùng để gấp lấy thức ăn. Khi chạm vào nó, thì tất cả mấy cái chân đều có hết vào vỏ, chỉ còn cái càng lớn đập ngoài miệng ốc, đó chính là một loại cua, mà có tính như ốc vậy. Trong bài Hải phú có chữ

“tỏa kiết phúc giải”, nhẽ là giống này chẳng? Sách “Thái Bình quảng ký” nói, con cua chui vào trong vỏ ốc, y như từ trước đã có con cua ở đó vậy. Nhưng bắt nó bỏ vào trong bát xem nó có gắng thoát thân, dụng lực lôi nó ra khỏi vỏ, chỉ khoảnh khắc là nó chết, thì lại hóa ra là nó với cái vỏ chẳng thể sống thiếu nhau vậy. Tạo vật thật khôn lường, khó mà có thể lường được vậy.

Lại có thứ cua cát, mình mỏng mà dẹt rộng, hai cái càng to hơn thân, mai nhỏ mà khuyết phía trước, khi hai càng có lại thì vừa vặn vào chỗ khuyết ấy, khít đường không thấy khe hở nào, tám chân rất ngắn, dưới bụng không có yếm, nên yếm nhọn hay yếm tròn<sup>(Giống cua, con cái thì yếm tròn, che kín phần bụng, con đực thì yếm nhọn, chỉ có một phần ít ở giữa bụng)</sup> Đây ý nói, cua đực, cua cái không thể phân biệt) chẳng thể biện nhận được. Khi nó thấy người thì thụt hai mắt lại, rồi phun nước ra cao tới hơn một tấc, tựa như tức giận lắm. Lấy cát, nước mà nuôi nó, qua hơn chục ngày, không ăn uống gì cũng không chết.

Lại có thứ sò, bề ngang đến hơn hai thước, chu vi tới năm thước, người xưa vẫn gọi là Ốc ngỗng tử (mái ngói), vì rằng vỏ nó vạch lồi vạch lõm tựa như cái mái nhà lợp ngói vậy. Lại có thứ gọi là Hải mã nhục (thịt ngựa bể), làm thành những miếng mỏng xoắn như phoi bào, sắc như miếng phục linh, là món ăn quý giá hạng nhất, không dễ có được. Nếu có được, tất trước tiên đem dâng vua. Hình trạng thứ ấy, mình cá mà đầu ngựa, không có lông nhưng có chân, da như con cá heo sông. Đó đều là những thứ hải vị đặc sản vậy.

Hoa quả nước này, cũng có những thứ không giống với Trung Quốc. Quả chuối thì có hình trạng chỉ như ngón tay, sắc vàng, vị ngọt, chia thành từng múi như quả bưởi, cũng gọi tên là Cam lộ. Khi mới chín, sắc quả còn xanh, lấy đường mà phủ lên thì vàng. Hoa nó có màu đỏ, một buồng dài tới mấy thước, mỗi năm đều trổ năm, sáu nải hoa, kết quả theo như số bông từng nải. Trung Quốc cũng có chuối, nhưng không nghe thấy nói có ra quả hàng năm, cũng không có việc lấy tơ chuối mà làm vải, nhẽ là vì đặc tính chúng khác nhau chẳng?

Nguyên liệu làm vải, cùng phép làm vải, cũng có điểm khác với Trung Quốc. Có loại gọi là Tiêu bố, sắc ngà, rộng một thước, là loại vải lấy sợi rút từ cây chuối sau khi ngâm nước mà dệt nên, nhẹ mà sít như vải là. Có loại gọi là Trữ bố (vải sợi gai), trắng mà mịn, rộng một thước hai thốn, có thể sánh ngang với vải bông. Có loại gọi là Ti bố (vải tơ), gấp mà mềm như bông, dùng sợi gai làm sợi dọc, tơ làm sợi ngang, là loại vải đứng đầu ở đó vậy. Sách Hán thư có nói đến “tiêu đồng thuyền cát”, (Loại vải bề mặt có hoa văn) tức là loại vải này vậy. Có loại gọi là Ma bố, sắc ngà mà thô, là loại phẩm cấp kém nhất. Người nước ấy giỏi in hoa lên vải, kiểu hoa văn đa dạng khác nhau, đều là cắt giấy ra làm khuôn, rồi để khuôn lên trên vải, lấy tro đổ lên, tro khô, bỏ khuôn ra, rồi quét màu vào, đợi khô thì đem giặt, tro được giặt sạch đi thì hoa văn hiện ra, càng giặt lại càng tươi, có khi áo đã rách mà màu vẫn không phai. Trong việc ấy tất có cách làm đặc biệt, nhưng họ giữ bí mật không truyền cho ai biết, cho nên thú vải hoa từ ngoài biển phía đông vẫn được đặc biệt coi trọng ở đất Mân vậy.

Cây cỏ ở nước này, phần lớn đều gọi khác với Trung Quốc, tôi lấy làm tiếc vì không mang cuốn Quân phương phổ đi theo để có chứng cứ mà nhất nhất đối chiếu. Cây La Hán tùng thì đây gọi là Kiên mộc, cây Đông thanh thì đây gọi là Phúc mộc, Cúc vạn thọ thì đây gọi là Thiên cúc. Cây Thiết thụ (Tức cây vạn tuế) thì đây gọi là Phượng vĩ tiêu (chuối đuôi phượng) - vì hình trạng lá nó trông giống như đuôi chim phượng vậy, lại cũng gọi là Hải tông lư (cây cọ biển), vì tán lá trên đầu cây như tán cọ vậy. Có người mang cây này đến Trung Hoa trồng trong chậu làm cảnh, thì lại gọi nó là cây cọ Vạn niên. Cây Phượng lê, loại ra hoa thì gọi là Nam mộc, cánh trắng trông như hoa sen, mùi hương rất thơm, nhưng không đậu quả; loại không ra hoa thì gọi là Nữ mộc, nhưng có quả lớn, tựa như quả dưa, ăn được. Có người nói đó tức là một loài khác trong họ nhà Ba la mật (mít), người Lưu Cầu lại gọi nó là A đán ni. Cây Nguyệt quất, gọi là Thập lý hương, lá như lá táo, hoa nhỏ sắc trắng, rất thơm, quả như quả cây Thiên trúc, hơi lớn hơn một chút. Nghe nói, giữa tháng Hai, quả nguyệt quất chín đỏ, chỉ chít đầy cây, tựa như thấp lửa, tiếc rằng tôi chưa được thấy cảnh ấy.



Lưu Cầu nhiều nắng, khí hậu thường ấm áp, khi ấy đã vào tiết giữa thu mà hoa cỏ vẫn xanh tươi, tiếng muỗi không hết, hoa lau tràn ngập. Hoa mẫu đơn rừng nở hoa từ tháng Hai, tháng Ba, đến tháng Tám lại đơm bông dày đặc như bát úp, cánh trắng loang tím, nhụy đen như nhung, hoa tròn mà lớn, tỏa hương thơm lắm. Dâm bụt thì bốn mùa đều sẵn hoa, có loại hoa trắng, có loại hoa hai màu đỏ sẫm và hồng phấn. Tôi nhân viết một bài thơ rằng:

*Chợt theo cờ sứ, dạo thuyền tiên;*

*Bữa bữa rong chơi ngấm mọi miền.*

*Khí hậu thường như thuở xuân muôn;*

*Bốn mùa hoa nở khắp lâm tuyền.*

Ấy cũng là tình thực cảnh thực vậy.

Người Lưu Cầu rất mê hoa lan, gọi lan là hoa Khổng Tử, trưng bày trong nhà rất nhiều giống lạ. Có giống phong lan, lá so với lan thường dài hơn một chút, đan tre làm chậu, treo ở trước gió, là lập tức chúng sinh sôi. Lại có thứ Danh Hộ lan, lá tựa lá quế mà dày, cuống dài như ngón tay, mỗi một giò hoa có tám, chín bông, thường tháng Tư thì nở, hương thơm hơn lan bình thường, giống lan này sống trên vách đá núi Danh Hộ<sup>(Tức núi Nago)</sup>, nên không cần đất nước, chỉ cần gá trên chục cây, hoặc bọc trong xơ cọ mà treo lên, là đủ để xanh tốt. Lại có thứ Túc lan, còn gọi là Chử lan, lá tựa hoa đuôi phượng, hình trạng hoa như viên trân châu. Có thứ Bổng lan, sắc xanh, cành như san hô, không có lá, hoa mọc từ các chạc nhánh ra, tựa như lan thường mà nhỏ, cũng sống gửi trên thân cây gỗ. Lại còn loại Tây biểu tùng lan, Trúc lan, hoặc lấy từ đảo ngoài về, hoặc lấy trên núi xuống, hương thơm đều không kém gì lan khác. Tôi nhân viết một bài thơ rằng:

*Đảo xa đời gốc đáng khen thau;*

*Rằng tự rừng sâu hoa tới đây.*

*Cây cỏ tâm thường sao sánh được;*

*Gió xuân vừa đến ngát hương đầu.*

Đề thơ xong, lại nhìn hoa mà vẽ, chỉ thẹn chưa có cái diệu bút như Hoàng Thuyên.

Ven biển Lưu Cầu có nhiều đá nổi, hang hốc lung linh, nước biển vỗ vào, âm thanh phát ra nghe như tiếng chuông, tiếng khánh, cái ấy cũng tương tự như núi Thạch Chung ở cửa Bành Lãi của Trung Quốc.

Ngồi rồi không có trò gì tiêu khiển, tôi bèn cùng Thi Sinh chơi cờ vây bằng quân cờ của Lưu Cầu. Quân trắng thì được làm từ vỏ miệng ốc biển. Loại ốc nhỏ trong đất liền cũng có vỏ miệng hình tròn, nhưng những con ốc biển lớn, thì cái vỏ miệng phải dày tới năm, sáu phân, đường kính rộng tới hai tấc, tròn trắng như xà cừ, người đất ấy gọi là “Phong khấu thạch”. Quân đen thì làm từ đá đen, đường kính quân cờ độ sáu phân, chu vi khoảng hai tấc, ở giữa lõm xuống mà bốn chung quanh gọt vát đi, không phân biệt mặt trái mặt phải, khác hẳn với kiểu quân cờ của Vân Nam. Bàn Cờ dùng gỗ mà làm, dày tám tấc, có bốn chân, chân cao bốn tấc, trên mặt sạch những đường kỳ lộ. Tục dân nước ấy thích chơi cờ, nhắc một quân cờ nào lên cũng có bài bản hẳn hoi, trong nước cũng rất nhiều tay cao thủ. Tàn ván cờ, đếm những chỗ trống quân xem là bao nhiêu để định được thua, chứ không đến những chỗ có quân, con số tính ra cũng giống nhau vậy. Tương truyền, trong nước ấy có thờ cúng Thần cờ, vẽ hình một người nữ diện mạo như thần tiên, không cho ai được thấy, đó là cái tôn sùng rất mực ở trong nước ấy vậy.

Giờ Thìn, ngày mồng tám tháng Sáu, Chánh, Phó sứ cùng kính phụng dụ tế văn, cùng tiền lựa điều tế, đến bày biện cả ở đình Long Thái, ra khỏi quán Thiên sứ đi về phía đông, qua Cửu Mễ Lâm, Bạc Thôn, đến cầu An Lý, tức là cầu Chân Ngọc, đã thấy Thế tôn quỳ đón theo đúng nghi thức, rồi lập tức đưa vào trong miếu. Lễ xong, lại đưa đi thăm miếu tiên vương. Miếu chính bảy gian, chính giữa quay ra ngoài, bày một khám thờ, bày thần vị của các tiên vương. Mé bên trái, từ Thuần Mã đến Thượng Mục, tất cả có mười sáu vị, mé bên phải, từ Nghĩa Bản đến Thượng Kính, tất cả có mười lăm vị. Ngày hôm ấy, người Lưu Cầu kéo nhau đến xem đầy non chật đất, đàn ông con trai thì quỳ cả ở bên trái đường, còn đàn bà con gái thì chỉ túm tụm đứng mãi đằng xa mà nhìn. Cũng có người quây màn hoặc che rèm trúc, thổ nhân nói đó là những quyến thuộc nhà quyền quý. Con gái đều xăm vẽ trên trán, đeo nhẫn ngón

tay để trang sức, người nhiều thì xăm đen hết cả trán, người ít thì xăm bằng bông hoa mai. Tục nước ấy không đeo khuyên tai, không tô son phấn, không dùng các trang sức xanh đỏ. Dân chúng, trước cửa nhà phần nhiều đều dựng đá “Thạch cảm đang”, trên tường phần nhiều trồng dây Cát cô la hoặc cây gỗ mềm, cắt xén rất chỉnh tề.

Người Lưu Cầu gọi Trung Quốc là Đường Sơn, gọi người Hoa là Đường nhân.

Đất ở Lưu Cầu đều là thứ đất cát, mưa tạnh là có thể đi bình thường, không có bùn lầy. Ở Áo Sơn có đình Khước Kim. Đời Minh trước đây, có sứ giả sang sách phong là Cấp sự Trần Khản, khi trở về đã từ chối không nhận số vàng được tặng, cho nên người nước ấy dựng đình này để khen ngợi.

Núi Biện Nhạc, cách phía đông nam vương cung độ ba dặm. Qua chùa Viên Giác, theo sông núi mà đi, có sông rẽ ra hai bên tả hữu, chính như các nhà phong thủy nói là “quá hiệp”, là long mạch chạy đến cửa Trung Sơn vậy. Núi có năm ngọn lớn nhỏ, ngọn cao nhất gọi là Biện Nhạc, cây che rậm rạp, phía trước có hai trụ đá, giữa để hai rào chắn, phía ngoài dựng hai căn gác bằng ván gỗ. Dịch một chút sang mé trái, có tháp đá nhỏ, hai bên tả hữu bày năm cái án bằng đá. Ngoặt sang mé đông, đi mấy chục bậc thì đến đỉnh, có hai bệ đá, phía tây để tế sơn thần, phía đông để tế thần tài nhạc Có tên gọi là Chúc. Chúc tức là người con gái thứ hai của Thiên Tôn thị vậy. Quốc vương thụ phong, tất phải trai giới rồi đích thân lên đó tế. Tháng Giêng, tháng Năm, tháng Chín, thì tế thần núi biển cũng thần hộ quốc, đều ở Biện Nhạc cả.

Các nơi Ba Thượng, Tuyết Kỳ, và Quy Sơn, tôi đều đã tới chơi qua, nhưng đẹp hơn cả phải kể đến núi Hạc Đầu. Tôi theo Chánh, Phó sứ đến đó chơi, trèo lên đỉnh núi, ngồi chỗ bóng mát tránh nắng, sắc có liên trời, bóng tùng kín đất, phía đông nhìn sang Biện Nhạc, đẹp để vờn đến lưng trời, có thể nhìn thấy vương cung rõ như tranh vẽ. Ngoảnh sang phía nam, nước ở gần như hồ, núi ở xa tựa bờ, thành Phong Kiến cao vọt hẳn lên, dấu tích cũ của Sơn Nam vương vẫn còn nguyên đó. Trông sang phía tây, đảo Mã Xí, Cô Mễ, thấp thoáng ẩn hiện, như gần như xa, chính là đường thuyền sứ sách phong đi tới vậy. Cúi xuống phía bắc là Na Bá, Cửu Mễ, khói bếp xúm xít. Phàm xem đến núi sông linh dị, cây cỏ xum

xuê, cá chim chìm nổi, khói mây biến ảo, chẳng nét gì là không tranh kỳ độ khéo, mà họp lại cả trước mắt. Mới hay những chỗ du ngoạn bữa trước, thật thô sơ làm sao. Lương đại phu bày một tiệc rượu nhỏ, cùng ngồi xuống đất mà uống. Tôi cũng bảo bộc tòng mang rượu cùng đồ nhắm đến. Độ giờ mùi, giờ thân, chợt nổi gió mát, lác rác có hạt mưa, bèn cùng nhau dời mâm lên thuyền. Bấy giờ nước triều vừa lên, bãi cát đã ngập menh mông, bèn từ sườn phía nam Áo Sơn đi ngoặt về hướng đông bắc, đá núi tạc vào bầu không chon von như đổ ụp đến nơi, hải yến bay lượn như chim âu, thuyền câu dọc ngang đường mắc cửi. Phút chốc, bóng tà đã khuất non tây, trăng bạc nổi lên mặt nước, từng đàn cá đuối, bay vọt lên đầu ngọn sóng. Tôi cùng Giới Sơn nâng chén mời trăng, gõ mái chèo mà hát, chén chẳng khi vơi, người đều túy lúy. Qua thôn Độ Lý, thì đã trống canh ba, trước đình Khước Kim, đuốc cấm sáng như ban ngày, những người đón đợi đều đã mệt, bèn cùng nhau đi bộ dưới trăng mà về. Ấy là chuyến du ngoạn thứ nhất ở Trung Sơn vậy.

Dưới cầu Tuyên Kỳ là bến Mạn Hồ. Mỗi đêm trăng sáng đẹp trời, hai cửa cầu tràn ngập ánh trăng, muồn cảnh tượng đều sáng trong văn vắt, thế giới như được làm bằng pha lê vậy, đó chính là một trong Trung Sơn bát cảnh (tám cảnh đẹp của Trung Sơn). Suối Vương Tuyên nước rất ngọt, cũng là một trong Trung Sơn bát cảnh. Trong vương thành có đình, tựa vào thành, trồng mãi ra đằng xa, tội nhân dừng chân nghỉ tạm trong đình, uống nước suối Thụy Tuyên, phóng tầm mắt ngắm hết tám cảnh Trung Sơn. Tám cảnh ấy là: Tuyên Kỳ dạ nguyệt (trăng đêm Tuyên Kỳ), Lâm hải triều thanh (tiếng sóng bờ biển), Cửu Mễ trúc ly (hàng rào tre ở Cửu Mễ), Long Động từng đào (sóng thông reo ở Long động), Duẩn Nhai tịch chiếu (nắng chiều trên vách núi Duẩn Nhai), Trường hồng thu tể (cầu vồng sau cơn mưa thu), Thành nhạc linh tuyên (suối thiêng trên núi trong thành), Trung đảo tiêu viên (vườn chuối đảo giữa). Dưới đình có nhiều trúc tía lá cọ, trúc mọc thành bụi, cao hơn ba thước, lá tựa như CỌ, ngang hẹp mà dài, tức là thứ mà người ta vẫn gọi là trúc Quan Âm. (Đây tức là loại cây họ song mây (mây cảnh), hiện ở ta cũng hay trồng trong chậu làm cảnh) Phía nam đình Có cái vỏ sò, dài hơn tám thước, dùng đựng nước để rửa ráy, mới biết thứ sò lớn cũng chẳng dễ có vậy.

Người nước ấy súc miệng rửa ráy không dùng nước nóng, trước nhà chỉ dựng cột đá, trên đầu cột để chậu đá, hay vỏ sò lớn để đựng nước, bên cạnh để một cái gáo bằng ống bương. Sáng dậy, thì dùng gáo múc nước mà rửa mặt súc miệng, khách đến cũng như thế.

Đất ấy nhiều cỏ, nhỏ mềm như tấm thảm nhung, khi hữu sự thì lấy cát sạch phủ lên trên cỏ. Người nước ấy lấy mai đồi mỗi làm thứ trầm dài cài đầu, được truyền đến Trung Quốc là do những nhà lái buôn ở vùng Mân, Việt. Người Lưu Cầu không biết là quý, chỉ coi là thứ tầm thường, chính như người ta nói: Ở bên Côn Sơn, lấy ngọc ném sẻ, ấy là địa lý mà khiến ra như vậy.

Trên đỉnh núi Phong Kiến, có di tích thành cũ là phủ đệ của Sơn Nam vương. Trong thơ của Từ Bảo Quang có câu: "Cung khuyết tường long cùng ngói cổ; Trâu dê gặm cỏ tựa thôn hoang." Con cháu của vương, nay là họ Na, vẫn còn tụ cư quanh đó.

Thập Sơn, người ở đó đọc thành Thất Sơn, chữ Lưu Cầu chỉ ghi âm, Thập, Thất không phân biệt gì cả, ngờ là từ chữ Diệt đọc lầm ra. Quan Phó sứ biên tập sách Cầu nhĩ, nói Lưu Cầu có khi một chữ có hai, ba âm đọc, lại có khi hai, ba chữ cùng một âm đọc, tức như người ta vẫn nói là ký âm, người nước ấy vẫn đều nghe hiểu cả. Âm thì có khi hợp hơn trăm chữ, hoặc hơn chục chữ đều đọc cùng một âm, khác rất xa so với âm đọc của Trung Quốc. Trong nước, chỉ có những người đọc sách thông hiểu văn lý, mới biết đối âm, còn thứ dân thì đều chẳng biết. Các đệ tử con nhà quan ở Cửu Mễ, mới vừa biết nói, là được dạy tiếng Hán, vừa mới biết viết, là được dạy chữ Hán. Đến mười tuổi, thì gọi là Nhược tú tài, được Quốc vương cấp lương một thạch gạo. Mười lăm tuổi, cắt tóc chịu lễ, trước tiên lễ thánh Khổng, thứ đến lễ Quốc vương, vương bèn cho biên tên vào danh sách, gọi là Tú tài, cấp lương ba thạch gạo. Khi lớn lên, sẽ được tuyển chọn vào làm Thông sự. Những nhà có thanh danh văn vật nhất trong nước ấy, đều là hậu duệ của ba mươi sáu họ đời Minh trước đây vậy. Người Na Bá sống bằng nghề buôn bán, nên nhiều nhà giàu có. Đầu niên hiệu Hồng Vũ đời Minh, triều đình ban cho ba mươi sáu họ ở đất Mân chọn những người giỏi đi thuyền đến ở đó để qua lại lo việc triều cống. Nay các họ Lương, Sái, Mao, Trịnh, Trần, Tăng, Nguyễn, Kim

ở thôn Cửu Mễ, chính là hậu duệ của ba mươi sáu họ khi ấy, đến nay người ở đó vẫn rất coi trọng.

Tôi cùng đàm luận về lễ huyền vi với các vị quan khách cư ở đó, thấy họ cũng có nhiều sở ngộ, bèn cùng xướng họa thành thơ. Thi tập của ba người: Pháp ti Sái Ôn, Tử kim đại phu Trình Thuần Tắc, Sái Văn Phổ, rất có khí vị tác gia. Thuần Tắc lại soạn cuốn Hàng hải chỉ nam nói về việc qua biển rất tường tận. Sát Ôn thì dốc sức vào cổ văn, có các tập như Sơn ông ngữ lục, Chí ngôn, câu nào cũng đều có căn cứ từ kinh học, có hơi hướng đạo học, ra vào trong phạm vi học thuyết của hai nhà Trình, Chu, nhưng học Chu tử còn chưa được thuần.

Núi non ở Lưu Cầu phần đa cần cỗi, chỉ thích hợp trồng thứ khoai dây. Các phụ lão truyền rằng, năm nào có thụ phong, tất sẽ được mùa. Năm nay, tháng Năm trời hơi khô hạn, may là từ sau đó thì mưa chẳng sai kỳ, rốt cùng khoai được mùa to, thu hoạch gấp bốn mọi khi, dân chúng ở nơi hải bang, đều vô cùng vui mừng. Ai nấy đều nói: “Năm nay nếu chẳng phải là năm thụ phong, thì làm sao được mùa như vậy.”

Thượng tuần tháng Sáu, lúa đã gặt xong. Lưu Cầu khí hậu ấm áp, nên lúa thường chín sớm, tháng Mười một thì cấy, tháng Năm, tháng Sáu thì gặt. Khoai thì bốn mùa đều trồng, ba lần thu hoạch là được mùa, bốn lần thu hoạch thì được mùa to. Ruộng trồng lúa thì ít, ruộng trồng khoai thì nhiều, người nước ấy lấy khoai làm nguồn sống, gạo thì chỉ vương cung mới được ăn. Cũng có mạch, đậu, nhưng trồng chẳng được nhiều. Ngày hai mươi tháng Năm, trong nước lại cúng tế thần lúa. Nếu chưa làm lễ tế này, thì dầu lúa có chín cũng chưa dám gặt mang về nhà vậy.

Thượng tuần tháng Bảy mới thấy chim én, nhưng chúng không làm tổ trong nhà người. Ở Trung Quốc, tháng Tám thì chim én bay về, chim én ở đây ngờ là chưa vào Trung Quốc, cho nên đến vào tháng Bảy, tất là có chỗ làm tổ ở nơi khác. Lại có giống gọi là hải yến, so với chim én thì lớn hơn một chút, mà lông cánh có màu trắng, có khi toàn thân đều trắng như chim âu, phần đa làm tổ ngoài hải đảo, thỉnh thoảng cũng có con tới tận Trung Quốc, mà người ta đều cho đó là điềm lành. Có loài ứng triệu kê (gà theo sổng), con trống sắc đen tuyền, con cái lại trắng tinh, đều chân ngắn đuôi dài, đã được thuần dưỡng không còn sợ người. Hương Nhai mua một con chó nhỏ, màu lông có hoa văn như con báo, rất khôn, cho

Cơm thì không ăn, mà cho khoai nó mới ăn, mới hay người ở đó đều ăn khoai vậy. Chuột và chim sẻ ở đó rất nhiều, mà chuột lại càng hoành hành quá lắm. Cũng có mèo, nhưng không biết bắt chuột, người nước ấy chỉ nuôi làm cảnh mà thôi, mới biết bản tính mỗi vật cũng tùy nơi chốn mà thay đổi. Ở Lưu Cầu, rất ít có ưng, nhạn, ngỗng, vịt.

Gối đầu, có chiếc hình chữ nhật như cái khuê, (Khuê: dụng cụ để đóng thóc xưa) có chiếc tròn như bánh xe mà nối với nhau bằng một trục nhỏ, có chiếc như cái tráp đựng đồ bút mực văn phòng, có mấy tầng, đều được làm rất tinh xảo bằng gỗ, thường rộng ba tấc, cao năm tấc, bên ngoài sơn màu hoặc đen hoặc đỏ. Để dựng mà tựa, nghiêng người là ngã ngay. Xét, sách Lễ ký - Thiệu nghi có chú rằng: “Dĩnh, là thứ gối để cảnh tỉnh vậy.” Cái gọi là “Dĩnh”, ấy là sáng suốt mà cảnh tỉnh nhận ra vậy. Lại có chuyện, ông Tư Mã Văn Chính<sup>(Tức Tư Mã Quang)</sup> dùng cái gối tròn làm gối để cảnh tỉnh mình, chỉ hơi ngủ gật là nó lăn khiến cho lại tỉnh dậy mà đọc sách. Đây chính là dấu tích còn sót lại của cái gối cảnh tỉnh vậy.

Áo ở đó may đều là áo giao lĩnh to rộng, tay áo rộng hai thước, cổ tay đều không viền, tay áo rất ngắn, để tiện làm việc. Vạt áo thường không dùng nút cúc, mà gọi chung là “khâm” cả. Đàn ông thì thắt đai lớn, theo tiêu chuẩn chung: dài một trường sáu thước, rộng bốn tấc, quấn bốn năm vòng quanh eo, rồi thắt lại bỏ hai đầu ở hai bên sườn. Những thứ lật vạt như thuốc lá, túi giấy, dao con, lược thưa, lược bí đều bỏ trong người, cho nên vạt áo phía trước ngực thường nổi phồng lên. Phần phía dưới eo không khâu lại thì chỉ có áo của trẻ nhỏ và tăng nhân là như vậy. Tăng nhân lại có một cái áo ngắn như áo lót mặc phía trong, gọi là “đoạn tục”. Đó là đại khái về y phục.

Mũ thì dùng miếng gỗ mỏng làm cốt, rồi gấp khăn trùm lên trên, phía trước là bảy lớp, phía sau là mười một lớp. Có mũ hoa cấm, từ xa nhìn như ngấn nước mái nhà đột, là loại sang quý nhất, chỉ có vương thúc nhiếp chính, và Quốc tướng là được đội. Kém một bậc là loại mũ hoa tử, cho các quan Pháp ty đội, dưới một bậc nữa là mũ thuần tử. Đại lược, ở đó coi màu tía là quý, màu vàng là thứ hai, màu đỏ lại dưới nữa, xanh lục còn kém hơn. Các thứ vải lại lấy lăng (lụa mỏng có hoa) là quý, quỳn

(lụa sống) thì kém hơn. Quốc vương khi còn chưa thụ phong, đội mũ ô sa, hai cánh chuồn hướng lên trên, mép viền vàng, có dây đỏ buông xuống đến cằm, dưới thắt dây tơ ngũ sắc. Đến đây được thụ phong rồi, thì đội mũ bì biên, hình trạng tựa như thứ mũ mà phường hát Trung Quốc thường dùng cho kép đóng vai vương giả, phía trước có cài bảy bông hoa, mình mặc măng bào, lưng thắt đai ngọc.

Kiệu ở đó tựa như thứ “bính kiệu” của Trung Quốc, ở giữa đặt ghế tựa, trên che cái lọng lớn, không có màn vây, đèn kiệu thô mà dài, không có dây buộc, không có hoành mộc<sup>(Thanh gỗ ngang phía trước)</sup>, dùng tám người khiêng hai bên mà đi.

Sách Thông điển của họ Đỗ chép tục nước Lưu Cầu, nói khi người đàn bà sinh con xong tất phải ăn nhau thai, lại lấy lửa tự hun mình, khiến toát mồ hôi ra. Tôi đem chuyện đó ra hỏi ông Dương Văn Phụng xem có đúng thế không? Ông đáp: “Chuyện dùng lửa hun người thì đúng là có. Còn chuyện ăn nhau thai thì không phải” Đến nay, Trung Sơn đã không còn cái tục hun lửa nữa, chỉ có vùng Bắc Sơn là còn chưa bỏ hết hẳn mà thôi.

Lễ hôn thú ở đó thì giản dị thô sơ vô cùng. Những nhà thế gia thì cũng có nhà đem rượu, nhắm, châu báu làm sính lễ, đến ngày cưới thì dùng thứ kiệu của nước ấy, kết hoa nổi nhạc mà nghênh dâu, không cần so tính hồi môn, cha mẹ đưa con gái đến nhà chồng thì về. Không có cỗ mời khách, những kẻ chí thân mang rượu đến mừng, cũng chỉ vài người. Sách Tùy thư chép: Phong tục Lưu Cầu, trai gái thích nhau, bèn thành chồng vợ, ấy là tục cũ vậy. Tôi hỏi ông Trịnh Đắc Công, ông Trịnh bảo: “Khi ba mươi sáu họ người Hoa mới tới đây, tục ấy còn chưa đổi. Về sau họ mới dần biết hôn lễ, tục ấy bèn đổi đi. Bây giờ ở đây, những đàn bà đã có chồng mà phạm gian tình, tất bị giết chết. Tôi mới ngộ ra, Lưu Cầu sở dĩ gọi là nước biết giữ lễ, cũng là nhờ công giáo hóa của ba mươi sáu họ ấy vậy.

Nhà dân chúng có tang, thì xóm giềng cùng tụ tập đưa tiễn, những người theo xem cũng cùng hộ tang, chôn cất xong thì về. Những nhà quan lại có tang thì các bạn đồng liêu tương tri, cũng đến đưa đám, ra khỏi nhà thì về, phần đa đều không làm cơm đãi khách. Việc đề thần chủ, đều nhờ sự tăng, đàn ông chết thì để là “viên tịch đại thiên định”, đàn bà chết thì



đề là “thiền định ni”, chứ không có cách xưng là “khảo, tử”. (Cha đã mất thì gọi là khảo (hiển khảo), mẹ đã mất thì gọi là tử (hiển tử)) Gần đây, những nhà quan lại cũng có khi đề thêm quan tước. Áo quan, quy định là dài ba thước, (Một thước là khoảng 33cm. Ba thước thì tương đương 1 mét) phải gấp người mà liệm. Gần đây, những nhà quan lại cũng có khi dùng áo quan dài năm, sáu thước, nhưng dân chúng thì vẫn theo lệ cũ.

Người ở nước này, tay hơi ngắn hơn so với người Hoa. Sách Triều dã kiểm tải cũng nói, người ở đó thân hình thấp bé, như người Côn Luân (Tên một đảo quốc ở Nam Dương). Những sĩ đại phu mà tôi đã gặp, tuy nhiều người thấp nhỏ, nhưng cũng có người mặt lớn râu dài, có người thân hình cao lớn, có người béo mập eo đến mười ôm, những lời trên tựa hồ không thực đáng tin vậy. Người ở đó nhiều kẻ hôi nách, như lời người xưa nói là “uẩn dề” (Ý nói hôi như mùi dê đực, cũng chỉ bệnh hôi nách) vậy.

Những nhà nối đời ăn lộc triều đình, thì đều được ban họ vua. Sĩ thứ đều lấy tên đất làm họ, và cũng không có tên. Hậu duệ của họ thì nói là con hay cháu trai thứ mấy của họ mõ, gọi là lấy ruộng làm họ riêng vậy.

Bình hình ở nước ấy chỉ có ba điều: giết người thì phải chết; làm bị thương người và mắc trong tội thì phải đầy; tội nhẹ thì phạt phải phơi nắng, xét tội mà tính xem bao nhiêu ngày. Trong nước hàng mấy năm không có ai mắc tội chém đầu, thỉnh thoảng có người mắc tội phải chém, thì lại thường tự cầm dao mổ bụng mà chết.

Tối ngày rằm tháng Bảy, mở cửa sổ ra thấy nhà người dân ai cũng cắm ngoài cửa hai cây đuốc, tôi hỏi thăm người bản địa, họ nói: Tục trong nước ngày rằm tháng Bảy thì làm lễ Bồn tế, nên cắm sẵn đuốc để nghênh thần, tế xong thì mới bỏ đi. Bồn tế, tức chính như Trung Quốc gọi là Vu Lan hội vậy. Liền mấy hôm tôi đều thấy bọn trẻ con ngoài chợ, đưa nào đưa nấy đều cầm tay một cành phan giấy, đứng đối nhau mà vẩy, làm ra dáng vẻ nghênh đón thần linh vậy. Mới hay tục Bồn tế cúng lễ tổ tiên của nước ấy, cũng là một kỳ đại tế vậy.

Bờ nam núi Quy Sơn có lò vôi, người nước ấy lấy vỏ của những con ngao, sò lớn mà nung. Tuy dùng quét tường thì không bằng đá vôi, nhưng độ dính thì hơn hẳn. Lại đi về phía đông bắc thì có hồ, là nơi làm muối của người bản quốc.

Ngày hai lăm tháng Bảy, Chánh, Phó sứ làm lễ sách phong, dọc đường đi người đứng xem đông lắm. Lên núi Vạn Tùng, đi quanh co về phía đông, đường rất dài rộng, có cổng chào, bảng đề là Trung Sơn đạo. Lại đến một cổng chào, bảng đề là Thủ lễ chi bang (nước giữ lễ nghi). Thế tôn đội mũ bì biên, mặc áo măng bào, thắt lưng đai ngọc, xiêm chùng tua kết, dẫn bá quan quỳ đón ở bên trái đường. Lại tiến thêm nữa, thì tới cửa Hoan Hội, cung điện nằm trên đỉnh núi, chất đá tảng làm thành, mài nhẵn như tường, trên thành có lối nhỏ đi lại, nhưng không có nữ tường, cao hơn năm thước, từ xa nhìn lại thấy như tường được xây bằng đầu lâu. Tôi chợt ngộ ra, câu trong Tùy thư nói, nơi Quốc vương ở, chất nhiều đầu lâu ở dưới, chính là nhìn từ xa không rõ hình mà lầm lẫn, chứ thực là chưa đi tới dưới thành vậy. Trên vách đá ngoài thành, bên tả khắc hai chữ Long cương (gò rồng), bên hữu khắc hai chữ Hổ tốt (núi hổ).

Vương cung hướng tây, vì có Trung Quốc ở phía tây biển ấy, nên quay hướng đó để tỏ lòng trung thuận hướng về. Phía sau, quay hướng đông là Kế Thế môn, bên trái quay hướng nam là cửa Thủy môn, bên phải quay hướng bắc là Cửa Khánh môn. Lại vào sâu lên cao thêm một lượt bậc thêm nữa, thấy có cửa quay hướng tây bắc gọi là cửa Thụy Tuyền, hai bên tả hữu đều có đường lát gạch, có hai cửa nách trái phải. Lại vào tiếp, thấy có đồng hồ giọt, để quay hướng tây, có biển đề hai chữ Khắc lậu, phía trên để đồng hồ nước nhỏ giọt. Lại đi tiếp, có cửa quay hướng tây bắc, là cửa Phụng Thần, tức là cửa vào vương phủ. Sân điện rộng mười mấy mẫu, chia làm hai ngả. Theo đường lát gạch đi vào cửa khuyết, là nơi Quốc vương ngự nghe chính sự. Trên vách điện treo bức tranh Phục Hy vạch bát quái, có long mã chở đồ hình đứng trước, màu lụa cổ kính, đã hơi bị sồn mòn, có lẽ là vật đã lâu đời rồi. Bắc cung điện đường giản dị, mái nhà đưa tay có thể chạm tới, ấy là vì ở nơi núi cao lại nhiều bão biển nên làm thấp như vậy. Đối diện là Nam cung. Hôm ấy, Chánh, Phó sứ dự yến ở Bắc cung, đại lễ xong xuôi, cả nước cùng vui mừng. Nghe nói, những nơi Quốc vương đi qua, đều được trang hoàng rực rỡ. Hai bên đường Tuyền Kỳ, sắp những chậu hoa kỳ cổ lạ, có rào son vây quanh, ở giữa tạc gỗ làm thành hình kỳ lân, đề chữ rằng: “Không phải rồng, không phải báo, không phải gấu, không phải beo, là giống thú tốt lành của bậc vương giả.” Trước cung Thiên Phi, trồng sáu cây thông lớn, xếp bốn ngọn giả sơn, làm hình hai con bạch hạc, lại có ba mẹ con con hươu

thật. Trên hồ làm lán, lợp bằng cành tùng, những quả thông rủ xuống như chùm nho. Trên hồ tạc năm con cá chép lớn nhỏ bằng gỗ, để nổi trên mặt nước. Quanh hồ trồng trúc, bên bao lơn có cổng chào, gọi là Giai Lạc phường. Trên cột trụ treo một tấm gỗ, đề rằng: “Hươu béo mượt, Chim trắng muốt, Cá chen vọt”. (Nguyên văn: lộc trưc trặc, điểu hạc hạc, nhậ ngư dươc)

Khi quay về, tôi thuật lại cho ông phó sứ nghe, ông phó sứ bảo: “Cái này chính như sách Chí lược chép. Việc đã cách mấy chục năm, mà chẳng sai một chữ, đúng là chuẩn như ván in vậy!” Những khách đi cùng ai nấy cùng bật cười.

Huyện Nghi Dân Loan, có người tên là Quy Thọ, thờ mẹ kế rất hiếu thảo, người trong nước ai cũng biết tiếng. Người mẹ kế yêu con đẻ, nói xấu Quy Thọ trước mặt người cha là Y Tá, lại không chịu ăn để khích ông ấy nổi giận. Y Tá bị mê hoặc, muốn giết Quy Thọ, định sai Quy Thọ đêm khuya đến Bắc cung lấy nước, rồi sẽ giết chết. Một người ở bên giấu Quy Thọ trong nhà, rồi đến cạm Y Tá, Y Tá liền trói kẻ ấy lại, nhưng sau lại thả ra, cho rằng việc đã lộ, không thể giết được nữa, mới đuổi Quy Thọ đi. Quy Thọ bị đuổi, định tự sát mà chết, nhưng lại e rằng như vậy sẽ để tiếng ác cho mẹ kế. Phải hôm mưa tuyết, Quy Thọ ốm không dậy nổi, nằm lán bên đường. Quan đi tuần trông thấy, đến gần sờ xem, thấy thân thể còn ấm, biết là chưa chết, bèn lấy áo của mình mà đắp cho. Quy Thọ dần dần tỉnh lại, tuần quan hỏi han duyên cớ, Quy Thọ không muốn nói ra cái ác của cha và mẹ kế, bèn kiếm cớ nói dối với quan. Trước đó, tuần quan nghe thấy chuyện người hiếu tử Quy Thọ bị đuổi đi, trong lòng đã có ý bất bình. Đến bây giờ thấy người này nói năng ấp úng, liền ngờ chính là Quy Thọ, bèn ban cho cái ăn cái mặc rồi cho đi, mà ngầm bí mật hỏi han rõ được tình hình. Tuần quan | bèn truyền tụ tập người trong làng, bắt vợ của Y Tá đến, kể rõ tội trạng rồi giam lại. Đang định bẩm báo lên Quốc vương thì Quy Thọ đến xin đem thân mình thay chịu tội. Viên tuần quan không đành tâm làm tổn thương tấm lòng kẻ hiếu tử, bèn gọi vợ chồng Y Tá đến trước mặt mà úy dụ. Người vợ mới cảm ngộ, rất mẹ con lại tình cảm như xưa. Ông phó sứ đã chép lại chuyện này, tôi lại làm một bài thơ để khen ngợi rằng:

*Lưu Cầu phong tục hỏi thăm chùng;*

*Có đức thì nên được xiển dương.*

*Hiếu thảo trước nay thường dễ cảm;*

*Khác Chi Mẫn Tồn với Vương Tường!* (Mẫn Tồn, Vương Tường: hai trong số hai mươi tư gương đều là những người hiếu thảo với mẹ kế)

Để khuyến khích cho những ai thờ kế mẫu mà chưa tận hiếu vậy.

Qua gò việt Sơn, đúng bữa vừa họp chợ, tôi bèn bộ hành vào chợ. Xem những mặt hàng họ mua bán, chỉ có khoai là nhiều nhất, cũng có cá, muối, rượu, rau, đồ gốm, đồ gỗ, các thứ vải tiêu, vải trũ địa phương, thấy đều thô sơ không tốt, chẳng có thứ gì đáng để xem cả. Nước ấy không đặt quán chợ, người ta đều bán hàng trong nhà mình, chợ búa chỉ là đem những thứ mình có mà đổi lấy những thứ mình không có, chứ không dùng đến tiền bạc. Thường nghe nói trong nước Lưu Cầu, phần đa dùng tiền Khoan Vĩnh của Nhật Bản, nhưng đến đây cũng không thấy. Hôm trước, Hương Nhai có đem cho xem một xâu tiền, tròn như mắt ngỗng, không có viền, xâu bằng dây thừng, dài chừng ba tấc, tất cả có bốn xâu, buộc gộp lại lấy giấy bọc, phía trên có dấu niêm phong. Đó là tiền người Lưu Cầu mới đúc, mỗi một gói là mười đại tiền. Vì rằng trong nước ít đúc tiền, mà tiền Khoan Vĩnh chất đồng lại tốt, e rằng có người mua đi mất, nên Trung Sơn mới cho thâu tàng lại, mà đặc biệt cho đúc loại tiền này để tiêu dùng, trong chợ không có tiền là vì vậy.

Nước ấy, đàn ông nhàn nhã, mà đàn bà vất vả, không có ai gồng gánh hay mang vác cho cả. Đi chợ, dệt vải vá may, cho đến lấy củi, gánh nước, đều do một tay đàn bà lo liệu cả. Phàm mọi vật họ đều đội trên đầu. Áo của đàn bà đã không khuy, không nút, lại không thắt lưng, mà tục nước ấy nam nữ đều không mặc quần, thế tất phải dùng tay giữ vạt áo, vạt áo của đàn bà dài hơn của đàn ông, phần áo dưới có hai lớp, gió cũng không thổi lật được. Tôi nhân đó mới ngộ ra, tóc của đàn bà ở đấy đều buộc búi buồng sang một bên là vì tay họ đã giữ vạt áo, nên tất phải để trống trên đầu để đội đồ vật, họ được rèn luyện từ nhỏ, nên dầu có là thứ nặng hàng trăm cân, phải trèo non lội suối, cũng không rơi đổ, ấy là một tuyệt kỹ đệ nhất ở nước này vậy. Khi họ làm gì, thường cuốn hai ống tay áo kéo đến tận lưng, dùng dây buộc chặt lại. Dầu tóc bẩn thì lại gội. Gội đầu thì dùng bùn (?), cởi áo buộc ngang thắt lưng, để mình trần, cúi đầu xuống nước mà gội, thấy người cũng không tránh. Họ bế con chỉ một tay, cặp vào bên sườn, cũng nhân đó để giữ chắc vạt áo luôn.

Đông Uyển ở núi Kỳ Sơn, ra khỏi cửa Hoạn Hội rẽ lên phía bắc, xuôi xuống hạ lưu suối Thụy Tuyền, đến cầu Long Uyên, nước dồn lại thành hồ, rộng chừng mười trượng, dài độ mấy chục trượng. Người ta đắp đê ngăn lại, gọi là Long Đàm, nước trong vắt có thể đếm được cá ở dưới, lá sen chao nghiêng mặt hồ. Lại rẽ sang phía đông, thấy có thân nhỏ, rào tre cắt gọn, lòng tùng rợp che, mây mỏng phủ rừng, gió vờn réo trúc, cảnh ngoài vườn đã vô cùng u nhã. Vào đến cửa, thấy có hai ngôi đình bằng ván gỗ, quay hướng nam. Tiếp tục đi vào sâu hơn về phía nam, có ba gian nhà. Phía đông đình có gò, trông như cái bát úp. Rẽ về phía nam, có vách núi quay hướng tây, trên khắc chữ Phạn, dưới có con sư tử đá đang ngồi, được trang hoàng lụa màu ngũ sắc. Dưới nữa, lại có hồ nhỏ hình vuông, tạc đá thành hình đầu rồng, để nước suối tuôn từ miệng rồng ra. Có hồ cá vàng, phía trước có rừng trúc vạm cây, phía sau có rừng tùng trăm gốc. Lại sang phía đông là gác Vọng Tiên, phía trước có gác Đông Uyển, phía sau là đình Năng Nhân, phía đông bắc trông ra bể, phía tây nam trông vào núi, nơi thẳng địa trong nước, chỗ này là đứng đầu.

Thăng cảnh Nam Uyển cũng không kém gì Đông Uyển. Trong vườn có rất nhiều ngựa. Rẽ về phía đông, đi men theo bờ ruộng, ruộng nước mênh mang, khoai lang mươn mướt, không hề có chút gì vẻ úa vàng của mùa thu. Khoai cũng có chỗ thấy mới trồng, tôi hỏi ra mới biết họ đã thu hoạch ba vụ rồi. Lại đi sâu vào núi, bóng tùng rợp lối, nhà cỏ chen nhau, khung cảnh nơi điền gia chẳng khác gì bức vẽ. Đi hơn chục dặm, mới vào đến thôn Nam Uyển, gọi tên là Cô Trường Xuyên, nghĩa là khu vườn cùng vui vẻ. Nam Uyển nằm trên sống núi, có năm gian hiên, dãy nhà áp hai bên thì làm thành gác hai tầng, bố cục khúc chiết. Trước hiên có ao mới đào, hẹp dài theo hướng đông tây. Xếp đá học làm cầu. Phía nam cầu nhiều đồng san sát, nhận gò cao lại dựng đình, để có thể ngấm nhìn ra đằng xa. Phía đông đình trồng các thứ kỳ hoa dị thảo, có loại hoa như cánh bướm, màu đỏ hồng, lá như lá hờ non, gọi là cây hoa Hồ điệp. Có loại tùng lá như tóc trắng, gọi là Bạch phát tùng. Phía đông ao xưa vốn có đình, nay đã đổ nát, người ta lấy vải vẽ hình tam thế vào đó. Phía tây ao có gác, rất rộng rãi, bốn mặt thoáng gió, có thể lên hóng mát được. Lại có gác tên gọi Nghênh Huy, có đình tên gọi Nhất Lãm, là chữ của chánh, phó sứ đề cho. Phía bắc hiên có tùng, có phượng tiêu (vạn tuế), có đào, có liễu. Buổi hoàng hôn, mọi nhà đều nổi khói bếp, cũng tựa như Trung

Quốc. Tôi cùng Ký Trần đi chơi Ba Thương, thấy căn gác ghép ván không thờ thần gì khác, mà chỉ treo một lá phan bằng đồng, trên khắc mấy chữ: Phụng ký ngự tể. Phía sau có lạc khoản: Nguyên Hòa nhị niên Nhâm Tuất (Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 2). Có người ngờ là vật đời Nguyên Hòa nhà Đường, nhưng không phải. Xét, năm Nguyên Hòa thứ 2 đời Đường là năm Đinh Hợi chứ không phải Nhâm Tuất.

Ông Mã Trường Tín Vũ (Tức Baba Nobutake (?-1715) nhà Nho thời kỳ Edo ở Nhật Bản) người Nhật Bản có soạn sách Bát quái thông biến chỉ nam, trong đó có kê ra Tam nguyên, rằng: “Thượng nguyên khởi từ năm Giáp Tý - Vĩnh Lộc (Tức Eiroku - niên hiệu của Thiên hoàng Ogimachi Nhật Bản, từ năm 1558-1570) thứ 7, kết thúc năm Quý Hợi – Nguyên Hòa (Tức Genna - niên hiệu của Thiên Hoàng Go-Mizunoo Nhật Bản, từ năm 1615-1624. Năm Quý Hợi đúng ra là năm Nguyên Hòa thứ 9) thứ 3; Như nguyên khởi từ năm Giáp Tý - Khoan Vĩnh (Tức Kanei - niên hiệu của Nhật Bản từ 1624-1643) nguyên niên, kết thúc năm Quý Hợi, Nguyên Hòa (Chỗ này đúng ra là Thiên Hòa. Thiên Hòa, tức Tenna (Tenwa) là niên hiệu của Thiên hoàng Reigen từ năm 1681-1684. Năm Thiên Hòa thứ 3 là năm Quý Hợi (1683)) thứ 3; Hạ nguyên khởi từ năm Giáp Tý - Trinh Hanh (Tức Jokyo - niên hiệu của Thiên hoàng Reigen từ năm 1684-1688) nguyên niên. Nay là năm Quý Mùi, Nguyên Lộc (Tức Genroku - niên hiệu của Thiên Hoàng Higashiyama từ năm 1688-1704. Năm Quý Mùi, Nguyên Lộc thứ 16 tức năm 1703) thứ 16.” Nước này nay vẫn còn lưu hành tiền Khoan Vĩnh của Nhật Bản, lại có vật chứng dùng niên hiệu Nguyên Hòa của Nhật Bản tiếm xưng, thì có thể biết là Lưu Cầu xưa vốn thần phục theo lịch chính sóc của Nhật Bản, chỉ là nay tránh mà không nói đến thôi chăng?

Điều giấy nước ấy làm không có gì tinh xảo, trẻ con phần đa đứng trên mái nhà mà thả. Xét, Trung Quốc thường thả điều trước tiết Thanh Minh, ý nghĩa là khiến người ta phải há miệng ngửa mặt nhìn lên trời, để hấp thụ dương khí, cho trẻ nhỏ ít bệnh. Nay ở đây người ta lại thả điều vào tháng Chín, chẳng phải là tháng Chín thì không thả điều được, ý tôi chỉ là sức gió ở đây khác với Trung Quốc. Xem đó cũng có thể nghiệm thêm rằng Lưu Cầu khí hậu ấm áp, cho nên tháng Mười vẫn còn cấy lúa vậy.

Tục nước ấy, đàn ông nào muốn được làm tăng sẽ được bằng lòng ngay, sau khi thu giới rồi sẽ được cấp lương ăn. Kẻ nào phạm giới, sẽ sức lệnh cho phải hoàn tục, đồng thời đuổi đi đảo khác. Con gái muốn làm kĩ nữ, cũng bằng lòng cho tiếp đón khách ngoài. Anh em trai của kĩ nữ ấy

cũng nhận khách ngoài ấy như người thân của mình mà qua lại. Vì hầu hết họ đều là dân nghèo, nên không coi việc ấy có gì đáng hổ thẹn cả. Còn nếu con gái đã lấy chồng mà lại dám phạm tội gian dâm, thì cho phép cha anh được quyền giết chết, mà không cần phải bẩm Quốc vương. Dù cho có bẩm lên Quốc vương, Quốc vương cũng không tha tội. Đó là điều răn lớn phân biệt lương dân với tiện dân ở nước ấy, vì thế mà họ đều trọng liêm sỉ. Ở đó có nàng kĩ nữ gọi là Hồng Y, tôi cùng trò chuyện, nhưng không hiểu được lời nói, gõ phách ca hát, cũng đều là thứ tiếng ở đó. Nhưng phong vận cũng có những nét rất đẹp, nhẽ chẳng kém gì Hàm Viên. Sau đó, tôi bỗng vì công việc phải dời đi chỗ khác, Hồng Y bèn đem cái quạt bảo tôi đề thơ cho. Tôi nhận đề tặng hai bài thơ rằng:

*Tuổi vừa đôi tám về phong lưu;*

*Thon thả eo mềm, mắt sắc dao.*

*Tay ấm từ bà, lời chữa ngỏ;*

*Mà đường quen biết ở Tô Châu.*

\*

*Hận sâu cũ mới mấy nguồn cơn;*

*Tái ngộ rày xem khó vạ phần.*

*Tiệc bấy đêm nay trăng sáng đẹp,*

*Cuốn màn nào biết với ai xem.*

Người nước ấy vốn tính cung kính cẩn thận, được cho cái gì, tất đưa hai tay cao rất lễ độ, thấy người tôn kính, thì cúi mình lau tay rồi mới bái lạy. Mời rượu người tôn kính, thì rót đầy rồi để trên đầu ngón tay để tỏ ra kính trọng, còn nếu ngang hàng nhau, thì để trong lòng bàn tay.

Nhà cửa ở đó đều không cao, mái thủy lợp bằng ngói ống để tránh gió bão. Sàn nhà tất phải cao cách mặt đất ba thước, để tránh nước dâng. Sống mái nhà chia ra bốn hướng như đình bát giác. Bốn mặt dựng nổi nhà vào, chứ không làm nhà rời từng tòa, để tiết kiệm vật liệu vậ. Phòng ốc không làm cửa, phía trên phía dưới xẻ hai rãnh máng, lắp một khung vuông dán giấy, đẩy ra hai bên tả hữu. Lại càng không làm then cài, mà giản lược bỏ bớt đi, vì ý vào việc không có trộm cắp. Chỉ có

buồng ở sát đường đi mới làm then. Ban thờ thần thì để phiến đá lên chỗ bếp lò, đổ đầy cát, để thờ cúng thần linh, tổ tiên. Nước ấy coi đó là thần, không truyền rõ hình tượng ra thế nào cả. Trên mái ngói có để con sư tử bằng đất nung, chính là chỗ sách Tùỵ thư gọi là Thủ đầu cốt giác<sup>(Nghĩa là: đầu thú với xương và sừng)</sup>. Vách tường không quét vôi, chỉ để mộc. Những nhà phú quý thỉnh thoảng có người dán giấy hoa, học theo phong cách Trung Hoa, dần dà xa xỉ vậy.

Núi Quy Sơn có một ngọn vượn cao, vượt hẳn các núi khác, phía trước có phụ một ngọn nhỏ, cách độ hai trườg. Người nước ấy gác đá, nối qua hai ngọn núi, làm thành động, cao hơn mười trườg, kết màn vải ở phía đông của động. Chúng tôi dừng chân tạm nghỉ, rồi theo bậc thang mà lên, đến trên động, lại đi thêm hơn mười bậc nữa thì tới đỉnh núi. Đỉnh núi vừa đủ để dựng một tòa lầu. Lầu không có tên, bốn bề để trống, không lắp song cửa. Phó sứ bảo với tôi rằng: “Từ lầu này cái nhìn có thể thấy hết được hình thế đất Trung Sơn, chẳng thế nào lại để vô danh được.” Nhân bèn đặt tên cho là Thục lâu, lại viết lời bạn rằng: “Thục nghĩa là thế nào? Tức là Độc (một mình) vậy. Lần này sao lại gọi là Thục? Là vì nó nằm trên một ngọn núi độc nhất vậy. Không gọi là Độc mà gọi là Thục, vì rằng phó sứ ta là người đất Thục, lầu này dựng đã trăm năm, mà lại được phó sứ ta đặt tên, có khác chi là đợi nhau vậy.” Bên trái ngó đồng xanh, bên phải kể đá xám, phía sau liền biển lớn, phía trước đối Trung Sơn, ngồi trong lầu mà nhìn ngắm, tựa như ngồi trên đỉnh nóc cao của đất ấy vậy. Tôi lại thỉnh với ông phó sứ rằng: “Đã có biển ngạch, chẳng thế không có câu đối.” Phó sứ nhân viết lại bốn câu vừa nói ở trên cho làm câu đối<sup>(Tức bốn câu: Bên trái ngó đồng xanh, bên phải kể đá xám; Phía sau liền biển lớn, phía trước đối Trung Sơn)</sup>. Lúc trở về, chúng tôi vòng trên biển đi sang phía tây, thấy vách núi, hang động, suối khe chảy đều kỳ tuyệt, ấy lại cũng là một bữa thắng du vậy.

Vượt Nam Sơn, qua thôn Ti Mãn, nhà dân đều quay mặt ra biển, đá lạ dựng như rừng. Theo luồng biển đi sang phía tây, có núi, sắc xanh in trên nền trời, đá ngấm nhô lên mặt nước, đó gọi là Sa Nhạc. Khi ấy nước triều buổi trưa vừa rút, đá trắng nhấp nhô, như từng đàn ngựa xô nhau chạy, bọt sóng tung như mưa. Lại sang phía tây, qua thôn Đại Lĩnh, nhà nào cũng kết bụi gai làm hàng rào, đem phơi trên đó lưới đánh cá hàng



trăm cái. Ngoài thôn ruộng nước mênh mông, bùn lầy ngựa không đi nổi. Thấy có trâu bò thả trên gò đồi. Trong ghi chép của Uông tiên sinh, nói nước ấy dùng ngựa cày chứ không có trâu, nay thấy chưa hẳn là đúng vậy.

Đảo này, nếu có ai có thể nói được tiếng Trung Sơn thì sẽ được ban cho mũ vàng làm tù trưởng, hàng năm Quốc vương sẽ sai Thân cận thượng (Tức quan Khâm sai) đến, đến giám sát yên ổn, gọi là Phụng hành quan, chuyên lo về việc thuế khóa kiện tụng ở đó, thu lấy đặc sản thú nghi từng nơi, để nộp cống lên Quốc vương. Lại có chức Giám thiết, tức là cách gọi quan viên ở ngoài phủ. Bốn phủ: Thủ Lý, Bạc, Cửu Mễ, Na Bá đều thuộc vương kỳ, cho nên không đặt chức ấy, còn những nơi khác đều có đặt cả. Công việc của các chức quan này là gần gũi dân chúng, quan sát cái hay cái dở ở mỗi nơi mà báo cho Thân cận thượng hay. Chức Giám thiết, cũng gần như chức Tri phủ của Trung Quốc. Trung Sơn có cả bảy mươi bốn thuộc phủ, có mười chức Giám thiết. Tỉnh Sơn Nam có mười hai thuộc phủ, tỉnh Sơn Bắc có chín thuộc phủ, chức Giám thiết theo đúng số phủ như thế.

Tục nước ấy, từ ngày mồng mười đến ngày rằm tháng Tám, nhà nào cũng đồ xôi, trộn với đậu đỏ làm bánh đem biếu tặng nhau để cúng trăng, phong tục tương tự Trung Quốc. Tối hôm ấy, Chánh, Phó sứ cùng mời những người tông khách uống rượu ngoài trời. Ánh trăng trong vắt như nước, sắc trời một vẻ biếc xanh, gió lặng vật im, tiếng sóng xen lẫn tiếng tơ, tiếng trúc từ xa vắng lại, tưởng chừng như thân đang ở nơi ba tòa tiên đảo mà nghe Tử Tấn thổi sênh, Ma Cô dạo nhạc, muốn sự đều yên tĩnh vậy. Vũ trụ lớn lao thế, mà đều cùng chung một mảnh trăng này. Tôi chợt nhớ lại những ngày xưa khi ở lầu Tiêu Sảng, cảnh đẹp đêm thanh, dễ dàng bỏ lại, nay thì mỗi người một phương, lẽ nào đối nguyệt mà lòng không cảm khái cho được?

Tương truyền rằng, ngày mười tám tháng Tám là ngày sinh của sóng bể, tục nước ấy, vào tối hôm đó sẽ đến Ba Thượng đợi sóng triều lên. Đến giờ tỵ, tôi cùng Ký Trần tới Ba Thượng, Cỏ như một tấm thảm xanh, có sương xuống càng thêm trơn ướt, người ở diu dờ, bám tường dựa đá mà ngồi. Giờ sửu, sóng mới tới, tựa như muôn trùng mây núi, cuốn biển tiến lại. Khoảnh khắc, khí tanh sức lên, thủy quái thổi gió, kim xà xẹt chớp,

thiên trụ đường gãy, địa trục đà rung, bọt tuyết ướt đầm, vọt cao trăm thước. Còn chưa dám nhìn trộm chốn long cung, mà đường đã bị sức thần xô dẩy, mịt mù thẳng thốt, muôn hình vạn trạng. Xem đó mới biết, bài phú Thất phát của Mai Thặng<sup>(Mai Thặng (?-140 TCN) tự Thúc, người Hoài Âm, nhà từ phú đời Tây Hán. Thất phát là một bài phú nổi tiếng của ông, trong đó có miêu tả các việc vui thích ở đời, mà ngấm sóng là một trong số ấy)</sup> vẫn còn chưa hình dung được hết vậy. Sóng lui rồi, mới nghe thấy những âm thanh như tiếng chuông tiếng trống từ những mỏm đá bên bờ vắng lại. Thong thả đi bộ đến chùa Hộ Quốc, mà tiếng sóng ầm ầm như sấm vẫn còn văng vẳng bên tai, ngấm sóng mà đến thế này, thì chẳng cần phải xem thêm ở đâu nữa vậy.

Từ Nguyên đán, đến ngày mồng sáu, là dịp ăn Tết. Ngày mồng năm thì đón Táo quân. Tháng Hai, tế thần lúa mạch. Ngày mười hai, khơi giếng, lấy nước mới, tục gọi là: “Rửa bách bệnh”. Ngày mồng ba tháng Ba, làm bánh ngải. Ngày mồng năm tháng Năm, đua thuyền. Ngày mồng sáu tháng Sáu, trong nước làm lễ Tháng Sáu, nhà nhà đều đồ xôi, làm món ăn biếu lẫn nhau. Ngày mồng tám tháng Mười hai, làm bánh dậm, bọc lá cọ, luộc đem biếu nhau, gọi là “bánh Ma”; ngày hăm bốn tiễn Táo quân. Tháng Giêng, tháng Ba, tháng Năm, tháng Chín là tháng tốt, đàn bà con gái ra chơi ngoài bãi bể, bái thủy thần để cầu phúc. Gặp ngày sóc đầu tháng, thì kéo nhau lấy nước mới để cúng thần. Đây chỉ nói đại lược như vậy. Tôi duy vẫn lấy làm ngờ, tục nước này tin kính Phật, nhưng lại không biết ngày mồng tám tháng Tư là ngày Phật đản; “bánh Ma” ngày mồng tám tháng Chạp hình trạng tựa như bánh sừng trâu, nhưng lại không biết món cháo Thất bảo.

Quốc vương tặng hơn hai chục chậu hoa cúc, hoa lá đều tốt, dưới gốc đều cắm thẻ tre đề tên. Trong số ấy, có ba loại là khác lạ hơn cả: một loại tên gọi Kim cầm, hoa gồm cả ba màu đỏ trắng vàng, bông nhỏ nhưng nhiều, rực rỡ như sao sa; một loại tên gọi Trùng bảo, cánh như hoa sen, mà nhỏ, sắc hồng nhạt, một loại tên gọi Tố cầu, cánh rộng, không giống cúc, xếp lớp nhiều tầng, sắc trắng như tuyết, đó đều là những loại tôi chưa được thấy. Tôi bèn tặng một bài thơ rằng:

*Hàn, Đào vườn dậu sắc thu đầy*

*Hội Vị tất năm xưa có gi ống này.*

*Dáng vẻ u nhân yêu mến quá;*

*Trung Hoa khôn dễ búng dời ngay.*

Xem múa sư tử ở nước ấy, thấy lấy vải làm thân, lấy da làm đầu, lấy tơ làm đuôi, cắt lụa màu làm như lông để trang trí phía ngoài, đầu, đuôi, miệng sư tử đều có thể cử động được. Lại gắn mắt, cầm răng, cho hai người chui vào trong, cúi ngửa nhảy nhót, làm ra động tác thuần phục đùa giỡn. Tôi nói: “Đây cũng gần với âm nhạc đời cổ xưa vậy.” Xét, Cự Đường thư - Âm nhạc chí chép: thời Vũ đế nhà Hậu Chu, triều đình cho soạn Thái Bình nhạc, cũng gọi là: Ngũ phương Sư tử vũ. Bạch Lạc Thiên trong bài thơ Tây Lương kĩ có câu:

*Mặt nạ, người Di múa sư tử; Đầu tạc bằng gỗ, đuôi tơ rủ. Vàng mạ con người, bạc gắn răng; Vẩy rồi hai tai, áo lông phủ. Ấy tức là điệu múa này vậy.*

Nước này có trò diễn gọi là Đạp đà hú. Người ta bắc ngang một cây gỗ làm xà, cao hơn bốn thước, rồi lại xếp ván gỗ dài một trường hai thước bắc ngang, để sao cho cân bằng mà không kê gì ở hai đầu. Cho hai đứa con gái người Di, mặc trang phục sắc sỡ, đi chân không, mỗi người cầm một cái khăn, đứng đối diện nhìn nhau mà hát. Hát chưa hết bài, liền nhảy lên đứng ở hai đầu ván, cho hơi bập bênh, rồi lên xuống dần nhanh như giã gạo, càng ngày càng cao. Người phía đông nhảy rơi xuống ván thì người phía tây vụt bật lên đến hơn ba trượng, vun vút như chim én bay giữa bầu không vậy. Khi người phía tây rơi xuống ván lại bật người phía đông lên, chẳng khác gì chim cất lao lên mây xanh vậy. Cứ như vậy họ kẻ lên người xuống, mỗi lúc mỗi nhanh, chẳng khác gì gà lôi múa trước gương, không còn nhận ra đâu là hình, đâu là ảnh nữa. Rồi khoảnh khắc thể dần giảm đi, Cơ dần chậm lại, cuối cùng tấp ván lại yên, hai người cùng nhau nhảy xuống, sửa áo đứng nghiêm. Văn trò, mà không hề sai lệnh nghiêng ngả gì cả, kĩ thuật tuyệt diệu đến như vậy.

Người ở đó tiếp đón khách khứa rất giản dị, không lắm sự nghi lễ phiền hà. Khách đến không cần đón, cứ tùy ý mà ngồi, chủ nhân sẽ đem ra cho đủ cả giá diếu, hỏa lò, ống tre, hộp gỗ, mỗi thứ một cái. Một ống tẩu hút để nằm ngang ở trên, hộp đựng sẵn thuốc lá, ống tre để thổi tàn thuốc.

Gặp những khách mà mình tôn kính thì mới pha trà, lấy một chút bột mịn, trộn lẫn bột trà, bỏ vào nửa bát nước sôi, dùng một chổi trúc nhỏ mà đánh đều sao cho bột đầy ngang miệng bát là được. Khách đi về, cũng không tiễn. Các bậc quý quan tiếp khách, thường lấy đĩa chấm vào một chút rượu, quệt vào mỗi khách để tỏ ý kính trọng. Rượu đun nóng cho thêm chút đường vàng thì gọi là Phúc, cho thêm chút đường trắng thì gọi là Thọ, cũng là một món quý để đãi khách vậy.

Tiết Trùng dương cùng sắp thuyền rồng ra đua ở hồ Long Đàm. Lưu Cầu cũng có đua thuyền rồng vào tháng Năm. Cuộc đua vào ngày Trùng dương này, chỉ là bày ra để đón tiếp sứ giả thiên triều mà thôi. Tôi nhân viết ba bài thơ ghi lại việc ấy rằng:

*Vườn xưa uống phụ các đơn vàng  
Muôn dặm xa xôi chốn khách hương.  
Xem cuộc Long Đàm thuyền độ sức;  
Trùng dương mà cứ ngỗ Đoan dương.*

\*

*Thu trước còn đang ở Động Đình;  
Hoa càng hái giắt tóc ai xanh.  
Đặng cao ta ở nơi phiên quốc;  
Núi Vọng Phu nàng phải một mình.*

\*

*Đợi mùa gió tín trở thuyền ra;  
Cho kịp đầu đông khá đến nhà.  
Đã lỡ trước sương bày các vển;  
Chỉ mong dưới tuyết hồi mai hoa.*

Nghe nói, ông Trình Thuận Tắc từng mua được ở Thiên Tân bức mặc tích viết mười bốn chữ của Chu Văn Công, nay con cháu hậu duệ vẫn giữ gìn như của quý. Tôi mượn xem không được, nhân đến tận nhà xem

nhờ. Mở quyển ra, thấy nét bút nghiêm cẩn, như kỳ sơn quái thạch, vể cao vọi như vách núi không thể phạm được, nhìn mà tưởng như thấy được khí tượng đạo học thuở bấy giờ. Chữ cao hơn tám tấc, lời văn là: “Hương bay Hàn uyển cây đồng bãi; Xuân báo Nam kiều ngút lá xanh.” Phía sau có lạc khoản đề tên, không ghi năm tháng. Mặc tích của Văn Công còn lưu truyền trên thế gian, thì có ai mà chẳng quý báu cất giữ, vì rằng ông là người có thành tựu lớn, bút mực chỉ là chuyện nhỏ mà thôi, thế nhưng vẫn có thể tự thành một nhà như vậy, mới biết rằng học lực của cổ nhân, chẳng điểm gì là kém vậy.

Tôi lại đến chơi từ đường nhà Sái Thanh Phái, trong từ đường có thờ phụng chân dung của Sái Quân Mô, lại cũng đem mặc tích của Sái Quân Mô (Tức Sái Tương (1012-1067) tự Quân Mô, là chính trị gia, thư pháp gia nổi tiếng đời Tống) ra cho xem, bèn biết rằng ông chính là dòng dõi của Sái Quân Mô, từ đầu đời Minh thì đến Lưu Cầu, là một trong ba mươi sáu họ vậy. Thanh Phái có thể nói tiếng Hán, con người cũng tiêu sái tự nhiên. Từ từ đường quay lên đến nhà, hoa lá thấy đều thanh nhã, một khuôn hồ tròn như vầng nguyệt, tôi bèn đề chữ biển ngạch cho nhà là: Nguyệt ba đại ốc (Ngôi nhà sóng trắng). Đại khái người Lưu Cầu giỏi cắt tỉa cây cối, khéo xếp đặt giả sơn, cho nên trong nhà những sĩ đại phu, đều có tuổi khe để dành du lãm. Trong sân dựng sào dài, trên để thuyền gỗ nhỏ, dài chừng hai thước, cột buồm, bánh lái đầy đủ cả. Đầu đuôi thuyền đều có cánh quạt năm lá, treo cờ màu để xem hướng gió. Những nhà đi biển, xem đó sẽ dự tính được ngày trở về. Thấy có gió nam thì cả nhà hoan hỉ, nói là hành nhân sắp trở về, khi nào người đi về đến nhà, thì hạ sào xuống cất đi. Đó tức là cái di phong của ngũ lạng kỳ đời xưa vậy.

Quốc vương có thoi mực dài năm tấc, rộng hai tấc. Lại có cái nghiên đá Đoan Khê lấy từ mỏ cũ, dài một thước, rộng sáu tấc, trên có bốn chữ Vĩnh Lạc tứ niên. Lưng nghiên lại khắc dòng chữ: “Tháng Tư năm thứ 7, Đông Pha cư sĩ lưu tặng Phan Bân Lão”. Hỏi ra thì được biết đó là vật được ban tặng từ đời Minh trước kia. Trong nước ấy còn có Đông Pha thi tập, nên biết Quốc vương chẳng những chỉ quý báu một cái nghiên ấy mà thôi vậy.

Các loại giấy Miên chỉ, Thanh chỉ, đều dùng vỏ trấu chế ra, khó mà viết nổi. Có loại giấy bọc bì sách, loại lớn khá tốt, bề dài độ chừng ba thước, bề rộng hai thước, trắng như ngọc. Loại nhỏ giảm đi một nửa. Cũng có loại giấy hoa thiên chép thơ, có thể dùng viết thư được. Riêng lại có loại giấy bình phong, được dùng để dán tường vậy. Từ Bảo Quang có bài thơ Cầu chỉ thi (Bài thơ về giấy ở Lưu Cầu) rằng:

*Lãnh Kim trắng tinh hơn lụa óng;*

*Trắc Lý sóng triều một mảnh động.*

*Dao Côn xén thảng một thước vuông;*

*Tuyệt xếp ngàn tầng khăn nhẹ mỏng.* (Lãnh Kim, Trắc Lý là tên hai loại giấy tốt thời xưa. Dao Côn: tức Côn Ngô đao - Cột loại dao sắc, có thể cắt được ngọc)

Có thể nói là hình dung đủ hết vậy.

Nơi pháo đài phía nam có hai tấm bia: Một tấm khắc chữ khải còn chưa mấy mờ mòn, khắc ba chữ Phụng thư tạo, Một tấm khắc chữ Lưu Cầu. Bia dựng năm Gia Tĩnh thứ 21 triều Minh trước, duy không thể đọc được hết nội dung viết gì, song bút lực cũng rất rắn rỏi bay bướm.

Có thứ cây, tên gọi là Sơn mê, lại gọi là Dã ma cô, lá có thể dùng để nhuộm được, quả như quả nữ trinh, vị chua, người bản địa đem ép làm dấm ăn. Dấm ở Lưu Cầu màu trắng tinh, không chua lắm, người bản nói là dấm gạo, nhưng vị không giống, có nhẽ là dấm ép từ thứ quả này chăng?

Tục ở đây thường ngồi dưới đất, cho phía đông là trọng, nên để đệm ngồi. Đồ ăn để cả lên một mâm nhỏ độ một thước vuông, đóng hai tấm ván làm chân, cao chừng tám tấc. Món ăn thường được dâng lên bốn lần, chia ra để trong các mâm khác nhau mà không đưa lên cùng lúc, trong ba lần đưa lên trước đều kèm theo cơm, đến lần thứ tư mới kèm theo hai hồ rượu, uống không được quá ba tuần. Mỗi lần dâng món ăn chỉ có một mâm, trước tiên tất phải dọn mâm trước đi rồi mới bưng mâm sau lên. Cơm ở mâm đầu tiên thì là bánh bột chiên dầu, ở mâm thứ hai thì là bỏng gạo, ở mâm thứ ba thì là cơm nấu. Mỗi lần dâng món, thì chủ nhân tất phải tự tay nâng cao mâm mà đặt trước mặt khách, rồi cúi mình xoa tay mà lui. Từ đầu đến cuối tiệc, chủ nhân đều không ngồi cùng ăn, để tỏ ý

kính trọng. Đó là lễ yến hội khách quý của người Lưu Cầu. Còn nếu ngang hàng nhau thì mới có thể cùng ngồi đối ẩm. Đại khái tục Lưu Cầu, tiệc tùng đều ngồi dưới đất, chứ không dùng bàn ghế, đồ mâm bát đều như lối mâm bát đời cổ xưa, món ăn đều làm khô, không cần dùng đến thìa muối. Dầu là nhà quyền quý, thì tiệc mời cũng chỉ một món nhắm, một món cơm, một đôi dưa. Dưa phần đa đều là canh liểu mới vót. Dù là vợ cũng không ngồi cùng ăn, cũng là vẫn giữ cái di phong của người xưa vậy.

Phía sau Phu Mệnh đường của nhà sứ quán, có hai bảng văn tự xưa vẫn lưu lại. Một bảng ghi họ tên các sứ giả sang sách phong đời Minh trước đây:

Năm Hồng Vũ thứ 5, sách phong Trung Sơn vương Sát Độ, sứ giả là Hành nhân Thang Tải; Năm Vĩnh Lạc thứ 2, phong Quốc vương Vũ Ninh, sứ giả là Hành nhân Thời Trung; Năm Hồng Hy nguyên niên, phong Quốc vương Ba Chí, sứ giả là Trung quan Sài Sơn; Năm Chính Thống thứ 7, phong Quốc vương Thượng Trung, sứ giả là Cấp sự trung Du Biên, Hành nhân Lưu Tốn; Năm Chính Thắng thứ 13, phong Quốc vương Thượng Tư Đạt, sứ giả là Cấp sự trung Trần Truyền, Hành nhân Vạn Tường; Năm Cảnh Thái thứ 2, phong Quốc vương Thượng Cảnh Phúc, sứ giả là Cấp sự trung Kiều Nghị, Hành nhân Đồng Thủ Hoàn; Năm Cảnh Thái thứ 6, phong Quốc vương Thượng Thái Cửu, sứ giả là Cấp sự trung Nghiêm Thành, Hành nhân Lưu Kiệm; Năm Thiên Thuận thứ 6, phong Quốc vương Thượng Đức, sứ giả là Lại khoa Cấp sự trung Phan Vinh, Hành nhân Sái Triết; Năm Thành Hóa thứ 6, phong Quốc vương Thượng Viên, sứ giả là Binh khoa Cấp sự trung Cung Vinh, Hành nhân Hàn Văn; Năm Thành Hóa thứ 13, phong Quốc vương Thượng Chân, sứ giả là Binh khoa Cấp sự trung Đông Mân, Hành nhân ty Ty phó Trương Tường; Năm Gia Tĩnh thứ 7, phong Quốc vương Thượng Thanh, sứ giả là Lại khoa Cấp sự trung Trần Khản, Hành nhân Cao Trường; Năm Gia Tĩnh thứ 41, phong Quốc vương Thượng Nguyên, sứ giả là Lại khoa tả cấp sự trung Quách Nhữ Lâm, Hành nhân Lý Tế Xuân; Năm Vạn Lịch thứ 4, phong Quốc vương Thượng Vĩnh, sứ giả là Hộ khoa tả cấp sự trung Tiêu Sùng Nghiệp, Hành nhân Tạ Kiệt; Năm Vạn Lịch thứ 29, phong Quốc vương Thượng Ninh, sứ giả là Binh khoa hữu cấp sự trung Hạ Tử Dương, Hành nhân Vương Sĩ Chính; Năm Sùng Trinh nguyên niên,

phong Quốc vương Thượng Phong, sứ giả là Hộ khoa tả cấp sự trung Đỗ Tam Sách, Hành nhân ty Ty chánh Dương Luân. Tất cả là mười lăm lần, hai mươi bảy người sang sứ. Từ Sài Sơn về trước không có Phó sứ vậy.

Một bảng ghi họ tên những sứ giả của bản triều sang sách phong:

Năm Khang Hy thứ 2, phong Quốc vương Thượng Chất, sứ giả là Binh khoa Phó lý quan Trương Học Lễ, Hành nhân Vương Cai; Năm Khang Hy thứ 21, phong Quốc vương Thượng Trinh, sứ giả là Hàn lâm viện kiểm thảo Uông Tiếp, Nội các trung thư xá nhân Lâm Lân Xướng Năm Khang Hy thứ 58, phong Quốc vương Thượng Kính, sứ giả là Hàn lâm viện kiểm thảo Hải Bảo, Hàn lâm viện biên tu Từ Bảo Quang; Năm Càn Long thứ 21, phong Quốc vương Thượng Mục, sứ giả là Hàn lâm viện thị giảng Toàn Khôi, Hàn lâm viện biên tu Châu Hoàng. Tất cả là bốn lần, tám người sang sứ.

Sau tiết Thanh minh, thường có gió nam, sau tiết Sương giáng, thường có cả gió nam gió bắc, không như vậy thì ắt sắp có bão gió. Tháng Giêng, Hai, Ba nhiều bão, tháng Năm, Sáu, Bảy, Tám nhiều gió lớn. Bão thì xảy ra bất ngờ nhưng mau hết, còn gió lớn thì dần dần mới nổi nhưng kéo dài nhiều ngày. Tháng Chín, gió bắc có khi kéo dài cả tháng, tục gọi là Cửu giáng phong, thỉnh thoảng cũng có gió lớn nổi lên, bất ngờ như bão. Gặp bão còn khá, chứ gặp gió lốc thì khó mà chống đỡ nổi. Sau tháng Mười nhiều gió bắc, giông bão không định kỳ, những người lái thuyền phải trông chừng lúc lặng gió mà đi lại. Phàm sắp có bão đến, sắc trời có những chấm đen, thì phải nhanh chóng hạ buồm giữ vững lái mà đợi, chậm là không kịp, thậm chí là bị lật chìm. Sắp có giông lốc thì chân trời có từng mảng rắng cầu vồng như cánh buồm, người ta gọi là Phá phàm (buồm rách), chỉ chốc lát những rắng ấy lan phủ nửa bầu trời trông như đuôi con sam, gọi là Khuất hẩu (sam cong đuôi), nếu lại xuất hiện ở phía bắc thì càng dữ dội. Còn nữa, nếu như trên mặt biển đột nhiên biến đổi, nổi nhiều bọt bắn như cám, và có rần biển nổi lên bơi, hoặc chuồn chuồn đỏ bay vòng, cùng đều là dấu hiệu có bão gió.

Từ khi tôi đến Lau Cầu đến nay, chớp mắt đã nửa năm, nhưng không có gió đông, nên muốn về mà chẳng thể nào được. Ngày hăm lăm tháng Mười, mới bắt đầu giương buồm về nước. Đến ngày hăm chín, đã thấy núi Nam Kỳ, Ôn Châu, lúc sau thì thấy núi Bắc Kỳ. Có mấy chục chiếc



thuyền đang đậu, người trên thuyền đều mừng, cho rằng đó tất là thuyền ra đón mà hộ vệ. Quân thủ bị trèo lên chòi sau thuyền quan sát, bỗng kinh hãi báo rằng: “Những thuyền đang đậu là thuyền cướp bể!” Lại báo, thuyền cướp đã đều giương buồm rồi. Chưa bao lâu thì mười sáu chiếc thuyền của bọn cướp bể đã hò hét kéo tới. Thuyền của chúng tôi, từ cửa khoang lái bắn dàn pháo tử mẩu ra lập tức giết chết bốn tên, lại hất một tên đang hò hét xuống biển, thuyền cướp phải lui. Các tay súng cùng bắn, lại giết chết sáu tên. Rồi lại dùng pháo bắn, giết chết năm tên. Giặc cướp hơi tiến, chúng tôi lại bắn, giết chết bốn tên, rồi bèn lui. Khi ấy, thuyền cướp đã chiếm được chiều gió thuận, chúng tôi bèn ngấm dờn pháo tử mẩu sang mạn phải thuyền, bắn liền được mười hai tên cướp, thiêu rụi đầu thuyền của chúng, thuyền cướp bèn quay lại rút chạy hết. Trong số ấy, có hai thuyền khá lớn, hò hét thuận chiều gió xông tới. Đại pháo nhằm chuẩn thuyền cướp bể lại khai hỏa, một quả bắn trúng chỗ tên đầu xỏ, khói đen mù mịt, đến khi tan, thì thuyền cướp đã rút hết rồi. Trận chiến ấy, súng pháo không bắn sai phát nào, chúng tôi may mắn thoát nạn.

Chưa đầy canh giờ, gió bắc lại tới, sóng cao quá thuyền. Tôi đang còn say giấc, chợt nghe người trên thuyền ồn ào nói: “Đến Quan Đường rồi!” khiến tôi tỉnh dậy. Các vị tòng khách đều phải một đêm không ngủ, cùng bảo tôi rằng: “Nguy hiểm như thế, mà ông vẫn ngủ được ư?” Tôi hỏi lại xem tình hình thế nào, thì đáp: “Mỗi khi thuyền nghiêng thì tưởng chừng mũi mái đều chìm trong nước cả. Mỗi một con sóng lớn up lên thuyền, thì cả thuyền lại chìm trong nước, chỉ nghe tiếng nước đổ như thác không ngừng, vậy mà rốt không bị lật, may thay!” Tôi cười đáp lại rằng: “Giả như thuyền lật, thì các ông có thể thoát được không? Tôi cứ say trong giấc nồng, mắt chưa từng thấy cảnh nguy hiểm ấy, há lại là không may sao?” Rửa mặt súc miệng xong, tôi lên chiến đài quan sát, thấy hơn chục cái bếp để trước sau đều đã không còn, trên boong thuyền sạch nhẵn không còn một thứ gì, đun nấu thôi hẳn vậy. Người trên thuyền chỉ tay nói: “Phía trước là Định Hải, có thể không lo gì nữa rồi.” Giờ thân thì thuyền đậu lại. Thuyền phụ lên bờ mua củi gạo, mới có CƠM ăn. Tối ấy, tôi biên thư gửi về nhà, để an ủi Vân khỏi trông ngóng, mà bản thân mình thì càng mong mỏi về nhà lắm. Lại nhớ đến câu Vân từng nói với tôi năm nào: “Mặc áo oải, ăn CƠM rau, mà khá trọn đời vui thú, bất tất phải tính

kế miễn du làm chi.” Lần đi biển này, tuy mới lạ nhưng nguy hiểm, bao phen nguy ngập may mắn vẫn không sao, mới thấy lời nói của Vân là chí lí vậy.

## Nhàn dưỡng sinh

(Nguyên bản phần đã thất truyền này của Thẩm Phục có tiêu đề là Đạo dưỡng sinh (Dưỡng sinh ký đạo), Túc bạn có nhầm thành Nhàn dưỡng sinh (Dưỡng sinh ký tiêu))

Từ sau khi Vân đi xa, lúc nào tôi cũng buồn bã không vui. Sáng xuân chiều thu, du sơn ngoạn thủy, mắt dõi lòng đau, chẳng buồn thì hận. Các bạn đọc nỗi sầu trắc trở của tôi, hẳn có thể thấy hết những nghịch cảnh mà tôi từng gặp phải vậy.

Tĩnh tâm nghĩ cách giải thoát, tôi đã định rời nhà ra đi một nơi thật xa, mà tìm Xích Tùng Tử ở ngoài cõi đời này. Nhưng sau có hai anh em Đạm An, Ấp Sơn khuyên giải, tôi bèn tạm ở đâu trong ngôi chùa khổ gần đó, duy lấy cuốn Nam Hoa kinh để tiêu khiển. Mới hay, Trang Chu khi vợ chết lại vỗ chầu mà hát, nhẽ đúng là vong tình thực chẳng? Hay chỉ là không thể làm sao được, mà làm ra vẻ thông đạt như thế? Tôi đọc sách ấy, dần có điều sở ngộ. Đọc thiên Dưỡng sinh chủ mà ngộ ra kẻ sĩ có cái nhìn thông đạt, chẳng khi nào không an, chẳng cảnh nào không thuận, giữa chốn u minh có thể cùng tạo hóa là một, như vậy thì còn có gì là được mà có gì là mất, có ai là chết mà có ai là sống đây? Cho nên, cứ mặc kệ những gì mình nhận được, mà buồn vui sẽ chẳng có chỗ nào để bám víu vào được nữa. Lại đọc thiên Tiêu diêu du, mà ngộ ra cái yếu chỉ của đạo dưỡng sinh, chính là ở điều thư nhàn buông bỏ không cầu chấp, vui lòng với những gì mình có. Khi ấy mới thấy hối cho chuyện tình si của mình thuở trước, há chẳng phải như con nhộng tự kéo kén quẩn mình ru? Ấy chính là điều khiến tôi viết ra thiên Nhàn dưỡng sinh này vậy. Hoặc cũng có chỗ thu lượm lời nói của các bậc tiền hiền mà mở rộng thêm ra, để quét sạch muôn nỗi phiền não, chỉ cốt sao có ích cho thân tâm, ấy cũng tức là yếu chỉ của Trang Chu vậy. Chỉ mong có thể bảo toàn được cuộc sống, mà tận hưởng tuổi trời.

Tôi tuổi mới tứ tuần, mà dân đã thấy có dấu hiệu gia yếu, ấy cũng bởi trăm nỗi ưu sầu tàn phá, trải năm u uất, nào sự gì chẳng khiến mình suy tổn. Đạm An khuyên tôi mỗi ngày nên tĩnh tọa hít thở mấy lần, bắt chước như cách của Tô Tử Chiêm trong Dưỡng sinh tụng, tôi đều tuân thủ theo đúng như vậy mà làm, Phép điều hòa hơi thở, chẳng nề khi nào, thẳng người ngồi ngay ngắn, chính như Tử Chiêm nói là giữ thân ngồi

yên tựa như tượng gỗ. Cởi áo, lỏng đai, cốt sao thấy thoải mái, cuộn lưỡi trong miệng mấy lần, rồi nhẹ nhàng thở trọc khí ra, không để thành tiếng, sau đó mũi lại nhẹ nhàng hít khí vào. Hoặc mười lăm hay mười bốn bận, có nước miếng thì nuốt xuống. Đánh hai hàm răng vào nhau mấy lần, để lưỡi chạm lên vòm miệng, môi răng ngậm chặt hai mắt nhắm hờ sao cho vẫn nhìn thấy mờ mờ phía trước Rồi lại dần dần điều chỉnh hơi thở, không gấp, không mạnh đều đặn từ tốn. Hoặc đếm hơi thở ra, hoặc đếm hơi hít vào từ một đến mười, từ mười đến trăm. Chú tâm mà đếm, chớ có tán loạn, chính như Tử Chiêm nói là “yên lặng ngồi nghiêm cùng với hư không”. Khi tâm đã nương vào hơi thở rồi, tạp niệm không sinh, thì dừng lại không đếm nữa, để mặc theo tự nhiên thế, chính là chữ “Tùy” mà Tử Chiêm nói đến. Ngồi như vậy được càng lâu càng tốt, nếu muốn đứng dậy, phải từ từ vươn duỗi chân tay, chớ bất ngờ đứng lên. Nếu có thể chuyên cần thực hành, thì trong quang cảnh tĩnh lặng, sẽ thấy muôn vàn kỳ diệu, như lời Tử Chiêm nói là: “Định năng sinh tuệ, Tự nhiên minh ngộ”, tỷ như người mù mà bỗng nhiên mắt sáng, thậm chí có thể minh tâm kiến tính, chứ chẳng phải chỉ có dưỡng thân toàn sinh mà thôi đâu. Từng hơi, từng hơi thở ra hít vào, như còn như mất, thần khí nương nhau, ấy chính là chân khí vậy. Từng hơi, từng hơi đều quay về gốc, tự nhiên có thể giành lấy quyền tạo hóa của đất trời, là diệu đạo trường sinh bất tử vậy.

Người nói to, ta nói nhỏ. Người nhiều phiền muộn, ta ít ưu sầu. Người hay sợ hãi, ta không tức giận. Bình thần vô vi, thần khí tự đầy, đó chính là thứ thuốc trường sinh. Bài Thu thanh phú có câu: “Biết làm sao, nghĩ sức mình có chỗ không đủ, lo trí mình có chỗ không hay, nên nổi má hồng mơn mớn hóa nên cây khô, tóc đen anh ánh thành ra bạc đốm.” ấy cũng là cái bệnh chung của bọn sĩ đại phu vậy. Lại nói: “Trăm lo cảm hoà tâm, muôn việc nhọc nào mình, trong lòng đã xung động, tất núng đến tinh thần.” Người ta thường vướng vào lăm lo lăm nghĩ, khiến vừa mạnh liền lão, vừa lão liền suy, như thế cũng nên biết phép trường sinh. Lựa múa quạt ca, chớp mắt thành ảo; lầu xanh má phấn, lập tức hóa không. Chăm đốc thiêng mà rọi tình mê, xách gương tuệ mà cất ái dục, nhẽ không có cái đại dùng thì chẳng thể làm được. Song, tình tất có chỗ gửi gắm, chi bằng gửi tình mình vào cỏ cây, gửi tình mình vào thư họa, thì có

khác gì so với mỹ nữ diễm trang đâu, mà lại bớt được biết bao phiền não.

Ông Phạm Văn Chính<sup>(Tức Phạm Trọng Yêm)</sup> có nói: “*Bao nhiêu bậc hiền nhân thiên cổ, nào ai có thể tránh được chuyện sinh tử, nào ai có thể quản được việc về sau. Một thân mình từ chỗ Không mà đến, rồi lại trở về chỗ Không, hỏi ai là thân sơ? Ai hay chủ tể? Một khi đã chẳng làm sao được, thì cứ phóng tâm tiêu dao, mặc kệ lai oãng, cứ như cẩu mà đoạn hẩn. Tâm khí dần thuận, thì ngũ tạng cũng hòa, thuốc thang hiệu quả, mà ăn uống cũng ngon. Ngay như người uốn an lạc, chợt có một việc lo, liền đã không thể ăn uống nổi, chứ huống chi là người bốn bệnh đã lâu? Đã lo thân phải chết, càng lo việc về sau, bèn thành ra sống trong lo sợ, thì sao có thể ăn uống cho nổi? Xin hãy rộng lòng mà ngừng nghĩ...*” Đó chính là thứ mà ông gửi cho người anh thứ ba trong nhà. Tôi gần đây nhiều điều lo nghĩ, chính nên đọc một đoạn này.

Phóng Ông<sup>(Tức Lục Du (1125-1210), nhà chính trị, nhà văn thời Nam Tống)</sup> tấm lòng quảng đại, vì cùng một niềm phóng khoáng, nhàn dật như Uyên Minh, Lạc Thiên Nghiêu Phu, Tử Chiêm, nên đối với cái đạo dưỡng sinh, có thiên ngôn vạn ngữ, thực có thể gọi là một kẻ sĩ có đạo. Từ đây về sau, nhẽ nên tìm đọc thơ của Lục Phóng Ông, thì chính có thể chữa trị được căn bệnh cho tôi vậy.

Việc tắm rửa rất có ích. Gần đây, tôi có làm một cái bồn lớn, đựng nước thật đầy, ngâm tắm xong, thấy cực kỳ sảng khoái. Trong thơ Tô Đông Pha có câu: “*Chậu sơn móng gỗ chứa hồ sông: Cáu bần nào đâu, tắm nhẹ không*”, có thể nói tôi đã lĩnh hội được một vài vậy. Chữa khi có bệnh, chẳng bằng chữa ngay khi không bệnh, mà trị thân lại chẳng bằng trị tâm, để người chữa trị cho mình, càng chẳng bằng tự mình chữa cho mình trước. Thơ ông Lâm Giác Đường có câu: “*Tự mình có bệnh, tự mình hay; Khởi niệm thì nên trị niệm ngay. Chỉ bởi tâm sinh tâm tạo bệnh; Tâm an nào có bệnh chi đâu?*” Ấy là nói phương thuốc tự chữa cho mình, là để tâm vào hư tĩnh, hướng chí vào vi diệu, gửi lo vào vô dục, quay về với vô vi, thì có thể mạnh khỏe sống lâu, còn mãi cùng với đạo.

Sách Tiên kinh lấy tinh, khí, thần làm Nội tam bảo (ba báu vật bên trong), tai, mắt, miệng làm Ngoại tam bảo (ba báu vật bên ngoài), thường phải sao cho Nội tam bảo không bị dao động theo ngoại vật, mà Ngoại tam

bảo không được dẫn dụ nội tâm nhiều loạn. Trùng Dương<sup>(Tức Vương Trùng Dương, tổ sư phái Toàn Chân)</sup> tổ sư suốt mười hai giờ trong một ngày, đi đứng ngồi nằm, tất cả mọi cử động, đều phải giữ tâm tựa Thái Sơn, không chút dao động, giữ chắc bốn cửa: mắt, tai, mũi, miệng, không cho tà khí nội nhập, chân khí ngoại xuất, đó gọi là “Dưỡng thọ khẩn yếu”.

Ngoài không có việc nhọc thân, trong không có hoạn lo nghĩ, lấy điềm đạm vui vẻ làm cốt yếu, lấy tự đắc đã có làm công nghiệp, thì thân thể không mệt mỏi, tinh thần không tán loạn. Ích Châu lão nhân từng nói: Phàm muốn thân mình không bệnh, thì trước tiên cần phải chính tâm, khiến tam không cầu loạn, tâm không nghĩ cuồng, chẳng tham điều ham muốn, chẳng để bị mê hoặc, thì tâm thần tự nhiên an bình vậy. Tâm thần đã an bình, thì thể xác hình hài dẫu có bệnh, cũng chẳng khó chữa trị. Còn chỉ cần một tâm này động, tất sẽ mời trăm thứ bệnh đến, khi ấy dù có Biển Thước, Hoa Đà ở bên, thì cũng chịu bó tay vậy. Lâm Giám Đường tiên sinh có sáu bài thơ An tâm thi, thực là yếu quyết để trường sinh vậy. Thơ rằng:

*Ta có linh đan một viên nhỏ;  
Khá chữa quẩn mê khỏi bệnh khổ.  
Thuốc này đã uống tất thân an;  
Khiến được diên niên lại trường thọ.*

\*

*An tâm tâm pháp có ai hay;  
Điều được mô hình ấy chính bài.  
Trị được tâm kia thời chẳng bệnh;  
Chuyển mình vào cảnh thái nhự ngay.*

\*

*Tạp niệm vì chưng nghiệp chướng nhiều;  
Bời bời rối loạn biết làm sao?  
Đuổi ma tự có lời vi diệu;*

*An Lạc, Nghiêu Phu lối dẫn cào.*

\*

*Người có nhị tâm mới sinh niệm;  
Niệm chẳng nhị tâm mới thực người.  
Nhân tâm bất nhị thời không niệm;  
Niệm dứt, Tam Thanh trước mắt rồi.*

\*

*Đây đã dứt thời kia ắt dứt;  
Ồn ào rồi rít đều tỏ hết.  
Mây tan muôn dậm thấy phong quang,  
Vành mạnh giũ trời một vùng nguyệt.*

\*

*Dưỡng khí hao nhiên bốn bể chơi;  
Tâm liên nước biếc, nước liên trời.  
Bên kia tự có anh chàng hỏi;  
Trong động, hoa đào mãi thắm tươi.*

Thiền sư cùng trò chuyện với tôi về phép dưỡng sinh, nói: “Tâm như tấm gương sáng, chớ nên để cho bụi bám vậy, Lại như nước lắng, chớ nên để cho sóng gợn”. Câu ấy so với lời của Hối Am<sup>(Tức Chu Hy (1130-1200), triết gia, nhà lý học nổi tiếng đời Tống)</sup> nói rằng: “Kẻ học giả thường phải luôn nhắc nhở lòng mình, tỉnh táo không mê muội, như vầng nhật giữa bầu trời, khiến muôn tà ám đều tan hết”, thì cái yếu chỉ cũng giống nhau vậy. Lại nói: “Mắt chớ nhìn bừa, tai chớ nghe bừa, miệng chớ nói bừa, tâm chớ động bừa, tham sân si ái, thị phi ta người, tất thấy buông bỏ. Việc chưa xảy ra chớ nên đón sẵn, gặp việc đến rồi chớ nên rối loạn. Một khi việc đã không thể níu kéo được, thì cứ để nó tự đến, ứng theo tự nhiên, tin rằng tự hết, thì bao nhiêu phần hận sợ hãi, vui thích lo âu, đều được chính đính.” Ấy là cái cốt yếu để dưỡng tâm vậy.

Vương Hoa Tử nói: “Trai, tức là Tễ. (Chữ Tễ (齊) - chỉnh tề, cũng được dùng làm chữ Trai (齋) nghĩa là chay, trai giới) Chỉnh tề tâm mình mà giữ sạch thân mình vậy, há lại chỉ là ăn chay mà thôi đâu! Nói chỉnh tề tâm mình, tức là nhặt tình chí, ít mưu cầu, nhẹ được mất, năng tĩnh tâm, xa tửu nhục. Nói giữ sạch thân mình, tức là không vào đường tà, không nhìn ác sắc, không nghe âm thanh, không bị vật dụ. Vào phòng khép cửa, đốt hương tĩnh tọa, mới có thể nói là trai. Thực có thể như vậy, thì trong thân mình thần minh tự an, thẳng giáng không chướng ngại, có thể trừ bệnh, có thể trường sinh.”

Căn buồng nơi tôi ở, bốn bên đều có cửa sổ, gió quá thì đóng gió hết thì mở. Căn buồng nơi tôi ở, trước có rèm, sau bình phong, sáng quá thì hạ rèm, để em hòa với ánh sáng bên trong quá tối thì cuốn rèm, để lấy thêm ánh sáng bên ngoài. Để trong thì tâm an, ngoài thì mắt an. Tâm mắt đều an, thì thân tất an vậy.

Thiền sư nói hai câu với tôi rằng: “Vị tử tiên học tử, Hữu sinh tức sát sinh” (Chưa chết học chết trước, Có sinh liền sát sinh). “Có sinh”, tức là nói những tà niệm mới nảy sinh ra, còn “sát sinh” tức là nói phải lập tức trừ bỏ nó đi ngay. Câu này, cũng công hiệu như câu “Vật công cật trợ” (Chớ quên chớ giúp) (Câu này trong thiên Công Tôn Sứu thượng sách Mạnh Tử, ý nói: giữ quên, nhưng cũng không cố giúp cho một việc gì, mà để nó thuận tự nhiên) của Mạnh tử nói.

Tôn Chân nhân (Tức Tôn Tư Mạc (550-691), người Kinh Triệu, là y sư, đạo sĩ nổi tiếng đời Đường) có bài Vệ sinh ca rằng:

*Dưỡng sinh phải biết răn ba nhẽ;*

*Đại nộ, đại dục, cùng đại túy.*

*Trong ba thứ ấy mắc một điếu;*

*Phải phòng tổn hại chân nguyên khí.*

Lại có bài rằng:

*Người đời muốn biết Dưỡng sinh đạo;*

*Phải thường vui vẻ, ít giận cáu.*

*Chính tâm, thành ý, bớt lo buồn.*



*Thuận lễ tu thân, bỏ phiền não.*

Lại có bài rằng:

*Say còn cố uống, nó cố ăn;  
Thời có khi nào chẳng bệnh mang!  
Ăn uống là cho mình khỏe mạnh;  
Xin đừng quá độ ắt thân an.*

Ông Sái Tây Sơn (Tức Sái Nguyên Định (1135-1198), tự Quý Thông, hiệu Tây Sơn, người Phúc Kiến, là nhà địa lý phong thủy, môn nhân của Chu Hy) lại có bài Vệ sinh ca rằng:

*Nào phải nuốt rắng, uống tiên được;  
Lầm tưởng sống lâu sánh rùa hạc.  
Ấm thực ham mê, duy chỉ cần;  
Chớ nên quá độ tất an lạc.  
Ăn xong bước chậm trăm bước dư;  
Hai tay xoa sườn cùng bụng, ngược.*

Lại rằng:

*No nằm, sau ngủ, đều vô ích;  
Khát uống, đói ăn, nhớ gì ỉn gìn.  
Ăn chớ muốn to cùng muốn chóng,  
Thà rằng ăn ít, đói thì thêm.  
Nếu cho một bữa no căng bụng;  
Tổn khí, thương tì, họa chuốc liền.*

Lại rằng:

*Uống rượu chớ nên sau túy lúy;  
Say quá tổn thần, hại tâm trí.  
Thèm rượu uống nước với châm trà;*

*Lưng, chân, từ đó thành trì trệ.*

Lại rằng:

*Đi, đứng, nghe nhìn, chớ lâu quá,*

*Ngũ lao thất thương thảo từ đó.*

*Tứ chi cũng muốn được luyện rèn;*

*Lễ cửa thường xoay không mục rữa.*

Lại rằng:

*Đạo gia đã có thuật Trường sinh*

*Thứ nhất, khuyên ai bớt giận dữ.*

Phàm mấy lời này, nếu có thể tuân theo mà làm, thì thành công tốt đến trong sớm tối, chớ cho đó là những lời hủ nhơ tầm thường nhằm chán.

Quét buồng sạch sẽ, mở cửa sổ phía nam, cho tám song thông sáng, chớ bày biện nhiều đồ ngoạn khí, làm rối mắt rối lòng. Chỉ để ghế dài phản rộng, mỗi thứ một cái, bút nghiên tể chỉnh, bên cạnh để cái kỷ nhỏ, treo một bức chữ, thi thoảng lại thay đổi. Trên kỷ để một, hai bộ sách đặc ý, một bản cổ thiếp, một cây cổ cầm. Trong tâm mục thường khiến chẳng nhiễm một hạt bụi trần. Buổi sáng ra vườn, trồng trọt rau quả, nhổ cỏ tưới hoa, ươm cây thảo dược. Xong việc về buồng, nhắm mắt định thần. Thường đọc những sách khoái ý, để di dưỡng tính tình; ngâm những câu thơ hay, mà sướng phát tâm ý. Lâm cổ thiếp, (Cổ thiếp: tức là bản mẫu các bức thư pháp của người xưa. Lâm cổ thiếp, tức là lâm tập (học viết theo) thư pháp trong cổ thiếp) vỗ

cổ cầm, thấy mệt thì nghỉ. Bạn tri kỷ tụ tập chuyện trò, chớ nói đến chuyện thời sự, chớ nói đến chuyện quyền thế, chớ khen chê nhân vật, chớ tranh biện thị phi. Hoặc hẹn nhau nhàn dạo, không áo không giày, chẳng ép mình mệt nhọc theo điều lễ tiết. Uống ít chớ say, hứng trí thì thôi. Nếu quả được như thế, cũng thậm thích ý. Đem mà so với việc phải tra chân vào rọ, vươn cổ vào tròng, qua lại cửa khanh tướng, chịu cái lụy đeo ngọc cài trâm, há chẳng khác xa một trời một vực ru?

Thái cực quyền thực chẳng một môn quyền thuật nào có thể sánh được. Hai chữ “Thái cực” đã bao quát hoàn toàn ý nghĩa của môn quyền thuật

này. Thái cực tức là một vòng tròn, Thái cực quyền tức là một môn quyền thuật do vô số vòng tròn nối nhau mà thành. Bất luận là một cái đưa tay, hay một cái đặt chân, đều không thể rời cái vòng tròn ấy. Rời khỏi vòng tròn ấy, thì là trái với nguyên lý của Thái cực quyền. Tứ chi toàn thân, không cử động thì thôi, nếu đã cử động thì đều không được thoát ly vòng tròn này, mọi chỗ đều thành vòng tròn, tùy hư hay thực. Trước khi luyện tập, đầu tiên cần phải tốn thần nạp khí, tĩnh tọa mấy khắc, đó chẳng phải là việc thủ khiếu giữ chặt thắt khiếu) của Đạo gia đâu, mà chỉ là nên dứt hẳn mọi tư lự, sao cho muôn duyên đều tĩnh vậy. Lấy chậm rãi làm nguyên tắc, lấy việc không mảy may dụng lực làm yếu nghĩa, từ đầu đến cuối, liên miên không dứt. Tương truyền rằng, Trương Thông người Liêu Dương, đầu niên hiệu Hồng Vũ đời Minh, phụng chiếu về kinh, trên đường đi đến núi Võ Đang thì bị ngăn lại, đêm nằm mộng thấy một dị nhân, trao truyền cho môn quyền thuật này. Mấy năm gần đây, tôi cũng theo luyện tập Thái cực quyền, quả thấy thân thể khỏe hơn, hàn thử không xâm, dùng đó mà giữ gìn sức khỏe, thực là chỉ có ích mà không có hại gì vậy.

Bớt nói nhiều, bớt thư từ, bớt giao du, bớt vọng tưởng, duy chỉ có cung kính dưỡng tâm là một giây một khắc cũng không thể bớt mà thôi. Ông Dương Liêm Phu<sup>(Tức Dương Duy Trinh (1296-1370) nhà văn, nhà thư họa nổi tiếng cuối Nguyên, đầu Minh)</sup> có bài Lộ phùng tam tấu từ (Lời ba cụ già gặp khi đi đường), viết rằng:

*Thượng tấu bước lại bảo:*

*Đạo lớn trời bao la.*

*Trung tấu bước lại bảo:*

*Nóng lạnh bớt xông pha.*

*Hạ tấu bước lại bảo:*

*Lễ giới nửa đời qua.*

Tôi từng thấy một bài trong Hậu Sơn thi,<sup>(Tức Hậu Sơn thi chủ - một tập thơ do Trần Sư Đạo đời Tống biên tập chú giải)</sup> cũng có ý ấy, đó là bài thơ của từ Ứng

Cừ. (Ứng Cừ (190-252): nhà văn học thời Tào Ngụy - Tam Quốc) Thơ thế này:

*Xưa có người đi đường:  
Trông thấy ba ông cự.  
Ai nấy trăm tuổi dư;  
Cùng nhau làm cỏ lúa.  
Bước lại hỏi ba cự;  
Làm sao được trường thọ?  
Một cự đáp lời rằng:  
Hiền nội thô lại xấu.  
Cự thứ hai đáp rằng:  
Liệu bụng, ăn vừa đủ.  
Cự thứ ba đáp rằng:  
Tối nằm ngay ngắn ngủ.  
Lời ba cự đúng thay!  
Khá noi, để trường cữu.*

Cổ nhân có câu rằng: “Trông lên thì chẳng bằng ai, Trông xuống cũng chẳng có ai bằng mình”, đó cũng là một cách tìm vui tuyệt diệu vậy. So với người đói khát, thì được no là vui sướng, so với người rét mướt, thì được ấm là vui sướng, so với người vất vả, thì nhàn nhã là vui sướng, so với người bệnh tật, thì khỏe mạnh là vui sướng, so với người hoạn nạn, thì bình an là vui sướng, so với người tử vong, thì được sống là vui sướng. Bạch Lạc Thiên có câu thơ rằng:

*Trên mẫu sừng sên giành giật mãi;  
Chớp lòe lửa đá gửi thân này.  
Giàu nghèo mặc kệ cứ hoan hỷ;  
Chẳng thấy môi cười, ấy kẻ ngây.*

Thơ của người đời gần đây cũng có câu rằng:

Đời người cõi thế là cơn mộng;  
Trong mộng làm sao khổ vọng cầu?  
Mộng ngắn mộng dài đều mộng cả;  
Hốt nhiên tỉnh dậy mộng còn đâu?

Có thể nói cùng một vẻ khoáng đạt như Lạc Thiên vậy.

“Thế sự mênh mang, quang âm hữu hạn, xem ra sao phải vội vàng? Nhân sinh khó học, so đo ân luận trường, sao chẳng biết tươi khô có số, được mất khôn lường? Thấy đấy gió thu Kim Cốc, trăng tối Ô Giang, A Phòng cung lạnh, Đồng Tước đài hoang. Vinh hoa cây đòng mọc, phú quý cỏ đeo sương. Một thân đượm thắm, muôn nỗi quên không. Khoe chỉ đó lâu rỗng gác phượng, Nói gì đây lợi tỏa danh cương. Thanh nhàn yên tĩnh, hãy đem thơ rượu say cuồng. Hát một khúc: về thôi chửa muộn; Ca một điệu: hồ hải mênh mang. Đúng thời gặp cảnh, hái biếc tìm hồng. Hẹn mấy bạn tri âm thân thiết, ra ngoài nội bên sông, hoặc cầm kỳ tùy thích, hoặc thả chén xuôi dòng. Hoặc nói chuyện thiện căn nhân quả, hoặc luận điếu kim cổ hưng vong. Cành hoa nọ ngấm nên gấm vóc; Tiếng chim kia nghe tựa cung thương. Mặc kệ ai nhân tình phản phục, thế thái viêm lương. Cứ du nhàn qua tuế nguyệt, thỏa tiêu sái với thời quang.” Những câu trên chẳng biết của người nào viết, mà tôi đọc lên chẳng khác nào chợt tỉnh cơn đại mộng, thế giới lửa nung bỗng được làn gió mát mà tan biến hết vậy.

Trình Minh Đạo tiên sinh<sup>(Tức Trình Hạo (1032-1085), triết gia, nhà giáo dục, nhà lý học nổi tiếng thời Tống)</sup> nói: “Ta bẩm sinh khí chất yếu ớt, nên rất chú ý dưỡng sinh. Đến ba mươi tuổi thì dần mạnh thịnh, bốn mươi, năm mươi mới dần vẹn toàn. Nay đã bảy mươi hai tuổi, mà cân cốt xem ra chưa giảm sút chút nào so với thuở thịnh thời. Người ta nếu đợi tới già mới dưỡng sinh, thì có khác chi đến lúc nghèo túng rồi mới tích lũy, đâu có chăm chỉ thế nào cũng chẳng thể đủ. Miệng thì ít lời, tâm thì ít việc, bụng thì ít ăn, có ba cái ít này, có thể trường sinh đến cảnh thần tiên. Rượu nên bớt uống, giận nên mau qua, ham muốn nên hết sức áp chế, dựa vào ba cái nên này, thì bệnh tật tự khắc ít mắc. Bệnh tật có mười cách có thể phòng ngừa: Tĩnh tọa quan không thấy được Tứ đại<sup>(Tứ đại hay Thân tứ đại, từ ngữ Phật giáo, ý nói thân người do bốn yếu tố: Nước, Lửa, Gió, Đất hợp lại mà nên)</sup> đều từ hư giả mà hợp lại, ấy là một; Những phiền não hiện tiền, thì lấy cái chết mà tỉ

dụ, ấy là hai; Thường lấy những người những việc chẳng được bằng mình mà khéo léo tự khoan giải, ấy là ba; Tạo vật khiến cuộc đời ta khó nhọc, khi mắc bệnh lại được chút nhàn, nhẽ nên vui mừng, ấy là bốn; Nghiệp xưa nay gặp, chẳng thể trốn tránh được, nên vui vẻ mà đón nhận, ấy là năm; Gia đình hòa thuận, không có tranh cãi to tiếng, ấy là sáu; Chúng sinh ai cũng có bệnh của mình, hãy thường quan sát mà chữa trị, ấy là bảy; Cần trọng phong hàn, giảm bớt ham muốn, ấy là tám; Ăn uống thà giảm bớt chứ không thêm nhiều, nhà ở cốt thư thái chớ nên miến cưỡng, ấy là chín; Tìm những bạn bè cao minh, nói những chuyện vui vẻ lánh đời, ấy là mười.”

Thiệu Khang Tiết (Tức Thiệu Ung, tự Nghiêu Phu, hiệu An Lạc tiên sinh, là nhà Dịch học, nhà tư tưởng đời Tống. Sau khi ông mất được ban thụy là Khang Tiết, nên hậu nhân thường gọi là Thiệu Khang Tiết) ở trong An Lạc Oa, thường tự ngâm rằng:

*Tuổi cao thân thể muốn ôn tồn;*

*Trong An Lạc Oa riêng vẻ xuân.*

*Co duỗi tứ chi tùy thích tở*

*Nghỉ ngơi muôn việc thấy là tâm.*

*Đông hàn cạnh bếp chần êm quăn;*

*Hạ nóng bên tre chiếu mát nằm.*

*Ngày đến hoa rơi nghe tiếng sởi;*

*Đêm mờ trăng sáng dạo đàn cầm.*

*Khó tiêu phòng sắn, đừng ăn quá;*

*Đủ ấm thời thôi, chớ mặc thêm.*

*Ai nói sơn ông lo việc vụng?*

*Cũng hay đi dưỡng lấy chân thân.*

Cái đạo dưỡng sinh, chỉ ở bốn chữ Thanh Tĩnh Minh Liễu, bên trong thì hiểu rõ thân tâm là không, bên ngoài thì hiểu rõ vạn vật là không, phá tan mọi vọng tưởng, không chấp trước vào một cái gì, thì chính là: Thanh tịnh minh liễu. Cái mầm độc của muôn bệnh, đều từ “say đắm” mà sinh

ra: Say đắm thanh sắc, sinh ra bệnh hư khiếp; Say đắm lợi lộc, sinh ra bệnh tham lam; Say đắm công danh, sinh ra bệnh kiêu cách; Say đắm danh tiếng, sinh ra bệnh lập dị. Ôi chao! Say đắm là thứ miasm độc quá lắm vậy! Phan Thượng Mặc tiên sinh chỉ lấy một vị thuốc mà giải đi được, ấy là “lạnh nhạt” vậy. Mây trắng núi xanh, đá dừng nước chảy, hoa đón chim cười, tiểu phu gọi khe núi đáp, muôn cảnh tự nhàn, chỉ có lòng người nao động.

Cuối năm tôi đến thăm Đạm An, thấy bụi bám đầy nhà, nhưng ông ấy vẫn thản nhiên như thường. Tôi than rằng: “Nhà cửa phải quét dọn sạch sẽ, cho phòng ốc rộng rãi, bụi bặm chẳng nhiễm mà ở. Trước nhà trồng xen các thứ cây hoa, để xem muôn vật sinh trưởng. Đêm khuya tĩnh tọa, có khi mở cửa để ánh trăng vào, cho đến tận sáng, sẽ thấy thiên địa vạn vật, thanh khí từ xa tới nơi, cho lòng này cùng giao hòa, không hề có chướng ngại vậy. Nay trong buồng để bẩn thỉu không dọn dẹp, dầu chẳng cho là phiền lòng, nhưng cũng e là sẽ chẳng giúp được gì cho thần trí sáng khoái.”

Từ năm trước lại đây tôi tĩnh tọa ở nơi am vắng, rất nhanh trừ bỏ hết những thói quen cũ. Có khi hát rống rừng xa, có lúc ngâm dài hang vắng, lại khi bơi thuyền buông câu nơi lòng suối vụng hồ, khép tai mắt, quên tâm trí, lâu dài tựa cũng có sở đắc. Trần Bạch Sa nói: “Không lụy bởi ngoại vật, không lụy bởi tai mắt, không lụy bởi vợ và đảo điên. Điều bay cá nhảy, cơ ấy ở mình. Những ai biết được điều này có thể nói là giỏi học, mà nhẽ đó cũng là chân quyết để dưỡng thọ vậy.”

Bậc thánh hiền chẳng có lý gì mà không vui. Khổng Tử nói: “Lạc tại kỳ trung” (Niềm vui ở trong đó). Nhan Tử nói: “Bất cải kỳ lạc” (Không đổi sự vui thích). Mạnh Tử lấy “Không thẹn không tủi” làm vui. Sách Luận ngữ mở đầu đã nói đến chữ “Lạc”, sách Trung dung thì nói: “Chẳng người nào không có điều tự đắc”. Trình, Chu học tập tìm tòi cái lạc thú của Khổng, Nhan, đều là ý ấy. Cái vui của thánh hiền, tôi làm sao dám mong? Chỉ trộm muốn bắt chước theo cái vui “có một ông lão, râu trắng phất phơ, vợ con hân hoan, gà chó nhớn nhोर” của Bạch Phớ (Tức Bạch Cư Dị (772-846), nhà thơ nổi tiếng đời Đường) mà thôi.

Mùa đông, mùa hạ đều nên dậy từ khi mặt trời vừa mọc, mùa hạ càng thích hợp. Khí sớm mai trong lành của trời đất, khiến tinh thần sáng

khoái vô cùng, để mất nó thì thậm đáng tiếc. Tôi ở ngôi chùa trong núi, tháng hè cứ mặt trời mọc là dậy, hít thở lấy khí trong lành thơm mát của cỏ nước. Sen còn chúm chím chưa xòe cánh, trúc còn đọng sương mà nhỏ giọt, có thể nói là sương khoái rất mực. Ngày dài giờ lâu, ngủ trưa mấy khắc, đốt hương buông màn, trải tấm chiếu đào, ngủ đủ thì dậy, thần khí khoan khoái, thực chẳng kém gì bậc chân nhân bên trời vậy.

Sương tức là khổ, khổ tức là sương, có một vài điều chưa đủ, đâu hay chẳng phải là phúc? Toàn gia việc việc đều như ý, một thân sự sự tùy lòng, quang cảnh náo nhiệt cũng tức là cái dự triệu cho sự lạnh lùng. Thánh hiền cũng chẳng thể tránh khỏi ách nạn, tiên phật cũng chẳng thể miễn khỏi kiếp hỏa, ách nạn là để hun đúc cho thánh hiền, kiếp hỏa là để luyện rèn nên tiên phật.

Nhận theo vòng nhật, trâu thỏ dưới trăng, mà khiến thế gian bận rộn; Ong lượm hương hoa, ruồi tìm hơi uế, cũng là sinh kế nhọc nhằn. Cõi đời hối hả, chỉ lợi cùng danh, trời buộc sớm trưa, tất tả nóng lạnh, thôi thúc tử sinh, đều là bị lầm lỡ bởi hai chữ danh lợi ấy. Lấy cái lửa danh mà đốt tâm, thì dịch của tâm khô cạn; lấy con ong lợi mà chích tâm, thì thần của tâm phải tổn hao. Nay muốn an tâm mà khỏi bệnh, nếu chẳng đem hai chữ danh lợi rửa cho sạch hết thì làm sao cho được?

Tôi đọc Nhân tình phủ của Sài Tang ông, (Sài Tang ông: tức Đào Tiềm cũng gọi Đào Uyên Minh. Vì ông là người huyện Sài Tang, Tầm Dương, nên cũng gọi là Sài Tang ông. Nhân tình phủ, Quy khứ lai từ, Ngũ liễu tiên sinh truyện là những áng văn nổi tiếng của ông) mà cảm thán vì nỗi chung tình, đọc Quy khứ lai từ mà cảm thán về nỗi vong tình, đọc Ngũ liễu tiên sinh truyện mà cảm thán về nỗi chẳng phải hữu tình cũng chẳng phải vô tình, chung tình đấy mà lại vong tình đấy, quả thực là vi diệu. Bạn tôi là Đạm Công rất mến mộ Sài Tang ông, sách chẳng cầu hiểu mà có thể hiểu, rượu chẳng hên say mà có thể say. Đạm Công từng nói với tôi rằng: “Thơ hà tất phải năm chữ, quan hà tất phải năm dấu, con hà tất phải năm giai, nhà hà tất phải năm liễu.” Có thể nói là nhân dật vậy! Tôi trong khi ngủ mơ, có làm được câu liễn rằng: “Năm trăm năm đầy xuống bụi hồng, khá thành chơi giỡn; Ba ngàn dặm mở toang biển biếc, ấy chính tiêu dao.” Tỉnh dậy thuật lại cho Trác Đường nghe, Trác Đường cho là phiêu dật đáng ngâm vịnh. Nhưng hỏi ai có thể thấu hiểu ý tứ này?



Lương công ở Chân Định mỗi khi nói chuyện với người khác, hay mỗi tối ở nhà, tất tìm chuyện vui cười mà chuyện trò với khách, rồi vĩnh rầu cười ngất, để cởi bỏ hết những mệt nhọc buồn bực uất kết trong ngày, ấy thực là có được yếu quyết dưỡng sinh vậy. Từng có người trong làng sống đã hơn trăm tuổi, tôi đến hỏi thăm xem có thuật gì, người ấy chỉ cười mà rằng: “Người làng quê chúng tôi, nào có biết gì, duy cả đời chỉ luôn vui vẻ, chưa từng hay phiền não bao giờ.” Điều ấy, há những kẻ ở trong trường danh lợi có thể làm được ư? Xưa, Vương hữu quân<sup>(Tức Vương Hi Chi (303-361), nhà thư pháp nổi danh đời Tấn)</sup> nói: “Ta rất mê trồng cây ăn quả, trong việc ấy có một niềm vui sướng rất mực. Cái cây ta trồng, nở một bông hoa, đậu một cái trái, để chơi đã thấy thích thú, được ăn lại càng ngọt ngào.” Hữu quân có thể nói là tự thấy niềm vui cho mình vậy. Phóng Ông nằm mộng thấy đến nơi tiên quán, làm câu thơ rằng: “Hiên dài nhìn xuống ao sen biếc; Góc nhỏ trông sang núi sắc xanh” mà coi đó là thắng cảnh tốt bậc vậy. Tôi ở nơi thiền phòng, rất sẵn cảnh thắng như vậy, có thể ngạo được cả với Phóng Ông.

Khi trước tôi ở Lưu Cầu, ngày thì đi dạo khắp các nơi đầm không, suối biếc, trúc rợp, tùng cao, tối thì khêu đèn ngồi đọc những thơ của Bạch Hương Sơn, Lục Phóng Ông. Đốt hương, pha trà, mời đôi ba người quân tử đến cùng ngồi trò chuyện đối ẩm với nhau, như thấy tâm hồn rộng mở, nhiều khi muốn bỏ mọi việc mà theo cùng rong chơi, thì cũng là một điều giúp cho thân tâm được vui sướng vậy.

Tôi từ năm bốn mươi năm tuổi về sau, chỉ mong tìm phép giúp tâm mình được an, để trong khoảnh một tắc vuông, hư vô trống rỗng, sáng láng rõ ràng, phàm những sự hỉ nộ ai lạc, lao khổ sợ hãi, quyết không để cho vào. Canh phòng tựa như nắm giữ một tòa thành, đem cửa thành nêm chặt, mà từng giờ từng khắc đều tăng cường phòng thủ, chỉ sợ mấy kẻ nói trên lên vào. Gần đây, dần thấy rất ít khi chúng lên vào cho được, mà chủ nhân ở trong thành ấy đã thấy có vẻ được thư thái an nhàn. Đạo dưỡng thân, một là thận trọng ham muốn, hai là thận trọng ăn uống, ba là thận trọng nóng giận, bốn là thận trọng nóng lạnh, năm là thận trọng nghĩ suy, sáu là thận trọng phiền nhọc. Chỉ cần có một trong mấy điều ấy, cũng đủ để gây bệnh tật rồi, làm sao có thể không luôn thường cẩn trọng cho được?

Trương Đôn Phục tiên sinh từng nói: “Cổ nhân đọc Văn tuyển mà ngộ ra lẽ dưỡng sinh, đặc lược ở hai câu: ‘Đá giấu ngọc mà sáng núi; Nước gìn châu mà đẹp sông. Đó thực là câu chí ngôn vậy. Từng thấy nơi đài hoa huệ, lan, thược dược, tất có một giọt sương đọng, nếu như giọt sương ấy bị kiến sâu cắn mất, thì hoa sẽ héo vậy. Lại xem, cây măng khi mới mọc lên, mỗi sáng tất có mấy giọt sương đọng trên ngọn, đến khi mặt trời mọc thì sương mới thu lại mà về gốc, đến tối mới lại lên. Điền Gian<sup>(Tức Tiền Trùng Chi, tự Âm Quang, hiệu Điền Gian lão nhân - nhà văn học, chí sĩ yêu nước cuối đời Minh)</sup> có câu thơ rằng: Tối xem hạt móc đến đầu cây, chính là nghĩa như vậy. Nếu sáng sớm vào vườn, thấy trên cây măng không có sương móc đọng, thì cây ấy tất không thành trúc, nên bẻ vào làm món ăn thôi. Trên cây lúa cũng có đọng sương, chiều hiện mà sớm thu, nguyên khí của người ta cũng hết như vậy. Cho nên, hai câu trên trong Văn tuyển, không thể không luôn luôn thể nghiệm xem xét. Có được yếu quyết đâu phải ở nhiều lời vậy.

Chỗ tôi ở, chật hẹp chỉ đủ để đuổi được chân, lạnh thì quây các thứ hoa mà lấy ấm, nóng thì đối gốc hòe lớn mà buông rèm, cái điều tự thích của mình ở giữa khoảng trời đất chỉ có vậy mà thôi. Thế nhưng, lùi một bước mà nghĩ, những cái tôi được trời ban tặng cũng nhiều lắm rồi, bởi thế mà tâm bình khí tĩnh, không có ham muốn gì, cũng không oán trách gì nữa. Đó là niềm vui sướng tự đắc những năm cuối đời của tôi vậy.

Phổ Ông nói: “Cái tâm con người ta rất mực linh động, không thể để nó mệt nhọc quá, cũng không thể để nó nhàn dật quá, duy đọc sách là có thể dưỡng được. Người nhàn thích vô sự, cả ngày không đọc sách, thì ra vào sinh hoạt, thân tâm không có chỗ neo đậu, tai mắt không có chỗ dừng nghỉ, thế tất khiến cho tâm ý điên đảo, vọng tưởng sinh ra sân hận, phải ở vào nghịch cảnh thì không vui, mà được ở vào thuận cảnh cũng chẳng vui vậy. Cổ nhân có câu: “Quét nhà, đốt hương; đã đủ thanh phúc. Những người có phúc, thì giúp thêm cho cái việc đọc sách; Những người vô phúc, thì lại sinh ra những điều vọng tưởng.” Lời ấy mới đúng làm sao! Vả những việc không như ý trước nay, cứ lấy con mắt của những kẻ không đọc sách mà nhìn, thì những tao ngộ giống như tôi từng gặp phải, sẽ khó mà kham nổi vô cùng. Chẳng biết rằng người xưa còn có những việc không như ý gấp hàng trăm lần thế, chỉ là ta chẳng để tâm thể

nghiệm mà thôi. Ngay như Đông Pha tiên sinh, đương khi thủ hiếu tang cha, mà văn chương vừa viết, lại bị kẻ gièm pha hủy báng, khiến phải khốn đốn bị biếm trích lẫn lộn ở khoảng Triều Châu, Huệ Châu, gặp thời chân đất lội sông, ở bên chuồng trâu, thì tình cảnh khi ấy thế nào? Lại như Bạch Hương Sơn không có con trai nối dõi, Lục Phóng Ông phải nhịn đói, những chuyện ấy đều có ghi chép trong sách vở, mà họ chẳng phải vẫn là những người nổi danh ngàn năm đó ư? Thế mà đều gặp phải những chuyện như vậy! Thực sự bình tâm lại mà nhìn nhận, thì những chuyện chẳng như ý ở nhân gian, có thể tan sạch lầu lầu. Nếu như chẳng đọc sách, thì chỉ thấy những điều mình gặp phải khổ sở quá, mà cái tâm càng oán trách sân hận vô cùng, thiêu đốt không an, nổi khổ lại ra thế nào nữa! Cho nên nói, đọc sách là việc di dưỡng đệ nhất vậy.

Đất Ngô Hạ, có Thành nam lão Ốc (Ngôi nhà cũ ở phía nam thành) của Thạch Trác Đường tiên sinh, trong nhà có Ngũ Liễu viên, có cả thắng cảnh đá suối rất đẹp. Trong chốn thành thị mà có cái quan thưởng như nơi đồng nội, thực là chốn thắng địa để dưỡng thần. Có âm thanh của thiên nhiên, bỗng trầm dứt nổi, miên man mãi bên tai tôi. Thị thoảng lại vang lên tiếng đàn chim trong rừng riu ra riu rít, tiếng làn gió nhẹ lay động lá cây xào xào xạc xạc, hòa cùng tiếng dòng suối chảy róc ra róc rách, tôi thành thói nằm ngửa trên thảm cỏ xanh rờn khả ái, mắt nhìn mãi lên bầu trời trong; vắt thảm xanh, đó thực là một bức tranh tuyệt diệu. Đem so với Chuyết Chính viên, một đằng ồn ã, một đằng tĩnh lặng, đúng là hơn đứt rất xa.

Chúng ta nên ở trong sự chẳng khoái lạc, mà tìm lấy một cách để mình được khoái lạc. Trước tiên nên nhận rõ việc sinh ra khoái lạc với chẳng khoái lạc, cố nhiên là ở hoàn cảnh mà mình gặp phải thế nào, thế nhưng cái căn nguyên chủ yếu, lại là sinh ra và lớn lên tự ở tâm mình vậy. Cùng là một người, cùng ở một hoàn cảnh giống nhau, nhưng tên Giáp có thể chiến thắng nghịch cảnh, mà tên Ất lại bị nghịch cảnh chế phục. Kẻ có thể chiến thắng nghịch cảnh, nhìn kẻ bị nghịch cảnh chế phục, sẽ cảm thấy có khoái lạc. Cho nên không cần phải hăm mộ cái phúc của kẻ khác, mà oán hận cái mệnh của mình, nếu không thì có khác nào tuyết lạnh thêm sương, càng khiến cho toàn bộ cuộc đời mình bị hủy diệt vậy. Bất luận ở trong hoàn cảnh nào, chớ nên buồn bực, mà hãy nên từ trong buồn

bực ấy, nảy sinh tình thần hy vọng và khoái lạc. Tôi ngẫu nhiên cùng Trác Đường nói đến điều này, Trác Đường cũng cho là phải.

Nhà như thu tàn, thân như bóng xế, tình như khói thừa, tài như chớp lóe, tôi bất đắc dĩ mà rong chơi trong tranh, mà bốn cột trong thơ, đưa bút vẩy mực, để tự kêu lên niềm vui của mình, cũng giống như cây cỏ buồn tình, tự mình khoe hoa, con chim rảnh rỗi, tự mình khoe giọng. Vào tháng Tiểu xuân, (Tức tháng Mười âm lịch) một khoảnh ráng vừa tạnh, một ngọn núi vừa sáng, một tiếng chim vừa thanh, một nụ mai vừa nảy, mà một bài thơ, một bức tranh vừa làm xong. Cùng vui với mai, cùng được với chim, cùng đứng với núi, cùng ôm với ráng, tranh tuy vụng nhưng cũng vẫn thấy là khéo, thơ tuy đấng nhưng cũng tự cho là ngọt. Bốn vách đã nghiêng, một bầu đã rạn, mà chẳng gì có thể khiến cho niềm vui thích trong tâm hồn phải giảm sút vậy. Phổ Ông soạn một câu đối, định đem treo ở thảo đường rằng: “Giàu sang nghèo hèn, rốt khó xứng ý, biết đủ mới là xứng ý; Sơn thủy hoa trúc, chẳng mãi chủ nhân, được nhàn ấy chính chủ nhân.” Lời lẽ tuy dân dã, nhưng lại rất chí lý. Những núi sông danh thắng, hoa trúc đẹp kỳ trong thiên hạ biết bao nhiêu mà kể, đại khái kẻ phú quý thì mệt nhọc vì danh lợi, kẻ nghèo hèn thì mệt nhọc vì cơ hàn, nhưng sau rốt ít ai lĩnh ngộ được điều ấy. Có thể biết đủ, có thể được nhàn, thì ấy là tự có được niềm vui của mình, ấy là khéo biết nắm lấy cuộc sống vậy.

Tâm không an định, thì trăm nỗi niềm xâm, ngàn lo nhiều loạn, như gió thổi nước, khiến thường luôn nổi sóng, chẳng thể nào mà dưỡng thọ được. Đại khái việc thực hành tĩnh tọa, thì lúc mới đầu đều chẳng thể buông bỏ hết mọi vọng niệm ngay được, nên chuyên chú vào một niệm trước, rồi từ một niệm dần chuyển sang không còn bất cứ niệm nào nữa, như mặt nước tĩnh lặng không còn gợn sóng. Sau khi tĩnh lặng nhập định, sẽ thấy một ý vị diễm đạm vô hạn, nguyện được cùng chung với người đời. Dương Minh tiên sinh (Tức Vương Thủ Nhân (1472-1529), tự Bá An, hiệu Dương Minh, người Thiệu Hưng, Triết Giang là nhà tư tưởng, nhà văn học, triết học nổi danh đời Minh) nói: “Chỉ cần lương tri chân thiết, thì tuy theo việc cử nghiệp, cũng không làm lụy đến tâm mình. Ví như khi đọc sách, biết có cái tâm gượng nhớ suông là không phải, lập tức bỏ đi; có cái tâm dục tốc là không phải, lập tức bỏ đi; có cái tâm khoe nhiều tranh khéo là không phải, lập tức bỏ đi. Như vậy thì dầu có đọc sách cũng chỉ là trọn ngày cùng thể nghiệm

đối thoại với thánh hiền, là cái tâm thuần theo lẽ trời mà thôi. Bất kể đọc sách gì, cũng chỉ là điều nhiếp cái tâm này, làm sao có một nhọc gì cho được?” Xin chép lại lời này coi như là phép tắc để đọc sách.

**Ông Thang Văn Chính** (Tức Thang Bân (1627-1687) tự Khổng Bá, hiệu Kinh Nghiên, người Hà Nam, là nhà lý học, chính trị gia đời Thanh, làm quan đến Công bộ Thượng thư, khi mất được ban thụy là Văn Chính) khi làm Tuần phủ ở đất Ngô, hàng ngày chỉ ăn cơm rau, ngẫu nhiên có hôm con ông mua về một con gà, ông hay được bèn trách rằng: “Làm gì có kẻ sĩ nào không ăn cuộng rau mà có thể làm được đại sự đâu!” Rồi lập tức sai mang gà đi. Trong khi ấy, những kẻ ăn thịt<sup>(Ý nói những người làm quan lớn)</sup> ở đời, chỉ ra sức vơ vét hết những món mỡ màng, để tọng vào miệng, nuốt vào bụng mình, cho là phần của mình được hưởng như thế. Nào có biết rằng những thứ ngọt thơm béo ngậy ấy chính là thuốc độc làm hư nát ruột gan mình vậy.

Đại khái căn nguyên của muôn bệnh, tất đều do ăn uống không tiết chế mà ra. Kiệm là để dưỡng liêm, đạm là để quả dục, cái đạo an bản là ở đó, cái phép trừ bệnh cũng là ở đó. Tôi thích ăn tối, mà vốn không ăn những món thịt giết mổ, đồ ăn chỉ cốt ở tiết kiệm. Từ khi Vân Nương qua đời, cái hộp hoa mai cũng không dùng lại bao giờ nữa, nhẽ cũng không bị Thang công mắng nhiếc chẳng! Lưu hầu, Nghiệp hầu<sup>(Lưu hầu tức Trương Lương người thời Tần Hán theo giúp Lưu Bang lập nên nhà Hán, rồi đi ẩn. Nghiệp hầu tức Lý Bí người đời Đường, từng được Đường Huyền tông, Đường Túc tông trọng dụng, nhưng đều bị quyền thần oán ghét, hai lần ẩn cư ở Hành sơn)</sup> ẩn cư trong làng mây trắng; Lưu, Nguyễn, Đào, Lý ẩn cư ở chốn làng say; Tư Mã Trường Khanh ẩn trong làng ôn nhu; Hy Di tiên sinh ẩn trong làng thụy mộng, ấy thấy đều là cái cốt thác mà lánh đời vậy. Tôi cho, làng mây trắng thì gần như là mờ昧, làng say, làng ôn nhu, thì nhẽ chẳng thể tránh bệnh mà sống lâu, chỉ có làng thụy mộng là hơn cả vậy. Vọng ngôn dùng hết, bèn làm nên cảnh tiêu dao; Yên ngủ mộng lành, liền bước tới làng êm ngọt. Tôi thường luôn dùng lại thật lâu, mà nhắm nháp mùi vị trong đó, nhưng chẳng theo đường Hàm Đan, mà mượn cái gối kê vàng của đạo sĩ<sup>(Điển tích Hoàng lương mộng theo truyện truyền kỳ Chẩm trung ký)</sup> vậy.

Đạo dưỡng sinh, chẳng gì lớn bằng ăn ngủ. Rễ rau tuy thô cứng, chỉ cần ăn thấy ngon ngọt thì còn hơn sơn hào hải vị. Ngủ cũng chẳng phải ở nằm nhiều, chỉ cần thực sự được ngưng thần đẹp mộng, thì khoảnh

khắc cũng đủ dưỡng sinh vậy. Phóng Ông thường lấy ngủ ngon là sướng thích, mà việc ngủ cũng có bí quyết. Tôn Chân nhân nói: “Lòng có thể ngơi, thời mắt tự ngủ.” Sái Tây Sơn nói: “Trước ngủ tâm, sau ngủ mắt”, đó thực là diệu pháp mà chưa ai nói ra được vậy. Thiền sư bảo tôi điều hòa hít thở, có ba cách ngủ là: kiểu Bệnh long miên, thì nằm co gối; kiểu Hàn viên miên, thì tay ôm gối; kiểu Quy hạc miên, thì hai gối để kê sát nhau vậy. Tôi thuở thiếu thời thấy cha tôi sau khi ăn trưa đều nằm ngủ chốc lát, thì sau khi lên đèn có làm việc tinh thần vẫn phấn chấn. Đạo gần đây tôi cũng nghĩ sẽ học theo cách ấy, sau mỗi bữa trưa, lại ngả lưng một lúc trên chõng tre, đến tối quả nhiên thấy tinh thần sảng khoái, nên càng tin những điều mà cha tôi làm, nhất nhất đều có thể học theo được.

Tôi không làm tăng, mà vẫn có ý cảnh của tăng nhân. Từ sau khi Vân mất, hết thấy mùi vị trên đời đều thấy chán ngán, hết thấy duyên phận trên đời đều thấy buồn thương, làm sao trước nỗi đảo điên chẳng tự thấy vô cùng hối hận cho được! Gần đây, lại thường cùng sư già trò chuyện về lẽ Vô sinh, mà được hiểu thêm về lẽ luân hồi. Khẩu đầu trước đấng Thế Tôn, sám hối những lỗi lầm khi trước, đem thơ hiến Phật, lấy họa cúng tăng. Tính họa nên tĩnh lặng, tính thơ nên cô độc, thì dầu là thơ với họa, tất cũng ngộ được thiền cơ, mà tiến bước vào đường siêu thoát vậy.

-

## Phụ lục

Sách phong Lưu Cầu quốc ký lược (Lấy theo ghi chép trong Ký sự châu của Tiền Vịnh)

Năm Gia Khánh thứ 13, (Tức năm 1808) triều đình có chỉ sách phong cho Quốc vương nước Lưu Cầu, Chánh sứ là Thái sử Tề Côn, (Tề Côn (1770-1815), tự Trường Tiêu, người Phúc Kiến, đậu tiến sĩ năm Gia Khánh thứ 6, làm Chánh sứ sang Lưu Cầu năm Gia Khánh thứ 13) Phó sứ là Thị ngự Phí Tích Chương (Phí Tích Chương, tự Hoàn Tra, người Triết Giang, đậu cử nhân năm Càn Long thứ 49, làm quan đến Phủ doãn phủ Thuận Thiên). Có Thấm Phục tự Tam Bạch, người Ngô Môn cũng cùng đi theo lo việc bút mực cho quan Thái sử. (Câu này có lẽ Tiền Vịnh đã đổi cách xưng hô trong câu văn gốc của Thấm Phục từ ngôi thứ nhất (tôi) sang ngôi thứ ba. Vì bản thân Tiền Vịnh chưa từng theo sứ đoàn đến Lưu Cầu)

Ngày hăm tám tháng Hai, ra khỏi kinh sư. Đến ngày mồng hai tháng Năm nhuận, mới bắt đầu từ tỉnh thành Phúc Kiến lên thuyền khởi hành. Thuyền dài hơn tám trượng, rộng hơn hai trượng, thân thuyền trang trí màu vàng, trên cắm rất nhiều cờ xí. Hôm sau, hai sứ sách phong phụng phù tiết và chiếu thư đến, hộ tống có Phúc Châu Tả doanh phó tướng Ngô An Bang, đem theo hai trăm hai mươi quân binh biển, chia ra chèo hai chiếc thuyền, đều có đặt súng pháo. Sứ sách phong cùng các tông khách cùng ngồi một thuyền, gọi là “Đầu thuyền”, các tay chèo cùng binh dịch trên dưới tất cả là hơn bốn trăm năm chục người, ai nấy đều có thể bài đeo bên hông để làm chứng.

Mỗi ngày, thuyền nương sóng triều mà đi được một, hai chục dặm. Đến ngày mười một, mới ra khỏi cửa Ngũ Hổ, nhằm hướng đông mà đi, dõi nhìn chỉ thấy một màu xanh ngắt không biết đâu là cùng. Nước biển một màu lục sẫm, dần xa dần thành màu lam. Ngày mười một (xét, có lẽ là ngày mười hai), thuyền qua Đạm Thủy. Giờ thìn ngày mười ba, đã thấy Diếu Ngư đài, hình trạng tựa như cái giá gác bút. Trên thuyền lễ vọng Hắc Thủy Câu từ xa, tôi bèn đập đầu cầu khẩn Thiên hậu, bỗng thấy một con bạch yến lớn như chim âu, lượn vòng quanh cột buồm mà bay. Hôm ấy lập tức chuyển gió. Sáng sớm ngày mười bốn, thì thấp thoáng trông thấy núi Cô Mễ, bắt đầu vào địa giới Lưu Cầu. Giờ ngọ ngày mười

lăm, xa trông thấy núi non một dải, như hình trạng con cầu long, tên xưa gọi là Lưu Cầu, là lấy theo hình trạng ấy vậy.

Còn cách độ ba, bốn chục dặm, trên thuyền bèn bắn ba phát pháo hiệu, khoảnh khắc thấy những thuyền nhỏ như đàn kiến, ước độ vài trăm cái, theo gió lướt sóng mà đến. Trước nhất có thuyền, đến đưa danh thiếp tặng lễ vật, trên thuyền có cờ, đề hai chữ Tiếp phong (đón sứ sách phong). Viên quan đứng đầu đoàn thuyền ra nghênh tiếp là một viên Tứ cận đại phu, dẫn theo những thuyền nhỏ, đều được làm bằng một cây gỗ, dài chưa đầy một trượng, rộng độ hai thước, cứ hai thuyền kết lại với nhau làm một như con cá bơi. Người ta dùng các mái chèo ngắn, chia làm hai hàng, cùng kéo chiếc thuyền lớn bằng dây chèo, trông hết như râu tôm. Có một người đội mũ đỏ, cầm cờ, gõ chiêng, chính là một vị Tú tài quan xung làm Lĩnh đội áp bang vậy. Chưa bao lâu, lại có thuyền khua chiêng kéo tới, là đoàn tiếp sứ thứ hai của quan Pháp ti, cũng đưa thiếp thỉnh an. Đoàn tiếp quan thứ ba do quốc cữu dẫn đầu, đem theo quan thông sự cùng lên thuyền chào hỏi, sứ sách phong sai từ chối mà miễn đi.

non Đến cửa khẩu, gọi là cảng Na Bá, phía nam có giảng như bình phong, phía bắc xây đê bằng đá dài như cầu vồng, để chặn nước triều lên xuống. Đâu đê có núi nhỏ, như con hổ nằm phục, dựng pháo đài ở trên. Thuyền sách phong sắp cập bến, thì đã nghe ba tiếng đại pháo vang rền, rồi tiếng chiêng trống, tiếng kèn đồng, cùng hàng vạn người đã sắp hàng tề chỉnh. Kịp tiến vào cảng, mới trông thấy nhạc đội bày ban, chia hai hàng tả hữu. Phía trước cắm hai lá cờ nền vàng mép đỏ, viết hai chữ Kim cổ (chiêng trống) lớn, phía sau có hai người thổi ống sáo, hai người thổi kèn, bốn người đánh trống bốn người đánh thanh la. Chỉ thấy trong tiếng nhạc du dương thi thoảng vang lên những tiếng cắc cắc thùng thùng lẫn vào. Hai bên bờ, những người ta kéo nhau ra xem, đông kể có tới hàng vạn, chẳng biết đâu là nam là nữ.

Thuyền sách phong thân nặng không thể vào sát bờ được, bèn để ngang những thuyền nhỏ, gác ván lên làm cầu phao từ bờ cho tới thuyền. Trên bờ có ba gian nhà, biển ngạch đề là Khước kim đình, Quốc vương ra đón sẵn ở đó, tự xưng là Thượng mỗ - Thế tôn nước Lưu Cầu, cũng dùng hốt màu đỏ. Vương đội mũ ô sa, hai cánh chuồn gấp khúc hướng lên trên, mặc áo long bào màu xanh đen, thắt đai vàng, đi hia đen, dung mạo gầy



gò, tuổi chỉ mới hăm hai, quỳ đón ở trong đình. Chánh sứ bưng phù tiết, Phó sứ bưng chiếu thư, lại nghe ba tiếng pháo nổ, bèn lên bờ, phụng phù tiết cùng chiếu thư tới kiệu long đình. Hai vị Thiên sứ đều ngồi kiệu tám người khiêng. Đi đến giữa đường, lại có đình Nghênh Ân, Quốc vương cho bày nhang án, dẫn theo bá quan, hành lễ ba quỳ chín khấu đầu mà tiếp chiếu. Lễ xong, vương đi trước dẫn đường tới quán Thiên sứ. Chính sảnh có biển đề là Phu mệnh đường, đón chiếu sắc đưa vào để an vị ở chính giữa, Thiên sứ đứng hai bên tả hữu, Quốc vương lại dẫn bá quan hành lễ thỉnh thánh an, rồi sau đó mới theo lễ chủ khách tiếp Thiên sứ, mời ngồi dâng ba tuần trà, rồi từ biệt trở ra. Thiên sứ tiến đến dưới sân, vương khiêm nhường bái tạ, rồi cũng ngồi kiệu tám người khiêng hồi cung.

Ngày mười sáu, đón Thiên hậu vào Thiên hậu cung. Thiên sứ ra khỏi sứ quán, các miếu cùng đốt hương đáp bái Quốc vương. Sứ giả trở về sứ quán, lên ngồi trên đại đường, quân võ biên hộ tống, dẫn thủy binh mặc giáp sắp hàng vào tham kiến, để tỏ uy xa vậy.

Chế độ trong quán Thiên sứ thấy đều mô phỏng lối Trung Hoa, phía trước dựng hai lá cờ, trên cờ có hai chữ Sách phong lớn. Bên cạnh dựng đình kèn trống, mỗi ngày đều tấu nhạc ba lần vào các giờ thìn, ngọ, dậu, đứng sắp hàng ở đối diện cửa giữa. Thanh la, hiệu ốc, cũng như nhạc hôm ra đón thuyền sứ, nhạc tấu xong, thì ai nấy cùng giải tán. Phía ngoài hai cửa viên môn đông tây, đều rải cát trắng, sáng lóa như tuyết. Phía trong nghi môn, tức là nhà Phu Mệnh đường. Phía sau nhà ấy, có nhà thông đến tận lớp hậu đường thứ tư. Phía đông nhà, có lầu gọi là Trường Phong các, là chỗ Chánh sứ ở, còn phía tây nhà thì là nơi Phó sứ ở. Lên lầu đều có thể nhìn được ra rất xa. Hai bên giải vũ đông tây đều hai mươi gian, là chỗ ở của những người tùy tùng. Tường vây xung quanh sứ quán dày lắm, đều xây bằng đá tảng, đá nhiều hoa văn, lại có những lỗ nhỏ, trông hình tựa những cái đầu lâu. Trên tường trồng loại cỏ, lá như lá rau diếp, chẳng cần đất cũng mọc, mùa thu, đông vẫn xanh tốt.

Đến ngày sóc tháng Bảy, sắp sửa cử hành nghi lễ truy phong ngự tế. Lấy bốn viên tòng quan, một người bưng chiếu thư, một người bưng phù tiết, một người tuyên chiếu, một người bưng lụa<sup>(Lụa dùng làm lễ vật phúng điếu)</sup>. Trước đó một ngày, quan thông sự trình nghi chế, sắp kiệu ngựa, mời các

tòng quan đến miếu tiên vương tập dượt nghi lễ. Kiệu trông như cái lồng hạc, đan bằng nan tre, bên ngoài sơn đen, trong dán giấy trắng, trên đỉnh có cái vòng lớn, lấy một đòn gỗ mà khiêng, cao cách mặt chỉ tầm năm tấc. Mọi người đều theo cửa bên trái đi vào, khoanh gối mà ngồi. Cũng có sắp đủ gối dựa, ống nhổ, tấu thuốc trong đó. Ngựa chỉ như con ngựa câu bé, cắt bờm như lừa, tính rất xấu, mỗi con ngựa phải cần một người dắt, yên đệm bàn đạp, cũng hơi khác với Trung Quốc, bước đi chậm chạp, như ngựa Tiểu Xuyên vậy.

Giờ ty, ra cửa Đông Viên, qua Thánh miếu, đi về phía đông nam chừng ba dặm, đến cầu An Lý, đường đi đều bằng phẳng. Qua cầu vài bước, tức chỗ gọi là Tiên vương miếu, có núi non bao bọc, miếu nằm ở giữa, bóng cây um tùm, lá tựa lá hồng mà sắc xanh sẫm, gọi là cây ba la mật (mít). Hai phía đông tây có cổng chào sơn đỏ, ở giữa là cửa tam quan, đỉnh bằng mà không có biển ngạch gì. Đi mười bậc thêm lên, thấy có tòa nhà ba gian, đặt ghế ngồi cho Quốc vương và Thiên sứ ở giữa. Lại vào tới hậu đường, thì tức là Tiên vương điện. Điện có năm gian, hai giải vũ hơn mười gian. Trước thần chủ để trong điện bày ba ngựa án, án ở giữa là phụng tiết án, án bên trái là phụng chiếu án, án bên phải là phụng bạch án. Dưới mái hiên phía tây điện, đặt đài đọc quay ra hướng đông nam.

Đến giờ thìn ngày hôm sau, Thiên sứ ra khỏi sứ quán, đến các miếu đốt hương. Trở về, thì Tam pháp ti cùng các ở đó chuẩn bị kiệu long đình, thái đình, cùng nghi trượng chiêng trống, tập hợp ở ngoài cửa sứ quán. Đợi đến khi mở cửa, thì tấu nhạc, vào chào hỏi xong xuôi, rồi rước long đình, thái đình vào. Chánh sứ bưng phù tiết, Phó sứ bưng chiếu thư, đều mặc triều phục, các tòng quan cũng mặc măng phục ngũ phẩm. Các quan bản quốc cùng hướng về phía sứ giả cung kính tiếp đón phù tiết, chiếu thư, tiền, lụa cùng an vị vào trong kiệu, rồi đứng hai bên tả hữu. Dưới thêm nổi nhạc, quan dẫn lễ tuyên xướng, các quan bản quốc cùng quỳ, hành lễ chín lần khấu đầu. Rồi nổi pháo hiệu, các quan bản quốc đi dẫn đường, sắp đủ cả nghi trượng, đều lấy binh lính Trung Quốc làm việc ấy, số mặc đồng phục cưỡi ngựa, ước chừng hơn hai trăm người. Theo sau là đồ lỗ bộ, rồi kiệu thái đình đi trước, kiệu long đình đi sau. Các tòng quan, tá sứ đều che lọng đỏ, cưỡi ngựa theo sau long đình, hai vị Thiên sứ đều được ngồi kiệu bát cống. Bên đường, trai gái tụ tập đứng xem, kẻ

đứng người ngồi, lớp lớp như vẩy cá, nhưng ai nấy trật tự im lặng, chỉ nghe thấy tiếng vó ngựa lộp cộp gõ xuống mặt đường mà thôi.

quan Đến cầu An Lý, Quốc vương mặc bào tía đội mũ sa đã đem bá quan quỳ đón ở bên trái đường. Long đình tạm dừng, Quốc vương cùng các quan bình thân đứng dậy, hai sứ xuống kiệu bước tới trước, chia ra đứng ở hai bên tả hữu long đình. Quan dẫn lễ xướng hô, Quốc vương cùng các hành lễ ba quỳ chín khấu đầu mà tiếp chiếu. Lễ xong, Quốc vương và các quan lại đi bộ trước dẫn đường. Đến cửa miếu, thì theo cửa cuốn phía đông đi vào, đứng dưới sảnh. Thiên sứ ra, xuống kiệu, các tông quan cũng xuống ngựa, đỡ long đình theo cửa giữa mà vào. Đến giữa sân, viên quan bưng phù tiết trao phù tiết cho Chánh sứ, viên quan bưng chiếu trao chiếu thư cho Phó sứ, rồi cùng theo vào điện tiên vương, ai nấy phụng phù tiết, chiếu thư để lên ngự tọa đã được bày sẵn, rồi lui xuống đứng ở thềm phía đông, quay mặt về phía tây. Viên quan tuyên chiếu đứng ở dưới đài đọc chiếu, mặt quay về phía đông. Hai bên giải vũ cùng tấu nhạc, quan dẫn lễ đưa Quốc vương, từ thềm phía đông bước tới trước hương án, quỳ mặt về phía bắc. Người châm hương quỳ mà dâng hương lên cho Quốc vương. Quốc vương cũng quỳ, dâng hương ba lần, xong lại được dẫn xuống dưới thềm. Vương cùng các quan ai nấy vào đứng vị trí quỳ bái, hành lễ ba quỳ chín khấu đầu bái chiếu thư. Lễ xong, nhạc ngưng, lại lui xuống đứng ở giải vũ phía đông, trước chỗ thần vị Thế tử, quay mặt về hướng tây. Nhạc lại nổi lên, Thiên sứ bưng tiết, chiếu đứng ở chính giữa. Quan bưng chiếu từ thềm phía đông tiến lại nhận lấy chiếu thư, rồi lập tức nâng cao, rồi theo cửa giữa xuống thềm, có lọng vàng che, bước lên đài đọc chiếu. Quan tuyên chiếu cũng cùng đi theo đến dưới hương án trên đài. Nhạc ngưng. Quan dẫn lễ hô “Quỳ!”, Quốc vương cùng các quan đều quay về phía bắc mà quỳ, phủ phục dưới chỗ thần vị của Thế tử. Quan dẫn lễ hô “Mở đọc!”, quan tuyên chiếu bèn bước đến chính giữa hương án tuyên đọc to chiếu thư. Tuyên đọc xong, lại bưng chiếu xuống đài, che lọng vàng, theo cửa giữa đi vào, trao cho Phó sứ để yên lại trên ngự tọa. Quan dẫn lễ đưa Quốc vương và các quan ai nấy lại vào vị trí quỳ bái, hành lễ ba quỳ chín khấu đầu tạ ơn truy phong. Quan dẫn lễ hô: “Thoái ban!”, Quốc vương mới vào trong miếu, mời sứ giả tạm nghỉ, thay áo, rồi dâng trà lên.

Xong lễ truy phong, Quốc vương thay áo bào đen, đai sừng, đến trước thần vị của tiên vương. Sứ giả lại chia ra đứng hai bên ngự án theo như nghi thức trước. Quan Pháp ty thỉnh chiếu thư, tế văn, để thờ cúng ở trong miếu. Thiên sứ bèn đến trước thần vị tiên vương, hành lễ một quỳ ba khấu đầu, Quốc vương và các quan đều phủ phục ở bên cạnh thần vị. Lễ xong, quan dẫn lễ xướng “Thoái ban!”, Quốc vương bèn bưng thần chủ tiên vương, theo thêm phía đông vào điện, cúng phụng xong, lại hành lễ tạ phong một quỳ ba khấu đầu với sứ giả, sứ giả cũng đáp bái lại.

Xong lễ ngự tế, Quốc vương lại thay triều phục, sứ giả cũng thay áo, rồi cùng đến tiền đường, hành lễ gặp mặt an tọa. Thiên sứ ngồi giữa quay mặt hướng nam, Quốc vương ngồi phía tây, quay mặt về hướng đông bắc. Không sắp nhạc đội, trà rượu đều đích thân dâng lên. Sứ giả từ tạ, quan Tử cân đại phu dâng mời thay. Thiên sứ dâng đáp lại, Quốc vương cũng đứng dậy từ tạ. Rồi ai nấy cùng vào bàn dự yến. Các tòng quan thì dự yến ở giải vũ phía tây. Rượu cùng món ăn đều do Tú tài quan quỳ mà dâng lên. Pháp ty quan thì đứng bên cạnh tiệc làm bồi yến. Yến tiệc xong xuôi, Quốc vương đi trước dẫn đường, lại đến trước ngự án, Chánh sứ phụng phù tiết trao cho quan bưng phù tiết đặt vào trong long đình. Sứ giả đi xuống dưới thêm, cùng bái chào từ biệt Quốc vương, các tòng quan cũng cùng Pháp ty quan bái biệt. Ra cửa miếu, Quốc vương và bá quan đã đi trước, đến dưới cầu An Lý, đợi long đình tới, thì cùng quỳ tiến, Thiên sứ cũng xuống kiệu bái chào, rồi về sứ quán.

Tối ấy, Quốc vương sai quan đến thăm hỏi cảm tạ. Hôm sau, Thiên sứ cũng sai Tuần bổ quan vào vương phủ đáp tạ.

Đến ngày hai mươi sáu tháng Bảy, mới làm đại lễ sách phong. Cách một hôm, các tòng quan đến vương phủ để tập duyệt lễ nghi trước, từ miếu tiên vương qua hai dãy núi nhỏ phía đông, đi trên lưng núi, đường cũng rất bằng phẳng. Dân chúng sống ở dưới núi, ruộng vườn như gấm, tre trúc um tùm. Đi được ba, bốn dặm, mới thấy một cổng chào cao, trên viết hai chữ Trung Sơn lớn. Qua hơn trăm bước, lại có một cổng chào, viết hai chữ Thủ Lễ. Chính giữa đường, xây một đài vuông bằng đá, trên trồng một khóm vạn tuế, để làm lai long<sup>(Thuật ngữ phong thủy, chỉ long mạch châu vào)</sup>. Tiếp đến, thấy muôn cây che rợp, tường lũy dựng dày, trên chỗ cao nhất cung điện nguy nga, đã đến nơi vương phủ Trung Sơn vậy.

Cửa phủ hướng tây, trên có địch lâu. (Địch lâu: lâu trên cổng thành, dùng làm đài quan sát giúp canh phòng giặc) Vào cửa, rẽ sang hướng nam, dần lên cao mấy bậc, có một cửa quay hướng bắc. Bên cạnh có một con suối, tạc một hình đầu rồng vào đá, để cho nước suối từ miệng rồng phun ra. Đó là mạch nước tốt lành của Trung Sơn, nên gọi tên là Thụy Tuyền. Phía trên có cửa, gọi tên là cửa Thụy Tuyền. Trên cửa có đài đồng hồ. Lại ngoặt sang phía đông đi vào cửa thứ ba, thấy sân phẳng rộng rãi, đặt ba cửa xếp thành hàng, hướng nam, thế rất hùng tráng. Vào cửa, tức là vương điện, có một đường đi thông ở giữa rất rộng, lát bằng những phiến đá vuông sắc tía lớn. Lại đi vào, là chính điện năm gian, thêm rộng hơn một trượng, ước cao độ năm thước, vây quanh bằng lan can đá trắng, chia làm ba lối bậc lên xuống, hai bên chỗ bậc lên xuống ở giữa dựng một đôi thạch trụ có hình rồng quấn quanh. Trong điện không có bảo tọa, mà có một đài, chỉ cao tầm một thước, gọi là đài Lâm Chính, có lan can sơn son vây quanh, cũng trải đệm bông, tựa như cư thất của thứ dân. Phía sau đặt một bình phong vàng, phía trên là Ngự Thư lâu, phàm những biển ngạch của các đời hoàng đế Trung Quốc ban tặng đều treo ở đó. Hai bên đông tây là hai dãy buồng tiện điện (Tiện điện: cung điện riêng dành cho người có việc tư châu vua) với hành lang, mỗi bên có ba gian, dùng làm nơi cho Thiên sứ yến ẩm, cũng đem những biển ngạch mà sứ sách phong xưa nay tặng, treo ở hai bên. Mở cửa sổ phía sau ra xem, có thể ngắm được biển, cột son kẻ vẽ, đơn giản mà màu mè. Trên thêm, lại đặt ba ngự án. Đầu phía đông, quay về hướng tây đặt đài Khai Độc, cao hơn một trượng. Trên đường thông đạo, chỉ đặt chiếu cỏ bốn bên cặp điếu làm chỗ quỳ bái cho Quốc vương mà thôi.

Ngày hôm sau, sứ giả theo các quan văn võ cùng tùy tùng đến phủ, cũng như nghi thức truy phong lần trước. Vương làm lễ chín khấu đầu xong, yến hội Thiên sứ ở tiện điện phía tây, còn tông quan và tân khách thì ăn yến ở tiện điện phía đông, dâng trà, dâng rượu cũng như nghi thức trước, chỉ có số người đến xem là đông hơn nhiều, vì có thêm quyến thuộc của quan viên văn võ nước ấy dựng lán rạp ở hai bên đường. Lại có những kẻ dốt già đỡ trẻ, kể tới hàng mấy vạn người, thực là một đại cảnh quan vậy.

Hôm sau, vương lại thay áo mũ, như kiểu áo mũ của quan Hoàng môn đời Hán, ngồi kiệu rồng, trong đặt chỗ ngồi sơn son vẽ vàng, dùng bốn đòn cáng, trước sau là mười sáu người khiêng. Kiệu ấy 'cao ngang mái hiên, nghi trượng thì dùng bốn đôi cờ vuông lớn làm tiền đạo, kế đến là sáu đôi trường đao, sáu đôi trường thương. Lại có hơn chục đôi các thứ như phủ việt, (phủ việt: rìu và búa lớn, hai loại vũ khí thời cổ) hạc kích, giáo nanh sói, đều cán dài hơn trượng. Lại có một cái lọng đỏ, viền rủ ba lớp, cùng hai đội nhạc chiêng trống xen vào giữa. Gần ngay bên kiệu, thì đôi quạt lông gà cán dài, một quạt lông công, một đôi quạt tròn, một cái quạt tán, hai đôi lò xách tay. Theo phù cùng kiệu Quốc vương, đều là các Tử kim đại phu và Đô thông sự quan đi bộ theo sau. Lại có bốn đồng tử hơn chục tên, ăn vận như phường hát, tên nào tên nấy cùng cầm phất trần, quạt tròn, cùng đi phù giá. Vương đến sứ quán bái tạ, cũng như lần trước. Dọc đường đi, điểm tuyết từng đoạn lại có trang trí, hoặc đan dậu thấp mà bày chậu hoa, hoặc xếp giả sơn mà trồng tùng bách, đặt tượng hươu, hạc, cắt giấy làm hoa, mắt trông chẳng xuể.

Lệ cũ, hàng tháng mỗi khi đến ngày năm thì Quốc vương lại sai quan tới thỉnh an, đến ngày mười thì tự mình tới thăm. Sứ giả từ tạ mấy lần, bèn mỗi khi gặp ngày mười thì sai Quốc tướng tới thăm. Nghi thức là: sứ giả đặt ngai ở sảnh đường, Quốc tướng, Tam pháp ty hành lễ, sứ giả ra khỏi chỗ đứng bên cạnh chấp tay. Tử kim đại phu thì đứng nghiêm, còn lại đều ngồi ngay ngắn, cho họ khấu xong thì lui. Các tòng quan khi gặp gỡ thì chỉ cùng vái một vái dài mà thôi.

Xét, Lưu Cầu quốc truyện, từ đời Thiên Tôn thị thời Hán đến nay, đều là họ Thượng, tận tới đầu niên hiệu Hồng Vũ đời Minh, mới theo lịch chính sóc của Trung Quốc. Nước ấy vốn có ba vương Nam, Bắc, Trung, đến đầu bản triều mới gộp lại là một. Đất ấy thấy đều là núi mà không có ngọn cao, cũng không có thành quách. Địa giới nước ấy rộng chừng vài trăm dặm, chia làm ba phủ. Chỗ Quốc vương ở gọi là Thủ Lý phủ, cũng có tên là Thủ Lễ phủ, các đại thần giữ việc nước phần đa ở đó. Thứ đến là Cửu Mễ phủ, khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (nhà Minh) có dời người Trung Hoa đến đó, dạy cho họ biết văn học, có hai mươi tư họ, nối đời ở đó, nắm việc văn tự giấy tờ, cũng tựa như Hàn lâm viện của Trung Quốc vậy. Thứ ba là Na Bá phủ, các nhà buôn bán đều ở đó. Những nhà sĩ hoạn trong nước đều là nối đời làm quan, nối đời ăn lộc, tuy theo chế độ nhà

Đường, lấy thơ chọn kẻ sĩ, nhưng ứng khảo đều là con em nhà mũ áo vậy.

Tiền tiêu dưng của nước ấy đúc gọi là tiền Khoan Vĩnh, bạc một lạng có thể đổi được một ngàn sáu trăm đồng tiền. Hình phạt không có trảm (chém), giảo (treo cổ), già hiệu (gông và bêu tội trạng). Có người phạm tội thì đưa đến Tam pháp ty xem xét trừng trị. Nhẹ thì đánh roi, nếu tội nặng thì cho một chiếc thuyền độc mộc nhỏ, đuổi ra ngoài biển, đi đâu tùy ý, rồi chiếu sung quân. Nặng hơn nữa, thì mổ bụng mà ném xuống biển.

Dân chúng ở đó đều ăn khoai lang, một năm ba vụ, mỗi gánh giá không quá một trăm đồng. Cũng trồng kê, mạch, lúa, đậu, nhưng người ở đó không dám ăn no, chỉ dành để khi cần đãi khách mà thôi. Dân chúng phần lớn mặc áo vải thô, không chuộng việc tầm tang.

Nước ấy sở thuộc gồm có ba mươi sáu đảo, hoặc xa hoặc gần nhưng đều cách trùng dương. Các thứ chim thú cũng giống như Trung Quốc, duy loài có vảy thì quá nửa là cá biển, có thứ tôm lớn như cái thẵng cái đấu, cua lớn như cái nón lá. Cá thì hoặc màu lam hoặc màu hồng, chẳng thể biết hết tên được, mùi vị rất tanh, mà họ cũng không phân biệt ngon dở gì cả. Rượu thì có rượu nóng, có rượu ngọt, cũng có cả rượu trắng hơi đặc như tương, do đàn bà con gái trong nước nhai cơm rồi ủ thành, có vị ngọt, chỉ có chút hơi men vậy.

Người cả nước ấy tầm vóc đều không có ai cao lớn, dân an vật thịnh, chưa từng nghe có chuyện trộm đạo bao giờ. Chợ không có hàng quán, cũng không có quán trà, quán rượu. Nhà cửa phần đa bốn mặt đều có mái đổ nước, và không rộng lớn cho lắm, cũng không có cái nào để thông ba gian, chung quanh bưng ván. Trong buồng đều lát ván gỗ, sàn cao hơn mặt đất độ hai thước, trên mặt sàn trải chiếu nệm cạp vải, gọi là Đạp cước miên. Nam nữ đều ngồi trên mặt sàn. Cửa lớn cửa sổ đều soi hai rãnh, để lắp cửa đẩy ngang mà đóng mở, vì thế cột phần lớn là cột vuông, chất gỗ như gỗ hoàng dương, được mài đánh rất bóng. Trước sân cũng có giả sơn, phần lớn đục chạm tinh xảo, mặt đất thì đổ cát trắng, màu hoa sắc lá soi bóng thanh u. Hoặc ken trúc làm dậu, nhà ở ẩn bóng dưới tán lá xanh um tùm trong đó. Người đi lại trên đường rất ít, cả ngày

đều tỉnh mịch, cũng không nghe thấy chuyện đánh nhau cãi cọ, chỉ thỉnh thoảng nghe thấy tiếng đàn hát mà thôi.

Phía tây sứ quán có khu chợ của đàn bà, tất cả những đồ khí dụng, thực phẩm, vải vóc, áo cũ, giày mới, đều được những người đàn bà đội trên đầu mang đến, rồi ngồi xuống đất mà bán, những người đàn bà ấy đều gọi nhau là “ái di” (dì yêu). Chỉ có đàn ông mới dùng vai gánh, còn đàn bà thì dùng đầu đội. Bất luận là lúa, gạo, dầu rượu, bao túi, giỏ rương, dầu nặng hàng trăm cân cũng đều đội trên đầu cả, trước nay chưa thấy có ai bị rơi đổ bao giờ.

Tục ở đó, có thầy thuốc, nhưng không có thầy bói toán, chiêm tinh xem tướng. Có sư, mà không có đạo sĩ, cũng không có ni cô.

Có ngôi chùa tên là Lạc Thiện ở phía sau sứ quán, rào tre nhà thấp, không sơn vẽ gì, hành lang quanh co, bóng cây che rợp. Ngoài sân đào một hồ nhỏ, cá vàng bơi lội. Chùa không có tiếng chuông khánh, càng thêm vẻ u tịch. Chùa Định Hải, ở trong đê Trường Hồng của Na Bá, phía bắc nhìn ra biển lớn, trông mênh mang không biết đâu là cùng. Tại đó cũng có Thánh miếu, ở cách phía đông sứ quán chừng nửa dặm, hình thức cũng giống như Trung Quốc, nhưng điện đình thấp nhỏ, sai các ông Tú tài luân phiên nhau trông giữ.

Chế độ mũ áo, con trai từ mười sáu tuổi thì cạo chỏm tóc chính giữa đầu, để lại tóc mai bốn xung quanh, buộc thành một búi, cài cây trâm hoa mai độ ba tấc. Vương cùng Quốc tướng, Pháp ty quan thì dùng trâm bằng vàng ròng, Tử cân đại phu thì dùng trâm cuống vàng, mũi bạc, còn các quan khác đều dùng trâm bạc, thứ dân thì dùng trâm đồng. Kiểu mũ thì dài, tròn, đỉnh bằng (bình đỉnh) như mũ tăng ni, mà trước sau có hoa văn gấp khúc màu đen. Những người có chức sắc thì dùng khăn lụa hồng, đại phu thì khăn lụa vàng, từ Tử kim quan trở lên thì đều dùng khăn lụa tía. Quốc tướng, quốc cữu thì dùng khăn gấm tía. Thứ dân thì đội khăn lá sen màu xanh sẫm, chức dịch thì dùng khăn lụa xanh. Áo mặc giống kiểu áo đạo sĩ, cổ áo dài, tay áo rộng tới một thước bốn năm tấc, màu sắc thì chuộng xanh, đỏ. Thường phục thì tùy màu sắc. Thắt lưng to bản, ước rộng tới bốn tấc. Từ Quốc tướng cho tới thứ dân đều đi dép cỏ, gọi là Tát bá, hình thức như hài cỏ của Trung Quốc, khoảng giữa đế lợp một quay ngang, rồi cắm một chốt cao chừng nửa thốn nối với quai ấy, khi đi



thì xỏ bàn chân vào quai, rồi kẹp chốt vào khe ngón chân cái (Đây tức một loại dép xỏ ngón). Vì thế, đầu tất chân phải, chân trái đều để một chỗ riêng ngón cái, không dùng lẫn được. Tất rất ngắn, chỉ đến mắt cá chân thôi, phải dùng dây buộc, nam nữ đều như thế.

Con gái ở đó không bó chân, không cạo mặt, không xỏ lỗ tai, tóc không buộc, mà dùng dầu sáp trát lên, rồi kéo hết lên giữa đỉnh đầu, trông như bông hoa mẫu đơn, tức chính như người ta vẫn nói là mẫu đơn đầu vậy, sắc bóng như sơn. Trâm dài bảy tấc, to như ngón tay út, làm thành hình bát giác. Cuống trâm như cái thìa canh, cắm nghiêng về phía trước, chắt vàng bạc cũng tùy hạng người mà có phân biệt, theo như phẩm cấp của chồng vậy. Vợ dân thường thì dùng trâm sừng hoặc đồi mồi. Áo cũng như đàn ông, nhưng dài chấm đất, không thắt đai, không có nút, lấy cái vạt áo trong bỏ vào trong cặp quần, rồi tay phải giữ vạt áo ngoài mà đi. Những người chưa lấy chồng thì buộc cái khăn tay ra ngoài để mà phân biệt. Tay áo có cái rộng tới hơn hai thước. Đàn bà tuổi quá ba mươi, thì trên mu bàn tay xăm thành một đốm đen, tuổi càng cao, đốm xăm càng nhiều, tới già thì bàn tay đen hết cả, chuyện này không thể hiểu ra làm sao.

Việc giao tế với nhau, khi khách đến, thì cởi tất bá để ở cửa, vào nhà ngồi bệt xuống sàn. Chủ nhân ra, ai nấy cùng cúi mình gập đầu làm lễ chào nhau. Tiểu đồng cầm bình trà trông như quả đào, rót một nửa chén trà, chủ nhân nâng lên mà mời khách. Khách nhận lấy, rồi nâng lên cao ngang trán, sau đó mới uống, để tỏ ý tôn kính. Các thứ khác cũng tương tự thế. Người ở đó cũng hút thuốc, mỗi người trước chỗ ngồi đều đặt một ống điếu, một hỏa lò, một ống nhổ, gọi chung cả bộ đồ ấy là đả ba cỗ bằng. Ấy là vì thuốc thì họ gọi là đả ba cỗ, còn khay đèn thì gọi là bằng vậy. Ống điếu dài chỉ độ một thước, thuốc hút rất cay. Sau khi ngồi đối diện với nhau, họ hoặc chuyện trò, hoặc đánh cờ, một thì nghiêng mình xuống mà nằm.

Mỗi khi yến hội, họ đều rất tiết kiệm, đồ ăn không quá bốn món, dùng một mâm sơn đen chia ô ra mà đựng. Rượu thì chỉ một chén nhỏ, để trong mâm nhỏ sơn son, cũng chuyền nhau mà uống. Rượu say rồi thì ngồi nằm hát hò làm vui. Cơm thì nói là Ốc mãn, cháo thì nói là Ốc cai, ăn thì nói là Tam tiểu lý, cá thì nói là Du, thịt thì nói là Hí, vịt nói là Áp phi lạp,

trứng nói là Khoa giáp, mèo nói Mạt nha, dầu nói là Âm đạm, gạo nói là Liệu, đi nói là Nhất quỳnh, hôm Sỡ, ngày mai nói là A tước, đi chơi nói là A hi tì, cầm lại nói là Mạc cấp liệu, tốt nói là Thu lạt sa, không chịu, không được, không thích đều nói là Một ba yết, không hiểu thì nói là Tất các lãg. Một nói là Để kỷ, hai nói là Đả kỷ, ba nói là Mễ kỷ, bốn nói là Hựu kỷ, năm nói là Nhất kỷ kỷ, sáu nói là Vinh kỷ, bảy nói là Nại nại kỷ, tám nói là Nha kỷ, chín nói là Cốc cốc nô kỷ, mười nói là Đà kỷ. Duy có trà vẫn nói là Trà, giá áo vẫn nói là Giá áo, áo nói là Khâm sách. Mì thì nói là Sách miến, cũng lại nói là Mộc cát lợi quả. (Chỗ này tác giả ghi phiên âm tiếng nói của người Lưu Cầu, có thể thấy trong đó nhiều từ tương tự trong tiếng Nhật hiện đại vẫn dùng. Ví dụ: Cháo, tiếng Nhật hiện vẫn đọc là Okayu...) Ba thứ này đại khái xuất xứ từ Trung Quốc, cho nên vẫn gọi theo tên như cũ. Các giống cây hoa cỏ rất nhiều, chẳng thể nào kể lại hết được. Cách gọi tên các vật khác, tựa như đều có âm mà không có chữ vậy.

Nước Lưu Cầu cũng có diễn kịch. Thiên sứ sang, thì dựng một sân khấu ở trước tiệp điện, cao ngang thêm, rộng chừng ba trượng. Phía sau sân khấu có một gốc tùng lớn, cành vươn ra tận ngoài hiên, có kết lưạ nhưng không có đèn, những người ca múa không phải là con hát, mà đều là con em những nhà áo mũ trong nước đảm đương, tuổi đều mười sáu, mười bảy, không có người già. Lúc mở màn, không có trống chiêng gì, chỉ nghe sau sân khấu liên tục gõ phách tre, rồi liền thấy một lão nhân đội khăn lá sen, khoác chiếc áo choàng màu vàng sậm, tựa như áo choàng lông hạc, thắt lưng đai xanh, tay cầm gậy song, râu trắng phất phơ, dẫn theo tám tên nam tử, đầu tóc búi cao, mình mặc áo hoa trắng nền đỏ, lưng thắt đai đen, ai nấy trên tay cầm một cành hoa đi quanh sân khấu mà múa, như bộ dạng dâng hoa. Lại có đồng tử rung trống mà chạy quanh xuyên qua trong đó. Tiếng hát thì từ sau sân khấu vọng ra. Họ không thổi sênh thổi sáo, chỉ dùng đàn dây hòa theo. Kịch bắt đầu, chỉ chia ra các màn, và nói mà thôi. Đó là câu chuyện kể về họ Thiên Tôn mở mang đất Lưu Cầu, mà ca múa thái bình, gọi tên là Tam chúc vũ.

Lại nghe tiếng phách trúc vang lên, người diễn đóng làm bốn đồng nữ đi ra, mái tóc cài hoa Kim phượng, trên trán buộc cái khăn lưạ tía, mặc áo choàng đỏ, dài quét đất, ngoài quần một tấm đồ che lưng bằng sa xanh sẫm dát vàng, ai nấy cầm trên tay hai cái quạt giấy, nối nhau thành hàng mà ra, ca múa xong thì lui, đó gọi là múa quạt.

Cuối cùng diễn một đoạn truyền kỳ, tên là: Thiên duyên kỳ ngộ, con cái vui vầy. Đầu tiên có vai kép, đóng làm một tiểu phu, áo xanh mũ đen, tên gọi là Minh Ngải Tử. Tiếp đến có một vai đào ra, đẹp lắm, đầu tóc chải búi cao, tóc phía sau còn buông xuống vai, mình khoác một áo choàng dài quét đất bằng lụa trắng in hoa năm màu, bên trong có áo ngắn màu đỏ, trên vai quấn một dải lụa đỏ phất phơ, đóng làm tiên nữ, từ trên cây tùng bước xuống giữa sân khấu, lập tức cởi dải lụa đỏ đem treo lên cành cây, tựa như làm ra vẻ xuống tắm. Minh Ngải Tử bèn lấy trộm dải lụa ấy giấu đi. Tiên nữ bị mất dải lụa, sợ hãi không thể bay về trời được, cùng Minh Ngải Tử hỏi thăm chuyện trò hồi lâu, bèn thành vợ chồng. Hai người sinh được một con gái tên là Chân Hạc, tuổi vừa lên chín, lại có một con trai tên là Tư Quy, năm tuổi. Cả hai đều do bọn trẻ con bày, tám tuổi đóng, môi đỏ răng trắng, ăn vận giống lắm. Bấy giờ, tiên nữ ru cho hai con ngủ ngoan trên giường xong, bỗng nhiên tìm thấy dải lụa, bèn dần dà lên trên ngọn tùng. Chuẩn bị bay về trời, nàng tiên nhìn xuống con trai, con gái, diễn ra vẻ thương khóc. Hai đứa con chột giật mình tỉnh dậy, cùng kêu gọi dưới cây. Tiên nữ đã lên đến đỉnh ngọn tùng, bỗng có đám mây trắng từ trên sà xuống, để làm khuất lối diễn viên đi. Đám mây ấy làm bằng bông trắng. Minh Ngải Tử cũng truy tìm đến dưới cây tùng cùng con trai, con gái trông gốc cây mà khóc lớn. Bỗng có một vị Đại phu đi ra hỏi chuyện Minh Ngải Tử, quay về tâu lại cho Quốc vương biết. Vương bèn vời cha con họ đến ban cho tước lộc, và nhận đứa con gái vào cung nuôi dưỡng. Ấy là câu chuyện từ hồi mới mở nước, cây tùng phía sau sân khấu được trồng chuyên chỉ để diễn cho tích này. Cây ấy cao lắm, phải đến hàng trăm năm tuổi vậy.

Lại nghe tiếng phách tre vang lên lần nữa, có bốn đào nhỏ đóng làm bốn người con gái, trang phục cũng như tiên nữ nhưng không có dải lụa, đầu đội cái nón năm sắc, đàn hát chậm rãi mà đi lên. Múa một lúc, thì ai nấy bỏ nón, lên xuống đi quanh rồi vào, gọi là múa nón.

Lại diễn một đoạn truyền kỳ, tên là Tôi chúa quên mình cứu nạn rửa hờn. Một vai kép, hai bên trán bôi son, vẻ mặt trẻ nhỏ nhưng tóc bạc phơ, đội nón gió bằng gấm đoạn dất vàng, mình mặc áo gấm đoạn màu đồng hun, bên ngoài có bối tam màu thanh thiên có hình rồng vây vàng, lưng đeo bảo đao, tay cầm mũ đầu mâu gấn quạt, tự xưng là Án ty, tên là Bát Trọng Lại. Án ty, dường như là cách gọi chư hầu của nước ấy vậy.

Trên đường đi, gặp Ngọc Thôn Ân ty, có phu nhân rất xinh đẹp, Bát Trọng Lại bèn giết Ngọc Thôn mà cướp vợ. Người vợ không chịu theo, tuấn tiết mà chết. Người con trai của họ trốn tránh đến nhà ông chủ lớn Bình An. Bát Trọng Lại muốn đi lòng bắt mà giết đi cho khỏi di hại. Con trai một gia nhân của Ngọc Thôn tên là Quy Thọ, mới từ biệt mẹ đến nhà ông chủ Bình An, gặp cậu chủ của mình, xin lấy thân mình đóng giả cậu chủ, để mọi người đem ra dâng cho Bát Trọng Lại mà chết thay. Cậu chủ không nghe, tựa như chuyện thay giam đổi chết trong Nhất phẩm tuyền (Tên vở kịch do Lý Ngọc - người cuối Minh, đầu Thanh soạn. Trong đó, có kể người đầy tớ nhà họ Mạc là Mạc Thành thay chủ chịu chết) vậy. Rồi đó, cậu chủ mới bằng lòng. Ông chủ Bình An có người gia tướng, tên gọi Cát Do, vờ trối Quy Thọ giả làm con Ngọc Thôn, đem nộp cho Bát Trọng Lại. Bát Trọng Lại bèn lệnh cho giam lại, bắt chịu đủ cực hình rồi định giết chết. Cát Do giả hàng xin vào dưới trướng. Lại có đại thần của Ngọc Thôn tên là Ba Bình khởi nghĩa, cùng hợp binh với ông chủ Bình An, tôn con trai của Ngọc Thôn lên làm Tiểu án ty báo thù cho cha, phá cửa quan mà tiến vào, giết Bát Trọng Lại dưới trướng, cứu được Quy Thọ ra, và lại lập con trai Ngọc Thôn làm Ân ty. Đây là câu chuyện vào cuối thời Minh, khi nước ấy chia làm ba vương nam, bắc, trung vậy. Tiểu án ty do một thiếu niên tuấn tú, tuổi chừng mười hai, mười ba đóng, ăn vận như Tiểu Thanh trong màn kịch Thủy đấu, (Tức một màn trong vở Bạch xà truyện) chỉ không mặc váy. Phàm có những cảnh chiến đấu, đều không diễn ngoài sân khấu, mà vào trong hậu trường chỉ làm ra tiếng trống phách quát hét mà thôi.

Lại thấy tiếng phách tre vang lên, thấy có bốn tên nam tử đầu đội khăn hồng, mình mặc áo hoa, lưng thắt đai rộng, đùi quấn lụa xanh, tay giữ trống bông, vỗ kêu long bong. Lại có bốn đứa nhỏ, ăn vận cũng như thế, nhưng tay cầm đoạn tre ngắn, gõ kêu lách cách, nhún nhảy khắp sân khấu, vừa gõ vừa nhảy, gọi là múa trống bông.

Lại diễn một đoạn truyền kỳ, tên gọi: Dâm nữ thành ma, nghĩa sĩ toàn thân. Một kép trẻ ra sân khấu, tuổi chừng mười lăm, mười sáu, đóng làm một hậu duệ người Hán ở Cửu Mễ phủ, tên là Đào Tùng Thụy, đầu đội nón lá nhỏ, kiểu cách như ruột nón che nắng ở Trung Quốc, mà lớn chừng cái nồi gang nhỏ, mặc áo lụa trắng, tay cầm gậy ngắn, đến Thủ Lễ phủ thăm người thân. Trời tối, anh ta lạc đường, trông thấy dưới núi

có ánh đèn, bèn đến đó xin nghỉ trọ. Tiếp theo có một đào, đóng vai một thôn nữ đi ra, giữ Tùng Thụy ở nghỉ lại nhà mình, tự nói rằng mẹ đã mất, cha đang đi vắng, chỉ có một mình ở trông nhà, rồi muốn hầu chầu gối. Tùng Thụy lấy điều nam nữ thụ thụ bất thân ra mà răn. Người con gái ấy vẫn không nghe, cứ gượng bức, Tùng Thụy phải thoát thân trốn chạy. Người con gái thẹn quá hóa giận, định đuổi theo mà giết, khiến Tùng Thụy phải trốn vào chùa Vạn Thọ. Trong chùa có lão tăng tên là Phổ Đức, đem giấu Tùng Thụy vào trong cái chuông, lại có một cái chuông nữa giống hệt như thế. Người con gái đuổi theo, không thấy tung tích đâu, bèn ngửa mặt lên trời khóc lớn, phát cuồng mà đi. Tùng Thụy ra khỏi chuông, thì cô ta lại đến, chui vào trong chuông, bỗng nhiên hóa ra bộ dạng ma quỷ, trên đầu mọc hai cái sừng, vẻ mặt vô cùng dữ tợn, tay cầm hai lưỡi búa, thế sắp động võ đến nơi. Phổ Đức bèn chấp tay niệm chú, con ma bèn bị cơn gió cuốn biến đi, Tùng Thụy được toàn thân trở về. Đó là câu chuyện đời gần đây ở nước này vậy.

Bỗng thấy đóng làm hai con sư tử một lớn một nhỏ, nhảy nhót xung quanh rồi hạ màn. Ca múa từ đó dừng hẳn, tức cũng như kịch Trung Quốc nói là đoàn viên hoàn mãn vậy.

Lưu Cầu cũng có kĩ nữ, gọi là Hồng y nhân, chỗ họ ở gọi là Hồng y quán. Lệ trước đây, mỗi khi có Thiên sứ đến nước ấy sách phong, vẫn cho phép các kĩ nữ vào sứ quán mà hầu hạ. Từ năm Gia Khánh thứ 5, khi ông Điện soạn Triệu Giới Sơn đến Lưu Cầu sách phong, mới truyền dụ không cho phép kĩ nữ vào sứ quán, liền lấy đó làm định lệ. Các quan từ Quốc tướng trở xuống đều có kĩ nữ ưng ý của mình, tiền son phấn chu cấp cho họ hàng tháng, chẳng qua chỉ bốn, năm, sáu lạng bạc mà thôi.

Nếu Thiên sứ đến Hồng y quán, thì sẽ không cho phép người trong nước vào quán nữa, vì e rằng sẽ phát sinh sự đoan vậy. Người Trung Hoa mỗi khi đến Hồng y quán, nếu ưng ý ai thì thanh giá người ấy sẽ tặng gấp mười, sau khi định tình hợp ý, tất sẽ tặng cho người ấy một cây trầm bạc, để cài đầu mà lấy làm vinh hạnh. Vì rằng, dân chúng thủy chỉ đều dùng trầm sừng, duy những kĩ nữ được người Trung Hoa tặng thưởng mới cho phép được cài trầm bạc. Hình thức cây trầm tựa như cánh hoa sen mà cuống dài, mỗi cây nặng năm lạng. Ăn mặc của Hồng y nhân thì muôn hình muôn vẻ, không có nhất định thế nào. Có người mặc áo nền

trắng hoa xanh, hơi để lộ sắc yếm đỏ phía trong. Có người mặc áo năm sắc in hoa, thắt lưng khăn vải sa chun màu tía. Có người mặc áo nền xanh hoa trắng năm màu, thắt lưng đai vải tơ đỏ có hoa văn. Tất cả đều nhặt thoa son phấn, đầy đặn tự nhiên, khiến ai cũng phải tiêu hồn. Họ cũng rất giỏi ca múa, hoặc chơi đàn tam huyền, hoặc chơi đàn cổ sắt, hoặc ngồi mà hát, hoặc đứng mà múa.

Phàm đã là Hồng y nhân thì thầy đều không có con. Từ năm tám, chín tuổi đã bán mình vào quán, được dạy cho biết hát. Sau khi tiếp khách rồi, họ tích lũy tiền của chuộc mình ra, rồi mua lấy một đứa hầu đẹp, tự mở quán của mình. Khi tuổi tác đã cao rồi, thì ai nấy đều có chỗ giao du cũ, vì thế không có cái lệ hoàn lương bao giờ.

Phòng ở của họ đều hướng nam, phía trước để trống một sàn để làm hiện và hành lang, ba sàn phía sau làm buồng ngủ, ba mặt đều bưng ván, phía trên đóng trần, phía dưới trải đệm cước đập miên, sạch sẽ mềm mại, hết như bước lên cái giường lớn. Trong nhà cũng có rương giở, giá áo, thư họa, bày biện đồ đồng cổ, bình sứ, hồ rượu, chén, bát, đồ uống trà, uống rượu... Dưới hiên cũng đào hồ nhỏ, nuôi mấy con cá chép vàng, trồng chuối và vụn tuế dưới tường. Có một loại hoa gọi là hoa dâm bụt, lá tựa như lá dâu mà hoa như hoa thực quỳ, nhiều cánh, đủ cả năm màu, có cả thứ màu đỏ sẫm.

Ở đây, đàn ông thì dùng quạt tròn, đàn bà thì dùng quạt bán nguyệt. Tối ngủ thì lấy chiếu lớn trải ra trong buồng, phía trên buông màn rộng, lại có đủ các đồ chăn, gối. Cũng có đèn đuốc, hình thức tựa như cái đèn lồng mà cao, ngoài dán giấy trắng, trong đốt bằng dầu, phía trên có một thanh gỗ ngang, có thể cầm theo, cũng có thể tùy chỗ mà để tùy nơi mà cầm. Nến thì đều là sáp nguyên, có thể đốt suốt đêm. Những chuyện ăn uống sinh hoạt khác đều không khác gì Trung Quốc vậy.

-

## Đề Phù Sinh Lục Ký của xử sĩ Thẩm Tam Bạch

*Lưu, Phàn* (Lưu Phàn: theo Thần tiên truyện, đời Hán có Lưu Cương tự Bá Loan, vợ là Phàn phu nhân, cả hai đều giỏi đạo thuật, khi rảnh rỗi thường so đấu với nhau, về sau cả hai cùng thành tiên) *đôi lứa hiếm trên đời;*

*Hoa, phượng cam lòng chớp mắt bay.*

*Còn lại buồn khuê câu tuyệt cú;*

*"Thu sang cúc mậ, bóng người gầy.* (Nguyên chú: Người vợ ông giỏi làm thơ, đây là câu thơ còn lại chép trong tập này vậy. (Tức câu thơ: ‘Sương giăng hoa cúc mậ; Thu lẩn bóng người gầy, ở phần “Vui khuê phòng”.)

\*

*Trăng hoa mây khói tớn văn chương;*

*Khiến lúc thanh nhàn, việc lại mang.*

*Chẳng bởi trần ai giãm phúc trạch;*

*Chi nề suốt đá sấn tâm trường.*

\*

*Trung niên trắc trở đến mười mười;*

*Cốt nhục đâu nhiều, lại phải rời.*

*Đau đớn đường cùng, thay nhỏ lệ;*

*Tưởng đêm sông vắng, tuyết tơi bời.*

\*

*Tần, Sở non sông mắt đã coi;*

*Lại lên chơi tận Việt vương đài.*

*Cuộc chơi thứ nhất, nên hằng nhớ;*

*Thuyền đậu sông Tư, trăng sáng soi.*

\*

*Thuyền xưa khơi một thuở qua;*

*Trung Sơn phong thổ chép truyền ra.*

*Mây xuân đậu lại Lưu Ngân thất;*

*Nghe sóng, canh ba dậy nấu trà.*

\*

*Bạch tuyết hoàng nha,* (Bạch tuyết hoàng nha: thuật ngữ trong thuật luyện đan của đạo giáo. Bạch tuyết chỉ thủy ngân, Hoàng nha chỉ chì, là hai thứ dùng trong luyện đan) *luyện hữu*

*vô;*

*Quy về tính mệnh, chẳng toàn hư.*

*Dưỡng sinh bí quyết lưu từ đó;*

*Chớ đến Lang Hoàn hỏi Tố thư.* (Lang Hoàn: chỉ nơi tàng trữ kinh sách của trời. Tố thư: tức sách tiên của Hoàng Thạch Công)

*Quản Di Ngạc,*

*tự Thự Thuyên, người Dương Hồ.*

-



## Lời tựa sách “Phù Sinh Lục Ký” của Cận Tăng

Cuốn sách này hợp cùng với các cuốn Ảnh Mai am ức ngữ của Mạo Sào Dân, Vật lý tiểu thức của Phương Mật, Nhất gia ngôn của Lý Lạp Ông, Du ký của Từ Hà Khách, ngắn dài xâu chuỗi, thì ắt như riêu Ngũ Hầu<sup>(Riêu ngũ hầu, hay Ngũ hầu thính, là món của Lâu Hộ đời Hán đem các thứ đồ ăn quý của nhà năm tước hầu họ Vương nấu lẫn cả cá, thịt với nhau mà thành)</sup>, như Quần phương phổ, mà tình tự chẳng hoang tạp, tông chỉ cực u nhã. Lòng đẹp khá không cần sửa, cảm ngộ đâu thể tự nguôi, thực là ngoại thiên của Ly tao, nối tiếp của Vân tiên<sup>(Ly tao là tác phẩm thơ ca của Khuất Nguyên đời Chiến Quốc, Vân tiên là tác phẩm thơ ca của Cát Lạp Phương đời Tống)</sup> vậy. Trước nay, những tiểu thuyết gia thường tìm mới nêu lạ, dời bước đổi hình. Những tác giả về sau, cơ hồ không thể nào còn chỗ mà hạ bút, vậy mà sách này lại dựng một ngọn cờ riêng, chỉ tiếc rằng chương quyển không còn toàn vẹn, khiến độc giả phải tiếc nuối. Thế nhưng, về điểm lệ thê lương, xinh tươi sống động, có thể khiến tinh thần sảng khoái, hồn phách phiêu diêu trong đó, thật cảm lòng người sâu sắc lắm vậy.

Kẻ hèn này vốn người thất ý, tuổi đã xế chiều. Trước chiếu rộng của An Nhân,<sup>(An Nhân tức Phan Nhạc, tự An Nhân, nhà văn đời Tây Tấn. Ông có bài thơ Điệu vong thi tam thủ để tưởng niệm vợ mình là Dương thị, trong đó có câu: “Triển chuyển hể chằm tịch; Trường điệm cánh sàng không” - Trần trọc trông chần gối, Chiếu rộng lại giường không. Đây người viết lời tựa ý muốn nói mình cũng trong cảnh mất vợ)</sup> bụi phủ màn meo; Dựa nhà cũ của Công Hà, tìm trồng thảo dược. (Tôi ở phía tây chùa Định Quang, là nơi nền cũ Dược Thảo sơn phòng của Châu Công Hà đời Minh trước đây.) Bể gởi lưu lạc, nếm chua chát chốn sậy lau; Non nước ngao du, sẵn hào tình ngoài hoa cỏ. Nơi tở từng trải, hoặc cũng giống anh; Lời anh nói ra, hầu đều trước tở. Duy có dưỡng sinh nhác ý, học đạo trái lòng, cũng tự cảm thấy còn thiếu sót, lại có ai mà bổ sung giúp cho chẳng? Phù sinh như mộng, ấn khắc ngọc mài (Tôi có giữ một cái ấn tròn bằng sừng tê cũ, khắc hai câu: “Phù sinh nhược mộng, Vi hoan kỷ hà.” - Phù sinh nhược mộng, vui thú là bao); Ghi việc đầu tiên, Quý Mùi cùng tuổi (Tam Bạch tiên sinh sinh năm Quý Mùi niên hiệu Càn Long, tôi sinh năm Quý Mùi niên hiệu Đạo Quang). Trước sau sáu chục năm, có các bậc tiền bối ở làng làm chứng cho tôi, ngẫm cũng kỳ lạ vậy. Xin làm mười bài thơ, há chỉ than ba nỗi:

*Diễm phúc tài lành đôi ý hợp;  
Tân Hương trên gác độ tài thơ.  
Canh khuya chén cháo hoa đào nếm;  
Tương ngọt Song Tiên mới biết cho.*

\*

*Bên đàn cười tựa mái đầu xanh;  
Khoáng đạt phong lưu vốn tính linh.  
Khéo học sơn gia phép trồng trọt;  
Hiên Di Xuân dựng Hoạ hoa bình.* (Hoạ hoa bình: tức bình phong hoa tươi mà nàng  
Vân làm ra ở nhà họ Hoa)

\*

*Hoa đẹp theo nhau đóa trổ đây;  
Sôi to bình nhỏ thả trưng bày.  
Cười ai nhỏ mọn Bản kiều ký;* (Tức Bản Kiều tập ký - tác phẩm của Dư Hoài - tác giả  
cuối Minh đầu Thanh, viết thời Khang Hy, gồm ba quyển, ghi chép tản mạn các chuyện du  
ngoạn, mỹ nhân, giai thoại nhân vật...)

*Chỉ hện Trương Khôi* (Trương Khôi: là nhân vật được chép trong Bản Kiều tập ký quyển  
3, giới thiệu tiêu) *sớm tới đây.*

\*

*“Đã qua bể biếc đâu là nước;  
Trừ chốn non Vu chẳng phải mây.”  
Giữ tấm tình chung với thiên cớ;  
Tờ duyên nhân thế dứt đi ngay.*

\*

*Họa tự trong nhà khá đáng thương;  
Trong màn cái én bóng thê lương.*

Gọi đèn mở cửa đêm đen chày;  
Quyên khóc đầu cây mẩy oán hờn.

\*

Hoa lê tiều tụy bóng trắng dài;  
Mộng dứt ba xuân ở tối nay.  
Bên lối ngọc câu như gặp lại;  
Khôn kham chàng Thấm tẩm thân gầy.

\*

Tuyết đổ sông băng vượt bến nguy;  
Chân trời thăm thẳm biết làm chi?  
Viết nên nỗi khổ người chinh lữ;  
May chửa sinh vào thuở loạn ly.

\*

Bên ngọn Thiết Hoa xuân đẹp để  
Cạnh non Đồng Tỉnh tuyết thơm tho.  
Mở ra cảnh giời thơ từ ấy;  
Hồ núi xinh tươi tựa cảnh nhà.

\*

Trong mắt khói mây vờn ngọn bút;  
Chợt say nhã thú, chợt tình nồng.  
Thuyền hoa đèn đuốc, liễu cao nguyệt;  
Coi tựa Đăng Châu ảo ảnh trông.

\*

Dẫu được thần tiên ấy cũng thường;  
Kim đan khổ luyện khéo tham hồng.

*Đảo tiên nghe nói thuyển qua được;*

*Cũng ở hư vô gì ữa có - không.*

***Đầu đông năm Giáp Tuất niên hiệu Đồng Trị (1874),***

***Cận Tăng ở Hương Thiển tình xá để***

\*

## Lời tựa sách “Phù Sinh Lục Ký” của Dương Dẫn Truyền cư sĩ

Sách Phù sinh lục ký này, tôi tìm được trong một quán nhỏ ở quận thành. Sáu đoạn ký đã thiếu mất hai, là bản thảo chính tay tác giả viết. Theo như những gì ông ghi chép mà suy, thì biết rằng họ Thẩm, tự Tam Bạch, mà tên thì đã không rõ, tôi hỏi khắp trong thành nhưng chẳng có ai hay biết cả. Cuốn sách thì các ông Thứ sử Diệp Đồng Quân người Vũ Lâm, Mậu tài Phan Lâm Sinh, sơn nhân Cố Vân Tiêu, minh kinh Đào Dĩ Tôn, ai đọc rồi cũng đều lấy làm say lòng vậy. Ông Vương Thao Viên gửi tới cho xem sáu bài tuyệt cú đề Phù Sinh Lục Ký của họ Quản ở Dương Hồ, tôi mới biết rằng phần bị mất có Trãi Trung Sơn, là vì ông từng đến Lưu Cầu vậy. Những cái hay của sách này, đã ghi tường tận trong lời tựa của Lâm Sinh. Cận Tăng tức là biệt hiệu của Lâm Sinh, lại lấy con dấu Phù sinh nhược mộng, vì hoan kỷ hà đóng ở đầu cuốn sách.

***Ngày mồng Bảy, tháng Bảy, năm Quang Tự thứ ba (1877),***

***Độc Ngộ am cư sĩ Dương Dẫn Truyền đề thút.***

-

## Lời bạt sách “Phù Sinh Lục Ký” của Vương Thao

Anh vợ tôi là minh kinh Dương Tô Bồ từng mua được cuốn Phù sinh lục ký đã rách nát ở một quán nhỏ, đọc thấy bút mực buồn thảm vấn vương, ý tình vô cùng sâu nặng trong chuyện vợ chồng lại càng thống thiết lắm. Tác giả nhà ở bên đình Thương Lang, có đủ thắng cảnh suối đá rừng cây, mỗi khi trà đượm hương nồng, trăng lên hoa nở, vợ chồng cùng bày chén đối ẩm, tìm câu nối thơ, điều lạc thú tưởng kẻ trong chốn thần tiên cũng chẳng bằng được vậy. Nhưng ngày vui ngắn chẳng tày gang, tất thấy đều thành hư ảo. Ấy là lý do mà tập ký này ra đời vậy.

Khi tôi còn trẻ từng bạt vào sau cuốn sách rằng: “Xưa nay, lý có chỗ chẳng thể biết, việc có chỗ chẳng tất nhiên, tình có chỗ chẳng được. Vợ chồng cùng nhau một đời, mà có người được thế, có người chẳng đến được thế, là sao vậy? Ấy là vì, được một người vợ đẹp, nếu chẳng phải là tu mấy đời thì chẳng thể có. Vợ mà lại vừa có tài vừa có sắc, thì tất bị tạo vật đổ ky, chẳng ở góa cũng chết yếu. Cho nên chong với vợ suốt xưa tới nay chẳng cùng hợp với nhau một nơi, nếu có tạm hợp, thì cũng lập tức thành góa hay chết yếu, thật đáng tiếc thay! Chính vì cái sự góa yếu ấy, mà cái tình càng thêm sâu. Nếu không, thì dầu trăm năm chung sống, cũng ích gì nữa? Ô hô! Người ta có cái cảm thán không được gặp gỡ, hoa lan hoa đỗ có nỗi bị thương phải chịu úa tàn. Trước nay, những người vợ tài sắc, phải chung thân mai một, phiền muộn chán chường, thậm chí có người sa chân lỡ bước cũng chẳng ít vậy, mà số người chịu chết yếu để được gặp gỡ như mình mong muốn, cũng khó có vậy. Thế nên kẻ hậu nhân điếu viếng, hoặc than thở về nỗi mệnh chẳng gặp lúc, hoặc thương xót cho điều thọ chẳng dài lâu. Những kẻ tầm thường kia dầu cho có cùng nhau trăm năm, mà chẳng cần đến trăm năm cũng đã mai một đi rồi vậy. Bị tạo vật đem lòng đổ ky, cũng chính là được tạo vật giúp cho làm nên chẳng?” Ngoảnh lại, viết lời bạt này chưa đầy một năm, thì bèn phải soạn bài phú điếu vong (Vương Thao viết lời này chưa đầy một năm, thì vợ ông qua đời), nhẽ lời này cũng là lời sấm vậy.

Cuốn sách này tôi lấy làm tiếc rằng chưa kịp chép lại một phó bản cho mình, từ khi lữ ngụ ở Việt đến nay chẳng lúc nào không nghĩ đến nó.

Nay nghe, Tô BỔ đã trao cuốn sách cho chủ nhân Tôn Văn Các để sắp chữ in ấn, tôi đặc ý gửi đến bài bạt này, phụ in vào cuối sách, để ghi nhớ cái thuở ban đầu vậy.

*Trung tu **ấn** tháng Chín, mùa thu năm Đinh Sửu (1877),*

*Ng **ọc** Th **ấm** sinh Vương Thao ng **ười** Tùng **Bắc***

*đ **ể** th **ức** trong khi n **ằm** b **ệnh**.*

-

PHÙ SINH LỤC KÝ THẨM PHỤC

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN 65 Nguyễn Du - Hà Nội Tel & Fax:  
024.38222135

Email: [nxbhoinhavan@yahoo.com.vn](mailto:nxbhoinhavan@yahoo.com.vn)

<http://nxbhoinhavan.com>

Chi nhánh miền Nam

371/16 Hai Bà Trưng - Quận 3 - TPHCM Tel & Fax: 028.38297915

Email: [nxbhvn.saigon@gmail.com](mailto:nxbhvn.saigon@gmail.com)

Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên

344 đường Trưng Nữ Vương - thành phố Đà Nẵng

Email: [nxbhvn.mientrungtaynguyen@gmail.com](mailto:nxbhvn.mientrungtaynguyen@gmail.com) máda údT II

Tel & Fax: 0236.3888333

Chi nhánh miền Tây Nam Bộ

314C - Hoàng Lam - Thành phố Bến Tre

Tel: 0275.3812736-016.998.083.86 ubgrill BorDI VI Email:

[nxbhvn.mekong@gmail.com](mailto:nxbhvn.mekong@gmail.com)

Chi nhánh NXB Hội nhà văn khu Đông Bắc

114 phố Hải Phúc - P Hồng Hà - TP Hạ Long - Quảng Ninh

Tel: 090.3409142-091.4660592

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN QUANG THIẾU

Biên tập: Tạ Viết Đăng

Tổ chức bản thảo: Tao Đàn

Bìa: Nguyễn Thanh Thanh

Trình bày: Tao Đàn Sửa bản in: Tao Đàn

POLER LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÁCH TẠO ĐÀN

12C Hàng Than - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 024. 2214 9698 | [www.sachtaodan.vn](http://www.sachtaodan.vn) | [info@sachtaodan.vn](mailto:info@sachtaodan.vn)

In 2.000 cuốn, khổ 14x20,5cm, tại Công ty TNHH MTV In và TM

TTXVN-VINADATAXA, 70/342 Khương Đình, P. Hạ Đình, Q. Thanh

Xuân, Hà Nội. ĐKXB: 3055-2018/CXBIPH/04-94/HNV. Số QĐXB:

1394/QĐ-NXBHNV của Nxb Hội Nhà Văn. Số ISBN: 978-604-972-416-

9. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2018.